ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định số 1052/QĐ-XHNV-SĐH ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV – ĐHQG-HCM)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2022

MỤC LỤC

NGÀNH: BÁO CHÍ HỌC 3
NGÀNH: CHÂU Á HỌC 14
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC 24
NGÀNH: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC 35
NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI 43
NGÀNH: DÂN TỘC HỌC 58
NGÀNH: DU LỊCH 68
NGÀNH: ĐỊA LÝ HỌC 78
NGÀNH: ĐÔ THỊ HỌC 88
NGÀNH: GIÁO DỤC HỌC 101
NGÀNH: HÁN NÔM 128
NGÀNH: HÀN QUỐC HỌC 139
NGÀNH: KHẢO CỔ HỌC 149
NGÀNH: KHOA HỌC THƯ VIỆN 159
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 169
NGÀNH: LỊCH SỬ THẾ GIỚI 179
NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM 189
NGÀNH: LƯU TRỮ HỌC 199
NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH 209
NGÀNH: LÝ LUẬN VĂN HỌC 218
NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC 233
NGÀNH: NGÔN NGỮ NGA 253
NGÀNH: NGÔN NGỮ PHÁP 259
NGÀNH: NHÂN HỌC 272
NGÀNH: QUAN HỆ QUỐC TẾ 281
NGÀNH: QUẢN LÝ GIÁO DỤC 292
NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 307
NGÀNH: TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG 318
NGÀNH: TRIẾT HỌC 331
NGÀNH: VĂN HÓA HỌC 342
NGÀNH: VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI 357
NGÀNH: VĂN HỌC VIỆT NAM 368
NGÀNH:VIỆT NAM HỌC 383
NGÀNH: XÃ HỘI HỌC 395

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: BÁO CHÍ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo: Báo chí học
  + Tiếng Việt: Báo chí học
  + Tiếng Anh: Journalism Studies
+ Mã ngành đào tạo: 8320101
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: Thạc sĩ Báo chí học
  + Tiếng Anh: M.A. in Journalism Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Báo chí học của trường ĐHKHXH&NV – ĐHQG HCM có mục tiêu đào tạo ra các thạc sĩ báo chí có khả năng tác nghiệp thành thạo trong môi trường báo chí hiện đại và có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tham gia giảng dạy trong lĩnh vực báo chí và truyền thông.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức:

+ Kiến thức chuyên sâu về các lý thuyết liên quan đến báo chí, truyền thông;

+ Kiến thức và kỹ năng xử lý về mặt pháp luật và đạo đức nghề nghiệp;

+ Kiến thức về báo chí và truyền thông quốc tế

+ Hiểu biết về lịch sử báo chí, báo chí truyền thông và môi trường, báo chí và truyền thông về giới, báo chí và truyền thông về các vấn đề phát triển, các ứng dụng công nghệ thông tin trong truyền thông.

Về kỹ năng:

+ Kỹ năng làm báo đa phương tiện trong môi trường truyền thông hiện đại (viết, biên tập, sản xuất video và audio, xuất bản trên các nền tảng khác nhau và tương tác với công chúng).

+ Kỹ năng tìm hiểu vấn đề, phân tích, và áp dụng các phương pháp nghiên cứu;

+ Kỹ năng công bố kết quả nghiên cứu khoa học theo các định dạng trong nước và quốc tế;

+ Kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho mục đích nghiên cứu.

Về sự tự chủ và chịu trách nhiệm:

+ Nhận thức đúng đắn về nghề làm báo và nghề làm truyền thông, tôn trọng các giá trị nghề nghiệp;

+ Nghiêm túc, cẩn trọng, xác tín trong nghiên cứu

+ Bồi dưỡng ý thức tự học, tự nghiên cứu.

2.3. Cơ hội nghề nghiệp

Chương trình đào tạo này mang đến cơ hội cho học viên được làm việc trong tất cả các lĩnh vực của báo chí, đặc biệt là sản xuất nội dung cho báo in, phát thanh – truyền hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông hội tụ.

Đồng thời, với hướng đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu, chương trình cung cấp cho ngu ời học kiến thức chuye n sa u của Báo chí học và phu o ng pháp nghie n cứu Báo chí - Truyền thông phù hợp để có thể đo c lạ p nghie n cứu, phát triển các quan điểm, luạ n thuyết khoa học, hình thành ý tu ởng khoa học, phát hiệ n, khám phá và thử nghiệ m kiến thức mới; có khả na ng thực hiệ n co ng việ c ở các vị trí nghie n cứu, giảng dạy, tu vấn và hoạch định chính sách thuo c lĩnh vực Báo chí – Truyền thông; có thể tiếp tục tham gia chu o ng trình đào tạo trình đo tiến sĩ.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Môn thi tuyển sinh:

+ Môn cơ bản: Lý luận báo chí và truyền thông

+ Môn cơ sở: Tác phẩm và thể loại báo chí

- **Ngành đúng và ngành phù hợp:**

Đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Báo chí và Truyền thông theo Thông tư Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học số 24/2017/ QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo (gồm: Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông đại chúng, Công nghệ truyền thông, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng) hoặc bằng Cử nhân Báo chí và Truyền thông nước ngoài và có giá trị tương đương.

- **Ngành gần**:

Các ngành gần trong nhóm Báo chí và Thông tin gồm: Thông tin - thư viện (7320201), Quản lý thông tin (7320205), Lưu trữ học (7320303), Bảo tàng học (7320305), Xuất bản (7320401), Kinh doanh xuất bản phẩm (7320402) (Mã ngành theo Thông tư Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học số 24/2017/ QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- **Ngành khác:**

Các ngành còn lại không thuộc nhóm ngành đúng và nhóm ngành gần (Mã ngành theo Thông tư số 09/2022/-BGDĐT Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học)

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Mã môn học
1	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	03	BCH002.2
2	Tác phẩm và thể loại báo chí	03	BCH035
3	Lịch sử báo chí	03	BCH092
4	Ngôn ngữ báo chí	03	BCH063
	Tổng cộng	**12 TC**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Mã môn học
1	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	03	BCH002.2
2	Tác phẩm và thể loại báo chí	03	BCH035
3	Lịch sử báo chí	03	BCH092
4	Ngôn ngữ báo chí	03	BCH063
5	Viết tin và tường thuật	03	BCH115
	Tổng cộng	**15TC**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Mã môn học
1	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	03	BCH002.2
2	Tác phẩm và thể loại báo chí	03	BCH035
3	Lịch sử báo chí	03	BCH092
4	Ngôn ngữ báo chí	03	BCH063
5	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	03	TTD012

6	Viết tin và tường thuật	03	BCH115
7	Phỏng vấn	02	
	Tổng cộng	**20 TC**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Nhóm năng lực	Thang đo	Ý nghĩa
Knowledge	1.0	Có biết qua/Có nghe qua
Comprehension	2.0	Có hiểu biết/Có thể tham gia thực hiện cùng người khác
Aplication	3.0	Có khả năng tự áp dụng/ứng dụng trong điều kiện thuận lợi
Analysis	4.0	Có khả năng phân tích, vận dụng sáng tạo trong trường hợp không thuận lợi
Synthesis	5.0	Có khả năng tổng hợp, phối hợp nhiều kiến thức, thông tin để xem xét, phân tích
Evaluation	6.0	Có khả năng đánh giá
Creation	7.0	Có khả năng sáng tạo

STT	CHUẨN ĐẦU RA	TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC
1.	**KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH**	
1.1	**Nền tảng lý luận ngành**	
1.1.1	Phân tích được các khái niệm căn bản của truyền thông và truyền thông đại chúng, những khác biệt trong nghiên cứu và các hướng tiếp cận hiện đại về chức năng của truyền thông, lịch sử nghiên cứu và các lý thuyết về tác động của truyền thông, các lý thuyết về tiếp nhận truyền thông/báo chí, các chuẩn mực và giá trị quốc tế của truyền thông/báo chí	5.0 – 6.0
1.1.2	Phân tích và đánh giá được vị trí của truyền thông đại chúng trong tương quan với các hình thái kinh tế, chính trị và văn hóa - xã hội;	5.0 – 6.0
1.1.3	Hiểu và trình bày được các đặc trưng của sản xuất, kinh doanh	5.0 – 6.0

STT	CHUẨN ĐẦU RA	TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC
	truyền thông; hiểu khái niệm sản phẩm truyền thông và trình bày được bản chất và sự hình thành, vận hành của thị trường và nguồn thu của truyền thông	
1.1.4	Phân tích, đánh giá các lý thuyết báo chí truyền thông cơ bản và nâng cao	5.0 – 6.0
1.1.5	Phân tích và đánh giá các vấn đề pháp luật liên quan đến lĩnh vực báo chí, truyền thông, xuất bản	5.0 – 6.0
1.1.6	Phân tích và đánh giá các cam kết về đạo đức và trách nhiệm xã hội mà tờ báo và nhà báo cần tự nguyện thực hiện để đảm bảo các lợi ích công cộng và lợi ích xã hội.	5.0 – 6.0
1.1.7	Hiểu và sử dụng tiếng Anh học thuật để nghiên cứu tài liệu	4.0 – 5.0
1.1.8	Đọc hiểu và viết được các dạng tin, bài báo chí cơ bản bằng tiếng Anh	4.0 – 5.0
1.1.9	Đánh giá và vận dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính trong nghiên cứu báo chí, truyền thông	5.0 – 6.0
1.1.10	Phân tích và đánh giá các bài nghiên cứu khoa học và các phương pháp mà các học giả để sử dụng	5.0 -6.0
1.1.11	Phân tích hệ thống báo chí và truyền thông quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và những đặc thù riêng của từng nền báo chí	5.0 – 6.0
1.1.12	Phân tích, đánh giá bản chất, đặc điểm, ảnh hưởng của truyền thông mạng xã hội	5.0 – 6.0
1.1.13	Hiểu và đánh giá công tác chuyển đổi số ở các cơ quan báo chí và truyền thông	5.0-6.0
1.2	**Kiến thức và phương pháp tác nghiệp**	
1.2.1	Phân tích được ý nghĩa của ngôn ngữ hình ảnh động, nắm vững kỹ năng khai thác hình ảnh trong sản xuất tác phẩm video cho truyền hình và các nền tảng	
1.2.2	Các nguyên lý và kỹ thuật sản xuất, biên tập các nội dung truyền hình như tin, phóng sự, đối thoại truyền hình và phim tài liệu; quản lý chương trình truyền hình	5.0 – 6.0
1.2.3	Các kiến thức về quản trị, phát triển số lượng bạn đọc của các nền tảng truyền thông mới và xây dựng các nội dung báo chí dựa trên sự tham gia của bạn đọc.	4.5- 5.5
1.2.4	Phân tích và đánh giá các lý thuyết mô hình quan hệ công chúng; ứng dụng nền tảng lý luận quan hệ công chúng và quan hệ báo chí	5.0- 6.0

STT	CHUẨN ĐẦU RA	TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC
	trong hoạt động truyền thông; phân tích các giá trị đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp; kế hoạch quan hệ công chúng và triển khai thực hiện.	
1.2.5	Phân tích và đánh giá các yếu tố chính tạo ra nhu cầu sử dụng PR trong tổ chức và để quản lý các ý tưởng về PR	5.0- 6.0
1.2.6	Phân tích và đánh giá các nguyên tắc và cách thức quản lý các quan hệ giao tiếp nội bộ tổ chức và giữa một tổ chức với cộng đồng để tạo dựng và giữ gìn một hình ảnh tích cực cho tổ chức.	5.0 -6.0
1.3	**Kiến thức liên ngành mở rộng cho nghiên cứu**	
1.3.1	Kiến thức về nghiên cứu văn hóa đại chúng và ảnh hưởng của truyền thông đến văn hóa đại chúng	4.5- 5.5
1.3.2	Kiến thức về các vấn đề phát triển bền vững và vai trò của báo chí đối với phát triển bền vững	4.5- 5.5
1.3.3	Kiến thức về tư duy máy tính	4.0
1.3.4	Kiến thức về các dạng lập trình web báo chí	4.0
1.3.5	Kiến thức về các giai đoạn của lịch sử báo chí Việt Nam	5.0- 6.0
1.3.6	Kiến thức về quản trị nội dung, nhân sự và tài chính của cơ quan báo chí, truyền thông	5.0
2	**Kỹ năng cá nhân, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp**	
2.1.	**Phân tích và giải quyết vấn đề**	
2.1.1	Nhận diện vấn đề và phân tích nguyên nhân	5.0 -6.0
2.1.2	Tư duy đề tài	5.0 -6.0
2.2	**Thâm nhập thực tế, điều tra và khám phá tri thức**	
2.2.1	Tiếp cận hiện trường, địa điểm, điều tra, kiểm chứng sự thật	5.0 -6.0
2.2.2	Tìm hiểu và giới thiệu tri thức mới	5.0 -6.0
2.3	**Tư duy có hệ thống**	
2.3.1	Xem xét vấn đề/sự kiện trong mối liên hệ đầy đủ với chính sách và bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội	5.0 -6.0
2.3.2	Tiếp cận và phản ánh đầy đủ các quan điểm đa chiều về vấn đề/sự kiện	5.0 -6.0
2.4	**Kỹ năng, thái độ, phẩm chất cá nhân**	

STT	CHUẨN ĐẦU RA	TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC
2.4.1	Tôn trọng đạo lý, ứng xử xã hội	5.0 -6.0
2.4.2	Tự tin và chủ động trong tiếp xúc xã hội	5.0 -6.0
2.4.3	Có khả năng thích nghi và đáp ứng với sự thay đổi	5.0 -6.0
2.4.4	Có khả năng tư duy phản biện	5.0 -6.0
2.4.5	Có khả năng tư duy sáng tạo	5.0 -6.0
2.5	**Kỹ năng, thái độ, phẩm chất nghề nghiệp**	
2.5.1	Tôn trọng đạo đức nghề nghiệp	5.0 -6.0
2.5.2	Ứng dụng công nghệ truyền thông	5.0 -6.0
2.5.3	Ý thức trách nhiệm xã hội	5.0 -6.0
3	**Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**	
3.1	**Làm việc theo nhóm**	
3.1.1	Hoạch định, lên chương trình và thực hiện một dự án nhóm	5.0 -6.0
3.1.2	Hòa giải, thương lượng, và giải quyết mâu thuẫn	5.0 -6.0
3.2	**Giao tiếp**	
3.2.1	Thái độ lắng nghe, biết đối thoại mang tính xây dựng	5.0 -6.0
3.2.2	Có khả năng sử dụng tiếng Anh để giao tiếp học thuật trong chuyên ngành	5.0 -6.0
4	**Năng lực thực hành nghề nghiệp báo chí và nghiên cứu báo chí**	
4.1	**Diễn tả, giải thích, đánh giá**	
4.1.1	Trình bày nội dung chính xác và khách quan	5.0 -6.0
4.1.2	Trình bày thông tin bằng hình ảnh và đồ họa	5.0 -6.0
4.2	**Công bố**	
4.2.1	Công bố sản phẩm báo chí	5.0 -6.0

STT	CHUẨN ĐẦU RA	TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC
4.2.2	Công bố kết quả nghiên cứu dưới dạng luận văn hoặc bài báo khoa học	5.0 -6.0

Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Đính kèm)

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu báo chí truyền thông; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **26** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **08** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **15** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			60
1	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**08**			**135**
1	BC6001	I	Lý thuyết báo chí và truyền thông (Theories of Journalism and Communication)	04	04		60
2	BC6004	II	Phương pháp nghiên cứu báo chí và truyền thông (Research Methodology)	04	04		60
			Các học phần lựa chọn (học viên chọn ít nhất 18/47 tín chỉ)	18			
1	BC6002	I	Luật báo chí và đạo đức nghề báo	2	2	0	30
2	BC6003	I	Tiếng Anh học thuật về báo chí	4	3	1	75
3	Môn mới	I	Chuyển đổi số trong lĩnh vực báo chí (Digital Transformation in Journalism and Communication)	2	0	0	30
4	BC6007	II	Truyền hình và kỹ thuật video (Television and Video Techniques)	2	1	1	45

5	BC6008	II	Sản xuất tin bài đa phương tiện	4	3	1	75
6	BC6009	II	Quan hệ công chúng hiện đại (Modern Public Relations)	2	1	0	30
7	BC6010	II	Truyền thông nội bộ và truyền thông nhân sự (Internal Communication and Employee Communication)	2	1	0	30
8	BC6015	II	Tư duy lập trình (Computational thinking)	4	3	1	75
9	BC6016	III	Phát triển ứng dụng web báo chí (News web application development)	4	3	1	75
10	Môn mới	III	Phân tích dữ liệu	4	3	1	75
11	Môn mới	III	Phân tích và đánh giá chính sách	3	3	0	45
12	Môn mới	III	Tổ chức và quản trị cơ quan báo chí và truyền thông	3	3	0	45
13	Môn mới	III	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	3	0	45
14	CN6021 (chương trình cao học khoa Triết)	II	Văn hóa chính trị	2	0	0	30
15	QT6023 (chương trình cao học Khoa Quan hệ Quốc tế)	II	Những vấn đề toàn cầu	3	3	0	45
16	Môn mới	III	Xác suất thống kê	3	3	0	45
			Các chuyên đề nghiên cứu	**15**			240
1	BC6017	I	Phương pháp nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam	2	2	0	30

			(research methodology of VietNam Press History)				
2	BC6013	II	Nghiên cứu báo chí, truyền thông và văn hóa đại chúng (Studies of Journalism, Communication and Popular Culture)	3	3	0	45
3	Môn mới	II	Nghiên cứu báo chí, truyền thông và các vấn đề phát triển (Studies of Journalism, communication and development issues)	3	3	0	45
4	BC6006	III	Nghiên cứu báo chí và mạng xã hội	2	2	0	30
5	BC6005	III	Nghiên cứu báo chí và truyền thông quốc tế	2	2	0	30
6	Môn mới	III	Chuyên đề kiến tập và nghiên cứu thực tế	3	2	1	60
	BCLV	IV	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng				**60**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2021 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Phương pháp nghiên cứu báo chí	Phương pháp nghiên cứu báo chí và truyền thông	Điều chỉnh tên môn học
2	Báo chí và truyền thông quốc tế	Nghiên cứu báo chí và truyền thông quốc tế	Điều chỉnh tên môn học
3	Báo chí và truyền thông xã hội	Nghiên cứu báo chí và truyền thông mạng xã hội	Điều chỉnh tên môn học

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: CHÂU Á HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: **CHÂU Á HỌC**
  + Tiếng Anh: **ASIAN STUDIES**
- Mã ngành đào tạo: **8310602**
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Châu Á học**
  + Tiếng Anh: **Master of Arts in Asian Studies**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Đào tạo ra những người có trình độ cao về Châu Á học, có khả năng giải quyết những nhiệm vụ mà thực tiễn đặt ra và thích ứng được sự phát triển của khoa học hiện đại.

Đào tạo những người có kiến thức chuyên môn về lí thuyết và phương pháp tiếp cận vấn đề; có năng lực thực hành và khả năng thích ứng trước sự phát triển của khoa học, của đời sống văn hóa - xã hội và kinh tế - chính trị của đất nước và khu vực.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Đông phương học, Đông Nam Á học, Châu Á học, Lịch sử thế giới, Văn hóa học, Văn học nước ngoài, Chính trị học so sánh, Quan hệ quốc tế, Ngữ văn Trung Quốc/ Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngữ văn Nhật, Ngữ văn Hàn, Quốc tế học, Kinh tế đối ngoại, Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Ả Rập học.

- Ngành gần: Ngữ văn, Báo chí, Triết học, Nhân học, Xã hội học, Du lịch, Địa lý học, Dân tộc học, Lịch sử triết học, Giáo dục học, Việt Nam học, Lịch sử Việt Nam, Khoa học quản lý, Khảo cổ học, Ngữ văn Anh/ Ngôn ngữ Anh.

- Ngành khác: Ngôn ngữ Khmer, Ngôn ngữ Jrai, Ngôn ngữ H'mong, Ngôn ngữ Chăm.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần (10TC):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Các giai đoạn phát triển lớn của lịch sử phương Đông	2	
2	Các loại hình ngôn ngữ ở phương Đông	2	
3	Nhập môn Đông phương học	2	
4	Nhập môn quan hệ quốc tế và quan hệ quốc tế ở phương Đông	2	
5	Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương	2	

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành khác (16TC):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Các giai đoạn phát triển lớn của lịch sử phương Đông	2	
2	Các loại hình ngôn ngữ ở phương Đông	2	
3	Nhập môn Đông phương học	2	
4	Nhập môn quan hệ quốc tế và quan hệ quốc tế ở phương Đông	2	
5	Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương	2	
6	Chiến lược các nước lớn ở châu Á – Thái Bình Dương	2	
7	ASEAN trong bối cảnh khu và thế giới	2	
8	Vấn đề dân tộc tôn giáo và xung đột dân tộc tôn giáo ở Châu Á	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

Học viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức chuyên sâu, cốt lõi về Khu vực học nói chung, Châu Á học nói riêng, cũng như kiến thức về tổ chức nghiên cứu và quản trị.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

Học viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển, cùng năng lực tổng hợp, suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo; từ đó có thể tổ chức hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, tham

gia tổ chức thực hiện các dự án nghiên cứu thuộc lĩnh vực Khu vực học nói chung, Châu Á học nói riêng.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể:

- Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.

- Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác; chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

- Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, cũng như các quy định pháp luật nói chung.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức tham gia tư vấn chính sách hoặc làm việc trong các cơ quan đối ngoại trung ương và địa phương, cơ quan tư vấn nước ngoài, tổ chức kinh tế - xã hội, hiệp hội kinh doanh, cơ quan nghiên cứu, đơn vị giáo dục,... với các vị trí như: quản lý, cố vấn, nghiên cứu viên, giảng viên,…

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có đủ kiến thức và trình độ tiếp tục theo học các bậc học cao hơn trong và ngoài nước với các ngành học: Đông phương học, Quốc tế học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Đông Nam Á học, Nhân học, Văn hóa học, ...

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu về Châu Á học.	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và

	ngành học Châu Á học nói riêng và khu vực học nói chung	khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của ngành học Châu Á học nói riêng và khu vực học nói chung	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; có kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Châu Á học nói riêng và khu vực học nói chung	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực Châu Á học.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc Châu Á học nói riêng, khu vực học nói chung và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4 Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, cũng như các quy định pháp luật nói chung.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	*4.1.2*	*4.1.3*	*4.1.4*	*4.2.1*	*4.2.2*	*4.2.3*	*4.2.4*	*4.3.1*	*4.3.2*	*4.3.3*	*4.3.4*
I	Triết học		X			X				X		X	X
	Cơ sở văn hóa Việt Nam		X			X				X		X	X
	Nhân học tộc người Châu Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	X	X			X			X	X	X	X	
	Quan hệ quốc tế ở Châu Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Phương pháp nghiên cứu khoa học		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Ngôn ngữ và văn hóa ở phương Đông	X	X			X			X	X	X	X	
	Tôn giáo và tín ngưỡng ở châu Á	X	X		X	X			X	X	X	X	
	Văn hóa chính trị ở châu Á: truyền thống và hiện đại	X	X			X			X	X	X	X	
	Con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa xã hội ở châu Á	X	X		X	X			X	X	X	X	
	Giao thoa ngôn ngữ ở Châu Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Nghiên cứu khu vực học ở Châu Á: những vấn đề lý luận và thực tiễn	X	X		X	X	X		X	X	X	X	
II	Văn hóa Trung Hoa và ảnh	X	X			X			X	X	X	X	

	hưởng của nó												
	Cải cách và cách mạng – các con đường phát triển của xã hội phương Đông	X	X		X	X			X	X	X	X	
	Con đường tơ lụa	X	X		X	X			X	X	X	X	
	Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Châu Á	X	X		X	X			X	X	X	X	
	Chính sách hướng Đông của Ấn Độ	X	X			X			X	X	X	X	
	Bản sắc nông nghiệp – nông thôn của văn hóa châu Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Văn hóa kinh tế ở châu Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Gia đình và phụ nữ ở châu Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Quan hệ giao thương ở Châu Á thời cận đại	X	X		X	X			X	X	X	X	
	Chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Á	X	X		X	X			X	X	X	X	
III	Các tộc người Nam Đảo (Austronesia) ở Châu Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Châu Á trong tiến trình lịch sử thế giới	X	X		X	X			X	X	X	X	
	Ảnh hưởng của văn hoá Ả Rập ở Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Nghệ thuật Islam trong văn hoá ở Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Tiếp xúc giữa	X	X			X			X	X	X	X	

	các nền văn hoá Đông Tây												
	Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Tiếng Hán trong mối quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Ngôn ngữ học truyền thống Trung Hoa và ảnh hưởng của nó trong khu vực Đông Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Văn học nữ Đông Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Văn hoá – xã hội Úc trong mối quan hệ với khu vực Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X	
	Chính sách dân tộc của Australia	X	X			X			X	X	X	X	
IV	**Thực hiện luận văn**	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2.

8. Nội dung chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

  + Triết học: **04** tín chỉ

  + Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài, thay thế cho môn Triết học)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

STT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
	MC04	I	**Khối kiến thức chung (bắt buộc)** - Triết học	04	2	2	60
	MC05	I	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	2	2	60
			Phần kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**11 TC (4 môn)**			
1	CAH101	I	Nhân học tộc người Châu Á	3	2	1	45
2	CAH105	I	Quan hệ quốc tế ở Châu á	3	2	1	45
3	CAH106	I	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1	45
4	CAH107	II	Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Châu Á	2	1	1	30
			Chuyên đề	**12 TC (4 môn)**			
5	CAH102	II	Văn hóa Trung Hoa và ảnh hưởng của nó	3	1	2	45
6	CAH103	I	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	3	1	2	45
7	CAH116	III	Các tộc người Nam Đảo (Austronesia) ở Châu Á	3	1	2	45
8	CAH108	I	Ngôn ngữ và văn hóa ở phương Đông	3	1	2	45
			Các học phần lựa chọn	**18 TC (9 môn)**			

			(chọn 18 tín chỉ trên tổng số 48 tín chỉ)				
9	CAH104	II	Cải cách và cách mạng – các con đường phát triển của xã hội phương Đông	2			
10	CAH109	I	Tôn giáo và tín ngưỡng ở châu Á	2	1	1	30
11	CAH111	I	Văn hóa chính trị ở châu Á: truyền thống và hiện đại	2	1	1	30
12	CAH112	II	Bản sắc nông nghiệp – nông thôn của văn hóa châu Á	2	1	1	30
13	CAH113	II	Văn hóa kinh tế ở châu Á	2	1	1	30
14	CAH114	II	Gia đình và phụ nữ ở châu Á	2	1	1	30
15	CAH115	II	Người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á	2	1	1	30
16	CAH117	III	Châu Á trong tiến trình lịch sử thế giới	2	1	1	30
17	CAH118	I	Con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa xã hội ở châu Á	2	1	1	30
18	CAH119	II	Quan hệ giao thương ở Châu Á thời cận đại	2	1	1	30
19	CAH120	III	Ảnh hưởng của văn hoá Ả Rập ở Đông Nam Á	2	1	1	30
20	CAH121	III	Nghệ thuật Islam trong văn hoá ở Đông Nam Á	2	1	1	30
21	CAH122	III	Tiếp xúc giữa các nền văn hoá Đông Tây	2	1	1	30
22	CAH123	I	Nghiên cứu khu vực học ở Châu Á: những vấn đề lý luận và thực tiễn	2	1	1	30
23	CAH124	III	Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Á	2	1	1	30
24	CAH125	III	Tiếng Hán trong mối quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á	2	1	1	30
25	CAH126	II	Chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Á	2	1	1	30
26	CAH127	III	Ngôn ngữ học truyền thống Trung Hoa và ảnh hưởng của nó trong khu vực Đông Á	2	1	1	30
27	CAH128	III	Văn học nữ Đông Á	2	1	1	30
28	CAH129	III	Văn hoá – xã hội Úc trong	2	1	1	30

			mối quan hệ với khu vực Đông Nam Á				
29	CAH130	III	Chính sách dân tộc của Australia	2	1	1	30
30	CAH131	II	Chính sách hướng Đông của Ấn Độ	2	1	1	30
31	CAH132	I	Giao thoa ngôn ngữ ở Châu Á	2	1	1	30
32	CAH133	II	Con đường tơ lụa	2	1	1	30
			Luận văn thạc sĩ	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: THẠC SỸ CHÍNH TRỊ HỌC
  + Tiếng Anh: MASTER OF ARTS IN POLITICAL SCIENCE
+ Mã ngành đào tạo: 8310201
+ Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chường trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: 60
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: THẠC SỸ CHÍNH TRỊ HỌC
  + Tiếng Anh: MASTER OF ARTS IN POLITICAL SCIENCE

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

❖ **Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo có mục tiêu chung là đào tạo thạc sỹ chuyên ngành Chính trị học:

- ✓ Có kiến thức và kỹ năng chuyên môn chuyên sâu về chính trị học, phù hợp với trình độ chung của bậc thạc sỹ Chính trị học ở nhiều cơ sở đào tạo khác nhau trên thế giới, đồng thời phù hợp với thực tiễn chính trị - xã hội Việt Nam (một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, và một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với sự lãnh đạo duy nhất, toàn diện, triệt để của Đảng Cộng sản Việt Nam) đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập thế giới;
- ✓ Có năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam giàu, mạnh, "dân chủ, công bằng, văn minh";
- ✓ Có phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị, ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc.

❖ **Mục tiêu cụ thể**

▪ ***Về kiến thức:***

- ✓ Trang bị cho người học kiến thức khoa học nâng cao, kỹ năng chuyên sâu trong nghiên cứu về lĩnh vực Chính trị học;
- ✓ Giúp người học lĩnh hội và làm chủ kiến thức của bậc học thạc sỹ Chính trị học, trau dồi kỹ năng nghiên cứu khoa học, so sánh, đánh giá các tư tưởng, các học thuyết chính trị;
- ✓ Đào tạo cho người học khả năng khái quát hoá lịch sử chính trị Việt Nam và thế giới trong từng giai đoạn phát triển;
- ✓ Hướng dẫn, khuyến khích người học nâng cao khả năng vận dụng lý luận vào việc giải quyết những vấn đề chính trị thực tiễn, đồng thời có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo;

- ✓ Thực hiện tính liên thông trong đào tạo, phối hợp với các cơ sở đào tạo khác, các ngành khác để cùng đào tạo chuyên môn, cùng nghiên cứu các vấn đề hàn lâm cũng như những vấn đề mang tính thời sự của đời sống xã hội.

- ***Về kỹ năng:*** Trang bị, bổ sung hoàn thiện cho học viên phương pháp nghiên cứu khoa học chung, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, cùng những kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn để người học có khả năng độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu và giảng dạy về Chính trị học cũng như trong hoạt động thực tiễn chính trị - xã hội ở cương vị công tác được đảm nhiệm.
- ***Về thái độ:***
  - ✓ Có thái độ khách quan, khoa học trong việc mô tả, giải thích, nhận định, đánh giá các học thuyết, tư tưởng, cách tiếp cận chính trị, cũng như các thể chế, chế độ chính trị.
  - ✓ Không hành động võ đoán, bất chấp quy luật chính trị khách quan trong giải quyết, xử lý các tình huống chính trị.
  - ✓ Tôn trọng và kiên quyết bảo vệ quyền lợi chính trị chính đáng của mọi cá nhân, tổ chức, chính quyền hợp pháp.
- ***Về nghiên cứu:*** Trong khi theo học bậc thạc sỹ tại Trường, học viên có thể tham gia nghiên cứu các hướng đề tài cơ bản sau đây:
  - ✓ Những vấn đề lý thuyết cơ bản của Chính trị học
  - ✓ Những vấn đề về lịch sử chính trị Việt Nam và đời sống chính trị Việt Nam đương đại
  - ✓ Các lý thuyết chính trị hiện đại, quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước về Chính trị học và ứng dụng của chúng trong đời sống chính trị
  - ✓ Quan hệ chính trị quốc tế
  - ✓ So sánh chính trị các quốc gia và khu vực
  - ✓ Vấn đề an ninh và xung đột trong đời sống chính trị
  - ✓ Chính trị và phát triển xã hội.
- ***Về năng lực:*** Kết thúc khóa học, học viên không chỉ được nâng cao về kiến thức, kỹ năng và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học chính trị, mà còn được củng cố và nâng cao cả về đạo đức cách mạng, về lập trường và bản lĩnh chính trị đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh mở cửa, hội nhập khu vực và quốc tế.
- ***Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***
  - ✓ Đảm nhận những công việc và vị trí làm việc theo tiêu chuẩn các ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp trong các cơ quan cấp Bộ, ngành, cấp tỉnh, huyện, xã.
  - ✓ Đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và năng lực quản lý đề giữ các chức danh lãnh đạo trong các các cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp trong các cơ quan cấp Bộ, ngành, cấp tỉnh, huyện, xã.
  - ✓ Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể làm công tác nghiên cứu ở các viện, trung tâm nghiên cứu và đào tạo thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn, giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, ...
  - ✓ Làm công tác quản lý xã hội, tuyên huấn, tuyên giáo, giúp các cấp chính quyền hoạch định thực hiện chủ trương, chính sách, góp phần đề xuất

những giải pháp trong các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau, trước hết là lĩnh vực chính trị, văn hóa, tư tưởng.

- ✓ Có thể đảm nhận các vị trí công tác ở lĩnh vực tư (private sector), không chỉ về chính trị, văn hoá, xã hội mà còn cả về kinh tế.
- ✓ Có cơ hội học lên cao hơn (tiến sỹ) và trở thành các nhà khoa học nghiên cứu về Chính trị học.

3. *Đối tượng tuyển sinh:*

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Chính trị học, Quan hệ quốc tế, hoặc phù hợp với ngành Chính trị học như: Triết học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Ngành gần: Kinh tế chính trị, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân.
- Ngành khác: Các nhóm ngành Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên, Nghệ thuật, Nhân văn, Khoa học xã hội và Hành vi, Báo chí và Thông tin, Kinh doanh và Quản lý, Pháp luật, Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên, Toán và Thống kê, Máy tính và Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm nghiệp và thủy sản, Sức khỏe, Dịch vụ xã hội, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh, Quốc phòng (quy định trong Danh mục thống kê các ngành đào tạo trình độ đại học theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngy 06 thng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Gio dục v Đo tạo).

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhập môn Chính trị học	3	45 tiết
2	Lịch sử tư tưởng chính trị phương Đông	4	60 tiết
3	Lịch sử tư tưởng chính trị phương Tây	4	60 tiết
TỔNG CỘNG		**11**	**165 tiết**

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành khác:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhập môn Chính trị học	3	45 tiết
2	Lịch sử tư tưởng chính trị phương Đông	4	60 tiết
3	Lịch sử tư tưởng chính trị phương Tây	4	60 tiết
4	Triết học chính trị	2	30 tiết
5	Xử lý các tình huống chính trị	2	30 tiết
TỔNG CỘNG		**15**	**225 tiết**

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

4.1.1. Có kiến thức hàn lâm sâu, rộng, tiên tiến về các tư tưởng, học thuyết chính trị.

4.1.2. Có kiến thức nền tảng về đời sống chính trị thế giới và Việt Nam trong lịch sử và đương đại.

4.1.3. Có kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn hoạt động chính trị - xã hội.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

4.2.1. Có kỹ năng mô tả, giải thích, phân tích, tổng hợp, đánh giá các tư tưởng, học thuyết chính trị.

4.2.2. Có kỹ năng mô tả, giải thích, phân tích, đánh giá các hiện tượng, sự kiện chính trị trong và ngoài nước.

4.2.3. Có kỹ năng giao tiếp, xử lý các tình huống chính trị; tổ chức các hoạt động, các sự kiện chính trị trong các tổ chức đảng, đoàn thể, các cơ quan chính quyền, nhà nước.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

4.3.1. Có thái độ khách quan, khoa học đối với mọi quan điểm chính trị. Ủng hộ những luận điểm có căn cứ khoa học, logic; phê phán quan điểm tư biện, chủ quan, duy ý chí.

4.3.2. Kiên định, không dao động, hoan man trước những hiện tượng chính trị nhất thời; có niềm tin khoa học vào những thiết chế, mô hình chính trị tiến bộ, dân chủ. Dẫn dắt người khác hướng đến chân lý.

4.3.3. Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong việc tôn trọng và kiên quyết bảo vệ quyền lợi chính trị chính đáng của mọi cá nhân, tổ chức, chính quyền hợp pháp, đặc biệt là lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- ✓ Đảm nhận những công việc và vị trí làm việc theo tiêu chuẩn các ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp trong các cơ quan cấp Bộ, ngành, cấp tỉnh, huyện, xã.
- ✓ Đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và năng lực quản lý để giữ các chức danh lãnh đạo trong các các cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp trong các cơ quan cấp Bộ, ngành, cấp tỉnh, huyện, xã.
- ✓ Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể làm công tác nghiên cứu ở các viện, trung tâm nghiên cứu và đào tạo thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn, giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, ...
- ✓ Làm công tác quản lý xã hội, tuyên huấn, tuyên giáo, giúp các cấp chính quyền hoạch định thực hiện chủ trương, chính sách, góp phần đề xuất những giải pháp trong các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau, trước hết là lĩnh vực chính trị, văn hóa, tư tưởng.
- ✓ Có thể đảm nhận các vị trí công tác ở lĩnh vực tư (private sector), không chỉ về chính trị, văn hoá, xã hội mà còn cả về kinh tế.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có cơ hội học tiến sỹ về Chính trị học, Khoa học chính trị, Quan hệ quốc tế, hoặc Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. *Chuẩn đầu ra*

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mực tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1. Có kiến thức hàn lâm sâu, rộng, tiên tiến về các tư tưởng, học thuyết chính trị.	4.2.1. Có kỹ năng mô tả, giải thích, phân tích, tổng hợp, đánh giá các tư tưởng, học thuyết chính trị.	4.3.1. Độc lập trong nghiên cứu và có tư duy sáng tạo. Có thái độ khách quan, khoa học đối với mọi quan điểm chính trị. Ủng hộ những luận điểm có căn cứ khoa học, logic; phê phán quan điểm tư biện, chủ quan, duy ý chí.
4.1.2. Có kiến thức nền tảng về đời sống chính trị thế giới và Việt Nam trong lịch sử và đương đại.	4.2.2. Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, có thể mô tả, giải thích, phân tích, đánh giá các hiện tượng, sự kiện chính trị trong và ngoài nước.	4.3.2. Kiên định, không dao động, hoan man trước những hiện tượng chính trị nhất thời; có niềm tin khoa học vào những thiết chế, mô hình chính trị tiến bộ, dân chủ. Dẫn dắt người khác hướng đến chân lý.
4.1.3. Có kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn quản trị, tổ chức hoạt động chính trị - xã hội.	4.2.3. Có kỹ năng giao tiếp, xử lý các tình huống chính trị; tổ chức các hoạt động, các sự kiện chính trị trong các tổ chức đảng, đoàn thể, các cơ quan chính quyền, nhà nước.	4.3.3. Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong việc tôn trọng và kiên quyết bảo vệ quyền lợi chính trị chính đáng của mọi cá nhân, tổ chức, chính quyền hợp pháp, đặc biệt là lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	✓ Đảm nhận những công việc và vị trí làm việc theo tiêu chuẩn các ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp trong các cơ quan cấp Bộ, ngành, cấp tỉnh, huyện, xã. ✓ Đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và năng lực quản lý đề giữ các chức danh lãnh đạo trong các các cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp trong các cơ quan cấp Bộ, ngành, cấp tỉnh, huyện, xã. ✓ Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể làm công tác nghiên	

	cứu ở các viện, trung tâm nghiên cứu và đào tạo thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn, giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, ... ✓ Làm công tác quản lý xã hội, tuyên huấn, tuyên giáo, giúp các cấp chính quyền hoạch định thực hiện chủ trương, chính sách, góp phần đề xuất những giải pháp trong các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau, trước hết là lĩnh vực chính trị, văn hóa, tư tưởng. ✓ Có thể đảm nhận các vị trí công tác ở lĩnh vực tư (private sector), không chỉ về chính trị, văn hoá, xã hội mà còn cả về kinh tế.
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Có cơ hội học tiến sỹ về Chính trị học, Khoa học chính trị, Quan hệ quốc tế, hoặc Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**								
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			**Chuẩn về kỹ năng *4.2***			**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**		
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***
1	Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Chính trị học	x		x	x	x		x	x	
1	Chuyên đề nghiên cứu Học thuyết chính trị Mác – Lênin	x	x	x			x		x	
1	Chuyên đề nghiên cứu Giá trị tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh		x	x			x			x
1	Quyền lực chính trị và phương thức tổ chức, thực thi quyền lực chính trị	x		x	x		x			
1	Lý thuyết địa chính trị và chiến lược quốc gia	x	x		x	x		x		x
1	Lý luận về công quyền	x		x			x			x
1	Chính trị Việt Nam hiện đại		x	x			x			x

2	Lý luận về đảng chính trị và đảng cầm quyền	x	x	x			x			
2	Xung đột chính trị, xã hội	x	x	x		x		x		x
2	Các quá trình chính trị chủ yếu	x	x	x						x
2	Hệ thống chính trị thế giới sau phân cực	x	x		x			x		x
2	Chuyên đề nghiên cứu Lịch sử các học thuyết chính trị ngoài mácxít	x	x		x			x	x	x
2	Dân chủ và dân chủ hoá	x	x	x	x			x		x
2	Đạo đức công vụ	x		x			x			x
2	Tôn giáo và chính trị	x	x		x			x		
2	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý	x		x			x			
2	Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam		x	x	x					x
3	Lý thuyết về quyền con người trong Chính trị học	x	x				x	x		x
3	Chuyên đề nghiên cứu tác phẩm kinh điển Chính trị học mácxít	x			x			x		
3	Yếu tố tâm lý trong lãnh đạo, quản lý	x		x			x	x	x	
3	Chính trị học so sánh cao cấp	x	x		x			x	x	
3	Văn hoá chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới		x	x			x			x
3	Thể chế chính trị thế giới hiện đại	x	x		x	x		x	x	
3	Các tổ chức quốc tế trong đời sống chính trị thế giới	x	x		x	x		x	x	
3	Các xu hướng chính trị thế giới đương đại	x	x		x	x		x	x	
3	Chuyên đề nghiên cứu Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội	x	x	x						

3	Khoa học lãnh đạo và quản lý	x	x	x			x	x	x	
	LUẬN VĂN	x	x	x	x	x		x	x	

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo:

Chương trình định hướng nghiên cứu theo phương thức 1 và phương thức 2.

8. Nội dungchương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu

- *Chương trình nghiên cứu theo phương thức 1:* gồm 4 tín chỉ môn Triết học hoặc Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài); 3 tín chỉ môn phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao (Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu chính trị học) và luận văn tối thiểu 53 tín chỉ.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
1	MC04	1	Triết học	04	04	00	60
2	MC05	1	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04	00	60
3	PS6001	1	Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Chính trị học	**3**	03	00	**45**
4	PSLV	2, 3, 4	**Luận văn thạc sĩ**	**53**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		**795**
			TỔNG CỘNG	**60**			**900**

- *Chương trình nghiên cứu theo phương thức 2:*

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ là 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung (04 tín chỉ) gồm:

+ Triết học (04 tín chỉ)

Hoặc

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài): 04 tín chỉ.

- Các chuyên đề nghiên cứu (12 tín chỉ)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành (29 tín chỉ) gồm:
  + Các học phần bắt buộc: *15 tín chỉ*
  + Các học phần tự chọn: *14 tín chỉ*
- Luận văn: 15 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc):	**04**			60
1	MC04	1	Triết học	04	04	00	60
2	MC05	1	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04	00	60
			Các chuyên đề nghiên cứu (bắt buộc)	**12**	**12**	**00**	**180**
3	PS6004	1	Chuyên đề nghiên cứu Quyền lực chính trị và phương thức tổ chức, thực thi quyền lực chính trị	3	3	00	45
4	PS6002	1	Chuyên đề nghiên cứu Học thuyết chính trị Mác – Lênin	2	2	00	30
5	PS6012	2	Chuyên đề nghiên cứu Lịch sử các học thuyết chính trị ngoài mácxít	3	3	00	45
6	PS6019	3	Chuyên đề nghiên cứu tác phẩm kinh điển Chính trị học mácxít	2	2	00	30
7	PS6026	3	Chuyên đề nghiên cứu Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội	2	2	00	30
			Khối kiến thức cơ sở và	**29**			**435**

			kiến thức chuyên ngành				
			Các học phần bắt buộc	**15**			**225**
8	PS6001	1	Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Chính trị học	3	3	00	45
9	PS6003	1	Giá trị tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	3	3	00	45
10	PS6005	1	Lý thuyết địa chính trị và chiến lược quốc gia	2	2	00	30
11	PS6007	1	Chính trị Việt Nam hiện đại	3	3	00	45
12	PS6009	2	Xung đột chính trị, xã hội	2	2	00	30
13	PS6013	2	Dân chủ và dân chủ hoá	2	2	00	30
			Các học phần tự chọn	**14**			**210**
14	PS6008	2	Lý luận về đảng chính trị và đảng cầm quyền	2	2	00	30
15	PS6006	1	Lý luận về công quyền	3	3	00	45
16	PS6010	2	Các quá trình chính trị chủ yếu	2	2	00	30
17	PS6011	2	Hệ thống chính trị thế giới sau phân cực	2	2	00	30
18	PS6014	2	Đạo đức công vụ	2	2	00	30
19	PS6015	2	Tôn giáo và chính trị	2	2	00	30
20	PS6016	2	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý	2	2	00	30
21	PS6017	2	Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam	2	2	00	30
22	PS6018	3	Lý thuyết về quyền con người trong Chính trị học	2	2	00	30
23	PS6020	3	Yếu tố tâm lý trong lãnh đạo, quản lý	2	2	00	30
24	PS6021	3	Chính trị học so sánh	2	2	00	30
25	PS6022	3	Văn hoá chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	2	2	00	30
26	PS6023	3	Thể chế chính trị thế giới hiện đại	2	2	00	30
27	PS6024	3	Các tổ chức quốc tế trong	2	2	00	30

			đời sống chính trị thế giới				
28	PS6025	3	Các xu hướng chính trị thế giới đương đại	2	2	00	30
29	PS6027	3	Khoa học lãnh đạo và quản lý	2	2	00	30
30	PSLV		**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		**225**
			Tổng cộng	**60**	60	00	**900**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: **CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

+ Tiếng Anh: **SCIENTIFIC SOCIALISM**

- Mã ngành đào tạo: **8229008**

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.

- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: **Thạc sĩ Chủ nghĩa xã hội khoa học**

+ Tiếng Anh: **Master of Arts in Scientific Socialism**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức: Hoàn thiện và nâng cao những kiến thức đã học ở bậc đại học, hiện đại hóa những kiến thức chuyên ngành, tăng cường kiến thức liên ngành, từ đó trang bị cho học viên có kiến thức chuyên môn cơ bản, hệ thống và chuyên sâu về chủ nghĩa xã hội khoa học; về lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa qua từng giai đoạn phát triển; về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

2.2. Về kỹ năng: Có phương pháp tư duy biện chứng trong công tác nghiên cứu, giảng dạy CNXHKH và công tác thực tiễn; có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề nảy sinh thuộc chuyên ngành được đào tạo.

2.3. Trình độ, năng lực và vị trí, công việc có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp:

- Có trình độ, năng lực nghiên cứu, giảng dạy các vấn đề chính trị - xã hội tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trường chính trị hoặc có thể làm giáo viên giảng dạy giáo dục chính trị và giáo dục công dân tại các trường trung học.

- Có trình độ, năng lực làm việc tại các cơ quan Đảng và Nhà nước như: Ban tuyên huấn, Ban dân vận; Ban dân tộc; Ban tôn giáo; công tác Đảng tại các cơ quan; công tác thanh niên trong các cơ sở giáo dục, v.v.;

- Có trình độ, năng lực làm việc tại các cơ quan truyền thông, nhà xuất bản liên quan đến lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội.

3. Đối tượng tuyển sinh

-***Ngành đúng và ngành phù hợp***: Những người có bằng cử nhân: Triết học, và các chuyên ngành khác của ngành Triết học; Cử nhân chính trị; Cử nhân giáo dục chính trị.

- ***Ngành gần***: Những người có bằng cử nhân: Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng, Tâm lý học, Giáo dục công dân, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Văn học, Quản lý khoa học và công nghệ, Hành chính học, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Công tác xã hội, Nhân học, Dân tộc học, Hồ Chí Minh học, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, Khoa học quân sự.

- ***Ngành khác:*** Những người có bằng cử nhân thuộc lĩnh vực KHXH & NV như: Đông phương học, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Pháp, Hán Nôm.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	4	60 tiết
2	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học	4	60 tiết
3	Phân tích tác tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học	4	60 tiết

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	5	75 tiết
2	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học	5	75 tiết
3	Phân tích tác tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học	5	75 tiết

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: *chú ý đưa triết lý giáo dục của Trường vào chuẩn đầu ra.*

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

Sau khi học xong, học viên sẽ có kiến thức chuyên sâu về các nguyên lý và học thuyết của chủ nghĩa xã hội khoa học; lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa; các vấn đề chính trị - xã hội trong thời ký quá độ đi lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

- Học viên sẽ nâng cao các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin để trình bày, giải thích các vấn đề của chủ nghĩa xã hội khoa học; các vấn đề chính trị - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
- Học viên có kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận các vấn đề chuyên môn.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

Học viên được nâng cao khả năng độc lập trong nghiên cứu của bản thân và có khả năng hướng dẫn người khác nghiên cứu; có thể thích ứng các với điều kiện trong nghiên cứu, giảng dạy, hướng dẫn chuyên môn, tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể làm các vị trí công việc như:

- Giảng viên tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trường chính trị.
- Giáo viên giảng dạy giáo dục chính trị và giáo dục công dân tại các trường trung học.
- Chuyên viên các cơ quan như: Ban tuyên huấn, Ban dân vận, Ban dân tộc, Ban tôn giáo; công tác Đảng tại các cơ quan; công tác thanh niên trong các cơ sở giáo dục, v.v.;
- Biên tập viên làm việc tại các cơ quan truyền thông, nhà xuất bản liên quan đến lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội; v.v…

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi học xong, học viên có khả năng: Tiếp tục học nghiên cứu sinh các ngành: Chủ nghĩa xã hội khoa học; Triết học; Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Khoa học chính trị, v.v...

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	**Chuẩn về kỹ năng 4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**
4.1.1 Có kiến thức chuyên sâu về Chủ nghĩa xã hội khoa học; các học thuyết chính trị - xã hội và học thuyết xã hội chủ nghĩa trong lịch sử.	4.2.1. Có Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin để trình bày, giải thích các vấn đề của chủ nghĩa xã hội khoa học; các vấn đề chính trị - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu và có khả năng hướng dẫn người khác nghiên cứu.
4.1.2. Có kiến thức chuyên sâu về Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	4.2.2. Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.2. Có thể thích ứng các với điều kiện trong nghiên cứu, giảng dạy, hướng dẫn chuyên môn, tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp 4.4	- Giảng viên tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trường chính trị. - Giáo viên giảng dạy giáo dục chính trị và giáo dục công dân tại các trường trung học. - Chuyên viên các cơ quan như: Ban tuyên huấn, Ban dân vận; Ban dân tộc; Ban tôn giáo; công tác Đảng tại các cơ quan; công tác thanh niên trong các cơ sở giáo dục, v.v.; - Biên tập viên làm việc tại các cơ quan truyền thông, nhà xuất bản liên quan đến lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội; v.v…	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 4.5	Tiếp tục học nghiên cứu sinh các ngành: Chủ nghĩa xã hội khoa học; Triết học; Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Khoa học chính trị, v.v...	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**		
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn	**Chuẩn về kỹ năng 4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm**

		4.1				4.3	
		4.1.1	***4.1.2***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.3.1***	***4.3.2***
1	Lịch sử triết học phương Đông	x		x	x	x	x
2	Triết học tôn giáo	x		x	x	x	x
1	Lịch sử triết học phương Tây	x		x	x	x	x
1	Chuyên đề nghiên cứu: Chủ nghĩa xã hội khoa học - quá trình hình thành và phát triển	x		x	x	x	x
1	Chuyên đề lý luận Chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 1)	x	x			x	x
3	Lịch sử tư tưởng mỹ học	x		x	x	x	x
3	Chuyên đề nghiên cứu: Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc		x	x	x	x	x
2	Lịch sử học thuyết chính trị Mác - Lênin	x		x	x	x	x
1	Triết học xã hội	x	x	x	x	x	x
1	Chuyên đề lý luận Chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 2)	x	x	x	x	x	x
2	Chuyên đề lý luận Chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 3)	x	x	x	x	x	x
1	Phương pháp luận nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x	x	x	x	x
3	Xây dựng Đảng	x	x	x	x	x	x
3	Lịch sử các học thuyết tôn giáo	x				x	x
3	Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo			x	x	x	x
2	Quan hệ quốc tế trong thế giới hiện đại	x	x	x	x	x	x
3	Chuyên đề lý luận Chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 4)	x	x	x	x	x	x
3	Chuyên đề lý luận Chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 5)	x	x	x	x	x	x
2	Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	x	x	x	x	x	x
2	Triết học về con người	x	x	x	x	x	x
2	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam		x	x	x	x	x
1	Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở VN	x	x	x	x	x	x
1	Chuyên đề nghiên cứu: Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền	x		x	x	x	x

	đề tư tưởng trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học						
3	Triết học đạo đức	x	x	x	x	x	x
2	Triết lý cộng đồng	x	x	x	x	x	x
2	Chuyên đề nghiên cứu: Tác phẩm kinh điển của Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		x	x	x	x
2	Hệ thống chính trị thế giới hiện đại	x	x	x	x	x	x
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam		x	x	x	x	x
3	Tư duy chính trị của Đảng cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ		x	x	x	x	x
3	Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	x	x	x	x	x	x
3	Lịch sử tư tưởng đạo đức	x		x	x	x	x
2	Nhân học văn hóa	x		x	x	x	x
2	Nguyên lý công tác tư tưởng	x	x	x	x	x	x
3	Văn hóa chính trị	x	x			x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 1

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo

8.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1

Chương trình nghiên cứu theo phương thức 1: Triết học, môn phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và luận văn tối thiểu 53 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60 tín chỉ** *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **02** tín chỉ

+ Phương pháp nghiên cứu khoa học: **02 tín chỉ**

- Luận văn: **54** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			

1	MC04	1	Triết học	04	04		60
		II	**Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành**	02			
7	CN6010	1	Phương pháp luận nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học	02	02		30
	CNLV1	**III**	**Luận văn thạc sĩ**	**54**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

8.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60 tín chỉ** *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
+ Triết học;
+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc: **12** tín chỉ
+ Các học phần lựa chọn: **17** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*
- Khối lượng chuyên đề nghiên cứu: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
1	MC04	1	Triết học	04			60
		II	**Khối kiến thức cơ sở và ngành**				
			Các học phần bắt buộc	**12**			
1	CN6010	1	Phương pháp luận nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học	02	02		30
2	CN6001	1	Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 1)	02	02		30
3	CN6002	1	Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 2)	02	02		30
4	CN6003	2	Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 3)	02	02		30

5	CN6004	2	Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 4)	02	02		30
6	CN6005	3	Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 5)	02	02		30
			Các học phần lựa chọn	**17**			
1	CN6007	2	Hệ thống chính trị thế giới hiện đại	02	02		30
2	CN6008	3	Xây dựng Đảng	02	02		30
3	CN6009	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	02	02		30
4	CN6011	3	Tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các văn kiện, nghị quyết của Đảng	02	02		30
5	CN6013	2	Lịch sử học thuyết chính trị Mác - Lênin	02	02		30
6	CN6014	1	Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	02	02		30
7	CN6015	3	Lịch sử tư tưởng đạo đức	02	02		30
8	CN6016	2	Quan hệ quốc tế trong thế giới hiện đại	02	02		30
9	CN6017	3	Lịch sử các học thuyết tôn giáo	02	02		30
10	CN6018	2	Nhân học văn hóa	02	02		30
11	CN6019	3	Lịch sử tư tưởng mỹ học	02	02		30
12	CN6020	2	Nguyên lý công tác tư tưởng	02	02		30
13	CN6021	3	Văn hóa chính trị	02	02		30
14	CN6022	1	Lịch sử triết học phương Đông	03	03		45
15	CN6023	1	Lịch sử triết học phương Tây	03	03		45
16	CN6025	2	Triết học tôn giáo	02	02		30
17	CN6028	2	Triết học văn hóa	02	02		30
18	CN6030	2	Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	02	02		30
19	CN6031	3	Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	02	02		30
20	CN6033	3	Triết học đạo đức	02	02		30
21	CN6034	3	Triết lý cộng đồng	02	02		30
22	CN6035	2	Triết học về con người	02	02		30

23	CN6036	1	Triết học xã hội	02	02		30
24	CN6037	3	Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	02	02		30
25	CN6038	2	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	02	02		30
		III	**Khối lượng chuyên đề nghiên cứu**	**12**			
1	CN6032	3	Chuyên đề nghiên cứu: Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	02	02		30
2	CN6006	2	Chuyên đề nghiên cứu: các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học	05	05		75
3	CN6012	3	Chuyên đề nghiên cứu: Chủ nghĩa xã hội khoa học - quá trình hình thành và phát triển	02	02		30
4	CN6043	4	Chuyên đề nghiên cứu: Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học	03	03		45
	CNLV1	**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: **THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI**
  + Tiếng Anh: **MASTER OF SOCIAL WORK**
+ Mã ngành đào tạo: 8760101
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI
  + Tiếng Anh: MASTER OF SOCIAL WORK

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

2.*1. Khái quát những kiến thức:*

Người học được trang bị những kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về các lý thuyết CTXH, biết vận dụng các lý thuyết này vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội Việt Nam đương đại, biết phát hiện và can thiệp giải quyết các vấn đề xã hội một cách hiệu quả. Các học viên cũng được củng cố một cách vững chắc các giá trị nền tảng và các quy điều đạo đức nghề Công tác xã hội.

2.2. Kỹ năng đào tạo

Người học có kỹ năng tổ chức và quản lý một tổ chức, chương trình, dự án công tác xã hội; có khả năng ứng dụng lý thuyết vào từng lĩnh vực thực hành CTXH; có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành CTXH. Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và công bố quốc tế, ứng dụng công trình nghiên cứu tầm cỡ quốc tế

2.3. *Trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành)*

Người học có năng lực tổ chức và giải quyết vấn đề CTXH đặc thù trong lĩnh vực cụ thể, năng lực nghiên cứu và công bố quốc tế giảng dạy và ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn công việc.

2.4. Vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận các nhiệm vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và có năng lực công tác xã hội chuyên nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ chuyên môn giúp thúc đẩy an sinh của cá nhân, cộng đồng và xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của nền kinh tế - xã hội Việt Nam và quốc tế trong bối cảnh hội nhập với khu vực và thế giới, góp phần đảm bảo phát triển con người và phát triển xã hội cấp độ quốc gia và quốc tế.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành đúng và ngành phù hợp:**

+Cử nhân khoa học chuyên ngành: Công tác xã hội, Xã hội học, Tâm lý học,

Phụ nữ học, Giới, Quản lý dự án, Phát triển nông thôn, Phát triển cộng đồng.

+ Học viên có chứng chỉ chuyển đổi: "Đã hoàn thành khóa học bổ túc kiến thức về ngành công tác xã hội"

- **Ngành gần:** chia làm 2 nhóm

+ Nhóm 1: Cử nhân các ngành thuộc Khoa học Xã hội và Nhân văn: Giáo dục học, Nhân học, Lịch sử, Địa lý, Văn học & Ngôn ngữ, Lưu trữ học – Quản trị văn phòng, Thư viện Thông tin học, Văn hóa học, Du lịch, Đô thị học, Báo chí truyền thông, Đông phương học, Văn hóa học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Dân tộc học, Hành chính học và cử nhân các ngành ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (Ngôn ngữ Anh, Nga, Pháp, Đức…).

- Khối lượng kiến thức chuyển đổi là 10 TC như sau:

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Công tác xã hội đại cương	02	
2	Công tác xã hội cá nhân	02	
3	Công tác xã hội với nhóm	02	
4	Tổ chức và phát triển cộng đồng	02	
5	Hành vi con người và môi trường xã hội	02	
	Tổng cộng	**10 TC**	

+Nhóm 2: Cử nhân các ngành không thuộc nhóm các ngành KHXH&NV như: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, Sức khỏe, Môi trường và bảo vệ môi trường.

Khối lượng kiến thức chuyển đổi là 15 TC như sau:

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐTÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Công tác xã hội đại cương	03	
2	Công tác xã hội cá nhân	03	
3	Công tác xã hội với nhóm	03	
4	Tổ chức và phát triển cộng đồng	03	
5	Hành vi con người và môi trường xã hội	03	
	Tổng cộng	**15 TC**	

- Đối với các ngành khác:

Xét theo nhu cầu học nâng cao trình độ của các đối tượng tốt nghiệp từ các ngành khác không thuộc nhóm các ngành KHXH&NV và xét theo yêu cầu tối thiểu về kiến thức của ngành CTXH, Hội đồng KH&ĐT khoa CTXH nhất trí như sau:

+ Danh sách các ngành khác: Khoa học môi trường; Khoa học sự sống; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; An ninh quốc phòng; Kiến trúc và xây dựng; Sản xuất và chế

biến; Khoa học tự nhiên; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật **(Không thuộc nhóm các ngành KHXH&NV)**

+ Khối lượng kiến thức chuyển đổi cho những đối tượng thuộc ngành khác là 20TC.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV:

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Công tác xã hội đại cương	04	
2	Công tác xã hội cá nhân	04	
3	Công tác xã hội với nhóm	04	
4	Tổ chức và phát triển cộng đồng	04	
5	Hành vi con người và môi trường xã hội	04	
	Tổng cộng	**20TC**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: *chú ý đưa triết lý giáo dục của Trường vào chuẩn đầu ra.*

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành công tác xã hội

Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực công tác xã hội

Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học tầm cỡ quốc gia và quốc tế và phát triển công nghệ mới hiện đại phù hợp với thời đại

Có kiến thức về quản trị công tác xã hội cấp độ tổ chức.

Thạc sĩ công tác xã hội có được hệ thống kiến thức cập nhật về lý thuyết và phương pháp công tác xã hội sâu rộng; Có kiến thức về hành vi con người, môi trường xã hội và bối cảnh thực hành để tham gia vào hệ thống thân chủ;

Sử dụng được kiến thức chuyên ngành để đề xuất xây dựng mô hình và hướng dẫn thực hành công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm, phát triển cộng đồng và quản trị ngành công tác xã hội.

Có kiến thức liên ngành có liên quan về tâm lý học, xã hội học, nhân học, giáo dục học...

Có kiến thức chung về quản trị và quản lý các dự án, các cơ sở xã hội, các nhóm, các cộng đồng...

4.2. Chuẩn về kỹ năng

Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công tác xã hội

Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.

Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu thuộc lĩnh vực công tác xã hội và phát triển chuyên môn thuộc lĩnh vực công tác xã hội

Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành công tác xã hội hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu cấp quốc gia và quốc tế.

Vận dụng được các lý thuyết và phương pháp công tác xã hội để phân tích, giải thích các vấn đề xã hội cũng như can thiệp vào những vấn đề cụ thể với các nhóm thân chủ;

Có được khả năng độc lập tác nghiệp, thực hành CTXH chuyên nghiệp;

Biết đề xuất các giải pháp hoặc mô hình can thiệp cho các vấn đề cụ thể căn cứ trên kết quả đề tài nghiên cứu;

Có khả năng tham gia tư vấn, phản biện chính sách;

Có được kỹ năng phối hợp, điều hành thảo luận nhóm;

Có kỹ năng xác định chiến lược, xây dựng kế hoạch, huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát và lượng giá hiệu quả;

Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong công tác xã hội, an sinh xã hội, phát triển cộng đồng.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.

Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

Thạc sĩ công tác xã hội có năng lực tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động;

trong lĩnh vực công tác thông qua điều tra, đánh giá, nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo...; năng lực phân tích và giải thích những vấn đề của thân chủ;

Năng lực thiết kế nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu và phân tích số liệu nghiên cứu và đưa ra những sáng kiến quan trọng;

Can thiệp và giải quyết tốt các trường hợp được phân công phụ trách;

Giải quyết tốt các mối quan hệ với thân chủ trước, trong và sau khi can thiệp.

Năng lực giảng dạy, đào tạo, huấn luyện cho nhân viên CTXH các cấp;

Năng lực thiết kế và xây dựng các mô hình lý thuyết cho thực hành CTXH tại cơ sở.

Năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động với cá nhân, nhóm, cộng đồng.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận các nhiệm vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và có năng lực công tác xã hội chuyên nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ chuyên môn giúp thúc đẩy an sinh của cá nhân, cộng đồng và xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của nền kinh tế - xã hội Việt Nam và quốc tế trong bối cảnh hội nhập với khu vực và thế giới, góp phần đảm bảo phát triển con người và phát triển xã hội cấp độ quốc gia và quốc tế.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp thạc sĩ công tác xã hội có khả năng học tập nâng cao trình độ, có khả năng học nghiên cứu sinh thuộc lĩnh vực công tác xã hội, Xã hội học, Tâm lý học, phụ nữ học, Giới, Quản lý dự án, Phát triển nông thôn, Phát triển cộng đồng... có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và công bố quốc tế, học tập và làm việc trong môi trường quốc tế.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành học	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của của ngành học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả	4.3.4. Có năng lực tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động; trong lĩnh vực công tác thông qua điều tra, đánh giá, nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo...; Năng lực phân tích và giải thích những vấn đề của thân

	nghiên cứu.	chủ; Năng lực thiết kế nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu và phân tích số liệu nghiên cứu và đưa ra những sáng kiến quan trọng;
4.1.5. Thạc sĩ công tác xã hội có năng lực tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động; trong lĩnh vực công tác thông qua điều tra, đánh giá, nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo...; năng lực phân tích và giải thích những vấn đề của thân chủ;	4.2.5. Vận dụng được các lý thuyết và phương pháp công tác xã hội để phân tích, giải thích các vấn đề xã hội cũng như can thiệp vào những vấn đề cụ thể với các nhóm thân chủ; Có được khả năng độc lập tác nghiệp, thực hành CTXH chuyên nghiệp;	**4.3.5.** Thạc sĩ công tác xã hội có năng lực tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động; trong lĩnh vực công tác thông qua điều tra, đánh giá, nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo...; năng lực phân tích và giải thích những vấn đề của thân chủ;
4.1.6. Sử dụng được kiến thức chuyên ngành để đề xuất xây dựng mô hình và hướng dẫn thực hành công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm, phát triển cộng đồng và quản trị ngành công tác xã hội	4.2.6. Biết đề xuất các giải pháp hoặc mô hình can thiệp cho các vấn đề cụ thể căn cứ trên kết quả đề tài nghiên cứu; Có khả năng tham gia tư vấn, phản biện chính sách;	**4.3.6.** Năng lực thiết kế nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu và phân tích số liệu nghiên cứu và đưa ra những sáng kiến quan trọng; Can thiệp và giải quyết tốt các trường hợp được phân công phụ trách;
4.1.7. Có kiến thức liên ngành có liên quan về tâm lý học, xã hội học, nhân học, giáo dục học	4.2.7. Có được kỹ năng phối hợp, điều hành thảo luận nhóm; Có kỹ năng xác định chiến lược, xây dựng kế hoạch, huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát và lượng giá hiệu quả;	**4.3.7.** Giải quyết tốt các mối quan hệ với thân chủ trước, trong và sau khi can thiệp. Năng lực giảng dạy, đào tạo, huấn luyện cho nhân viên CTXH các cấp;
4.1.8. Có kiến thức chung về quản trị và quản lý các dự án, các cơ sở xã hội, các nhóm, các cộng đồng	4.2.8. Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong công tác xã hội, an sinh xã hội, phát triển cộng đồng.	**4.3.8.** Năng lực thiết kế và xây dựng các mô hình lý thuyết cho thực hành CTXH tại cơ sở. Năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động với cá nhân, nhóm, cộng đồng.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận các nhiệm vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và có năng lực công tác xã hội chuyên nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ chuyên	

	môn giúp thúc đẩy an sinh của cá nhân, cộng đồng và xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của nền kinh tế - xã hội Việt Nam và quốc tế trong bối cảnh hội nhập với khu vực và thế giới, góp phần đảm bảo phát triển con người và phát triển xã hội cấp độ quốc gia và quốc tế.
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Học viên sau khi tốt nghiệp thạc sĩ công tác xã hội có khả năng học tập nâng cao trình độ, có khả năng học nghiên cứu sinh thuộc lĩnh vực công tác xã hội, Xã hội học, Tâm lý học, phụ nữ học, Giới, Quản lý dự án, Phát triển nông thôn, Phát triển cộng đồng... có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và công bố quốc tế, học tập và làm việc trong môi trường quốc tế.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

A	Tên môn học	Chuẩn đầu ra																					
		Chuẩn kiến thức năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2								Chuẩn về tự chủ và trách nhiệm 4.3									
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.2.5	4.2.6	4.2.7	4.2.8	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4	4.3.5	4.3.6	4.3.7	4.3.8	4.3.9	4.3.10
1.	Phương pháp luận và PPNCKH chuyên ngành CTXH (4TC)	I	G	G	I	G	I	G	I	I		G	G	G	I	G			I	I	I	A	A
	Hành vi con người và môi trường xã hội II (4TC)	G	I	G	I	G	I	G	I	I		G	G	I	G	G	G		I	G	G	G	G
	Lý thuyết và thực hành CTXH (3TC)	G	I	G	I	G	I	G	I	I		I	G	I	G	I	I		I	G	G	G	G
	Bình đẳng giới và bạo lực gia đình (3TC)	G	A	A	A	G	G	G	A	A	G	G	G	A	A	G	G	G	I	G	G	G	G
	CTXH với người dân tộc thiểu số (3TC)	G	G	G	G	A	A	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	G
	CTXH với	G	G	G	A	A	A	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	G

	người nghèo (3 TC)																						
	CTXH trong lĩnh vực y tế công cộng (3TC)	G	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	G
2.	Chính sách xã hội (3TC)	G	G	G	G	G	A	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	G
	Tổ chức và phát triển CĐ II (3TC)	G	G	G	A	A	A	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	A	A
	Quản lý trường hợp nâng cao (3TC)	G	G	G	A	A	A	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	A	A
	Tham vấn học đường (3TC)	G	G	G	A	G	A	A	A	A	G	G	G	A	G	A	A	A	G	G	G	G	G
	CTXH với các nhóm đặc biệt (4TC)	G	G	G	A	G	A	A	A	A	G	G	G	A	G	A	A	A	G	G	G	G	G
	CTXH nông thôn (3TC)	G	G	G	G	A	A	A	A	A	G	G	G	A	G	A	A	A	G	G	G	G	G
	Tham vấn trong thực hành CTXH (4TC)	G	A	G	G	A	A	A	A	A	A	G	A	A	G	A	A	A	G	G	A	G	G
3.	Quản trị ngành CTXH cấp	G	A	G	A	A	A	A	A	A	A	G	A	A	G	A	A	A	G	G	A	A	A

	độ tổ chức (3TC)																							
	Kiểm huấn trong CTXH (3TC)	G	A	G	A	A	A	A	A	A	A	G	A	A	G	A	A	A	A	G	A	G	G
	Công tác xã hội với người khuyết tật nâng cao (3TC)	G	A	A	A	G	A	A	A	A	A	G	A	A	A	A	A	A	A	A	A	G	G
	CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần (3TC)	G	A	G	G	G	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	G	G
	Giám sát và lượng giá dự án CTXH (3TC)	A	A	G	G	G	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A
	CTXH trong lĩnh vực di dân (3TC)	G	A	G	G	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	G	G
	CTXH với TTN có nguy cơ (3TC)	G	A	G	G	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	G	G
	CTXH với người LGBT	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G	G
	Thực tập CTXH	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A

4.	Làm luận văn (15 TC)	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A

I –*Introduction - Ở mức giới thiệu* G – *Integrated - Ở mức tích hợp* A – *Applied* - Ở mức ứng dụng

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1

7.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

7.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

7.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **65** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **34** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **16** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ bao gồm:

+ Chuyên đề giáo dục, y tế: 03 tín chỉ

+ Chuyên đề chính sách xã hội: 03 tín chỉ

+ Chuyên đề tham vấn trong CTXH: 03 tín chỉ

+ Chuyên đề hướng dẫn viêt bài báo khoa học đăng tạp chí: 03 tín chỉ (kết quả bắt buộc 1 bài báo có chỉ số ISBN hoặc ISSN)

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận). Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2020 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	**16**			
			Các học phần bắt buộc				
1	CT6001	I	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành công tác xã hội nâng cao	4	04	0	60
2	CT6002	I	Hành vi con người và môi trường xã hội II	4	04	0	60
3	CT6004	I	Lý thuyết và thực hành công tác xã hội	3	03	0	45
4	CT6022	III	Thực tập công tác xã hội	3	0	03	90
5	CT6007	II	Kiểm huấn trong công tác xã hội	2	02	0	30
			Các học phần lựa chọn	**18**			
6	CT6008	**II**	Quản lý trường hợp nâng cao	3	03	0	45
7	CT6009	**II**	CTXH với người khuyết tật nâng cao	3	03	0	45
8	CT6010	**II**	Tổ chức và phát triển cộng đồng II	3	03	0	45
9	CT6011	**II**	CTXH trong lĩnh vực Y tế công cộng	3	03	0	45
10	CT6012	**II**	Tham vấn học đường	3	03	0	45
11	CT6013	**II**	Bình đẳng giới và bạo lực	3	03	0	45

			gia đình				
12	CT6014	**III**	CTXH trong lĩnh vực Sức khỏe tâm thần	3	03	0	45
13	CT6015	**II**	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số	3	03	0	45
14	CT6016	**I**	Công tác xã hội với người nghèo	3	03	0	45
15	CT6017	**II**	Công tác xã hội với các nhóm đặc biệt (Mại dâm, HIV, nghiện chất)	4	04	0	60
16	CT6018	**II**	Giám sát và lượng giá dự án CTXH	3	03	0	45
17	CT6019	**II**	Công tác xã hội trong lĩnh vực di dân	3	03	0	45
18	CT6034	**II**	CTXH với thanh thiếu niên có nguy cơ phạm pháp	3	03	0	45
19	CT6035	**III**	Công tác xã hội với người LGBT	3	03	0	45
20	CT6006	**III**	Quản trị công tác xã hội (cấp độ tổ chức)	3	03	0	45
		III	**Khối lượng nghiên cứu khoa học**	**12**			
21	CT6005	I	Chuyên đề chính sách xã hội	3	03	0	45
22	CT6003	II	Chuyên đề tham vấn trong công tác xã hội	3	03	0	45
23		**II**	Chuyên đề giáo dục, y tế	3	03	0	45
24		**III**	Chuyên đề hướng dẫn viết bài báo khoa học	3	03	0	45
	CTLV1	**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**65**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế/mới 2022	Ghi chú
1	Quản trị công tác xã hội (cấp độ tổ chức)	Thực tập công tác xã hội (bắt buộc)	Chương trình định hướng nghiên cứu 2
		Chuyên đề giáo dục, y tế 03 tín chỉ (môn mới)	Chương trình định hướng nghiên cứu 2
		Chuyên đề chính sách xã hội 03 tín chỉ (môn mới)	Chương trình định hướng nghiên cứu 2
		Chuyên đề tham vấn CTXH 03 tín chỉ (môn mới)	Chương trình định hướng nghiên cứu 2
		Chuyên đề hướng dẫn viết bài báo khoa học (bắt buộc phải có 1 bài báo có chỉ số ISBN hoặc ISSN) 03 tín chỉ (môn mới)	Chương trình định hướng nghiên cứu 2

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: DÂN TỘC HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: Dân tộc học
  + Tiếng Anh: Ethnology
- Mã ngành đào tạo: **8310310**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm (Thời gian đào tạo tối đa cộng thêm là 24 tháng).
- Số tín chỉ yêu cầu: 60 tín chỉ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: Dân tộc học
  + Tiếng Anh: Ethnology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

Trang bị kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm cho người học về Dân tộc học, giúp người học phát triển về tư duy, kiến thức nhằm đáp ứng tốt công việc nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, thẩm định, đánh giá các dự án... liên quan đến dân tộc, văn hóa dân tộc ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước.

3. Đối tượng tuyển sinh

- ***Ngành đúng và ngành phù hợp***: Nhân học, Dân tộc học, Lịch sử, Văn hóa học
- ***Ngành gần***: Xã hội học, Công tác xã hội, Đô thị học, Đông phương học, Du lịch, Tôn giáo học, Việt Nam học, Khoa học môi trường, Triết học, Địa lý học, Văn học, Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Sáng tác văn học, Quan hệ quốc tế, Giáo dục học, Báo chí, Văn hóa dân tộc, Lý luận âm nhạc, Lý luận nghệ thuật, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế công cộng, Châu Á học, Đông Nam Á học, Chính sách công, Quản lí nhà nước, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Tâm lý học, Qui hoạch quản lý đô thị, Nông Lâm, Ấn Độ học.

- Ngành khác: Các ngành khoa học còn lại

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử các trường phái lý thuyết Dân tộc học – Nhân học	3	
2	Các phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học – Nhân học	3	
3	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
4	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
	Tổng cộng	***10***	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhân học đại cương	3	
2	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
3	Lịch sử các trường phái lý thuyết Dân tộc học-Nhân học	3	
4	Các phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học-Nhân học	3	
5	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
6	Các hình thái tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam	2	
	Tổng cộng	***15***	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhân học đại cương	3	
2	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
3	Các dân tộc ở Bắc Bộ	2	
4	Các dân tộc ở Nam Bộ	2	

5	Các dân tộc ở Trường sơn - Tây Nguyên và Duyên hải Trung Bộ	2	
6	Lịch sử các trường phái lý thuyết Dân tộc học-Nhân học	3	
7	Các phương pháp nghiên cứu Dân tộc học-Nhân học	3	
8	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
9	Các hình thái tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam	2	
	Tổng cộng	***21***	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- Nắm vững và làm chủ kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, và kiến thức chuyên môn của ngành Dân tộc học.

- Có kiến thức để tổ chức nghiên cứu khoa học độc lập chuyên ngành và liên ngành.

- Có kiến thức để tổ chức quản trị về công tác nghiên cứu và triển khai công tác nghiên cứu.

4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- Làm chủ các lý thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu Dân tộc học.

- Có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, suy luận về dữ liệu khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách khoa học mang tính khai phóng.

- Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.

- Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học

4.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

- Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.

- Có tính thích ứng, tự định hướng và chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

- Chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu khoa học của mình, tham gia vào các công việc mang tính chuyên gia, học thuật và có khả năng học cao hơn.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Tri thức Dân tộc học làm sáng tỏ nhiều chiều cạnh về văn hóa, xã hội, tôn giáo-tín ngưỡng của các dân tộc hay cộng đồng cụ thể, nên học viên sau khi tốt nghiệp có vị trí việc làm như sau:

- *Về học thuật*: Cán bộ nghiên cứu KH, giảng dạy trong các trường ĐH, viện NC, các trung tâm đào tạo.

- *Về quản lý:* Trực tiếp đảm nhiệm các vị trí công chức, viên chức ở các cơ quan nhà nước để quản lý và thực thi chính sách văn hóa-xã hội, dân tộc, tôn giáo (các cơ quan này gồm: Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ủy Ban Dân tộc của Chính phủ, và các cơ quan dân tộc ở địa phương, như ban dân tộc, ban dân vận thuộc chính quyền cấp tỉnh, thành và các phòng chức năng thuộc chính quyền cấp quận, huyện, xã, phường).

- *Về tư vấn-phản biện*: Chuyên gia tư vấn, phân tích phản biện xây dựng chính sách, thực thi và giám sát chính sách dân tộc và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số; Phân tích đánh giá các dự án, chương trình hay môi giới văn hóa; chuyên gia xã hội hay các vai trò khác để hỗ trợ chính quyền trung ương hoặc địa phương xử lý các vấn đề văn hóa, xã hội, tôn giáo… của các dân tộc hay cộng đồng cụ thể.

- *Về tập huấn-bồi dưỡng*: Chuyên gia nhân học tập huấn nâng cao năng lực, cập nhật trình độ và kỹ năng công tác dân tộc cho các đối tượng cụ thể: cán bộ nhà nước ở trung ương và địa phương; các cộng đồng dân tộc thiểu số để nâng cao nhận thức của họ và tăng cường cho họ kỹ năng nhận diện giá trị văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa hay biến các giá trị văn hóa của họ thành di sản để phát triển du lịch.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Dân tộc học, Nhân học, Xã hội học, Việt Nam học, Sử học, Văn hóa học và các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn đầu ra về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Nắm vững và làm chủ kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu,	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu Dân tộc	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức; đưa ra các ý tưởng, kiến thức

và kiến thức chuyên môn của ngành Dân tộc học.	học.	mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Có kiến thức để tổ chức nghiên cứu khoa học độc lập	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, suy luận về dữ liệu khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách khoa học mang tính khai phóng.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức để tổ chức quản trị về công tác nghiên cứu và triển khai công tác nghiên cứu	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
	4.2.4 Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học.	4.3.4. Chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu khoa học của mình, tham gia vào các công việc mang tính chuyên gia, học thuật và có khả năng học cao hơn.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp 4.4	Làm công việc nghiên cứu, tư vấn, thẩm định, đánh giá các dự án, các chương trình đầu tư phát triển trong nước và quốc tế trên các lĩnh vực dân tộc, văn hóa dân tộc … trong các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 4.5	Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Dân tộc học, Nhân học, Xã hội học, Việt Nam học, Sử học, Văn hóa học vàc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra										
		Chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			Chuẩn đầu ra về kỹ năng *4.2*				Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	*4.1.2*	*4.1.3*	*4.2.1*	*4.2.2*	*4.2.3*	*4.2.4*	*4.3.1*	*4.3.2*	*4.3.3*	*4.3.4*
1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học - Nhân học	***T***	***T***	***T,U***	***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
1	Phương pháp luận và phương nghiên cứu khoa học	***T***	***T***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***U***	***U***	***U***	***U***
1	Quy trình thiết kế và tổ chức một dự án nghiên cứu dân tộc học-nhân học	***T***	***T***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***U***	***U***	***U***	***U***
2	Các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
2	Các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo và Mông - Dao ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
2	Các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái – Kadai và Hán – Tạng ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***		***U***	***U***
2-3	Người Kinh (Việt) ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***		***U***	***U***
2-3	Người Chăm ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
2-3	Người Hoa ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***		***U***	***U***
2-3	Người Khmer ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
2-3	Các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Nam Bộ, Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***		***U***	***U***
2-3	Các dân tộc	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***

	thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên, Việt Nam											
2-3	Các tôn giáo thế giới ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***			***U***
2-3	Các tôn giáo nội sinh ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
2-3	Chính sách dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam	***T***	***T***	***T,U***	***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
2-3	Công tác dân vận về dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay	***T***	***T***	***T,U***	***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
1	Seminar về các vấn đề nghiên cứu dân tộc học-nhân học đương đại	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
2-3	Những vấn đề nghiên cứu dân tộc đương đại ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
2-3	Những vấn đề nghiên cứu tôn giáo đương đại ở Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
2	Những vấn đề nghiên cứu về xung đột dân tộc, tôn giáo trên thế giới và Việt Nam	***T***	***T***		***T,U***	***T,U***			***U***	***U***	***U***	***U***
3	Xây dựng và bảo vệ đề cương luận văn	***T***	***T***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***U***	***U***	***U***	***U***
4	Luận văn Thạc sĩ	***T***	***T***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***T,U***	***U***	***U***	***U***	***U***

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học

  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **27** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: ***9*** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: ***18*** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: ***12*** tín chỉ *(tối thiểu là 12 tín chỉ)*

- Luận văn: ***17*** tín chỉ *(tối thiểu là 15 tín chỉ)*

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận). Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2020 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04			60
		II	**Khối kiến thức cơ sở và ngành**	**27**			
			Các học phần bắt buộc	***9***			
1	DT6002	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học - Nhân học	3	3	0	45
2	DT6003	1	Phương pháp luận và phương nghiên cứu khoa học	3	3	0	45
3	DT6004	1	Quy trình thiết kế và tổ chức một dự án nghiên cứu	3	2	1	60

			dân tộc học-nhân học				
	DT6005		***Các học phần lựa chọn (chọn 18/27)***	***18***			
5	DT6006	2	Các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Việt Nam	3	3	0	45
6	DT6007	2	Các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo và Mông - Dao ở Việt Nam	3	3	0	45
7	DT6008	2	Các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái – Kadai và Hán – Tạng ở Việt Nam	3	3	0	45
8	DT6010	2-3	Người Kinh (Việt) ở Việt Nam	2	2	0	30
9	DT6011	2-3	Người Chăm ở Việt Nam	2	2	0	30
10	DT6012	2-3	Người Hoa ở Việt Nam	2	2	0	30
11	DT6013	2-3	Người Khmer ở Việt Nam	2	2	0	30
12	DT6014	2-3	Các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Nam Bộ, Việt Nam	2	2	0	30
13	DT6015	2-3	Các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên, Việt Nam	2	2	0	30
14	DT6016	2-3	Các tôn giáo thế giới ở Việt Nam	2	2	0	30
15	DT6017	2-3	Các tôn giáo nội sinh ở Việt Nam	2	2	0	30
16	DT6018	2-3	Chính sách dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam	2	2	0	30
17	DT6019	2-3	Công tác dân vận về dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay	2	2	0	30
		III	**Khối lượng nghiên cứu khoa học**	**12**			
18	DT6020	1	Seminar về các vấn đề nghiên cứu dân tộc học-nhân học đương đại	3	3	0	45
19	DT6021	2-3	Những vấn đề nghiên cứu dân tộc đương đại ở Việt Nam	3	3	0	45
20	DT6022	2-3	Những vấn đề nghiên cứu	3	3	0	45

			tôn giáo đương đại ở Việt Nam				
21	DT6023	2	Những vấn đề nghiên cứu về xung đột dân tộc, tôn giáo trên thế giới và Việt Nam	3	3	0	45
		IV	**Luận văn thạc sĩ**	**17**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: DU LỊCH

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: Du lịch
    + Tiếng Anh: Tourism
+ Mã ngành đào tạo: 881.01.01
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Thạc sĩ Du lịch
    + Tiếng Anh: Master of Tourism

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1 Về kiến thức:

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực chuyên gia nghiên cứu lĩnh vực du lịch, có thể tham gia hoạch định chính sách phát triển du lịch, quản lý, điều hành lãnh đạo các dự án phá triển du lịch; nắm vững các kiến thức lý luận về du lịch hiện đại, phát triển bền vững du lịch, các kiến thức về kinh tế, quản lý du lịch, quản trị kinh doanh, văn hoá quản lý và kinh doanh du lịch.

2.2. Về kỹ năng:

Trang bị kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và phương pháp nghiên cứu khoa học, khả năng tổ chức và quản trị, ứng dụng và khai thác các công nghệ mới.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

Hình thành cho người học tinh thần trách nhiệm xã hội, có thái độ giữ gìn đạo đức, trung thực và ý thức phụng sự đất nước; có khả năng tự đề xuất sáng kiến cải tiến, đổi mới công tác quản lý và hoạt động chuyên môn độc lập trong lĩnh vực du lịch.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống

- Ngành gần: Sư phạm địa lý, Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, Văn hoá học, Lịch sử, Quản lý văn hoá, Địa lý học, Đông phương học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Việt Nam học
- Ngành khác: Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị, Đô thị học, Quy hoạch vùng và đô thị, bảo tàng học, Quan hệ công chúng, Nhân học, Quốc tế học, Châu Á học, Thái Bình Dương học, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Tây Ban Nha, Ngôn ngữ Bồ Đào Nha, Ngôn ngữ Italia, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Ảrập, Phát triển nông thôn, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Xã hội học, Kinh doanh thương mại, Thương mại quốc tế, Luật, Quản trị sự kiện, Khoa học môi trường.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đại cương khoa học du lịch	3	
2	Kinh tế du lịch	2	
3	Quản trị nhà hàng – khách sạn	3	
4	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đại cương khoa học du lịch	3	
2	Văn hoá du lịch	2	
3	Tuyến điểm du lịch	2	
4	Quản trị nhà hàng – khách sạn	3	
5	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	
6	Kinh tế du lịch	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: *chú ý đưa triết lý giáo dục của Trường vào chuẩn đầu ra.*

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

Có kiến thức về khoa học xã hội, hiểu biết nhân văn làm nền tảng cho việc tiếp nhận kiến thức chuyên ngành du lịch và phát triển năng lực nghề nghiệp, phát triển giá trị cá nhân trong xã hội; ứng dụng được tri thức khoa học, công nghệ vào việc nghiên cứu phát triển lĩnh vực du lịch.

Có kiến thức chuyên sâu về lý luận du lịch và du lịch hiện đại, các kiến thức về kinh tế du lịch, về nghiệp vụ, quản lý du lịch, quản trị kinh doanh du lịch, văn hoá quản lý và kinh doanh du lịch, những kiến thức nâng cao về quản trị chất lượng, marketing du lịch, văn hóa doanh nghiệp … ở trình độ sau đại học để thực hiện công tác nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực du lịch.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

Có năng lực tư duy phản biện và tư duy sáng tạo, khả năng tự học hỏi, có thể thực hành giao tiếp hiệu quả trong đời sống xã hội, giao tiếp hiệu quả trong nhóm làm việc và trong môi trường làm việc đa văn hóa, đa quốc gia; có kỹ năng thẩm định các tư liệu liên quan đến du lịch, kỹ năng thẩm định và đánh giá các tiềm năng du lịch, nghiên cứu đánh giá quy trình nghiệp vụ và chất lượng dịch vụ, kỹ năng thực hiện hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực tư duy phản biện và tư duy sáng tạo, khả năng tự học hỏi, có thể thực hành giao tiếp hiệu quả trong đời sống xã hội, giao tiếp hiệu quả trong nhóm làm việc và trong môi trường làm việc đa văn hóa, đa quốc gia; có kỹ năng thẩm định các tư liệu liên quan đến du lịch, kỹ năng thẩm định và đánh giá các tiềm năng du lịch, nghiên cứu đánh giá quy trình nghiệp vụ và chất lượng dịch vụ, kỹ năng thực hiện hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong ngành du lịch ở những vị trí nghiên cứu và hoạch định chiến lược phát triển du lịch ở các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, vị trí giảng dạy và nghiên cứu du lịch ở các trường đại học, các viện nghiên cứu chuyên ngành, hoặc đảm nhận vị trí quản lý doanh nghiệp. Học viên tốt nghiệp từ chương trình này sẽ thiết lập được tương lai nghề nghiệp vững chắc tại các cơ quan quản lý du lịch, các trường đại học, các tổ chức/hiệp hội nghiên cứu, phát triển du lịch, các doanh nghiệp du lịch lớn.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên được trang bị kiến thức để có thể học lên trình độ tiến sĩ ở các ngành như Du lịch học, Quản trị du lịch, Quản trị Nhà hàng – Khách sạn... ở trong và ngoài nước.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Hiểu biết về triết học và những lý giải triết học quan trọng về cuộc sống, về nghề nghiệp; hiểu rõ và đánh giá các phương pháp nghiên cứu phù hợp với lĩnh vực du lịch	4.2.1 Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học	4.3.1 Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải tiến, đổi mới công tác quản lý và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực du lịch
4.1.2 Hiểu rõ và phân tích đặc điểm, yêu cầu của việc định hướng và lãnh đạo bản thân, lãnh đạo người khác trong nghề nghiệp; hiểu rõ và phân tích chắc chắn các khuôn khổ pháp lý và quản lý Nhà nước liên quan đến du lịch.	4.2.2 Truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực du lịch với người khác	4.3.2 Thích nghi với sự thay đổi, tự định hướng và hướng dẫn người khác
4.1.3 Phân tích được những thay đổi quan trọng của du lịch trong bối cảnh xã hội công nghệ hiện nay và những yêu cầu phát triển bền vững đối với du lịch	4.2.3 Tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động của nhà hàng, khách sạn và lữ hành phù hợp với bối cảnh phát triển du lịch hiện đại	4.3.3 Xác lập quan điểm chuyên môn trong công việc và các vấn đề liên quan đến du lịch
4.1.4 Phân tích và đánh giá các nguyên lý và phương pháp quản trị, hoạch định phát triển du lịch; phân tích được những nguyên lý cơ bản và các khía cạnh thực tiễn về tài nguyên du lịch và khai thác tài nguyên du lịch; phân tích và tổng hợp được những yêu cầu quan	4.2.4 Ứng dụng và khai thác các công nghệ mới liên quan đến lĩnh vực du lịch.	4.3.4. Giám sát, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn

trọng của văn hoá và con người trong du lịch		
4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp	có thể làm việc trong ngành du lịch ở những vị trí nghiên cứu và hoạch định chiến lược phát triển du lịch ở các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, vị trí giảng dạy và nghiên cứu du lịch ở các trường đại học, các viện nghiên cứu chuyên ngành, hoặc đảm nhận vị trí quản lý doanh nghiệp. Học viên tốt nghiệp từ chương trình này sẽ thiết lập được tương lai nghề nghiệp vững chắc tại các cơ quan quản lý du lịch, các trường đại học, các tổ chức/hiệp hội nghiên cứu, phát triển du lịch, các doanh nghiệp du lịch lớn.	
4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	Học viên được trang bị kiến thức để có thể học lên trình độ tiến sĩ ở các ngành như Du lịch học, Quản trị du lịch, Quản trị Nhà hàng – Khách sạn... ở trong và ngoài nước.	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***
1	Triết học	X									x		
1	Kỹ năng lãnh đạo	X	x				x				x	x	x
1	Xu hướng phát triển du lịch hiện đại			x				x	x	x	x		
1	Du lịch MICE							x	x	x			x
1	Quản lý Nhà nước về du lịch	X	x				x						x
1	Khai thác di sản văn hoá để phát triển du lịch	X	x	x	x								
2	Quản trị du lịch cộng đồng		x		x							x	x
3	Quản trị chất lượng dịch vụ							x		x		x	x

	trong du lịch												
2	Phương pháp nghiên cứu		x			x	x			x			
2	Nghiên cứu đánh giá tài nguyên du lịch Việt Nam	X	x		x	x				x		x	
2	Quản trị doanh nghiệp du lịch		x					x		x			x
2	Nghiên cứu trải nghiệm du khách	X			x	x					x		
1	Phát triển du lịch bền vững		x	x	x							x	
2	Văn hoá doanh nghiệp du lịch		x		x		x	x			x		
3	Quy hoạch du lịch		x	x	x	x							
3	Chiến lược quản lý và marketing điểm đến	X		x	x				x			x	
3	Quản trị nguồn nhân lực du lịch		x		x			x					x
3	Du lịch thông minh			x		x			x	x			
3	Quản trị chiến lược trong du lịch		x					x		x			x
3	Nghiên cứu thực tế điểm đến	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Luận văn	X	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1

7.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

- Hình thức đào tạo chính quy tập trung từ 2 năm
- Loại chương trình đào tạo: Chương trình định hướng nghiên cứu

7.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

7.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 64 tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học;

  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **33** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: **13** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: 2**0** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Khối lượng nghiên cứu khoa học:**12** tín chỉ

Yêu cầu nghiên cứu khoa học có thể được lựa chọn thực hiện bằng một trong các phương thức sau:

1) Là tác giả chính của 02 bài báo trên các tạp chí trong nước, có chỉ số ISSN theo danh sách Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học đã xuất bản có chỉ số ISBN.

2) Thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học Sau đại học của Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM (có kết quả nghiệm thu).

3) Tham gia thực hiện đề tài cấp ĐHQG cùng với người hướng dẫn khoa học hoặc cán bộ cơ hữu khác thuộc ĐHQG-HCM (có kết quả nghiệm thu).

4) Tích luỹ các môn liên quan đến phương pháp nghiên cứu: 12 TC (như trong bảng Danh mục các môn học).

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận). Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2020 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	**33**			
			Các học phần bắt buộc	**13**			
1	(chờ cấp)	1	Xu hướng phát triển du lịch hiện đại (modern tourism development trend)	2	2	0	30
2	(chờ cấp)	1	Phát triển du lịch bền vững (sustainable tourism development)	2	2	0	30
3	(chờ cấp)	2	Văn hoá doanh nghiệp du lịch (tourism corporate culture)	2	2	0	30
4	(chờ cấp)	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học (research methods)	3	2	1	60
5	(chờ cấp)	3	Quy hoạch du lịch (tourism planning)	2	2	0	30
6	(chờ cấp)	3	Quản lý chất lượng dịch vụ trong du lịch (management of service quality in tourism)	2	2	0	30
			Các học phần lựa chọn	**20**			
7	(chờ cấp)	1	Khai thác di sản trong phát triển du lịch (Exploiting heritages in tourism development)	3	3	0	45
8	(chờ cấp)	2	Quản trị du lịch cộng đồng	2	1	1	45

			(community-based tourism management)				
9	(chờ cấp)	2	Quản trị doanh nghiệp du lịch (tourism corporate governance)	3	3	0	45
10	(chờ cấp)	1	Du lịch MICE (MICE tourism)	3	3	0	45
11	(chờ cấp)	3	Chiến lược quản lý và marketing điểm đến (destination management and marketing strategy)	3	3	0	45
12	(chờ cấp)	3	Quản trị nguồn nhân lực du lịch (HRM in tourism)	3	3	0	45
13	(chờ cấp)	2	Nghiên cứu trải nghiệm du khách (research on tourist experiences)	3	3	0	45
14	(chờ cấp)	1	Quản lý Nhà nước về du lịch (state management of tourism)	3	3	0	45
15	(chờ cấp)	3	Du lịch thông minh (smart tourism)	3	3	0	45
16	(chờ cấp)	1	Kỹ năng lãnh đạo (leadership)	2	2	0	30
17	(chờ cấp)	3	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch (strategic management in tourism organization)	3	3	0	45
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	**12**			
18	(chờ cấp)	2	Nghiên cứu đánh giá tài nguyên du lịch Việt Nam (tourism resources assessment)	4	4	0	60
19	(chờ cấp)	3	Nghiên cứu thực tế điểm đến	4	1	3	105

			(destination study tour)				
20	(chờ cấp)	3	Phân tích dữ liệu định lượng (quantitative analysis)	4	3	1	75
		IV	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**64**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

NGÀNH: ĐỊA LÝ HỌC

5. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: **ĐỊA LÝ HỌC**
  + Tiếng Anh: **GEOGRAPHY**
- Mã ngành đào tạo: **8310501**
- Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung
- Thời gian đào tạo: 02 năm.
- Số tín chỉ yêu cầu: **61 tín chỉ.**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: **ĐỊA LÝ HỌC**
  + Tiếng Anh: **GEOGRAPHY**

6. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Về kiến thức

Trang bị cho học viên kiến thức vững vàng về lý luận nâng cao trong lĩnh vực khoa học điịa lý tự nhiên, địa lý kinh tế-xã hội (cảnh quan địa lý, qui hoạch lãnh thổ-kinh tế vùng, dân số, đô thị, giáo dục môi trường, du lịch …).

2.2 Về kỹ năng

Trang bị cho học viên có kiến thức và kỹ năng sử dụng thành thạo các phương pháp và công cụ nghiên cứu tiên tiến được áp dụng hiện nay trong Địa lý nói riêng và trong lãnh vực khoa học xã hội nói chung. Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo để triển khai những nhiệm vụ thực tiễn cả ở tầm vĩ mô và vi mô thuộc lĩnh vực nghiên cứu; có năng lực nghiên cứu khoa học chuyên ngành và liên ngành; có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

2.3 Phẩm chất, mức tự chủ và trách nhiệm

Thực hiện tốt nhiệm vụ được đặt ra một cách sáng tạo khi tham gia và chủ trì các công trình, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Có đủ phẩm chất thực hiện các nhiệm vụ trong lãnh vực quản lý nhà nước về lãnh vực tài nguyên và môi trường, có ý thức phục vụ cộng đồng.

2.4 Vị trí việc làm

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể:

1- Thực hiện các đề tài nghiên cứu, dự án hoặc tham gia vào các nhóm nghiên cứu trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực địa lý và các lĩnh vực liên quan, theo hướng tiếp cận liên ngành, vùng lãnh thổ, đánh giá tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phục vụ cho quy hoạch (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, đô thị và dân cư);

2- Làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ có các hoạt động liên quan đến lĩnh vực quy hoạch, quản lý và dự án phát triển;

3- Giảng dạy và nghiên cứu về địa lý tại các trường đại học, cao đẳng, phổ thông, trung tâm và các viện nghiên cứu.

2.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp chương trình đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành Địa Lý học của các trường Đại học trong và ngoài nước hay chuyên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường của Khoa Địa Lý trường Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn – Đại Học Quốc Gia TP.HCM.

7. Đối tượng tuyển sinh

- ***Ngành đúng và ngành phù hợp***: Địa lý học, Quản lý tài nguyên và môi trường, Sư phạm Địa Lý, Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý biển đảo và đới bờ, Lâm học (hay Lâm nghiệp), Địa lý tài nguyên và môi trường, Khí tượng học (hay Khí tượng và khí hậu học), Thuỷ văn học, Địa vật lý, Hải dương học, Sinh thái học, Địa chất học, Quản lý công, Quản lý xây dựng, Bản đồ, Viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ.

- ***Ngành gần:*** Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quy hoạch vùng và đô thị, Đô thị học, Xã hội học, Nhân học, Khoa học đất, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật địa vật lý sẽ học chương trình bổ sung kiến thức với tổng số 10 tín chỉ.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần (4 môn – 10 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Cơ sở Địa lý nhân văn	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ - GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	

- ***Ngành khác:***

+ Cử nhân khoa học các ngành khác (thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn): Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Chính sách công và các ngành còn lại thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn sẽ học chương trình chuyển đổi kiến thức với tổng số 15 tín chỉ.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành khác (thuộc lĩnh vực Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn) (6 môn – 15 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Cơ sở Địa lý nhân văn	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	
05	Dân số học và Địa lý dân cư	02	
06	Địa sinh vật đại cương	03	

+ Cử nhân khoa học các ngành khác (không thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn: Các ngành không thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn sẽ học chương trình chuyển đổi kiến thức với tổng số 20 tín chỉ.

+ Danh mục các môn học chuyển đổi cho ngành khác (khác lĩnh vực Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn) (8 môn – 20 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Cơ sở Địa lý nhân văn	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	
05	Dân số học và Địa lý dân cư	02	
06	Địa sinh vật đại cương	03	
07	Quy hoạch và quản lý đô thị	03	
08	Kinh tế phát triển	02	

8. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

4.1.1. Nắm vững và vận dụng kiến thức Địa lý tổng hợp trong giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc các lãnh vực:

+ Kinh tế vĩ mô: toàn cầu hóa, qui hoạch kinh tế phát triển vùng, kinh tế môi trường.
+ Phát triển địa phương: Phát huy tiềm năng, thế mạnh, bản sắc của một địa phương.
+ Đô thị: quy hoạch và quản lý đô thị, các vấn đề xã hội như sức khỏe, nhà ở, môi trường.
+ Nông nghiệp và nông thôn: phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, qui hoạch nông nghiệp.
+ Xã hội: Giới, sự tham gia của cộng đồng, đặc trưng văn hóa các dân tộc Việt Nam và trên thế giới
+ Du lịch: chiến lược phát triển du lịch, du lịch sinh thái…

4.1.2. Có kiến thức và phương pháp để nghiên cứu trong quy hoạch không gian lãnh thộ, tài nguyên và môi trường trong các lĩnh vực liên ngành và đa ngành: Quy hoạch phát triên vùng; Quy hoạch sử dụng tài nguyên bền vững. Hiểu biết đầy đủ về các công ước quốc tế trong lãnh vực môi trường và biến đổi khí hậu mà Việt Nam có tham gia.

4.1.3. Có kiến thức để tư vấn, đề xuất các giải pháp và chính sách liên quan đến quản lý

tài nguyên và môi trường mang tính bền vững. Có khả năng lập luận trong dự báo tài nguyên thiên nhiên và phân tích quản lý, chính sách tài nguyên và môi trường. phù hợp với thể chế của Việt Nam và Quốc tế.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

4.2.1. Có kiến thức sử dụng các phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, phương pháp đánh giá của địa lý và sử dụng công nghệ GIS, Viễn thám, thống kê ... vào nghiên cứu liên ngành, có khả năng giảng dạy và giải quyết các vấn đề quản lý tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu

4.2.2. Có kiến thức suy luận, phân tích, tổng hợp các vấn đề khoa học và đưa ra các hướng xử lý, giải pháp hiệu quả.

4.2.3. Có năng lực xây dựng, triển khai phối hợp, điều hành các hoạt động chuyên môn và đề xuất, triển khai đề tài dự án nghiên cứu.

4.3. Chuẩn mức tự chủ và trách nhiệm

4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.

4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng, dẫn dắt và sáng tạo ra ý tưởng mới. Chủ động đưa ra nhận định, quyết định mang tính chuyên gia.

4.3.3 Có ý thức phục vụ cộng đồng. bảo vệ môi trường, tư duy phát triển bền vững và trung thực trong nghiên cứu khoa học

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tham gia giảng dạy tại trường Đại học, Cao đẳng và trung học phổ thông. làm việc cho các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài hoạt động về lĩnh vực môi trường.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành Địa lý học, học viên có thể học tiếp trình độ tiến sĩ ngành Địa lý, QLTN &MT hoặc các ngành gần tại các trường, viện trong và ngoài nước.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên ngành và công bố khoa học trên các tạp chí và hội thảo trong nước và quốc tế.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

9. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức Địa lý tổng hợp chuyên sâu giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc lĩnh vực ngành học:	4.2.1 Có kiến thức sử dụng các phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, phương pháp đánh giá tác	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn

+ Có khả năng lập luận về phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý. + Phân tích và đánh giá được các tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững, kinh tế phát triển, du lịch bền vững, du lịch sinh thái… + Các vấn đề xã hội liên quan đến môi trường: sinh thái nhân văn, sự tham gia của cộng đồng.	động môi trường và các công cụ như GIS, Viễn thám, thống kê ... vào nghiên cứu, giảng dạy và giải quyết các mối quan hệ địa lý và quản lý tài nguyên và môi trường.	cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Có kiến thức và phương pháp để nghiên cứu, quy hoạch, quản lý về tài nguyên và môi trường trong các lĩnh vực như: Phân tích và đánh giá được quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ. Hiểu biết đầy đủ về các công ước quốc tế trong lãnh vực bảo tồn, khai thác tài nguyên-môi trường và biến đổi khí hậu mà Việt Nam có tham gia.	4.2.2 Có kiến thức suy luận, phân tích, tổng hợp các vấn đề liên quan đến khoa học địa lý và đưa ra các hướng xử lý, giải pháp hiệu quả	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng, dẫn dắt và sáng tạo ra ý tưởng mới. Chủ động đưa ra nhận định, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức để tư vấn, đề xuất các giải pháp và chính sách liên quan đến quản lý tài nguyên và môi trường mang tính bền vững và phù hợp với thể chế và chính sách của Việt Nam và Quốc tế	4.2.3 Có năng lực xây dựng, triển khai phối hợp, điều hành các hoạt động chuyên môn và đề xuất, triển khai đề tài dự án nghiên cứu.	4.3.3 Có ý thức phục vụ cộng đồng. bảo vệ môi trường, tư duy phát triển bền vững và trung thực trong nghiên cứu khoa học.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tham gia giảng dạy tại trường Đại học, Cao đẳng và trung học phổ thông. làm việc cho các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài hoạt động về lĩnh vực môi trường.	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	- Sau khi tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành Địa lý học, học viên có thể học tiếp trình độ tiến sĩ Địa lý học, ngành QLTN &MT hoặc các ngành gần tại các trường, viện trong và ngoài nước. - Thực hiện các nghiên cứu chuyên ngành và công bố khoa học trên các tạp chí và hội thảo trong nước và quốc	

	tế.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra										
		4.1			4.2			4.3			4.4	4.5
		4.1.1	*4.1.2*	*4.1.3*	*4.2.1*	*4.2.2*	*4.2.3*	*4.3.1*	*4.3.2*	*4.3.3*		
1	Các vấn đề môi trường trong Địa lý	x	x	x	x		x	x	x		x	x
1	Sinh thái nhân văn: lý thuyết và ứng dụng	x		x	x	x		x			x	x
1	Biến đổi khí hậu	x			x	x		x	x		x	x
1	Địa lý xã hội, văn hóa và di cư	x	x		x			x			x	x
2	Kinh tế phát triển	x		x		x	x	x	x		x	x
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Địa lý	x	x		x			x	x		x	x
3	Phát triển nông nghiệp và nông thôn	x		x			x	x		x	x	x
3	Phân tích chính sách	x			x			x			x	x
2	Ứng dụng GIS trong Địa lý	x	x		x		x	x		x	x	x
2	Ứng dụng Viễn thám trong Địa lý	x	x		x			x	x		x	x
2	Quản trị tài nguyên nước	x		x	x	x		x	x		x	x
2	Quản trị tài nguyên đất	x	x		x		x	x			x	x
3	Quản trị môi trường biển và ven biển	x		x	x	x		x	x		x	x
2	Địa lý cảnh quan ứng dụng	x	x		x			x	x		x	x
3	Đa dạng sinh học	x	x	x	x			x	x	x	x	x
3	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	x	x		x		x	x		x	x	x
3	Quy hoạch sử dụng đất	x		x	x	x		x	x		x	x
3	Thống kê ứng dụng trong Địa Lý Kinh tế-Xã Hội (Phần lý thuyết)	x	x		x		x	x	x		x	
3	Thống kê ứng dụng trong Địa Lý Kinh tế-Xã Hội (Phần Thực	x	x		x			x	x		x	x

	hành)											
3	Quy hoạch và quản lý đô thị	**x**	**x**		**x**	**x**		**x**			**x**	**x**
3	Quy hoạch và tổ chức lãnh thổ	**x**		**x**	**x**			**x**			**x**	**x**
2	Phân tích rủi ro	**x**		**x**	**x**	**x**		**x**	**x**		**x**	**x**
3	Marketing địa phương	**x**		**x**		**x**	**x**	**x**	**x**		**x**	**x**
4	**Luận văn thạc sĩ**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2:

8. Nội dung chương trình đào tạo

8.1 Chương trình nghiên cứu phương thức 2: môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (chuyên đề nghiên cứu) 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 61 tín chỉ . Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học;

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: 12 tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: 18 tín chỉ

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: 12 tín chỉ

- Luận văn: 15 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

Danh mục các môn học Thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên môi trường (61 tín chỉ)

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I.			**Khối kiến thức chung (bắt buộc)** - Triết học	**04**			
II.			**Khối kiến thức cơ sở và ngành**	**30**			
			Các học phần bắt buộc	**12**			
01	Xin mã mới	1	Sinh thái nhân văn: lý thuyết và ứng dụng	03	03		45
02	DL6005	1	Kinh tế phát triển	03	03		45

03	Xin mã mới	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Địa lý	03	03		45
04	Xin mã mới	1	Địa lý cảnh quan ứng dụng	03	03		45
			Các học phần lựa chọn	**18**			
05	DL6002	3	Quy hoạch và quản lý đô thị	03	03		45
06	DL6003	3	Phát triển nông nghiệp nông thôn	03	03		45
07	Xin mã mới	3	Quản trị môi trường biển và ven biển	03	03		45
08	Xin mã mới	2	Quản trị tài nguyên nước	02	02		30
09	DL6027	2	Phân tích chính sách	02	02		30
10	Xin mã mới	2	Ứng dụng GIS trong Địa lý	03	02	01	60
11	Xin mã mới	2	Ứng dụng viễn thám trong Địa lý	03	02	01	60
12	DL6026	2	Phân tích rủi ro	03	03		45
13	Xin mã mới	3	Đa dạng sinh học	02	02		30
14	DL6012	3	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	02	02		30
15	DL6008	3	Thống kê ứng dụng trong Địa lý kinh tế - xã hội (Lý thuyết)	02	02		30
16	DL6009	3	Thống kê ứng dụng trong Địa lý kinh tế - xã hội (Thực hành)	02	02		30
17	Xin mã mới	3	Quy hoạch sử dụng đất	03	03		45
18	Xin mã mới	3	Quản trị tài nguyên đất	02	02		30
19	DL6019	3	Marketing địa phương	03	03		35
III			**Khối lượng nghiên cứu khoa học**	**12**			
20	Xin mã mới	3	Quy hoạch và tổ chức lãnh thổ	03	03		45
21	Xin mã mới	1	Các vấn đề môi trường trong Địa lý	03	03		45
22	DL6025	1	Biến đổi khí hậu	03	03		45
23	Xin mã mới	3	Địa lý xã hội, văn hóa và di cư	03	03		45
III.			**Luận văn thạc sĩ**	**15**			
24	DLLV1	4	Luận văn thạc sĩ	15	15		
			Tổng cộng:	**61**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Ứng dụng GIS trong Địa lý (LT)	Ứng dụng GIS trong Địa lý	Gộp phần lý thuyết và thực hành
2	Ứng dụng GIS trong Địa lý (TH)		
3	Ứng dụng viễn thám trong Địa lý (LT)	Ứng dụng viễn thám trong Địa lý	Gộp phần lý thuyết và thực hành
4	Ứng dụng viễn thám trong Địa lý (TH)		
5	Xã hội học môi trường	Xã hội học môi trường	Chuyển từ bắt buộc sang tự chọn
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Địa lý	Thay đổi tên môn
7	Biến đổi khí hậu	Biến đổi khí hậu	Chuyển từ bắt buộc sang khối lượng nghiên cứu khoa học
8	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	Chuyển từ tự chọn sang bắt buộc
9	Phân tích rủi ro	Phân tích rủi ro	Chuyển từ bắt buộc sang tự chọn
10	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam (Chuyên ngành Dân tộc học)	Học viên không lựa chọn	Không đưa và chương trình
11	Khối ASEAN với vấn đề khu vực hóa và toàn cầu hóa (Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam)	Học viên không lựa chọn	Không đưa và chương trình
12	Quy hoạch sử dụng đất và tổ chức lãnh thổ		Bổ sung cho khối lượng nghiên cứu khoa học:
13	Địa lý cảnh quan ứng dụng	Thay môn Đánh giá tác động môi trường.	Bổ sung
14	Các vấn đề môi trường trong Địa lý		Bổ sung

15	Địa lý xã hội, văn hóa và di cư		Bổ sung
16	Quản trị tài nguyên nước		Bổ sung
17	Quản trị tài nguyên đất		Bổ sung
18	Đa dạng sinh học	Chuyển từ QLTN&MT	Bổ sung
19	Quản trị môi trường biển và ven biển	Chuyển từ QLTN&MT	Bổ sung
20	Quy hoạch và phát triển vùng		Bổ sung
21	Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	Sinh thái nhân văn: lý thuyết và ứng dụng	Đổi tên

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: ĐÔ THỊ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: **Đô thị học**
    + Tiếng Anh: **Urban Studies**
+ Mã ngành đào tạo: **8580112**
+ Loại hình đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Đô thị học**

      Tiếng Anh: **Master of Arts**

      Urban Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức:

Chương trình đảm bảo cung cấp nền tảng về phương pháp luận, lý thuyết về phát triển nói chung và liên quan đến phát triển đô thị nói riêng, đồng thời cung cấp các kiến thức chuyên sâu liên quan đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường - quy hoạch trong bối cảnh phát triển đô thị.

2.2. Về kỹ năng:

Chương trình hướng tới việc đào tạo các phương pháp và kỹ năng liên quan đến hoạt động nghề nghiệp liên quan như nghiên cứu, tư vấn giải pháp quản lý đô thị, khả năng xây dựng – phản biện các kế hoạch, dự án, chương trình.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

Chương trình định hướng người học có tư duy độc lập trong nghiên cứu và phát hiện các vấn đề liên quan đến đô thị. Có khả năng đưa ra những nhận định, đánh giá tầm chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn và tự hoàn thiện bản thân, tinh thần cầu tiến.

Thạc sĩ Đô thị học có thể đảm nhiệm các công việc sau:

- Tư vấn phát triển, điều phối viên (dự án, cộng đồng),
- Tham gia qui hoạch kinh tế - xã hội ở các cấp độ và qui mô khác nhau,

- Tham gia thiết kế và xây dựng chính sách ở các cấp độ và qui mô khác nhau,
- Xây dựng, thẩm định và đánh giá dự án về kinh tế xã hội, văn hóa và môi trường,
- Tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện các hoạt động kinh tế, hành chính, quản lý với các vị trí khác nhau,
- Giảng dạy và nghiên cứu.

Ở mỗi công việc như thế tùy theo năng lực mà họ có thể là chuyên viên, chuyên gia hoặc nhà quản lý.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Đô thị học; Qui hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Kiến trúc; Kiến trúc cảnh quan; Thiết kế cảnh quan; Kiến trúc nội thất; Kiến trúc đô thị; Thiết kế nội thất; Bảo tồn di sản kiến trúc – đô thị; Kinh tế và quản lý đô thị; Thiết kế đô thị
- Ngành gần: Xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kinh tế Xây dựng; Quản lý dự án; Quản lý tài nguyên môi trường; Khoa học Môi trường; Quản lý đất đai; Kinh tế bất động sản; Kinh tế xây dựng và quản lý dự án; Quản lý dự án và đầu tư Xây dựng; Địa lý học; Xã hội học; Nhân học; Công tác xã hội; Văn hóa học; Luật; Quản lý nhà nước; Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ; Bản đồ học; Viễn Thám; GIS; Du lịch; Giao thông; Hạ tầng kỹ thuật đô thị; Mỹ thuật đô thị; Lâm nghiệp đô thị; Triết học; Lịch sử; Quan hệ quốc tế; Tâm lý học; Đông Phương học; Đông Nam Á học; Báo chí và Truyền thông; Việt Nam học; Nhật Bản học; Hàn quốc học
- Ngành khác, bao gồm:
  - Thuộc nhóm các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn: Khảo cổ học; Giáo dục học; Ngữ văn Anh; Ngữ văn Pháp; Ngữ văn Ý; Ngữ văn Nga; Ngữ Văn Đức; Ngữ văn Trung Quốc; Ngữ văn Tây Ban Nha; Lưu trữ học – Quản trị văn phòng; Văn học; Ngôn ngữ học; Thư viện – Thông tin học
  - Không thuộc nhóm các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn: Các ngành còn lại

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đô thị học đại cương	3	Nếu học viên tự tích lũy được môn
2	Nhân học đô thị	2	

3	Kiến trúc đại cương	3	học này cùng với sinh viên Đô thị học, có bảng điểm minh chứng thì được tham gia thi đầu vào
4	Kỹ năng xử lý và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu đô thị	2	

Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đô thị học đại cương	3	Nếu học viên tự tích lũy được môn học này cùng với sinh viên Đô thị học, có bảng điểm minh chứng thì được tham gia thi đầu vào
2	Lịch sử đô thị Việt Nam	2	
3	Nhân học đô thị	2	
4	Kiến trúc đại cương	3	
5	Quản lý môi trường đô thị	3	
6	Luật và chính sách đô thị	2	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đô thị học đại cương	3	Nếu học viên tự tích lũy được môn học này cùng với sinh viên Đô thị học, có bảng điểm minh chứng thì được tham gia thi đầu vào
2	Lịch sử đô thị Việt Nam	2	
3	Nhân học đô thị	2	
4	Kiến trúc đại cương	3	
5	Quản lý môi trường đô thị	3	
6	Luật và chính sách đô thị	2	
7	Dự án phát triển cộng đồng	2	
8	Đánh giá tác động kinh tế - xã hội và môi trường dự án	3	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

4.1.1. Có kiến thức liên ngành về kinh tế xã hội đô thị, quy hoạch kiến trúc, phát triển cộng đồng đô thị, kiến thức về các quy luật, nguyên lý và nguyên tắc phát triển đô thị.

4.1.2. Nắm vững các kiến thức chung trong một số lĩnh vực cụ thể: xây dựng và quản lý dự án, phát triển cộng đồng đô thị xây dựng, quy hoạch, đất đai, nhà ở, dân cư, môi trường, bảo tồn kiến trúc.

4.1.3. Vận dụng các kiến thức liên ngành, các quy luật chung vào việc nghiên cứu, xây dựng, phân tích và phản biện chính sách cho phát triển đô thị trong bối cảnh Việt Nam.

4.1.4. Vận dụng các kinh nghiệm (sáng kiến, công nghệ, kỹ thuật…) phát triển đô thị trên thế giới, đặc biệt là khối cộng đồng ASEAN vào bối cảnh phát triển thị Việt Nam.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, phân tích tổng hợp

4.2.2. Truyền đạt tri thức từ kết quả nghiên cứu; nhân rộng kết quả thông qua thảo luận các vấn đề chuyên môn với đồng nghiệp và cộng đồng.

4.2.3. Kỹ năng xây dựng và đánh giá: chính sách, dự án, chương trình.

4.2.4. Tổ chức thực hiện các dự án, kế hoạch, chương trình hành động.

4.2.5. Có kỹ năng sử dụng các công nghệ và kỹ thuật vào lĩnh vực nghề nghiệp.

4.2.6. Kỹ năng quản lý: nguồn lực (tài nguyên, con người, tài chính), các quy trình.

4.2.7. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:

4.3.1. Độc lập trong nghiên cứu và phát hiện các vấn đề mới.

4.3.2. Khả năng đưa ra các nhận định, kết luận, đánh giá ở tầm chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

4.3.3. Có khả năng độc lập thực hiện việc tập hợp và huy động các nguồn lực (con người, vật chất, tài chính), định hướng hoạt động, phân bổ nguồn lực hợp lý.

4.3.4. Nắm bắt, đánh giá và cải tiến các hoạt động liên quan đến công nghệ và kỹ thuật trong lĩnh vực chuyên môn.

4.3.5. Thiết lập, điều hành, định hướng cho tập thể và dẫn dắt các thành viên trong các nhóm trung bình và nhỏ.

4.3.6. Tự đánh giá, có tinh thần cầu tiến, hoàn thiện bản thân

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Học viên sau tốt nghiệp làm việc trong nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau: nghiên cứu giảng dạy ở các trung tâm, viện nghiên cứu, các trường đại học,

Học viên cũng có thể tham gia làm việc trong lĩnh vực dô thị và quản lý đô thị của các tập doàn công ty xây dựng và phát triển đô thị hoặc các phòng quản lý đô thị các tỉnh thành, quận huyện, các sở ban ngành

Các vị trí cụ thể của học viên sau tốt nghiệp:

- Tư vấn phát triển, điều phối viên (dự án, cộng đồng),
- Tham gia qui hoạch kinh tế - xã hội ở các cấp độ và qui mô khác nhau,
- Tham gia thiết kế và xây dựng chính sách ở các cấp độ và qui mô khác nhau,
- Xây dựng, thẩm định và đánh giá dự án về kinh tế xã hội, văn hóa và môi trường,
- Tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện các hoạt động kinh tế chính trị, văn hóa xã hội, tài nguyên môi trường, quy hoạch – kiến trúc, hành chính, quản lý với các vị trí khác nhau,
- Giảng dạy và nghiên cứu.

Ở mỗi công việc như thế tùy theo năng lực mà họ có thể là chuyên viên, chuyên gia hoặc nhà quản lý.

- Ủy Ban Nhân dân các cấp
- Sở Quy hoạch/ Sở Xây dựng/ Viện Quy hoạch,…
- Ban Quản lý dự án/ công trình/ đường sắt…
- Ban Quản lý khu đô thị
- Viện / Trung tâm Nghiên cứu
- Trường Đại học/ Trung tâm giáo dục
- Công ty Tư vấn Thiết kế, Xây dựng
- Công ty Truyền thông/ Quảng cáo/ Marketing
- Công ty Đầu tư và Xây dựng về bất động sản
- Công ty Dịch vụ khác
- Tổ chức Phi Chính phủ

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tôt tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ khoa Đô thị học, người học có thể tự nghiên cứu, tự nâng cao trình độ. Đa phần, qua luận văn, học viên đã thành thạo trong việc vận dụng các kỹ năng nghiên cứu do đó, sau tốt nghiệp học có thể trở thành nhà nghiên cứu độc lập hoặc có thể tham gia vào các dự án nghiên cứu có nhiều thành viên tham dự.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1. Có kiến thức liên ngành về kinh tế xã hội đô thị, quy hoạch kiến trúc, phát triển cộng đồng	4.2.1. Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, phân tích tổng hợp	4.3.1. Độc lập trong nghiên cứu và phát hiện các vấn đề mới.

đô thị, kiến thức về các quy luật, nguyên lý và nguyên tắc phát triển đô thị		
4.1.2. Nắm vững các kiến thức chung trong một số lĩnh vực cụ thể: xây dựng và quản lý dự án, phát triển cộng đồng đô thị xây dựng, quy hoạch, đất đai, nhà ở, dân cư, môi trường, bảo tồn kiến trúc	4.2.2. Truyền đạt tri thức từ kết quả nghiên cứu; nhân rộng kết quả thông qua thảo luận các vấn đề chuyên môn với đồng nghiệp và cộng đồng.	4.3.2. Khả năng đưa ra các nhận định, kết luận, đánh giá ở tầm chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn
4.1.3. Vận dụng các kiến thức liên ngành, các quy luật chung vào việc nghiên cứu, xây dựng, phân tích và phản biện chính sách cho phát triển đô thị trong bối cảnh Việt Nam.	4.2.3. 4.2.3. Kỹ năng xây dựng và đánh giá: chính sách, dự án, chương trình	4.3.3. Có khả năng độc lập thực hiện việc tập hợp và huy động các nguồn lực (con người, vật chất, tài chính), định hướng hoạt động, phân bổ nguồn lực hợp lý.
4.1.4. Vận dụng các kinh nghiệm (sáng kiến, công nghệ, kỹ thuật…) phát triển đô thị trên thế giới, đặc biệt là khối cộng đồng ASEAN vào bối cảnh phát triển thị Việt Nam.	4.2.4. Tổ chức thực hiện các dự án, kế hoạch, chương trình hành động	4.3.4. Nắm bắt, đánh giá và cải tiến các hoạt động liên quan đến công nghệ và kỹ thuật trong lĩnh vực chuyên môn.
	4.2.5. Có kỹ năng sử dụng các công nghệ và kỹ thuật vào lĩnh vực nghề nghiệp.	4.3.5. Thiết lập, điều hành, định hướng cho tập thể và dẫn dắt các thành viên trong các nhóm trung bình và nhỏ.
	4.2.6. Kỹ năng quản lý: nguồn lực (tài nguyên, con người, tài chính), các quy trình.	4.3.6. Tự đánh giá, có tinh thần cầu tiến, hoàn thiện bản thân
	4.2.7. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	
Vị trí việc làm của học	- Tư vấn phát triển, điều phối viên (dự án, cộng	

viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	đồng), - Tham gia qui hoạch kinh tế - xã hội ở các cấp độ và qui mô khác nhau, - Tham gia thiết kế và xây dựng chính sách ở các cấp độ và qui mô khác nhau, - Xây dựng, thẩm định và đánh giá dự án về kinh tế xã hội, văn hóa và môi trường, - Tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện các hoạt động kinh tế chính trị, văn hóa xã hội, tài nguyên môi trường, quy hoạch – kiến trúc, hành chính, quản lý với các vị trí khác nhau, - Giảng dạy và nghiên cứu.
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	- Sau khi tôt tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ khoa Đô thị học, người học có thể tự nghiên cứu, tự nâng cao trình độ. Đa phần, qua luận văn, học viên đã thành thạo trong việc vận dụng các kỹ năng nghiên cứu do đó, sau tốt nghiệp học có thể trở thành nhà nghiên cứu độc lập hoặc có thể tham gia vào các dự án nghiên cứu có nhiều thành viên tham dự.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**																
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**				**Chuẩn về kỹ năng** *4.2*							**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**					
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.2.5***	***4.2.6***	***4.2.7***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***	***4.3.5***	***4.3.6***
	Triết học																	
1	Kinh tế học đô thị	x	x	x	x		x				x			x	x			
2	Đô thị hóa và biến đổi xã hội	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x				x

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra															
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng *4.2*							Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3					
		4.1.1	*4.1.2*	*4.1.3*	*4.1.4*	*4.2.1*	*4.2.2*	*4.2.3*	*4.2.4*	*4.2.5*	*4.2.6*	*4.2.7*	*4.3.1*	*4.3.2*	*4.3.3*	*4.3.4*	*4.3.5*	*4.3.6*
1	Kỹ năng và phương pháp nghiên cứu đô thị		x	x	x	x	x	x		x			x	x				x
2	Các trường phái kiến trúc hiện đại	x	x	x	x	x	x		X				x	x				
1	Quá trình hình thành các cộng đồng đô thị	x	x	x		x	x		X		x		x	x				
2	Quy hoạch và phát triển vùng	x	x	x	x	x	x	x	X		x		x	x	x		x	x
	Di dân và đô thị hóa	x	x	x		x	x	x						x				x
2	Văn hoá đô thị	x	x	x		x	x				x			x				
	Môi trường và sức khoẻ đô thị	x	x	x		x	x				x		x	x				
2	Phân tầng xã hội và nghèo đô thị	x	x	x		x	x	x	X		x				x		x	x
	Khảo cổ học đô thị	x	x	x		x	x							x				x

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra															
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng** *4.2*							**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**					
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.2.5***	***4.2.6***	***4.2.7***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***	***4.3.5***	***4.3.6***
1	Kỹ năng hình thành và xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học		x	x		x	x			x			x					x
2	Kiến trúc Việt Nam	x	x	x		x	x						x	x				x
2	Tổ chức không gian mỹ thuật đô thị	x	x	x	x	x	x			x				x		x		
2	Chính quyền đô thị	x	x	x	x	x	x	x	X		x			x	x		x	
1	Kinh tế phi chính thức trong cơ cấu kinh tế đô thị	x	x	x		x	x	x			x		x		x			
2	Môi trường và phát triển trong đô thị	x	x	x		x	x	x			x			x	x			
2	Kỹ năng xử lý và phân tích số liệu		x		x	x	x	x		x	x		x	x		x		x
2	Phát triển đô thị bền vững	x	x	x		x	x	x					x	x				

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra															
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng** *4.2*							**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**					
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.2.5***	***4.2.6***	***4.2.7***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***	***4.3.5***	***4.3.6***
2	Lý thuyết quy hoạch đô thị hiện đại	x	x	x	x	x	x		X				x	x				
2	Các lý thuyết phân tích xã hội đô thị	x	x	x		x	x						x	x				x
2	GIS ứng dụng trong quản lý đô thị	x	x	x	x	x	x			x	x			x	x			x
1	Hình thái học đô thị	x	x	x	x	x	x	x					x	x				
1	Môi trường và Kiến trúc bền vững	x	x	x	x	x	x	x			x			x		x		
2	Qui hoạch, thiết kế và quản lý khu vực trung tâm đô thị	x	x	x		x	x	x					x	x				x
	Quản lí đô thị trong xã hội hiện đại	x	x	x		x	x	x			x			x	x		x	
	Kỹ năng đàm phán và Thương thuyết	x	x	x		x			X						x		x	x

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra																
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng *4.2*							Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3					
		4.1.1	*4.1.2*	*4.1.3*	*4.1.4*	*4.2.1*	*4.2.2*	*4.2.3*	*4.2.4*	*4.2.5*	*4.2.6*	*4.2.7*	*4.3.1*	*4.3.2*	*4.3.3*	*4.3.4*	*4.3.5*	*4.3.6*
	Các xu hướng phát triển đô thị																	
	Nhà ở và quản lý nhà ở	*x*	*x*	*x*		*x*			*x*						*x*		*x*	*x*
	Dự án phát triển cộng đồng	*x*	*x*	*x*		*x*			*x*						*x*		*x*	*x*
	Luận văn tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

9.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 60 tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ
  + Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ
  + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

9.2. Danh mục các môn học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		II	**Khối kiến thức cơ sở và ngành**	**29**			
			Các học phần bắt buộc	**11**			
1	UB6001	II	Các lý thuyết phân tích xã hội đô thị	2	2	0	30
2	UB6005	II	Tổ chức không gian mỹ thuật đô thị	2	2	0	30
3	UB6030	II	Chính quyền đô thị	2	2	0	30
4	UB6010	I	Môi trường và Kiến trúc bền vững	2	2	0	30
5	UB6033	I	Kỹ năng và phương pháp nghiên cứu đô thị	3	2	1	60
			Các học phần lựa chọn	**18**			
6	UB6003	I	Kinh tế phi chính thức trong cơ cấu kinh tế đô thị	2	2	0	30
7	UB6022		Di dân và đô thị hóa	2	2	0	30
8	UB6006	I	Quá trình hình thành các cộng đồng đô thị	2	2	0	30
9	UB6018	II	Văn hoá đô thị	2	2	0	30
10	UB6026		Môi trường và sức khoẻ đô thị	2	2	0	30
11	UB6025		Khảo cổ học đô thị	2	2	0	30
12	UB6009	I	Hình thái học đô thị	2	2	0	30
13	UB6032	II	Qui hoạch, thiết kế và quản lý khu vực trung tâm đô thị	2	2	0	30

14	UB6020		Phát triển đô thị bền vững	2	2	0	30
15	UB6008		Lý thuyết qui hoạch đô thị hiện đại	2	2	0	30
16	UB6002		Quản lí đô thị trong xã hội hiện đại	2	2	0	30
17	UB6023	II	Môi trường và phát triển trong đô thị	2	2	0	30
18	UB6013	II	Kiến trúc Việt Nam	2	2	0	30
19	UB6014	I	Các trường phái kiến trúc hiện đại	2	2	0	30
20	UB6031		Kỹ năng thương thuyết và đàm phán	2	2	0	30
21	UB6031	II	Kỹ năng xử lý và phân tích số liệu	2	2	0	30
22	Xin cấp mã mới		Các xu hướng phát triển đô thị	2	2	0	30
23	Xin cấp mã mới		Nhà ở và quản lý nhà ở	2	2	0	30
24	Xin cấp mã mới		Dự án phát triển cộng đồng	2	2	0	30
		III	**Chuyên đề nghiên cứu**	**12**			
25	UB6028	II	Đô thị hóa và biến đổi xã hội	2	2	0	30
26	UB6007	II	Qui hoạch và phát triển vùng	2	2	0	30
27	UB6021	II	Phân tầng xã hội và nghèo đô thị	2	2	0	30
28	UB6029	I	Kỹ năng hình thành và xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học	2	2	0	30
29	UB6019	II	GIS ứng dụng trong quản lý đô thị	2	2	0	30
30	UB6016	II	Kinh tế học đô thị	2	2	0	30
		IV	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: GIÁO DỤC HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: Giáo dục học
    + Tiếng Anh: Educational Studies
+ Mã ngành đào tạo: **8140101**
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Thạc sĩ Giáo dục học
    + Tiếng Anh: Master of Educational Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Giáo dục học xác định mục tiêu trọng tâm là hình thành và phát triển ở người học (tất cả các đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Giáo dục học) những năng lực quan trọng trong việc đánh giá, cải thiện và xây dựng môi trường học tập tích cực cho học sinh. Những năng lực này được hình thành, định hướng bởi hệ thống kiến thức chuyên ngành, liên ngành, những giá trị đúc kết từ những mục tiêu và xu hướng giáo dục tiên tiến và những kỹ năng chuyển đổi của thế kỉ 21 tạo nên một mô hình đào tạo toàn diện, tích hợp, gắn với thực tế và đáp ứng được các yêu cầu của quá trình cải cách giáo dục theo định hướng tiếp cận năng lực của Việt Nam và thế giới gồm: năng lực nghiên cứu, năng lực giảng dạy và năng lực lãnh đạo. Chương trình được xây dựng với hai định hướng chính gồm: Định hướng nghiên cứu và Định hướng ứng dụng.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Về mặt kiến thức

+ Trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về các vấn đề nổi bật trong lĩnh vực Giáo dục nói chung,

+ Trang bị cho người học những kiến thức chuyên môn gắn với thực tế của bốn định hướng: Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM, Giáo dục phổ thông tích hợp SEL, và Giáo dục hòa nhập,

+ Trang bị cho người học những hiểu biết chung về nghiên cứu khoa học giáo dục giúp người học nắm vững quy trình, phương pháp, kỹ thuật thực hiện các nghiên cứu khoa học giáo dục; đánh giá và phản biện được các nghiên cứu giáo dục.

- Về mặt năng lực:

+ Rèn luyện cho người học năng lực nghiên cứu khoa học phù hợp: Phát hiện những vấn đề nghiên cứu mới trong giáo dục; Tổng hợp và phân tích các tài liệu khoa học; Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu; Xây dựng lý luận và tiến hành thực nghiệm cho vấn đề nghiên cứu; Xây dựng, kiểm tra và phát triển các lý thuyết mới; Biết thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu định lượng, định tính trong nghiên cứu,

+ Hình thành và phát triển năng lực giảng dạy cho người học: Quá trình, công việc chuẩn bị lên, trong giờ lên lớp và hoạt động sau giờ lên lớp; Lựa chọn và sử dụng một cách có hiệu quả và đa dạng các phương pháp giảng dạy hiện đại, hình thức tổ chức lớp học thông minh, kiểm tra- đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên khoa học, logic; Kỹ năng sư phạm, và các kỹ năng khác,

+ Phát triển năng lực lãnh đạo cho người học: Lựa chọn, xây dựng và thiết lập kế hoạch phát triển của bản thân và tổ chức; Biết tổ chức, sắp xếp công việc một cách khoa học; Làm việc độc lập và sáng tạo,

- Về mặt thái độ

+ Rèn luyện cho người học sự tôn trọng tính khách quan, khoa học trong phát hiện và lý giải các vấn đề tiếp cận trong nghiên cứu,

+ Hình thành và phát triển tình yêu, ham học hỏi, đam mê nghiên cứu khoa học cũng như ý thức được vị trí, tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp,

+ Hình thành và phát triển tình yêu nghề nghiệp cho người học trong quá trình đảm nhiệm các vị trí công tác trong các cơ sở giáo dục.

3.1 Đối tượng thi tuyển

- Đối tượng 1: *Có bằng cử nhân ngành đúng và ngành phù hợp: Quản lý Giáo dục, Giáo dục học.*

- Đối tượng 2: *Có bằng cử nhân ngành gần, bao gồm: Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Đặc biệt, Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Giáo*

dục Quốc phòng – An ninh, Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hoá học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Các ngành sư phạm ngôn ngữ khác thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

- Đối tượng 3: *Có bằng cử nhân của tất cả các ngành khác.*

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tâm lý học đại cương	3	
2	Giáo dục học	4	
3	Lý thuyết học tập	3	
Tổng cộng		**10**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tâm lý học đại cương	3	
2	Giáo dục học	4	
3	Lý thuyết học tập	3	
4	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	2	
5	Giáo dục đặc biệt	3	
Tổng cộng		**15**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tâm lý học đại cương	3	
2	Giáo dục học	4	
3	Lý thuyết học tập	3	
4	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	2	

5	Giáo dục đặc biệt	3	
6	Giáo dục cộng đồng	2	
7	Nhập môn Xã hội học giáo dục	2	
8	Đánh giá kết quả học tập	2	
Tổng cộng		**21**	

4.Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình Thạc sĩ Giáo dục học áp dụng tiếp cận năng lực trong xây dựng kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (learning outcomes) của chương trình đào tạo. Theo đó năng lực và giáo dục dựa trên năng lực được tiếp cận theo một góc nhìn toàn diện (holistic approach). Theo cách tiếp cận này, năng lực được hiểu là những cấu trúc bên trong con người được vận dụng phối hợp với nhau tạo điều kiện cho việc thực thi hành động một cách thành công trong một bối cảnh cụ thể. Cách tiếp cận này hướng đến việc phát triển toàn diện các yếu tố tư duy, hành động, cảm xúc, tình cảm thể hiện qua các hành động thực tế của con người chứ không chỉ phát triển các khía cạnh một cách tách biệt.

Mô hình đào tạo năng lực của chương trình trình độ Thạc sĩ ngành Giáo dục học được xây dựng dựa trên quan điểm tiếp cận toàn diện hướng đến đào tạo giáo viên vừa có năng lực giảng dạy, năng lực nghiên cứu phát triển chuyên môn và năng lực lãnh đạo. Các năng lực được hình thành dựa trên việc vận dụng tổng hợp các yếu tố cấu thành bao gồm kiến thức nền tảng, giá trị định hướng và các kỹ năng chuyển đổi (xem Hình 1).

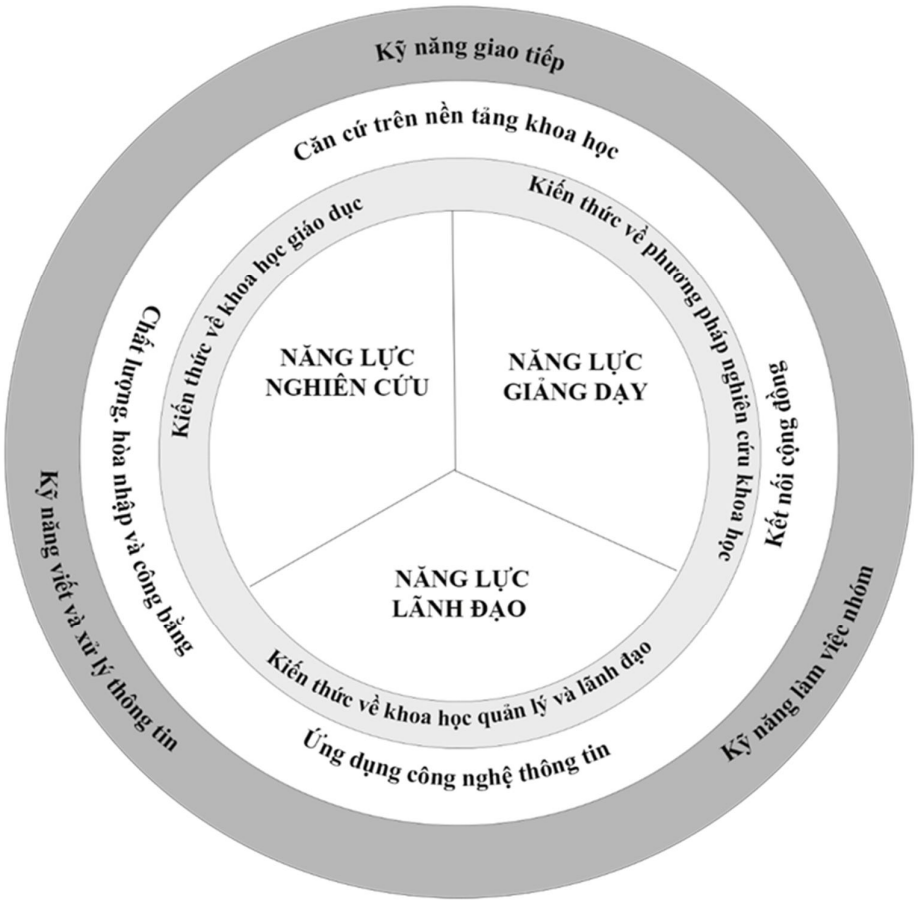

Hình 1. *Mô hình năng lực của học viên chương trình Thạc sĩ Giáo dục học*

4.1 Kiến thức nền tảng

Chương trình được xây dựng dựa trên hệ thống ba nhóm kiến thức là nền tảng cho việc phát triển năng lực, bao gồm:

K1. Kiến thức về khoa học giáo dục*:* các hệ tư tưởng, mô hình giáo dục, lý thuyết, kết quả nghiên cứu, ứng dụng nổi bật trong lĩnh vực triết học giáo dục, tâm lý học giáo dục, phát triển chương trình, sư phạm và khoa học thần kinh giáo dục.

K2. Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học: các quan điểm, tiếp cận, phương pháp, công cụ trong nghiên cứu khoa học Xã hội nói chung và nghiên cứu khoa học Giáo dục nói riêng.

K3. Kiến thức về khoa học lãnh đạo: các lý thuyết, mô hình lãnh đạo, kết quả nghiên cứu và ứng dụng nổi bật trong lĩnh vực khoa học lãnh đạo gắn với bối cảnh giáo dục nhiều thay đổi.

4.2 Giá trị định hướng phát triển năng lực

Chương trình xác định các giá trị để định hướng cho việc phát triển các năng lực, bao gồm:

V1. Căn cứ trên nền tảng khoa học (Science, research and evidence-based education): Học viên ý thức được việc xây dựng một môi trường giáo dục dựa trên kết quả của nghiên cứu, bằng chứng và thông tin khoa học.

V2. Ứng dụng công nghệ thông tin (Technology-based education): Học viên ý thức được việc sử dụng những thành tựu của công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả chất lượng của quá trình giảng dạy.

V3. Chất lượng, hòa nhập và công bằng (Quality, Inclusive and Equity-based education): Học viên ý thức được tầm quan trọng, ý nghĩa của việc xây dựng một nền giáo dục chất lượng, hòa nhập, công bằng dành cho tất cả mọi người.

V4. Kết nối cộng đồng (Community-based education): Học viên ý thức được tầm quan trọng của việc kết nối các bên liên quan như đồng nghiệp, nhà quản lý giáo dục, phụ huynh, các tổ chức xã hội và các cá nhân khác trong cộng đồng cùng tham gia nâng cao hiệu quả giáo dục, hướng đến xây dựng một môi trường giáo dục toàn diện, tích cực cho người học.

4.3 Kỹ năng chuyển đổi

Chương trình cũng xác định ba nhóm kỹ năng chuyển đổi **(Transversal skills)** bao gồm 7 kỹ năng cụ thể đóng vai trò quan trọng có thể được sử dụng chuyển đổi trong nhiều bối cảnh học tập, nghiên cứu và giảng dạy (xem Bảng 1).

Bảng 1. Mô tả về nhóm kỹ năng chuyển đổi

KỸ NĂNG CHUYỂN ĐỔI	MÔ TẢ
KỸ NĂNG GIAO TIẾP	
S1. Tranh luận và thuyết phục (Debating and Persuading skills)	Học viên có khả năng truyền đạt những quan điểm cá nhân đến với người khác thông qua việc rèn luyện các khả năng: lắng nghe tích cực, nắm rõ và áp dụng hiệu quả các nguyên tắc của tư duy phản biện, kiểm soát ngôn ngữ, kiểm soát cảm xúc, giọng nói và cử chỉ.
S2. Thuyết trình (Presentation skills)	Học viên có khả năng thực hiện một bài thuyết trình hiệu quả, bao gồm các công đoạn như xây dựng cấu trúc bài thuyết trình, thiết kế slide trình chiếu, kiểm soát sự lo lắng, sử dụng giọng nói và ngôn ngữ cơ thể, thu hút sự chú ý, kiểm

	soát thời gian, trả lời câu hỏi vấn đáp.
KỸ NĂNG VIẾT VÀ XỬ LÝ THÔNG TIN	
S3. Tìm kiếm và xử lý thông tin (Media Literacy skills)	Học viên nắm được các nguyên tắc và những thủ thuật trong việc tìm kiếm và xử lý các nguồn thông tin, đặc biệt là các thông tin mang tính học thuật, bao gồm các công đoạn như: tiếp cận các tạp chí, sách báo mang tính học thuật, đánh giá chất lượng nguồn thông tin, đọc hiểu, lưu trữ và ghi chép thông tin.
S4. Tóm tắt và diễn đạt lại (Summaring and Paraphasing skills)	Học viên có khả năng tóm tắt và diễn đạt lại một cách hiệu quả các nội dung văn bản được tiếp cận nhằm trình bày lại, đánh giá, phản biện các nội dung mang tính học thuật và tránh hiện tượng đạo văn.
S5. Trích dẫn nguồn thông tin (Citing and Referencing skills)	Học viên nắm được và áp dụng hiệu quả các nguyên tắc của việc trích dẫn nguồn thông tin theo các chuẩn trích dẫn phổ biến, bao gồm việc trích dẫn trong văn bản và xây dựng danh mục tài liệu tham khảo.
KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM	
S6. Lên kế hoạch và phân công nhiệm vụ (Planning and Task assignment skills)	Học viên có khả năng cùng xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và tiến hành phân công nhiệm vụ cho các thành viên một cách hiệu quả, công bằng, hướng đến giải quyết nhiệm vụ chung của nhóm.
S7. Giải quyết vấn đề và mâu thuẫn (Problem solving and Conflict management skills)	Học viên nắm được các nguyên tắc cơ bản và áp dụng một cách hiệu quả để giải quyết các vấn đề và mâu thuẫn phát sinh trong quá trình làm việc nhóm.

4.4 Năng lực cốt lõi

Chương trình xác định ba nhóm năng lực, là trung tâm của chương trình đào tạo bao gồm năng lực nghiên cứu, năng lực giảng dạy và năng lực lãnh đạo. Ba nhóm năng lực được cụ thể hóa thành 12 loại năng lực cốt lõi.

4.4.1 Năng lực nghiên cứu

Năng lực nghiên cứu được đào tạo với mục tiêu giúp người học rèn luyện khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học từ việc xác định mục tiêu nghiên cứu, thiết kế và thực hiện nghiên cứu đến sử dụng kết quả nghiên cứu để áp dụng vào nâng cao chất lượng giáo dục trong thực tiễn ở những lĩnh vực với mức độ khác nhau, tùy theo từng chuyên ngành mà người học lựa chọn. Mô tả về năm năng lực cốt lõi trong nhóm năng lực nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 2 bên dưới.

Bảng 2. Mô tả về nhóm năng lực nghiên cứu

NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU	MÔ TẢ
C1. Xác định mục tiêu nghiên cứu	a) Xác định vấn đề nghiên cứu b) Đặt ra những câu hỏi, mục tiêu nghiên cứu cụ thể nhằm dẫn dắt và tạo động lực cho quá trình nghiên cứu.
C2. Tổng quan tài liệu	a) Tiếp cận những nguồn thông tin, tài liệu mang tính học thuật. b) Tìm kiếm, lưu trữ tài liệu liên quan đến chủ đề nghiên cứu. c) Đọc hiểu tài liệu mang tính học thuật. d) Phân tích, tổng hợp, đánh giá các nội dung nghiên cứu.
C3. Thiết kế nghiên cứu	a) Xác định tiếp cận nghiên cứu phù hợp với nội dung nghiên cứu. b) Xác định các công cụ nghiên cứu, đối tượng, khách thể nghiên cứu phù hợp nhằm thực hiện được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra và đảm bảo các nguyên tắc về đạo đức nghiên cứu. c) Lên kế hoạch chi tiết cho việc thực hiện quá trình nghiên cứu.
C4. Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu	a) Thực hiện thu thập các dữ liệu nghiên cứu phù hợp với kế hoạch đã đề ra. b) Lưu trữ các dữ liệu đã thu thập một cách khoa học.

	c) Lựa chọn và sử dụng các công cụ phân tích để phân tích dữ liệu thu thập được.
C5. Trình bày kết quả, báo cáo và sử dụng kết quả của quá trình nghiên cứu	a) Miêu tả kết quả nghiên cứu b) Phân tích kết quả nghiên cứu để đưa ra kết luận cho các câu hỏi nghiên cứu đã đề ra. c) Liên hệ, bàn luận kết quả nghiên cứu với kết quả của các nghiên cứu trước đó. d) Đưa ra các kiến nghị về mặt lý thuyết và thực tiễn dựa trên kết quả nghiên cứu.

4.4.2 Năng lực giảng dạy

Năng lực giảng dạy hướng đến nhóm năng lực trọng tâm của một người giáo viên là tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh trong một lớp học. Nhóm năng lực giảng dạy được thiết kế gồm 4 năng lực cốt lõi được xây dựng dựa trên những nhiệm vụ cụ thể của một người giáo viên trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập. Mô tả về các năng lực cốt lõi trong nhóm năng lực giảng dạy được thể hiện trong Bảng 3 bên dưới.

Bảng 3. Mô tả về nhóm năng lực giảng dạy

NĂNG LỰC GIẢNG DẠY	MÔ TẢ
C6. Xác định đối tượng học tập	a) Xác định những đặc điểm khác nhau của người học: bao gồm văn hóa, sở thích, khả năng, động lực và nguyện vọng của người học. b) Lưu trữ và sử dụng các thông tin, đặc điểm của người học làm cơ sở cho quá trình giảng dạy.
C7. Xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học	a) Xác định được mục tiêu và kết quả học tập mong đợi của môn học. b) Truyền đạt mục tiêu và kết quả học tập mong đợi của môn học đến người học và các bên liên quan.
C8. Thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập	a) Lập kế hoạch thực hiện các hoạt động giảng dạy và học tập (mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá) phù hợp với đặc điểm của người học và tương thích với mục tiêu và kết quả học tập mong đợi. b) Tổ chức các hoạt động học tập và đánh giá phù hợp với mục tiêu giảng dạy, tạo được động lực học tập cho người học.

	c) Giao tiếp và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với người học. d) Truyền đạt kế hoạch giảng dạy và học tập của môn học đến người học và các bên liên quan.
C9. Đánh giá hoạt động học tập	a) Xác định được mức độ hoàn thiện của người học so với mục tiêu, kết quả học tập mong đợi ngắn hạn và dài hạn của chương trình học tập. b) Thông tin và thảo luận kết quả học tập dựa trên những đánh giá đã thực hiện cho người học, gia đình hoặc người giám hộ. c) So sánh, phân tích các kết quả học tập của từng người học trước và sau giảng dạy để đánh giá hiệu quả và điều chỉnh quá trình giảng dạy.

4.4.3 Năng lực lãnh đạo

Nhóm năng lực lãnh đạo hướng đến việc phát triển khả năng kết nối, tạo động lực và tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến các đối tượng có liên quan đến quá trình học tập. Nhóm năng lực lãnh đạo được chia thành 3 loại năng lực cốt lõi. Mô tả về các năng lực cốt lõi trong nhóm năng lực lãnh đạo được thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4. Mô tả về nhóm năng lực lãnh đạo

NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO	MÔ TẢ
C10. Hợp tác và hỗ trợ đồng nghiệp	a) Phối hợp với đồng nghiệp trong quá trình xác định mục tiêu, thiết kế, triển khai và đánh giá các hoạt động học tập. b) Phối hợp với đồng nghiệp để đưa ra những biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ cho các học sinh có nhu cầu đặc biệt. c) Tham gia dự giờ, đánh giá, chia sẻ, học tập kinnghiệm từ các giáo viên khác. d) Chia sẻ nguồn thông tin, tài liệu học tập, công cụ học tập để cùng nhau nâng cao chất lượng giảng dạy.
C11. Kết nối học sinh, gia đình, nhà trường và xã hội	a) Sử dụng các phương pháp hiệu quả để tìm hiểu những tâm tư, nguyện vọng, khó khăn của học sinh để cung cấp những chỉ dẫn và hỗ trợ cụ thể, kịp thời giúp học sinh phát triển tiềm năng hay

	vượt qua các vấn đề khó khăn trong cuộc sống. b) Khuyến khích, hướng dẫn, phối hợp với gia đình, các cá nhân, tổ chức xã hội có liên quan tham gia vào quá trình học tập của học sinh. c) Lắng nghe và sử dụng những phản hồi, đóng góp ý kiến của gia đình, các cá nhân, tổ chức xã hội có liên quan để điều chỉnh kế hoạch học tập, giảng dạy và góp ý cho các quy định, chính sách của nhà trường. d) Thiết kế các hoạt động giáo dục giúp học sinh tham gia đóng góp vào các hoạt động có ích cho xã hội, cộng đồng.
C12. Tham gia đóng góp và phát triển chính sách giáo dục	a) Tìm hiểu, cập nhật những đổi mới về các chính sách, quy định của ngành giáo dục. b) Sử dụng kết quả đánh giá học tập và những kinh nghiệm trong giảng dạy để tham gia vào quá trình xây dựng, phát triển chương trình, đổi mới chính sách, quy định về giáo dục từ cấp bộ môn, cấp trường đến cấp quốc gia.

4.5. Trình độ phát triển năng lực

Chương trình xác định 5 trình độ năng lực (AUGIC) của các năng lực được đào tạo, bao gồm:

Mức 1 –Nhận thức sơ khởi *(Initial Awareness)*: Học viên có những nhận thức ban đầu về năng lực cần đạt được

Mức 2- Hiểu biết sâu *(Deep Understanding)*: Học viên có hiểu biết về ý nghĩa và cách thức thực hiện năng lực cần đạt được.

Mức 3- Thực hiện dưới sự hướng dẫn *(Performance under Guidance)*: Học viên có khả năng thực hiện năng lực cần đạt dưới sự hướng dẫn của người khác và đạt được kết quả ở mức độ tương đối trong phạm vi giới hạn của một số bối cảnh thực hiện.

Mức 4- Thực hiện độc lập (*Independent Performance):* Học viên có khả năng thực hiện năng lực cần đạt được một cách độc lập, đạt được kết quả tốt trong phạm vi đa dạng các bối cảnh thực hiện.

Mức 5- Tham gia huấn luyện (*Peer Coaching)*: Học viên có khả năng hướng dẫn và rèn luyện năng lực cho người khác.

Từ hệ thống các năng lực cốt lõi và các mức độ phát triển của năng lực như trên, chương trình xác định kết quả học tập mong đợi của các định hướng đào tạo, được trình bày thông qua các Bảng 5, Bảng 6.

Bảng 5. Kết quả học tập mong đợi về trình độ phát triển năng lực của Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ định hướng nghiên cứu ngành Giáo dục học

Năng lực cụ thể	**Trình độ phát triển**				
	Mức 1	**Mức 2**	**Mức 3**	**Mức 4**	**Mức 5**
C1. Năng lực xác định mục tiêu nghiên cứu				**X**	
C2. Năng lực tổng quan tài liệu				**X**	
C3. Năng lực thiết kế nghiên cứu				**X**	
C4. Năng lực thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu				**X**	
C5. Năng lực trình bày kết quả, báo cáo và sử dụng kết quả của quá trình nghiên cứu				**X**	
C6. Năng lực xác định đối tượng học tập			**X**		
C7. Năng lực xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học			**X**		
C8. Năng lực thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập			**X**		
C9. Năng lực đánh giá hoạt động học tập			**X**		
C10. Năng lực hợp tác và hỗ trợ đồng nghiệp			**X**		
C11. Năng lực kết nối học sinh, gia đình, nhà trường và xã hội			**X**		
C12. Năng lực tham gia đóng góp và phát triển chính sách giáo dục			**X**		

Bảng 6. Kết quả học tập mong đợi về trình độ phát triển năng lực của Chương trình đào tạo Thạc sĩ định hướng ứng dụng (giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục phổ thông tích hợp STEAM, giáo dục phổ thông tích hợp SEL và giáo dục hòa nhập)

Năng lực cụ thể	Mức độ phát triển				
	Mức 1	**Mức 2**	**Mức 3**	**Mức 4**	**Mức 5**
C1. Năng lực xác định mục tiêu nghiên cứu				**X**	
C2. Năng lực tổng quan tài liệu				**X**	
C3. Năng lực thiết kế nghiên cứu				**X**	
C4. Năng lực thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu			**X**		
C5. Năng lực trình bày kết quả, báo cáo và sử dụng kết quả của quá trình nghiên cứu			**X**		
C6. Năng lực xác định đối tượng học tập				**X**	
C7. Năng lực xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của MH				**X**	
C8. Năng lực thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập				**X**	
C9. Năng lực đánh giá hoạt động học tập				**X**	
C10. Năng lực hợp tác và hỗ trợ đồng nghiệp			**X**		
C11. Năng lực kết nối học sinh, gia đình, nhà trường và xã hội			**X**		
C12. Năng lực tham gia đóng góp và phát triển chính sách giáo dục			**X**		

4.6. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học sẽ thích hợp các vị trí việc làm tiêu biểu như:

- Nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục, trường bồi dưỡng cán bộ QLGD;

- Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục, trường bồi dưỡng cán bộ QLGD;

- Quản lý ở các cơ sở giáo dục các cấp, các cơ quan QLGD, các cơ quan có liên quan đến văn hóa, xã hội, giáo dục.

-Xây dựng, tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ở các tổ chức doanh nghiệp có các phòng ban/trung tâm thực hiện các chức năng phát triển chất lượng đội ngũ nhân sự.

- Các vị trí công việc khác phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo

4.7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp: Đủ điều kiện và đáp ứng yêu cầu học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

4.8. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1 Ma trận các môn học và kiến thức nền tảng

Học kì	Tên môn học	Kiến thức về khoa học giáo dục	Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học	Kiến thức về khoa học lãnh đạo
1	Triết học		X	
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1		X	
	Tư tưởng giáo dục	X		
	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	X		X
	Tâm lý học sư phạm	X		
2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá	X		X
	Người giáo viên lãnh đạo			X
	Giáo dục tiếp cận năng lực	X		
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 2		X	
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 3		X	
	Giáo dục so sánh	X		
	Giáo dục tích hợp STEAM	X		X

	Giáo dục tích hợp SEL	X		X
	Chính sách giáo dục	X		X
	Giáo dục cho mọi người	X		
3	Công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục	X		X
	Thống kê ứng dụng trong giáo dục		X	
	Xã hội học giáo dục	X		
	Giáo dục hòa nhập và trẻ có nhu cầu đặc biệt	X		X
	Kinh tế học giáo dục	X		X
	Giáo dục và toàn cầu hóa	X		X
	Tham vấn học đường	X		
	Giáo dục gia đình	X		X
	Giáo dục suốt đời	X		
	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	X		
4	Luận văn	X	X	X

5.2 Ma trận các môn học và giá trị định hướng phát triển năng lực

Học kì	**Tên môn học**	**Căn cứ trên nền tảng khoa học**	**Ứng dụng công nghệ thông tin**	**Chất lượng, hòa nhập và công bằng**	**Kết nối cộng đồng**
1	Triết học	X			
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1	X	X		
	Tư tưởng giáo dục	X			
	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	X		X	
	Tâm lý học sư phạm	X		X	
2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá	X	X	X	X
	Người giáo viên lãnh đạo	X	X	X	X
	Giáo dục tiếp cận năng lực	X		X	
	Phương pháp Nghiên cứu	X	X		

	Khoa học Giáo dục 2				
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 3	X	X		
	Giáo dục so sánh	X		X	
	Giáo dục tích hợp STEAM	X	X	X	X
	Giáo dục tích hợp SEL	X	X	X	X
	Chính sách giáo dục	X		X	X
	Giáo dục hòa nhập và trẻ có nhu cầu đặc biệt	X		X	X
	Giáo dục cho mọi người	X		X	X
3	Công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục		x		x
	Tổ chức lớp học tích hợp STEAM	X	X	X	X
	Thống kê ứng dụng trong giáo dục	X	X		
	Xã hội học giáo dục	X		X	
	Kinh tế học giáo dục	X		X	
	Giáo dục và toàn cầu hóa	X	X	X	X
	Tham vấn học đường	X		X	X
	Giáo dục gia đình	X		X	X
	Giáo dục suốt đời	X		X	X
	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	X	X	X	
4	Luận văn	X	X	X	X

5.3 Ma trận các môn học và kỹ năng chuyển đổi

Học kì	**Tên môn học**	**Kỹ năng giao tiếp**	**Kỹ năng viết và xử lý thông tin**	**Kỹ năng làm việc nhóm**
1	Triết học		x	
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1		X	
	Tư tưởng giáo dục	X	X	
	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	x		x

	Tâm lý học sư phạm	x		x
2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá	X	X	X
	Người giáo viên lãnh đạo	x		
	Giáo dục tiếp cận năng lực	X	X	X
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 2		X	
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 3		X	
	Giáo dục học so sánh			X
	Giáo dục tích hợp STEAM	X		
	Giáo dục tích hợp SEL	X		
	Chính sách giáo dục		X	X
	Giáo dục hòa nhập và trẻ có nhu cầu đặc biệt	X		
	Giáo dục cho mọi người	X	X	X
3	Công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục	x		x
	Tổ chức lớp học tích hợp STEAM	X	X	X
	Thống kê ứng dụng trong giáo dục		X	
	Xã hội học giáo dục	X		X
	Kinh tế học giáo dục		X	
	Giáo dục và toàn cầu hóa	X		X
	Tham vấn học đường	X		X
	Giáo dục gia đình	X		X
	Giáo dục suốt đời	X		X
	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	X	X	X
4	Luận văn	X	X	X

5.4 Ma trận các môn học và năng lực cốt lõi

Học kì	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**		
		Năng lực nghiên cứu	**Năng lực giảng dạy**	**Năng lực lãnh đạo**
1	Triết học	(F)	(F)	(F)

	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1	(E2)	(F)	(F)
	Tư tưởng giáo dục	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục bền vững	(P)	(F)	(F)
	Tâm lý học sư phạm	(P)	(F)	(F)
2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá	(P)	(E2)	(F)
	Người giáo viên lãnh đạo	(P)	(F)	(E2)
	Giáo dục tiếp cận năng lực	(P)	(F)	(F)
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 2	(E3)	(F)	(F)
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 3	(E3)	(E3)	(F)
	Giáo dục so sánh	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục tích hợp STEAM	(P)	(E3)	(E2)
	Giáo dục tích hợp SEL	(P)	(E3)	(E2)
	Chính sách giáo dục	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục cho mọi người	(P)	(F)	(F)
3	Công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục	(P)	(F3)	(E2)
	Tổ chức lớp học STEAM tích hợp	(P)	(E4)	(E3)
	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	(E3)	(F)	(F)
	Xã hội học giáo dục	(P)	(F)	(F)
	Kinh tế học giáo dục	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục và toàn cầu hóa	(P)	(F)	(F)
	Tham vấn học đường	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục gia đình	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục suốt đời	(P)	(F)	(F)
	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	(P)	(F)	(F)
4	Luận văn	(E4*)	(E4*)	(E3*)

(F-Foundation Course): Học viên được tiếp cận các kiến thức cơ sở là nền tảng để hình thành năng lực.

(E-Essential Course): Học viên được tiếp cận các kiến thức chuyên sâu, thực hành và đánh giá năng lực.

(P- Practice Course): Học viên được rèn luyện để tiếp tục phát triển năng lực thông qua các hoạt động học tập.

Các số từ 1 đến 5 được ký hiệu sau chữ E biểu thị trình độ năng lực tối thiểu mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành môn học ứng với thang trình độ AUGIC. Ký hiệu (*) để biểu thị trình độ năng lực tối thiểu cần đạt được có thể có sự khác biệt giữa các loại năng lực thành phần trong cùng một nhóm năng lực chung đối với những định hướng học tập khác nhau.

Vai trò của của môn học ứng với các kết quả học tập mong đợi về năng lực được trình bày cụ thể như sau:

- F: Môn học giới thiệu các kiến thức cơ sở, là nền tảng để phát triển nhiều loại năng lực khác nhau. Môn học không tiến hành đánh giá trực tiếp năng lực.

- E1: Môn học giới thiệu sơ nét về năng lực cần đạt với các khái niệm, nội dung, vấn đề cơ bản. Môn học chỉ đánh giá những hiểu biết cơ bản của học viên về năng lực cần đạt.

- E2: Môn học cung cấp kiến thức về ý nghĩa, bối cảnh và cách thức cụ thể để thực hiện năng lực cần đạt. Môn học đánh giá những hiểu biết của học viên về bối cảnh và cách thức thực hiện năng lực cần đạt.

- E3: Môn học cung cấp thêm các kiến thức chuyên sâu và tổ chức cho học viên thực hành năng lực dưới sự hướng dẫn chi tiết của giảng viên. Môn học đánh giá khả năng thực hành năng lực của học viên khi có sự hướng dẫn của giảng viên.

- E4: Môn học cung cấp thêm các kiến thức chuyên sâu và tổ chức cho học viên thực hành năng lực một cách độc lập, không có sự hướng dẫn chi tiết của giảng viên. Môn học đánh giá khả năng thực hành năng lực độc lập của học viên.

- E5: Môn học cung cấp các hướng dẫn và tổ chức cho học viên thực hành việc huấn luyện, đào tạo năng lực. Môn học đánh giá khả năng huấn luyện, đào tạo năng lực của học viên.

- P: Môn học tạo điều kiện cho học viên rèn luyện, phát triển các năng lực cần đạt mà không có nhiệm vụ cung cấp trực tiếp các kiến thức liên quan.

Các năng lực chỉ phải bắt buộc được đánh giá trực tiếp trong các môn học đóng vai trò chủ chốt (E). Các môn học đóng vai trò cung cấp kiến thức cơ sở (F) hoặc tạo điều kiện rèn luyện năng lực (P) không bắt buộc trực tiếp đánh giá năng lực tương ứng. Năng lực trong các môn học này sẽ được đánh giá một cách linh hoạt bằng cách đánh giá độc lập các yếu tố kiến thức, giá trị định hướng, kỹ

năng chuyển đổi cấu thành nên năng lực hoặc đánh giá tích hợp với các năng lực khác.

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình được xây dựng với hai định hướng chính gồm:

7.1 Chương trình nghiên cứu theo phương thức 2

7.2 Chương trình ứng dụng theo phương thức 1, với 5 định hướng cụ thể, gồm:

+ Giáo dục mầm non

+ Giáo dục tiểu học

+ Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM

+ Giáo dục phổ thông tích hợp SEL

+ Giáo dục hòa nhập

8. Nội dung chương trình đào tạo

8.1 Chương trình nghiên cứu theo phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)	Tổng số tiết

				Tổng số	**LT**	**TH**	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)				**04**			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành							
Các môn học bắt buộc				**11**			
1		1	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1 *(Educational Research Methods 1)*	3	3	0	45
2		2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá *(Curriculum, pedagogy and assessment)*	5	3	2	105
3		2	**Người giáo viên lãnh đạo *(Teacher Leadership)***	3	3	0	45
Các môn học lựa chọn				**18**			
4		1	Giáo dục vì sự phát triển bền vững (Education for Sustainable Development)	3	3	0	45
5		1	Tư tưởng giáo dục *(Educational Thoughts)*	3	3	0	45
6		1	Tâm lý học sư phạm *(Pedagogical Psychology)*	2	2	0	30
7		2	Giáo dục tiếp cận năng lực *(Competency-based Education)*	2	2	0	30
8		2	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 2 (a) *(Educational Research Methods 2)*	3	3	0	45
9		2	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 3 (a) *(Educational Research Methods 3)*	3	3	0	45
10		2	Giáo dục học so sánh (a) *(Comparative Education)*	2	2	0	30
11		2	Giáo dục tích hợp STEAM (b), (c) *(Integrated STEAM Education)*	2	2	0	30
12		2	Giáo dục tích hợp SEL (b), (d) *(Integrated SEL Education)*	5	5	0	75
13		2	Chính sách giáo dục (a) (b)	2	2	0	30

			(Educational policy)				
14		2	**Giáo dục hòa nhập và trẻ có nhu cầu đặc biệt (a) (b) (e) *(Inclusive Education and Education for Students with Special Needs)***	3	2	1	60
15		2	Giáo dục cho mọi người *(Education for All)(a)(b)*	2	1	1	45
16		3	Tổ chức dạy học tích hợp STEAM (b), (c) *(STEAM Classroom)*	3	2	1	60
17		3	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục *(Statistics in Educational Research) (a)*	3	2	1	60
18		3	Xã hội học giáo dục *(Sociology of Education)(a) (b)*	2	1	1	45
19		3	Kinh tế học giáo dục *(Education Economics)(a)*	2	2	0	30
20		3	Giáo dục và toàn cầu hóa *(Education and Globalization)(a)*	2	2	0	30
21		3	Tham vấn học đường *(School Counseling) (b)*	2	1	1	45
22		3	Giáo dục gia đình *(Family Education)(a)(b)*	2	1	1	45
23		3	Giáo dục suốt đời *(Life-long education)(a) (b)(c) (e)*	2	1	1	45
24		3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục *(Educational measurement and evaluation)(b)*	2	1	1	45
25		3	**Công nghệ công tin và truyền thông trong giáo dục (Information and Communication Technology in Education) (b) (c)**	3	2	1	60
III. Khối lượng nghiên cứu khoa học				**12**			
26		**1**	**Chuyên đề 1**	3	3	0	45
27		**2**	**Chuyên đề 2**	4	4	0	60
28		**3**	**Chuyên đề 3**	5	5	0	75
IV. Luận văn thạc sĩ				**15**			

29	**GDLV1**	**4**	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn	
Tổng cộng				**60**		

8.2 Chương trình ứng dụng theo phương thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **22** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **22** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Luận văn: **12** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)				**04**			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành							
Các môn học bắt buộc				**22**			
1		1	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1 *(Educational Research Methods 1)*	3	3	0	45
2		1	Tư tưởng giáo dục *(Educational Thoughts)*	3	3	0	45
3		1	Giáo dục vì sự phát triển bền vững (Education for Sustainable Development)	3	3	0	45
4		1	Tâm lý học sư phạm *(Pedagogical Psychology)*	2	2	0	30
5		2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá *(Curriculum, pedagogy and assessment)*	5	3	2	105
6		2	**Người giáo viên lãnh đạo *(Teacher Leadership)***	3	3	0	45

7		2	Giáo dục tiếp cận năng lực *(Competency-based Education)*	2	2	0	30
8		3	**Công nghệ công tin và truyền thông trong giáo dục (Information and Communication Technology in Education) (b) (c)**	3	2	1	60
Các môn học lựa chọn				**22**			
9		2	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 2 (a) *(Educational Research Methods 2)*	3	3	0	45
10		2	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 3 (a) *(Educational Research Methods 3)*	3	3	0	45
11		2	Giáo dục học so sánh (a) *(Comparative Education)*	2	2	0	30
12		2	Giáo dục tích hợp STEAM (b), (c) *(Integrated STEAM Education)*	2	2	0	30
13		2	Giáo dục tích hợp SEL (b), (d) *(Integrated SEL Education)*	5	5	0	75
14		2	Chính sách giáo dục (a) (b) *(Educational policy)*	2	2	0	30
15		2	**Giáo dục hòa nhập và trẻ có nhu cầu đặc biệt (a) (b) (e) *(Inclusive Education and Education for Students with Special Needs)***	3	2	1	60
16		2	Giáo dục cho mọi người *(Education for All)(a)(b)*	2	1	1	45
17		3	Tổ chức dạy học tích hợp STEAM (b), (c) *(STEAM Classroom)*	3	2	1	60
18		3	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục *(Statistics in Educational Research) (a)*	3	2	1	45
19		3	Xã hội học giáo dục	2	1	1	45

			(Sociology of Education)(a) (b)				
20		3	Kinh tế học giáo dục *(Education Economics)(a)*	2	2	0	30
21		3	Giáo dục và toàn cầu hóa *(Education and Globalization)(a)*	2	2	0	30
22		3	Tham vấn học đường *(School Counseling) (b)*	2	1	1	45
23		3	Giáo dục gia đình *(Family Education)(a)(b)*	2	1	1	45
24		3	Giáo dục suốt đời *(Life-long education)(a) (b)(c) (e)*	2	1	1	45
25		3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục *(Educational measurement and evaluation)(b)*	2	1	1	45
III. Luận văn thạc sĩ				**12**			
26	**GDLV1**	**4**	**Luận văn thạc sĩ**	**12**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng				**60**			

(a) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng nghiên cứu Giáo dục học

(b) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục tiểu học

(c) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM

(d) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục phổ thông tích hợp SEL

(e) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục hòa nhập

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Lãnh đạo giáo dục	Người giáo viên lãnh đạo	Đặt lại tên môn học cho chính xác với mục tiêu và nội dung của môn học

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: HÁN NÔM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: **Hán Nôm**

- Tiếng Anh: **Sino-Nom Studies**

Mã ngành đào tạo: **8 22 01 04**

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Bộ môn quản lý chuyên ngành: Hán Nôm, Khoa: Văn học

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: **Thạc sĩ Hán Nôm**

- Tiếng Anh: **Master of Arts in Sino-Nom Studies**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Nâng cao kỹ năng thực hành cho những người đã tốt nghiệp đại học nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học có phẩm chất chính trị, đạo đức và ý thức phục vụ nhân dân. Đào tạo các chuyên gia có trình độ cao, nắm vững và vận dụng các kiến thức sâu và rộng về Hán Nôm cũng như những vấn đề lý luận có liên quan đến thực tiễn Hán Nôm và văn hoá Việt Nam và Trung Quốc, làm công tác nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu văn học và nghệ thuật; tham gia giảng dạy trung học phổ thông, đại học và có thể hoạt động ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.

- Nắm vững kiến thức nâng cao và hệ thống về Hán học, Hán Nôm Việt Nam và các phương pháp nghiên cứu Hán Nôm.

- Rèn luyện năng lực nghiên cứu cho học viên: tổ chức nghiên cứu, xử lý các tình huống chuyên môn, phát hiện và giải quyết vấn đề, công bố kết quả nghiên cứu…

- Nâng cao khả năng nghiên cứu độc lập những vấn đề có liên quan đến Hán học, Hán Nôm Việt Nam xuất phát từ những nhu cầu thực tế của xã hội và của ngành trong nước và ngoài nước.

- Học viên có đủ khả năng tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, cung cấp nguồn nhân lực cho các sở Văn hoá, Du lịch, Viện bảo tàng, Thư viện, Nhà xuất bản, Toà soạn báo chí, Đài phát thanh, Đài truyền hình...

- Những người có trình độ chuyên sâu về Hán Nôm có khả năng nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu Hán Nôm, văn hoá; tham gia giảng dạy ngữ văn Hán Nôm trong trường đại học, cao đẳng, trung học…

- Học viên có thể đi sâu nghiên cứu để trở thành chuyên gia Hán Nôm.

- Với vốn kiến thức sâu rộng về văn hoá, lịch sử, văn học Hán Nôm và năng lực nghiên cứu độc lập, học viên có thể thể tiếp tục tự đào tạo hoặc tự bồi dưỡng một chuyên ngành mới.

3. Đối tượng tuyển sinh

Những người tốt nghiệp đại học các ngành ĐÚNG và PHÙ HỢP với ngành Hán Nôm:

- Hán Nôm, Ngữ văn Việt Nam, Văn học, Ngôn ngữ học, Ngữ văn Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Trung văn, Trung Quốc học, Ngôn ngữ Nhật, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Ngôn ngữ Hàn Quốc

Những người tốt nghiệp đại học các ngành GẦN với ngành Hán Nôm gồm:

Đông phương học, Văn hoá học, Lịch sử, Dân tộc học, Triết học, Bảo tàng học, Lưu trữ học, Việt Nam học.

***3.3.* Các môn học bổ túc kiến thức cho các ngành GẦN**:

STT	*Môn học chuyển đổi*	*Số tiết học*	*Ghi chú*
1	Ngữ pháp văn ngôn	60	
2	Hán văn 1	45	
3	Hán văn 2	45	
4	Chữ Nôm	30	

4. Chuẩn đầu ra của chương trình

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

Học viên sau khi hoàn thành chương trình có thể hiểu sâu rộng các lĩnh vực ngữ văn Hán Nôm, nắm vững và và vận dụng các kiến thức sau đây trong các công tác và nghiên cứu ngữ văn Hán Nôm Việt Nam:

4.1.1- Hiểu, nắm vững và vận dụng các kiến thức chuyên sâu ngành Hán Nôm (K1)

4.1.2- Làm chủ các kiến thức cốt lõi về lý luận ngữ văn Hán Nôm Việt Nam và Trung Quốc

4.1.3- Hiểu và nắm vững các kiến thức văn hoá, tư tưởng Việt Nam và Trung Quốc (K3)

4.1.4- Hiểu và vận dụng kiến thức liên ngành để nghiên cứu, đánh giá những vấn đề ngữ văn Hán Nôm Việt Nam (K4)

4.2. Chuẩn về kỹ năng, tư duy

4.2.1- Có tư duy phân tích và đánh giá tư liệu Hán Nôm một cách khoa học (TD1)

4.2.2- Tư duy tổng hợp và phản biện, thảo luận chuyên môn (TD2)

4.2.3- Kỹ năng đọc dịch tài liệu Hán Nôm (KN1)

4.2.4- Kỹ năng nghiên cứu và phân tích tư liệu Hán Nôm (KN2)

4.2.5- Kỹ năng viết bài luận và công bố khoa học, trình bày và thảo luận các vấn đề chuyên môn (KN3)

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

4.3.1- Thái độ trân quý di sản văn hoá, thích ứng và tự định hướng nghiên cứu, hướng dẫn chuyên môn (T1)

4.3.2- Có những ý tưởng, phát hiện mới, vận dụng kiến thức để tích cực phục vụ xã hội, cộng đồng (T2)

4.2.3- Đề xuất các luận điểm có tính chuyên gia trong lĩnh vực ngữ văn Hán Nôm (T3)

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp bậc tiến sĩ ngành Hán Nôm, Văn học Việt Nam, Lý luận văn học, Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1- Hiểu, nắm vững các kiến thức chuyên sâu ngành Hán Nôm	4.2.1- Có tư duy phân tích và đánh giá tư liệu Hán Nôm một cách khoa học	4.3.1- Thái độ trân quý di sản văn hoá, thích ứng và tự định hướng nghiên cứu, hướng dẫn chuyên môn
4.1.2- Làm chủ các kiến thức cốt lõi về lý luận ngữ văn Hán Nôm Việt Nam và Trung Quốc	4.2.2- Tư duy tổng hợp và phản biện, thảo luận chuyên môn	4.3.2- Có những ý tưởng, phát hiện mới, vận dụng kiến thức để tích cực phục vụ xã hội, cộng đồng

4.1.3- Hiểu và nắm vững các kiến thức văn hoá, tư tưởng Việt Nam và Trung Quốc	4.2.3- Kỹ năng đọc dịch tài liệu Hán Nôm	4.2.3- Đề xuất các luận điểm có tính chuyên gia trong lĩnh vực ngữ văn Hán Nôm
4.1.4- Hiểu và vận dụng kiến thức liên ngành để nghiên cứu đánh giá những vấn đề ngữ văn Hán Nôm Việt Nam	4.2.4- Kỹ năng nghiên cứu và phân tích tư liệu Hán Nôm	
	4.2.5- Kỹ năng viết bài luận và công bố khoa học, trình bày và thảo luận các vấn đề chuyên môn	
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	- Học viên có đủ khả năng tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực văn hoá - xã hội cho các sở Văn hoá, Du lịch, Viện bảo tàng, Thư viện, Nhà xuất bản, Toà soạn báo chí, Đài phát thanh, Đài truyền hình... - Những người có trình độ chuyên sâu về Hán Nôm có khả năng nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu Hán Nôm, văn hoá; tham gia giảng dạy ngữ văn Hán Nôm trong trường đại học, cao đẳng, trung học…	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp bậc tiến sĩ ngành Hán Nôm, Văn học Việt Nam, Lý luận văn học, Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.	

5.2. Bảng ma trận chương trình học (theo khung chương trình)

STT	Học kỳ	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra											
				Kiến thức, năng lực chuyên môn				Kỹ năng, tư duy					Mức tự chủ và trách nhiệm		
				4.1.	4.1.	4.1.	4.1.	4.2.	4.2.	4.2.	4.2.	4.2.	4.3.	4.3.	4.3.

				1	2.	3	4	1	2	3	4	5	1	2	3
I		**Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)**	**4**												
1		Triết học	4												
2		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4												
II		**Khối kiến thức ngành bắt buộc**	**15**												
1	I,II	Phương pháp luận nghiên cứu Hán Nôm	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	I,II	*Đạo đức kinh* và *Nam hoa kinh*	3	x	x	x	x		x	x		x	x	x	x
3	I,II	Chiếu, biểu, hịch, cáo	3	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
4	I,II	Kinh Thi và việc tiếp nhận trong văn học cổ điển Việt Nam	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	I,II	Xuân thu tam truyện và quan niệm viết sử cổ đại	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III		**Khối kiến thức nghiên cứu bắt buộc**	**12**												
6	II, III	Bi ký và gia phả	3	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	
7	II, III	Phú và văn tế Nôm	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	II, III	Lễ ký và văn hoá lễ nghi truyền thống Trung Quốc	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
9	II, III	Tứ thư và tinh thần nho gia trong văn học cổ điển Việt Nam	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

IV		**Khối kiến thức ngành tự chọn**	**18**												
10	II	Những vấn đề phiên âm văn bản Nôm	3	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
11	II	Văn bản học Hán Nôm	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12	II	Âm vận học Hán Việt	3	x	x		x	x		x	x	x	x	x	
13	II	Huấn hỗ học	3	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
14	II	*Kinh Dịch*	3	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
15	II	*Kinh Thư*	3	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
16	II	Thần tích và thần sắc	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
17	II	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
18	II	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
19	II	Gia Định tam gia và văn học Hán Nôm Nam Bộ	3	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	
20	II	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	3			x	x	x	x		x	x	x	x	
21	II	Văn hoá người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam	3			x	x	x	x	x	x	x	x	x	
22	II	Triết học cổ Trung Quốc	3			x	x	x	x		x	x	x	x	
23	II	*Khóa hư lục* và Thiền học Lý Trần	3		x	x	x		x	x	x	x	x	x	
24	II	Sự phát triển thơ ca cổ điển Trung Quốc	3		x		x		x	x		x	x	x	

25	II	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
26	II	Phú chữ Hán Trung Quốc và Việt Nam	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
27	II	Sử liệu chữ Hán Việt Nam	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
28	II	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	3	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
29	II	Tiếp xúc văn hoá tư tưởng cổ Việt-Hán	3		x	x	x		x		x	x	x	x	x	x
30	II	Văn học cổ điển Việt Nam: Hệ thống thể loại và đặc trưng thi pháp	3		x	x	x		x	x	x	x	x	x		
V		**Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)**	**15**													
31	III,IV	Luận văn	15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1 (Không áp dụng)

7.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2 (Áp dụng cho chuyên ngành Hán Nôm)

7.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1 (Không áp dụng)

7.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2 (Không áp dụng)

8. Nội dung chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (chọn 6 môn học)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12 TC** và tham gia Hội nghị khoa học do CSĐT tổ chức.

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

STT	Học kỳ	Mã mới	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
				Tổng	LT	TL	
I			**Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)**	**4**			
1		MC04	Triết học	4			
2		MC05	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4			
II			**Khối kiến thức ngành bắt buộc**	**15**			
1	I	HN6001	Phương pháp luận nghiên cứu Hán Nôm	3			45
2	I	HN6035	*Đạo đức kinh* và *Nam hoa kinh*	3			45
3	I	HN6036	Chiếu, biểu, hịch, cáo	3			45
4	I	HN6037	Kinh Thi và việc tiếp nhận trong văn học cổ điển Việt Nam	3			45
5	I	HN6038	Xuân thu tam truyện và quan niệm viết sử cổ đại	3			45
III			**Khối kiến thức nghiên cứu bắt**	**12**			

			buộc				
6	II,III	HN6039	Bi ký và gia phả	3			45
7	II,III	HN6040	Phú và văn tế Nôm	3			45
8	II,III	HN6041	Lễ ký và văn hoá lễ nghi truyền thống Trung Quốc	3			45
9	II,III	HN6042	Tứ thư và tinh thần nho gia trong văn học cổ điển Việt Nam	3			45
IV			**Khối kiến thức ngành tự chọn**	**18**			
10	II	HN6043	Những vấn đề phiên âm văn bản Nôm	3			45
11	II	HN6044	Văn bản học Hán Nôm	3			45
12	II	HN6045	Âm vận học Hán Việt	3			45
13	II	HN6046	Huấn hỗ học	3			45
14	II	HN6047	*Kinh Dịch*	3			45
15	II	HN6048	*Kinh Thư*	3			45
16	II	HN6049	Thần tích và thần sắc	3			45
17	II	HN6050	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản	3			45
18	II	HN6051	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	3			45
19	II	HN6052	Gia Định tam gia và văn học Hán Nôm Nam Bộ	3			45
20	II	HN6053	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	3			45
21	II	HN6054	Văn hoá người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam	3			45
22	II	HN6055	Triết học cổ Trung Quốc	3			45
23	II	HN6056	*Khóa hư lục* và Thiền học Lý Trần	3			45
24	II	HN6057	Sự phát triển thơ ca cổ điển Trung Quốc	3			45
25	II	HN6058	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3			45
26	II	HN605	Phú chữ Hán Trung Quốc và Việt	3			45

		9	Nam				
27	II	HN6060	Sử liệu chữ Hán Việt Nam	3			45
28	II	HN6061	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	3			45
29	II	HN6062	Tiếp xúc văn hoá tư tưởng cổ Việt-Hán	3			45
30	II	HN6063	Văn học cổ điển Việt Nam: Hệ thống thể loại và đặc trưng thi pháp	3			45
V			**Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)**	**15**			
30	III,IV	HNLV	Luận văn	15			
			TỔNG CỘNG	**64**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

STT	Chương trình cũ	TC	Chương trình mới	TC	Ghi chú
1	Phương pháp luận nghiên cứu Hán Nôm	3	Phương pháp luận nghiên cứu Hán Nôm	3	Giữ nguyên
2	*Đạo đức kinh* và *Nam hoa kinh*	2	*Đạo đức kinh* và *Nam hoa kinh*	3	Tăng số tín chỉ
3	*Kinh Dịch*	2	Chiếu, biểu, hịch, cáo	3	Tăng số tín chỉ
4	*Kinh Thi*	2	Kinh Thi và việc tiếp nhận trong văn học cổ điển Việt Nam	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
5	*Xuân Thu tam truyện*	2	Xuân thu tam truyện và quan niệm viết sử cổ đại	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
6	Bi ký và gia phả	2	Bi ký và gia phả	3	Tăng số tín chỉ
7	Phú và văn tế Nôm	2	Phú và văn tế Nôm	3	Tăng số tín chỉ
8	*Kinh Lễ*	2	Lễ ký và văn hoá lễ nghi truyền thống Trung Quốc	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
9	Tứ thư	2	Tứ thư và tinh thần nho gia trong văn học cổ điển Việt Nam	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ

10	*Kinh Thư*	2			Chuyển xuống tự chọn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: HÀN QUỐC HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: Hàn Quốc học
    + Tiếng Anh: Korean Studies
+ Mã ngành đào tạo: 8310614 (thí điểm)
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Thạc sĩ Hàn Quốc học
    + Tiếng Anh: Master of Arts in Korean Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo tập trung vào mục tiêu đào tạo nhân lực chuyên ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam và khu vực có chất lượng, trang bị cho người học kiến thức, hiểu biết tổng hợp, chuyên sâu về Hàn Quốc như văn hóa, lịch sử, xã hội, ngôn ngữ, chính trị, quan hệ quốc tế, tư tưởng Hàn Quốc…. Trên cơ sở đó, giúp người học hình thành khả năng nghiên cứu về Hàn Quốc với quan điểm so sánh và liên ngành, rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp trong môi trường đa văn hóa như nghiên cứu, giảng dạy, quản lý, quản trị, tư vấn, biên phiên dịch, hướng dẫn du lịch...

Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu cụ thể là:

- *Về kiến thức:* Cung cấp kiến thức tổng thể trên phương diện đất nước học về Hàn Quốc; tích hợp kiến thức và phương pháp liên ngành, xuyên ngành để tìm hiểu Hàn Quốc trong phối cảnh khu vực và toàn cầu; giúp người học có kiến thức sâu vững trong một lĩnh vực chuyên ngành nhất định.
- *Về kỹ năng:* Trang bị kỹ năng nghiên cứu về Hàn Quốc, tư duy sáng tạo, phản biện với quan điểm so sánh và liên ngành, kỹ năng vận dụng kiến thức Hàn Quốc học vào các hoạt động nghề nghiệp đa ngành; kỹ năng thích ứng với môi trường đa văn hóa; kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng Hàn ở mức độ TOPIK cấp 4 trở lên.
- *Về mức tự chủ và trách nhiệm:* Hình thành cho người học tinh thần trách nhiệm xã hội, có thái độ giữ gìn đạo đức, trung thực và ý thức phụng sự đất nước; có thái độ cầu

tiến, ham tìm hiểu và học tập suốt đời; chủ động trong việc rèn luyện năng lực thực hành nghề nghiệp.

Sau khi hoàn thành chương trình thạc sĩ Hàn Quốc học, người học có thể đảm nhiệm công tác đòi hỏi kiến thức và kỹ năng chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc như giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn, biên phiên dịch, quản lý, quản trị tại các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực tại Việt Nam và quốc tế. Ngoài ra, học viên còn được trang bị kiến thức để có thể học lên trình độ tiến sĩ ở các ngành như Lịch sử thế giới, Dân tộc học, Văn hóa học, Xã hội học, Triết học, Giáo dục học... ở trong nước và trên thế giới.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Môn thi đầu vào (tổ hợp môn cơ bản – môn cơ sở): Đại cương văn hóa phương Đông – Văn hóa Hàn Quốc

- Ngành đúng và ngành phù hợp:

Người Việt Nam hoặc người nước ngoài có năng lực tiếng Việt bậc IV trở lên có bằng tốt nghiệp đại học ngành Hàn Quốc học, Đông phương học (chuyên ngành Hàn Quốc học), Quốc tế học (chuyên ngành Hàn Quốc học) hoặc bằng cử nhân Hàn Quốc học nước ngoài có giá trị tương đương.

- Ngành gần: Ngôn ngữ Hàn Quốc (7220210), Quốc tế học (7310601) (chuyên ngành khác Hàn Quốc học), Châu Á học (7310602), Thái Bình Dương học (7310607), Đông phương học (7310608) (chuyên ngành khác Hàn Quốc học), Trung Quốc học (7310612), Nhật Bản học (7310613), Đông Nam Á học (7310620), Việt Nam học (7310630)

- Ngành khác: Tất cả các ngành học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và tự nhiên khác

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Văn hóa Hàn Quốc	3	
2	Lịch sử Hàn Quốc	3	
3	Kinh tế Hàn Quốc	3	
4	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
	Tổng cộng	**12TC**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Văn hóa Hàn Quốc	3	

2	Lịch sử Hàn Quốc	3	
3	Kinh tế Hàn Quốc	3	
4	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
5	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	3	
	Tổng cộng	**15 TC**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Văn hóa Hàn Quốc	3	
2	Lịch sử Hàn Quốc	3	
3	Kinh tế Hàn Quốc	3	
4	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
5	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	3	
6	Xã hội Hàn Quốc	3	
7	Nhập môn Hàn Quốc học	3	
	Tổng cộng	**21TC**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn: Học viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức toàn diện, chuyên sâu trên phương diện đất nước học về Hàn Quốc; tích hợp kiến thức và phương pháp liên ngành, xuyên ngành để tìm hiểu Hàn Quốc trong phối cảnh khu vực và toàn cầu; làm chủ kiến thức sâu vững, trong một lĩnh vực chuyên ngành nhất định, có kiến thức quản trị tổ chức, năng lực tổ chức nghiên cứu khoa học.

4.2. Chuẩn về kỹ năng: Học viên sau khi tốt nghiệp sẽ làm chủ lý thuyết, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu Hàn Quốc học với tư duy sáng tạo, phản biện trên quan điểm so sánh và liên ngành; có kỹ năng kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề chuyên môn và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo trong các hoạt động nghề nghiệp đa ngành; kỹ năng quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: Học viên sau khi tốt nghiệp có khả năng nghiên cứu độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; có tinh thần trách nhiệm xã hội, trung thực và ý thức phụng sự đất nước; có khả năng thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác; chủ động trong việc rèn luyện năng lực nghiên cứu và phát triển; có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể đảm nhiệm công tác đòi hỏi kiến thức và kỹ năng chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc như giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn, biên phiên dịch, quản lý, quản trị tại các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực tại Việt Nam và quốc tế.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp: Học viên được trang bị kiến thức để có thể học lên trình độ tiến sĩ ở các ngành như Lịch sử thế giới, Dân tộc học, Văn hóa học, Xã hội học, Triết học, Giáo dục học... trong và ngoài nước.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	**Chuẩn về kỹ năng 4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**
4.1.1 Có kiến thức chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu Hàn Quốc học	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết nghiên cứu, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu Hàn Quốc học	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực Hàn Quốc học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác, chủ động trong việc rèn luyện năng lực nghiên cứu và phát triển.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức quản trị về nghiên cứu khoa học và triển khai nghiên cứu	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp 4.4	Đảm nhiệm công tác đòi hỏi kiến thức và kỹ năng chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc như giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn, biên phiên dịch, quản lý, quản trị tại các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực tại Việt Nam và quốc tế	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 4.5	Có khả năng học lên trình độ tiến sĩ ở các ngành như Lịch sử thế giới, Dân tộc học, Văn hóa học, Xã hội học, Triết học, Giáo dục học... trong và ngoài nước	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**

kỳ		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3		
		4.1.1	*4.1.2*	*4.1.3*	*4.2.1*	*4.2.2*	*4.2.3*	*4.2.4*	*4.3.1*	*4.3.2*	*4.3.3*
II	Lý luận Hàn Quốc học	X	X		X	X			X		X
I	Phương pháp luận nghiên cứu Hàn Quốc học	X	X	X	X	X	X		X	X	X
I	Hệ giá trị của dân tộc Hàn	X	X		X	X					X
II	Lịch sử Hàn Quốc qua các nhân vật tiêu biểu	X	X	X	X	X			X	X	X
I	Quá trình hiện đại hóa và biến chuyển kinh tế - xã hội Hàn Quốc	X	X	X	X	X			X		X
II	Văn học Hàn Quốc trong phối cảnh Đông Á	X	X	X		X			X	X	X
I	Giáo dục Tiếng Hàn từ góc nhìn giao tiếp liên văn hóa	X	X			X			X	X	X
I	Trật tự thế giới và địa - chính trị Hàn Quốc	X	X	X		X				X	X
II	Phương pháp nghiên cứu và Thiết kế luận văn tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X		X	X	X
II	Lịch sử phong cách đời sống Hàn Quốc	X	X	X	X	X	X		X	X	X
III	Chủ nghĩa đa văn hóa và xã hội Hàn Quốc	X	X	X	X	X	X		X	X	X
I	Tôn giáo trong đời sống Hàn Quốc hiện đại	X	X	X	X	X	X		X	X	X
II	Văn hóa dân gian Hàn Quốc	X	X	X	X	X	X		X	X	X
III	Mỹ học truyền thống Korea	X	X		X	X					X
II	Sự chia cắt và thống nhất bán đảo Triều Tiên trong bối cảnh quốc tế	X	X	X	X	X	X			X	X
II	Kinh tế - chính trị và sự phát triển của Hàn Quốc	X	X	X	X	X	X		X	X	X
IV	Văn hóa doanh nghiệp và văn hóa doanh nhân Hàn Quốc	X	X	X	X	X			X	X	X
I	Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc trong thời đại toàn cầu hóa	X	X	X	X	X	X		X	X	X
II	Văn hóa xã hội Hàn Quốc qua văn học	X	X	X	X	X	X		X	X	X
III	Chuyên đề dịch thuật	X	X	X	X	X			X	X	X
III	So sánh ngôn ngữ Việt-Hàn	X	X	X	X	X			X	X	X
II	Giảng dạy Tiếng Hàn như một ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X		X	X	X

III	Tiếng Hàn học thuật dành cho Hàn Quốc học	X	X	X	X	X	X		X	X	X
III	Chuyên đề trong năm	X	X	X	X	X			X	X	X
II	Thiết kế và triển khai đề tài nghiên cứu khoa học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
IV	Luận văn thạc sĩ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

7.2. Chương trình ứng dụng phương thức 1

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học;

  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ (bao gôm 3 tín chỉ học phần nghiên cứu) và công bố sản phẩm nghiên cứu khoa học theo một trong các phương thức sau:

  1) Công bố 02 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, có chỉ số ISSN theo danh sách Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học đã xuất bản có chỉ số ISBN.

  2) Thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học Sau đại học của Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

3) Tham gia thực hiện đề tài cấp ĐHQG cùng với người hướng dẫn khoa học (có kết quả nghiệm thu).

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC-

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc):	**04**			
	MC04	II	Triết học	04			60
	MC05	II	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**11**			
1		II	Lý luận Hàn Quốc học	3	2	1	45
		I	Phương pháp luận nghiên cứu Hàn Quốc học	3	2	1	45
		I	Hệ giá trị của dân tộc Hàn	2	2	1	45
		I	Quá trình hiện đại hóa và biến chuyển kinh tế - xã hội Hàn Quốc	3	2	1	45
			Các học phần lựa chọn	**18**			
3		II	Phương pháp nghiên cứu và Thiết kế luận văn tốt nghiệp	2	1	1	30
		II	Lịch sử Hàn Quốc qua những nhân vật tiêu biểu	3	2	1	45
		II	Văn học Hàn Quốc trong phối cảnh Đông Á	3	2	1	45
		I	Giáo dục Tiếng Hàn từ góc nhìn giao tiếp liên văn hóa	3	2	1	45
		I	Trật tự thế giới và địa - chính trị Hàn Quốc	2	2	0	30
		II	Lịch sử phong cách đời sống Hàn Quốc	2	2	0	30
		III	Chủ nghĩa đa văn hóa và xã hội Hàn Quốc	2	2	0	30
		I	Tôn giáo trong đời sống Hàn Quốc hiện đại	2	2	0	30
		II	Văn hóa dân gian Hàn Quốc	2	2	0	30

		III	Mỹ học truyền thống Korea	2	2	0	30
		II	Sự chia cắt và thống nhất bán đảo Triều Tiên trong bối cảnh quốc tế	2	2	0	30
		II	Kinh tế - chính trị và sự phát triển của Hàn Quốc	2	2	0	30
		IV	Văn hóa doanh nghiệp và văn hóa doanh nhân Hàn Quốc	2	2	0	30
4		I	Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc trong thời đại toàn cầu hóa	2	2	0	30
		II	Văn hóa xã hội Hàn Quốc qua văn học	2	2	0	30
		III	Chuyên đề dịch thuật	2	2	0	30
		III	So sánh ngôn ngữ Việt-Hàn	2	2	0	30
		II	Giảng dạy Tiếng Hàn như một ngoại ngữ	2	2	0	30
		III	Tiếng Hàn học thuật dành cho Hàn Quốc học	2	2	0	30
		III	Chuyên đề trong năm	2	2	0	30
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	**12**			
		II	Thiết kế và triển khai đề tài nghiên cứu khoa học	3	1	2	75
				9	Sản phẩm NCKH		
		IV	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

8.2. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **42** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **22** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Luận văn: **14** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc):	**04**			
	MC04	III	Triết học	04	04		60
		III	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)	04	03	1	60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**22**			
1		II	Lý luận Hàn Quốc học	3	2	1	45
2		I	Phương pháp luận nghiên cứu Hàn Quốc học	3	2	1	45
		I	Hệ giá trị của dân tộc Hàn	2	2	1	45
		II	Lịch sử Hàn Quốc qua những nhân vật tiêu biểu	3	2	1	45
		I	Quá trình hiện đại hóa và biến chuyển kinh tế - xã hội Hàn Quốc	3	2	1	45
		II	Văn học Hàn Quốc trong phối cảnh Đông Á	3	2	1	45
		I	Giáo dục Tiếng Hàn từ góc nhìn giao tiếp liên văn hóa	3	2	1	45
		I	Trật tự thế giới và địa - chính trị Hàn Quốc	2	2	0	30
			Các học phần lựa chọn	**20**			
3		II	Phương pháp nghiên cứu và Thiết kế luận văn tốt nghiệp	2	2	0	30
		II	Lịch sử phong cách đời sống Hàn Quốc	2	2	0	30
		III	Chủ nghĩa đa văn hóa và xã hội Hàn Quốc	2	2	0	30
		I	Tôn giáo trong đời sống Hàn	2	2	0	30

			Quốc hiện đại				
		II	Văn hóa dân gian Hàn Quốc	2	2	0	30
		III	Mỹ học truyền thống Korea	2	2	0	30
		II	Sự chia cắt và thống nhất bán đảo Triều Tiên trong bối cảnh quốc tế	2	2	0	30
		II	Kinh tế - chính trị và sự phát triển của Hàn Quốc	2	2	0	30
		IV	Văn hóa doanh nghiệp và văn hóa doanh nhân Hàn Quốc	2	2	0	30
		I	Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc trong thời đại toàn cầu hóa	2	2	0	30
		II	Văn hóa xã hội Hàn Quốc qua văn học	2	2	0	30
		III	Chuyên đề dịch thuật	2	2	0	30
		III	So sánh ngôn ngữ Việt-Hàn	2	2	0	30
		II	Giảng dạy Tiếng Hàn như một ngoại ngữ	2	2	0	30
		III	Tiếng Hàn học thuật dành cho Hàn Quốc học	2	2	0	30
		III	Chuyên đề trong năm	2	2	0	30
		III	**Luận văn thạc sĩ**	**14**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: KHẢO CỔ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: **Khảo cổ học**
  + Tiếng Anh: ***Archaeology***
- Mã ngành đào tạo: **8229017**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp.
  + Tiếng Việt: Bằng Thạc sĩ Khảo cổ học
  + Tiếng Anh: Master of Arts in Archaeology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức: Nắm vững, nâng cao và vận dụng tốt lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Nắm vững và nâng cao kiến thức luật pháp cơ bản để vững vàng trong quá trình tạo dựng nghề nghiệp, tránh vi phạm, đặc biệt luật Di sản văn hóa; Nắm vững, nâng cao và vận dụng thành thạo kiến thức chuyên ngành, liên ngành trong nghiên cứu KCH.

2.2. Về kỹ năng: *Nâng cao khả năng* thu thập tài liệu, quy trình nghiên cứu những vấn đề của khoa học xã hội và nhân văn; Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu độc lập; Nâng cao khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề: nâng cao kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, trình bày vấn đề; Nâng cao khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức: Mô phỏng và thử nghiệm kỹ năng làm việc thực tế để giải quyết,

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Rèn luyện khả năng nghiên cứu độc lập và làm chủ lĩnh vực chuyên sâu đã lựa chọn, năng lực thực hiện công tác và hoạt động chuyên môn theo chuyên ngành đào tạo.

3. Đối tượng tuyển sinh

a. Ngành đúng và ngành phù hợp: Khảo cổ học, Lịch sử Việt Nam và các ngành: Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và sử liệu học, Văn hóa học, Bảo tàng học và Di sản, Nhân học

b. Ngành gần: Đông Phương học, Châu Á học, Đông Nam Á học, Địa lý học, Hán - Nôm, Lưu trữ học, Quản lý văn hóa, Việt Nam học.

c. Ngành khác*:* Các ngành còn lại

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BỔ TÚC KIẾN THỨC

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I	**Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần**	**10 TC (4 học phần)**	
1	Tiến trình Lịch sử Việt Nam	4	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
3	Đại cương Lịch sử thế giới	2	
4	Phương pháp luận sử học	2	
II	**Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV**	**15 TC (6 học phần)**	
5	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	3	
6	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	
III	**Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXH&NV**	**20 TC (8 học phần)**	
7	Phương pháp nghiên cứu lịch sử địa phương và lịch sử ngành nghề	3	
8	Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

- Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành học

- Vận dụng tốt kiến thức liên ngành có liên quan, bao gồm lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn và lĩnh vực khoa học tự nhiên - công nghệ trong nghiên cứu khảo cổ học.

- Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.

- Có kiến thức về quản trị tổ chức.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

- Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành Khảo cổ học;

- Có kỹ năng truyền đạt, phổ biến tri thức khảo cổ học, lịch sử dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn, khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng.

- Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển;

- Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

- Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau;

- Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia;

- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

- Có năng lực quản lý, đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực khảo cổ học nói riêng và khoa học xã hội - nhân văn nói chung.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- *Làm việc trong môi trường nghiên cứu:* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu; các nhà xuất bản và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực sử học, chính trị học, văn hoá-xã hội, ngoại giao.

- *Làm việc trong môi trường giảng dạy:* Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của lịch sử để đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong các trường Đại học, các trường Chính trị, các trường Cao Đẳng, trung học chuyên nghiệp, các trường THPT, THCS.

- *Làm việc trong các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp:* Trực tiếp đảm nhiệm các vị trí công chức, viên chức, quản lý, lãnh đạo ở các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống các địa phương; làm việc trong các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài thuộc các lĩnh vực (Du lịch, ngoại giao, phát thanh, truyền hình, báo chí, công an, quân đội, hải quan, truyền thống…); làm việc trong các tổ chức phi chính phủ

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Khảo cổ học; Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giời, Nhân học, Dân tộc học, Văn hóa học vàc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác..

4.6. Chuẩn ngoại ngữ:

Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Về kiến thức 4.1	Về kỹ năng 4.2	Mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1. Có kiến thức lý thuyết và thực tiễn sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành khảo cổ học.	4.2.1. Làm chủ kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học đối với từng lĩnh vực, phạm vi và đối tượng nghiên cứu cụ thể.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu và có thể đưa ra những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn. Có thái độ cầu tiến trong hoạt động nghề nghiệp.
4.1.2. Vận dụng tốt kiến thức liên ngành có liên quan, bao gồm lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn và lĩnh vực khoa học tự nhiên - công nghệ trong nghiên cứu khảo cổ học.	4.2.2. Có kỹ năng truyền đạt, phổ biến tri thức khảo cổ học, lịch sử dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn, khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng.	4.3.2. Có năng lực thích nghi, thích ứng, tự định hướng nghiên cứu và khả năng hướng dẫn người khác.
4.1.3. Nắm vững kiến thức chung về quản trị và quản lý trong hoạt động nghề nghiệp liên quan đến khảo cổ học.	4.2.3. Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến liên quan đến khảo cổ học, di sản văn hóa.	4.3.3. Có năng lực đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.
4.1.4 Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học lịch sử, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội.	4.2.4. Làm chủ kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	4.3.4. Có năng lực quản lý, đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực khảo cổ học nói riêng và khoa học xã hội - nhân văn nói chung.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp 4.4	- *Làm việc trong môi trường nghiên cứu:* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu; các nhà xuất bản và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực sử học, chính trị học, văn hoá-xã hội, ngoại giao. - *Làm việc trong môi trường giảng dạy:* Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của lịch sử để đáp		

	ứng yêu cầu giảng dạy trong các trường Đại học, các trường Chính trị, các trường Cao Đẳng, trung học chuyên nghiệp, các trường THPT, THCS. *- Làm việc trong các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp:* Trực tiếp đảm nhiệm các vị trí công chức, viên chức, quản lý, lãnh đạo ở các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống các địa phương; làm việc trong các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài thuộc các lĩnh vực (Du lịch, ngoại giao, phát thanh, truyền hình, báo chí, công an, quân đội, hải quan, truyền thống…); làm việc trong các tổ chức phi chính phủ
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Khảo cổ học; Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giời, Nhân học, Dân tộc học, Văn hjkóa học vàc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác..

5.2 Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Các phương pháp nghiên cứu cơ bản về gốm sứ Việt Nam	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
2	Khảo cổ học hiện đại: cách tiếp cận - Thành tựu nghiên cứu mới ở VN và ĐNA	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Khảo cổ học Đại Việt	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1	Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Phương pháp xây dựng sưu tập hiện vật	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Trung Quốc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Khảo cổ học đô thị và vấn đề bảo tồn di sản.	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Khảo cổ học tri thức, nghệ thuật và tôn giáo	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	
3	Con đường tơ lụa châu Á & thế giới qua lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam	x	x	x		x		x	x		x	x	x
1	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Ấn Độ	x	x	x		x	x		x		x	x	
3	Văn hoá Việt Nam nhìn từ khảo cổ học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Khảo cổ học thời đại Hùng Vương	x	x	x	x		x	x		x	x		
1	Tháp cổ, thành cổ và cảng cổ Champa		x	x	x	x	x	x		x	x	x	
2	Phương pháp xác định niên đại và	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

	niên đại học												
	Kinh thành Thăng Long từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX		x	x		x	x	x		x	x	x	
2	Phương pháp lập hồ sơ khai quật di tích KCH và những vấn đề pháp lý	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
1	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam	x	x	x	x		x			x	x		
3	Các nền văn minh cổ trên thế giới	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x
1	Lý thuyết vùng văn hóa và phân vùng văn hóa Việt Nam	x	x	x	x		x	x			x	x	
2	Phương pháp liên ngành trong khảo cổ học - Các trường hợp nghiên cứu	x	x	x		x	x		x	x	x		x
3	Văn hóa vật chất tộc người	x	x	x		x	x		x	x	x		

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2 gồm: môn triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (chuyên đề nghiên cứu) 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **4** tín chỉ
  + Triết học;
  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ
  + Các học phần bắt buộc: 9 tín chỉ
  + Các học phần lựa chọn: 20 tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

STT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I		**II**	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**4**			
1	MC04		Triết học	4			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4			60
II			**Khối kiến thức cơ sở và ngành**	**29**			
			Các học phần bắt buộc	9			
3	KC6001	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	3			45
4	KC6024	1	Các phương pháp nghiên cứu cơ bản về gốm sứ Việt Nam	2			30
5	KC6002	2	Khảo cổ học hiện đại: cách tiếp cận - Thành tựu nghiên cứu mới ở VN và ĐNA	2			30
6	KC6011	1	Phương pháp xây dựng sưu tập hiện vật	2			30
			Các học phần lựa chọn	20			
7	KC6021	3	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Ấn Độ	2			30
8	KC6027	1	Văn hoá Việt Nam nhìn từ khảo cổ học	2			30
9	KC6010	3	Khảo cổ học thời đại Hùng Vương	2			30

10	KC6004	3	Tháp cổ, thành cổ và cảng cổ Champa	2			30
11	KC6009	1	Phương pháp xác định niên đại và niên đại học	2			30
12	KC6026	2	Kinh thành Thăng Long từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX	2			30
13		2	Phương pháp lập hồ sơ khai quật di tích KCH và những vấn đề pháp lý	2			30
14	KC6029	1	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam	2			30
15	KC6028	3	Các nền văn minh cổ trên thế giới	2			30
16	KC6016	1	Lý thuyết vùng văn hóa và phân vùng văn hóa Việt Nam	2			30
17	KC6008	2	Phương pháp liên ngành trong khảo cổ học - Các trường hợp nghiên cứu	2			30
18	KC6015	3	Văn hóa vật chất tộc người	2			30
III			**Khối lượng nghiên cứu khoa học**	**12**			
19	KC6003	2	Khảo cổ học Đại Việt	2			30
20	KC6005	1	Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam	2			30
21	KC6020	2	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Trung Quốc	2			30
22	KC6025	3	Khảo cổ học đô thị và vấn đề bảo tồn di sản.	2			30
23	KC6022	2	Khảo cổ học tri thức, nghệ thuật và tôn giáo	2			30
24	KC6023	2	Con đường tơ lụa châu Á & thế giới qua lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam	2			30
IV		**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng		

					chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: KHOA HỌC THƯ VIỆN

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: **Khoa học Thư viện**
    + Tiếng Anh: **Library Science**
+ Mã ngành đào tạo: **8320203**
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Khoa học Thư viện
    + Tiếng Anh: Master of Arts in Library Sciences

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành khoa học thư viện có năng lực chuyên môn, quản lý và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực thông tin – thư viện để ra quyết định cho các hoạt động tại các cơ quan thông tin – thư viện trong bối cảnh chuyển đổi số.

2.1. Về kiến thức: Trang bị cho người học kiến thức cập nhật và nâng cao về quản lý và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến quản lý vòng đời thông tin, phục vụ người dùng tin, điều hành cơ quan thông tin – thư viện và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) trong hoạt động thông tin – thư viện.

2.2. Về kỹ năng: Hướng dẫn người học kết hợp các kỹ năng nghề nghiệp, quản lý, nghiên cứu khoa học để cải tiến các hoạt động thông tin – thư viện.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Giáo dục người học lựa chọn và thực hành cách ứng xử phù hợp với các nguyên tắc đạo đức của hiệp hội nghề nghiệp quốc tế (IFLA) vào bối cảnh thông tin và xã hội Việt Nam.

3. Đối tượng tuyển sinh

- ***Ngành đúng và ngành phù hợp***:
    - Thông tin – thư viện
    - Thông tin học

- Quản lý thông tin

- ***Ngành gần:***

- Các ngành thuộc nhóm:
  - 73201 Báo chí và Truyền thông 73201
  - 73203 Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng học
  - 73204 Xuất bản - Phát hành,
  - 73404 Quản trị - Quản lý
  - 72201 Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam
  - 72202 Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài
  - 73103 Xã hội học và Nhân học
  - 71401 Khoa học giáo dục
  - 73801 Luật
  - 74801 Máy tính
  - 74802 Công nghệ thông tin

- ***Các ngành:***
  - 7229030 Văn học
  - 7229040 Văn hóa học,
  - 7229042 Quản lý văn hóa,

- ***Ngành khác:***

- Tất cả các ngành còn lại

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Thư viện học đại cương	3	
2	Dịch vụ thông tin – thư viện	3	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động TT-TV	4	
	Tổng:	**10**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Thư viện học đại cương	3	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động TT-TV	4	

3	Phát triển tài nguyên thông tin	3	
4	Dịch vụ thông tin – thư viện	3	
5	Marketing trong hoạt động TT-TV	2	
	Tổng:	**15**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Thư viện học đại cương	3	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động TT-TV	3	
3	Phát triển tài nguyên thông tin	3	
4	Dịch vụ thông tin – thư viện	4	
5	Biên mục mô tả	4	
6	Tra cứu thông tin	3	
	Tổng:	**20**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: *chú ý đưa triết lý giáo dục của Trường vào chuẩn đầu ra.*

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Biện luận được các cơ sở lý luận của hoạt động TT-TV	4.2.1 Thiết lập được một cách chi tiết các quy trình quản lý vòng đời thông tin và phục vụ người dùng tin	4.3.1 Ứng xử dựa theo các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của IFLA một cách phù hợp với điều kiện thực tiễn
4.1.2 Đánh giá được các giải pháp ứng dụng CNTT-TT vào hoạt động TT-TV	4.2.2 Phát triển được các tiêu chuẩn và công cụ cho quá trình quản lý vòng đời thông tin và phục vụ người dùng tin	
4.1.3 Thẩm định được các hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo thúc đẩy quá trình phát triển hoạt động TT-TV	4.2.3 Vận dụng các kỹ năng quản lý và lãnh đạo trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập và nghiên cứu	
	4.2.4 Kết hợp được các kỹ năng thông tin và học tập vào quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập và	

	nghiên cứu	
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng công tác	
	Tại các thư viện hoặc trung tâm thông tin tại các tổ chức như: - Các trường đại học và cao đẳng - Các trường phổ thông các cấp - Các cơ quan của chính phủ - Các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ	Với các vị trí công việc là chuyên viên chủ chốt hoặc quản lý các mảng công tác như: - Phát triển dịch vụ thông tin – thư viện -Phát triển tài nguyên thông tin - Xử lý và kiểm soát biên mục tài liệu - Quản trị công nghệ - truyền thông - Quản lý cơ quan thông tin – thư viện
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng theo học bậc tiến sĩ ngành Khoa học Thư viện.	
Chuẩn ngoại ngữ **4.6**	Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.	

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**		
		Kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Kỹ năng** **4.2**	**Mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**

		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1
1	Triết học			x			x	x	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học TT-TV	x		x			x	x	x
3	Thư viện học đương đại	x		x			x		x
4	Thông tin học nâng cao		x		x	x			
5	Công nghệ mới và hoạt động TT-TV		x	x	x			x	x
6	Lãnh đạo và quản lý trong hoạt động thông tin - thư viện	x					x		x
7	Quản lý tài nguyên thông tin	x				x	x		x
8	Quản lý hệ thống dịch vụ TT-TV			x	x		x		x
9	Năng lực số		x					x	x
10	Quản lý dữ liệu nghiên cứu số		x		x			x	
11	Trình bày dữ liệu		x			x			
12	Thiết kế CSDL cho QLTT		x			x			x
13	Xử lý thông tin nâng cao	x			x	x			
14	Quản lý tri thức	x				x		x	
15	Mạng máy tính		x		x				
16	Người dùng tin trong môi trường số				x		x	x	x
17	Marketing số		x	x		x			

18	Thông tin giáo dục đào tạo	x				x			x
19	Thông tin phục vụ doanh nghiệp	x				x			x
20	Thông tin sở hữu công nghiệp	x				x			x
21	Thông tin thương mại	x				x			x
22	Thiết kế và quản lý dự án			x	x		x		
23	Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động TT-TV	x					x	x	
24	Luật sở hữu trí tuệ	x						x	x
25	Chuyên đề: Các hướng nghiên cứu trong ứng dụng ICT vào hoạt động TT-TV		x	x			x	x	x
26	Chuyên đề: Các hướng nghiên cứu về năng lực thông tin và các năng lực khác		x	x			x	x	x
27	Chuyên đề: Các hướng nghiên cứu về quản lý và đào tạo trong lĩnh vực TT-TV	x		x			x	x	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

- Chương trình nghiên cứu phương thức 2

- Chương trình ứng dụng phương thức 1

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học: 04 tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: **34** tín chỉ

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	***Khối kiến thức chung (bắt buộc):***	04			
	MC04		Triết học	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành				
			Các học phần bắt buộc	**21**			**390**
1	TV6029		Phương pháp nghiên cứu khoa học TT-TV	03	02	01	60
2	TV6039		Công nghệ mới và hoạt động TT-Tv	03	02	01	60
3	TV6040		Thư viện học đương đại	02	02	0	30
4	TV6007		Thông tin học nâng cao	02	02	0	30
5	TV6041		Quản lý tài nguyên thông tin	03	02	01	60
6	TV6042		Quản lý hệ thống dịch vụ TT-TV	03	02	01	60
7	TV6043		Lãnh đạo và quản lý trong hoạt động thông tin - thư viện	03	03	0	45

8	TV6044		Năng lực số	02	01	01	45
			Các học phần lựa chọn	**8**			
1	TV6045		Quản lý dữ liệu nghiên cứu số	03	02	01	60
2	TV6046		Trình bày dữ liệu	03	02	01	60
3	TV6047		Thiết kế CSDL cho quản lý thông tin	03	02	01	60
4	TV6001		Mạng máy tính	03	02	01	60
5	TV6037		Xử lý thông tin nâng cao	02	01	01	45
6	TV6048		Quản lý tri thức	02	01	01	45
7	TV6049		Người dùng tin trong môi trường số	02	01	01	45
8	TV6050		Marketing số	02	02	0	30
9	TV6019		Thông tin giáo dục đào tạo	02	02	0	30
10	TV6021		Thông tin phục vụ doanh nghiệp	02	02	0	30
11	TV6017		Thông tin sở hữu công nghiệp	02	02	0	30
12	TV6027		Thông tin thương mại	02	02	0	30
13	TV6034		Thiết kế và quản lý dự án	03	02	01	60
14	TV6038		Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động TT-TV	02	01	01	45
15	TV6016		Luật sở hữu trí tuệ	02	02	0	30
			Nghiên cứu khoa học	**12**			**270**
16	TVCĐ1		Chuyên đề: Các hướng nghiên cứu về năng lực thông tin và các năng lực khác – Thực hành tổng quan nghiên cứu	04	02	02	90
17	TVCĐ2		Chuyên đề: Các hướng nghiên cứu trong ứng dụng ICT vào hoạt động TT-TV – Thực hành nghiên cứu định lượng	04	02	02	90
18	TVCĐ3		Chuyên đề: Các hướng nghiên cứu về quản lý và đào tạo trong lĩnh vực TT-TV – Thực hành nghiên cứu định tính	04	02	02	90
19	TVLV1	III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

8.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 60 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học: 04

  + Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: **35** tín chỉ

- Luận văn: **12** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	***Khối kiến thức chung (bắt buộc):***	04			
	MC04		Triết học	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**21**			**390**
1	TV6029		Phương pháp nghiên cứu khoa học thông tin – thư viện	03	02	01	60
2	TV6039		Công nghệ mới và hoạt động TT-TV	03	02	01	60
3	TV6040		Thư viện học đương đại	02	02		30
4	TV6007		Thông tin học nâng cao	02	02		30
5	TV6041		Quản lý tài nguyên thông tin	03	02	01	60
6	TV6042		Quản lý hệ thống dịch vụ TT-TV	03	02	01	60
7	TV6043		Lãnh đạo và quản lý trong hoạt động thông tin - thư viện	03	03	0	45
8	TV6044		Năng lực số	02	01	01	45
			Các học phần lựa chọn	**23**			
1	TV6045		Quản lý dữ liệu nghiên cứu số	03	02	01	60
2	TV6046		Trình bày dữ liệu	03	02	01	60
3	TV6047		Thiết kế CSDL cho quản lý thông tin	03	02	01	60
4	TV6001		Mạng máy tính	03	02	01	60
5	TV6037		Xử lý thông tin nâng cao	02	01	01	45
6	TV6048		Quản lý tri thức	02	01	01	45
7	TV6049		Người dùng tin môi trường số	02	02	0	30
8	TV6050		Marketing số	02	02	0	30

9	TV6019		Thông tin giáo dục đào tạo	02	02	0	30
10	TV6021		Thông tin phục vụ doanh nghiệp	02	02	0	30
11	TV6017		Thông tin sở hữu công nghiệp	02	02	0	30
12	TV6027		Thông tin thương mại	02	02	0	30
13	TV6034		Thiết kế và quản lý dự án	03	02	01	60
14	TV6038		Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động Thông tin – Thư viện	02	01	01	45
15	TV6016		Luật sở hữu trí tuệ	02	02	0	30
16	TVLV1	IV	**Luận văn thạc sĩ**	12	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI

TT	Môn học CTĐT 2020 và 2021	Môn học thay thế
1	Thư viện học hiện đại	Thư viện học đương đại
2	Quản lý nguồn tài nguyên thông tin	Quản lý tài nguyên thông tin
3	Đánh giá sản phẩm và dịch vụ Thông tin –Thư viện	Quản lý hệ thống dịch vụ thông tin – thư viện
4	Quản lý sự nghiệp thông tin – thư viện	Lãnh đạo và quản lý trong hoạt động thông tin - thư viện
5	Kiến thức thông tin	Năng lực số
6	Thiết kế và quản trị CSDL	Thiết kế CSDL cho quản lý thông tin
7	Người dùng tin và nhu cầu tin	Người dùng tin trong môi trường số
8	Tiếp thị truyền thông	Marketing số

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: **Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam**
  + Tiếng Anh: ***History of Vietnamese communist Party***
- Mã ngành đào tạo: 8229015
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
- Số tín chỉ yêu cầu: 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp.
  + Tiếng Việt: Thạc sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
  + Tiếng Anh: Master of Arts History of Vietnamese communist Party

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức: Có phẩm chất đạo đức và thái độ trung thực trong khoa học, có niềm say mê trong học tập, nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động khoa học trong lĩnh vực sử học nói chung, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng .

2.2. Về kỹ năng: Củng cố và nâng cao kiến thức sử học một cách hệ thống, trọng tâm là kiến thức chuyên ngành và kiến thức liên ngành, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy. Trang bị kiến thức phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu theo hướng chuyên sâu, liên ngành để giải quyết các vấn đề về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Việt Nam hiện đại. Trang bị kiến thức, phương pháp, kỹ năng nắm bắt những vấn đề khoa học và thực tiễn; kỹ năng tập hợp và hoạt động trong các nhóm nghiên cứu khoa học, xây dựng và thực hiện chương trình nghiên cứu theo nhóm.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Rèn luyện khả năng nghiên cứu độc lập và làm chủ lĩnh vực chuyên sâu đã lựa chọn, năng lực thực hiện công tác và hoạt động chuyên môn theo chuyên ngành đào tạo.

3. Đối tượng tuyển sinh

a. Ngành đúng và ngành phù hợp: Cử nhân khoa học ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Tư tưởng Hồ Chí Minh; Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, Chủ nghĩa quốc tế và giải phóng dân tộc, Lịch sử thế giới, Lịch sử

sử học và sử liệu học, Khảo cổ học, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Bảo tàng học và Di sản, Triết học, chính trị học

b. Ngành gần: Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (60-22-01): 8 ngành (Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hóa dân gian), Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (60-22-02): 12 ngành (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh, Văn học Nga, Văn học Trung Quốc, Văn học Anh, Văn học Pháp, Văn học Bắc Mỹ)

c. Ngành khác (các ngành còn lại)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BỔ TÚC KIẾN THỨC

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I	**Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần**	**10 TC (4 học phần)**	
1	Tiến trình Lịch sử Việt Nam	4	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
3	Đại cương Lịch sử thế giới	2	
4	Phương pháp luận sử học	2	
II	**Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV**	**15 TC (6 học phần)**	
5	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	3	
6	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	
III	**Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXH&NV**	**20 TC (8 học phần)**	
7	Phương pháp nghiên cứu lịch sử địa phương và lịch sử ngành nghề	3	
8	Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu rộng, mới về về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Việt Nam hiện đại làm cơ sở cho nghiên cứu và hoạt động khoa học

- Có kiến thức liên ngành liên quan đến lịch sử ĐCSVN và lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học chuyên sâu.

- Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.

- Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học lịch sử, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội.

4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn hiện nay, góp phần đổi mới tư duy lý luận, thúc đẩy công cuộc đổi mới.

- Có khả năng truyền tải, trao đổi kiến thức liên quan đến lĩnh vực khoa học lịch sử và khoa học liên ngành

- Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.

- Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

4.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

- Nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng, chủ động đổi mới các hoạt động chuyên môn đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội và khả năng hội nhập.

- Có khả năng thích ứng với chuyên ngành, tự định hướng nghiên cứu lĩnh vực chuyên sâu của khoa học lịch sử.

- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

- Có khả năng đưa ra những nhận định, đánh giá chuyên sâu về khoa học lịch sử nói chung và lịch sử ĐCSVN nói riêng.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- *Làm việc trong môi trường nghiên cứu:* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu; các nhà xuất bản và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực sử học, chính trị học, văn hoá-xã hội, ngoại giao.

- *Làm việc trong môi trường giảng dạy:* Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của lịch sử để đáp ứng yêu cầu giảng dạy môn Lịch sử đảng, chính trị học trong các trường Đại học, các trường Chính trị, các trường Cao Đẳng và trung học chuyên nghiệp.

- *Làm việc trong các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp:* Trực tiếp đảm nhiệm các vị trí công chức, viên chức, quản lý, lãnh đạo ở các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống các địa phương (liên quan đến công tác Đảng, chính quyền); làm việc trong các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài thuộc các lĩnh vực (Du lịch, ngoại giao, phát thanh, truyền hình, báo chí, công an, quân đội, truyền thống…).

4.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng, Xây dựng Đảng, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giời, Khảo cổ học, Nhân học, Dân tộc học, Xã hội học, Quốc tế học, Việt Nam học, Văn hóa học vàc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: *Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.*

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu rộng, mới về về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Việt Nam hiện đại làm cơ sở cho nghiên cứu và hoạt động khoa học	4.2.1 Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn hiện nay, góp phần đổi mới tư duy lý luận, thúc đẩy công cuộc đổi mới.	4.3.1. Nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng, chủ động đổi mới các hoạt động chuyên môn đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội và khả năng hội nhập
4.1.2 Có kiến thức liên ngành liên quan đến lịch sử ĐCSVN và lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học chuyên sâu.	4.2.2 Có khả năng truyền tải, trao đổi kiến thức liên quan đến lĩnh vực khoa học lịch sử và khoa học liên ngành	4.3.2. Có khả năng thích ứng với chuyên ngành, tự định hướng nghiên cứu lĩnh vực chuyên sâu của khoa học lịch sử
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học lịch sử, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực	4.3.4 Có khả năng đưa ra những nhận định, đánh giá chuyên sâu về khoa học lịch sử nói chung và lịch sử ĐCSVN nói riêng

xã hội.	nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp 4.4	- *Làm việc trong môi trường nghiên cứu:* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu; các nhà xuất bản và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực sử học, chính trị học, văn hoá-xã hội, ngoại giao. - *Làm việc trong môi trường giảng dạy:* Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của lịch sử để đáp ứng yêu cầu giảng dạy môn Lịch sử đảng, chính trị học trong các trường Đại học, các trường Chính trị, các trường Cao Đẳng và trung học chuyên nghiệp. - *Làm việc trong các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp:* Trực tiếp đảm nhiệm các vị trí công chức, viên chức, quản lý, lãnh đạo ở các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống các địa phương (liên quan đến công tác Đảng, chính quyền); làm việc trong các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài thuộc các lĩnh vực (Du lịch, ngoại giao, phát thanh, truyền hình, báo chí, công an, quân đội, truyền thống…).	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 4.5	Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng, Xây dựng Đảng, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giời, Khảo cổ học, Nhân học, Dân tộc học, Xã hội học, Quốc tế học, Việt Nam học, Văn hóa học vàc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.	

5.2 Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra:

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		

1	Đảng Cộng sản Việt Nam giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp trong tiến trình CM Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Đảng CSVN lãnh đạo công cuộc đổi mới ở VN	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Sự phát triển nhận thức của Đảng CSVN qua các cương lĩnh về đường lối CM Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Những bài học chủ yếu về sự lãnh đạo của Đảng CSVN đối với Cách mạng Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Hồ Chí Minh với Cách mạng Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam (1919-1943)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Cải cách hành chính ở Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Trí thức Việt Nam trong tiến trình giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX (1900-1945)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Các tổ chức và đảng phái chính trị ở Việt Nam trước 1945			x	x			x	x			x	
2	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

	- nay)												
2	Chính sách ruộng đất của ĐCSVN		x		x		x		x		x	x	
2	Quá trình hình thành và phát triển đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam		x	x	x	x		x	x	x			
3	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại – lý luận và thực tiễn	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x
3	Văn hóa chính trị Việt Nam và Châu Á - truyền thống và hiện đại		x	x	x	x		x	x	x			
3	Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại		x	x	x	x		x	x	x			
3	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa		x	x	x	x		x	x	x			
3	Hệ thống Đảng chính trị thế giới hiện đại - lý luận và thực tiễn		x	x	x	x		x	x	x			
3	Lực lượng vũ trang cách mạng trên chiến trường Nam bộ và cực Nam Trung bộ (1945 - 1975)		x	x	x	x		x	x	x	x		x
3	ĐCSVN và vấn đề biên giới và chủ quyền biển đảo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đồng minh trong Chiến tranh Việt Nam		x	x	x	x		x	x	x			
2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	x	x	x	x	x	x	x	x	x			

	Luận văn thạc sĩ												

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2 gồm: môn triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (chuyên đề nghiên cứu) 13 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **4** tín chỉ
  + Triết học;
  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **28** tín chỉ
  + Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ
  + Các học phần lựa chọn: 20 tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **13** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/ môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
I		**II**	**Khối kiến thức chung (bắt buộc)**	**4**		
1	MC04		Triết học	4		**60**
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4		**60**
II			**Phần kiến thức cơ sở và ngành**	**28**		
			Các học phần bắt buộc	**8**		
1	LD6027	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	3		45
2	LD6031	1	Đảng Cộng sản Việt Nam giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp trong tiến trình CM Việt Nam	3		45

3	LD6007	2	Hồ Chí Minh với Cách mạng Việt Nam	2		30
			Các học phần lựa chọn	**20**		
4	LT6003	2	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2		30
5	LD6022	2	Trí thức Việt Nam trong tiến trình giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX (1900-1945)	2		30
6	LD6011	2	Các tổ chức và đảng phái chính trị ở Việt Nam trước 1945	2		30
7	LD6012	2	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 - nay)	2		30
8	LD6020	2	Chính sách ruộng đất của ĐCSVN	3		45
9	LD6003	2	Quá trình hình thành và phát triển đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	2		30
10	LD6013	3	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại – lý luận và thực tiễn	2		30
11	LD6015	3	Văn hóa chính trị Việt Nam và Châu Á - truyền thống và hiện đại	2		30
12	LD6016	3	Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại	2		30
13	LD6017	3	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	2		30
14	LD6019	3	Hệ thống Đảng chính trị thế giới hiện đại - lý luận và thực tiễn	2		30
15	LD6023	3	Lực lượng vũ trang cách mạng trên chiến trường Nam bộ và cực Nam Trung bộ (1945 - 1975)	2		30
16	LD6024	3	ĐCSVN và vấn đề biên giới và chủ quyền biển đảo	2		30
17	LD6025	3	Đồng minh trong Chiến tranh Việt Nam	2		30
18	LD6032	2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	2		30
III			**Khối lượng nghiên cứu khoa học**	**13**		
19	LD6028	1	Đảng CSVN lãnh đạo công cuộc đổi mới ở VN	3		45
20	LD6029	2	Sự phát triển nhận thức của Đảng CSVN qua các cương lĩnh về đường lối CM Việt Nam	3		45

21	LD6021	2	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế củaĐảng CSVN	2		20
22	LD6030	2	Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam (1919-1943)	3		45
23	LD6006	2	Những bài học chủ yếu về sự lãnh đạo của Đảng CSVN đối với Cách mạng Việt Nam	2		30
IV		**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn	
			Tổng cộng	**60**		

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ THẾ GIỚI

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: LỊCH SỬ THẾ GIỚI
    + Tiếng Anh: The World History
+ Mã ngành đào tạo: 8229011
+ Loại hình đào tạo: Chính quy
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Thạc sỹ Lịch sử thế giới
    + Tiếng Anh: Master of Art in World History

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức: Kết hợp nhuần nhuyễn hướng tiếp cận chuyên ngành, liên ngành, xuyên ngành để củng cố, nâng cao, mở rộng kiến thức thông sử và các nội dung/vấn đề lịch sử thế giới được trang bị trong các chương trình cử nhân. Tập trung trang bị các kiến thức về khu vực và các quốc gia có liên quan đến lịch sử và lợi ích quốc gia của Việt Nam nhằm thúc đẩy hiệu quả quá trình phát triển và hội nhập thế giới sâu rộng của đất nước.

2.2. Về kỹ năng: Cung cấp những kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu mang tính chuyên sâu, nâng cao và đa / liên ngành để giải quyết các vấn đề về lịch sử thế giới, đặc biệt chú trọng đến cách tiếp cận các vấn đề lịch sử có tính hiện đại và thực tiễn cao, có liên quan mật thiết đến lợi ích của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Trang bị đầy đủ kỹ năng cần thiết để người học có đủ năng lực phát hiện, triển khai nghiên cứu và truyền đạt vấn đề / tri thức lịch sử thế giới.

3. Đối tượng tuyển sinh

a. **Ngành đúng và ngành phù hợp**: Lịch sử thế giới và các ngành: Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; Lịch sử Việt Nam; Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; Lịch sử sử học và sử liệu học; Khảo cổ học; Quan hệ quốc tế; Quốc tế học; Đông Phương học.

b. **Ngành gần**: Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (60-22-01): 8 ngành (Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hóa dân gian),

Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (60-22-02): 12 ngành (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh, Văn học Nga, Văn học Trung Quốc, Văn học Anh, Văn học Pháp, Văn học Bắc Mỹ)

c. **Ngành khác**: Các ngành còn lại

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BỔ TÚC KIẾN THỨC

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I	**Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần**	**10 TC (4 học phần)**	
1	Tiến trình Lịch sử Việt Nam	4	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
3	Đại cương Lịch sử thế giới	2	
4	Phương pháp luận sử học	2	
II	**Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV**	**15 TC (6 học phần)**	
5	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	3	
6	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	
III	**Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXH&NV**	**20 TC (8 học phần)**	
7	Phương pháp nghiên cứu lịch sử địa phương và lịch sử ngành nghề	3	
8	Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- Có kiến thức hệ thống và chuyên sâu về lịch sử thế giới, trong đó chú trọng khu vực lớn châu Á - TBD và khu vực Đông Nam Á, tạo nền tảng để xác định các hướng/vấn đề nghiên cứu vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, đặc biệt chú trọng các vấn đề có liên quan đến lợi ích của đất nước Việt Nam.

- Nắm vững nguyên lý marxist, trên cơ sở đó, tích cực và chủ động tiếp cận, bổ sung những lý thuyết, phương pháp nghiên cứu tiên tiến trong cũng như ngoài nước để hoàn thiện khả năng nghiên cứu độc lập của nhà sử học.

- Chú trọng và có khả năng vận dụng cách tiếp cận đa / liên ngành trong giải quyết các vấn đề khoa học, đặc biệt là các vấn đề lịch sử thế giới đương đại.

- Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học lịch sử, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội.

4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- Kỹ năng tiếp cận, phân tích, tổng hợp, đánh giá sử liệu để giải quyết vấn đề một cách khoa học

- Có đủ trình độ ngoại ngữ (tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam), công nghệ thông tin và kỹ năng sư phạm để tiếp cận/ phân tích/ tổng hợp / đánh giá tư liệu và truyền đạt tri thức lịch sử phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy.

- Có kỹ năng tổ chức quản lý, quản trị các hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp liên quan đến sử học

- Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu

4.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

- Có kiến thức, phương pháp khoa học, khả năng tư duy độc lập để có thể: nghiên cứu; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác nghiên cứu; đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; có đủ trình độ và kỹ năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu.

- Có chuyên môn sâu để đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong các vấn đề về lịch sử thế giới

- Có đủ trình độ và kỹ năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu về lịch sử thế giới.

- Có khả năng đưa ra những nhận định, đánh giá chuyên sâu về khoa học lịch sử nói chung, lịch sử thế giới nói riêng.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- *Làm việc trong môi trường nghiên cứu:* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu; các nhà xuất bản và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực sử học, chính trị học, văn hoá-xã hội, ngoại giao.

- *Làm việc trong môi trường giảng dạy:* Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của lịch sử để đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong các trường Đại học, các trường Chính trị, các trường Cao Đẳng, trung học chuyên nghiệp, các trường THPT, THCS.

- *Làm việc trong các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp:* Trực tiếp đảm nhiệm các vị trí công chức, viên chức, quản lý, lãnh đạo ở các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống các địa phương; làm việc trong các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài thuộc các lĩnh vực (Du lịch, ngoại giao, phát thanh, truyền hình, báo chí, công an, quân đội, hải quan, truyền thống…); làm việc trong các tổ chức phi chính phủ.

4.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Khảo cổ học, Nhân học, Dân tộc học, Xã hội học, Quốc tế học, Việt Nam học, Văn hóa học vàc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ:

Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức hệ thống và chuyên sâu về lịch sử thế giới, trong đó chú trọng khu vực lớn châu Á - TBD và khu vực Đông Nam Á, tạo nền tảng để xác định các hướng/vấn đề nghiên cứu vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, đặc biệt chú trọng các vấn đề có liên quan đến lợi ích của đất nước Việt Nam.	4.2.1 Kỹ năng tiếp cận, phân tích, tổng hợp, đánh giá sử liệu để giải quyết vấn đề một cách khoa học	4.3.1.Có kiến thức, phương pháp khoa học, khả năng tư duy độc lập để có thể: nghiên cứu; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác nghiên cứu; đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; có đủ trình độ và kỹ năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu
4.1.2 Nắm vững nguyên lý marxist, trên cơ sở đó, tích cực và chủ động tiếp cận, bổ sung những lý thuyết, phương pháp nghiên cứu tiên tiến trong cũng như ngoài nước để hoàn thiện khả năng nghiên cứu độc lập của nhà sử học;	4.2.2 Có đủ trình độ ngoại ngữ (tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam), công nghệ thông tin và kỹ năng sư phạm để tiếp cận/ phân tích/ tổng hợp / đánh giá tư liệu và truyền đạt tri thức lịch sử phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy	4.3.2 Có chuyên môn sâu để đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong các vấn đề về lịch sử thế giới
4.1.3. Chú trọng và có khả năng vận dụng cách tiếp	4.2.3 Có kỹ năng tổ chức quản lý, quản trị các hoạt	4.3.3. Có đủ trình độ và kỹ năng quản lý, đánh giá và

cận đa / liên ngành trong giải quyết các vấn đề khoa học, đặc biệt là các vấn đề lịch sử thế giới đương đại.	động chuyên môn và nghề nghiệp liên quan đến sử học	cải tiến các hoạt động thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu về lịch sử thế giới.
4.1.4 Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học lịch sử, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4 Có khả năng đưa ra những nhận định, đánh giá chuyên sâu về khoa học lịch sử nói chung, lich5 sử thế giới nói riêng
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp 4.4	- *Làm việc trong môi trường nghiên cứu:* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu; các nhà xuất bản và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực sử học, chính trị học, văn hoá-xã hội, ngoại giao. - *Làm việc trong môi trường giảng dạy:* Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của lịch sử để đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong các trường Đại học, các trường Chính trị, các trường Cao Đẳng, các trường THPT, THCS. - *Làm việc trong các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp:* Trực tiếp đảm nhiệm các vị trí công chức, viên chức, quản lý, lãnh đạo ở các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống các địa phương; làm việc trong các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài thuộc các lĩnh vực (Du lịch, ngoại giao, phát thanh, truyền hình, báo chí, công an, quân đội, truyền thống…); làm việc trong các tổ chức phi chính phủ	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 4.5	Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Quốc tế học vàc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.	

5.2 Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
	Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
	4.1.1	*4.1.2*	*4.1.3*	*4.1.4*	*4.21*	*4.2.2*	*4.2.3*	*4.2.4*	*4.3.1*	*4.3.2*	*4.3.3*	*4.3.4*
Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	X	X			X	X	X		X	X	X	
Những trường phái sử học đương đại	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại	X	X	X			X		X	X	X		X
Văn hóa Đông Nam Á: Lịch sử và quá trình hội nhập	X	X	X	X	X		X		X	X	X	X
Con đường tơ lụa châu Á và thế giới qua lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam	X	X	X	X	X		X		X	X	X	X
Lịch sử chủ nghĩa thực dân	X	X	X		X	X	X		X	X		X
Cải cách và cách mạng: Các con đường phát triển của châu Á	X	X	X	X	X	X	X		X			X
Quốc tế Cộng sản với cách mạng Việt Nam	X	X	X									
Chủ nghĩa tư bản hiện đại	X	X	X		X	X	X		X	X	X	
Đồng minh trong Chiến tranh Việt Nam	X	X	X		X	X	X		X	X	X	X
Công xã nông thôn: Những vấn đề lý luận	X	X	X	X		X			X	X		

và lịch sử												
Văn hóa chính trị châu Á và Việt Nam: Truyền thống và hiện đại	X	X	X	X		X	X	X	X	X		
Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Đông Nam Á	X	X	X	X	X			X	X	X		X
Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam: Những vấn đề lý luận và lịch sử	X	X	X	X		X	X	X		X		X
Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	X	X	X	X		X	X		X	X	X	
Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945)	X	X	X	X		X		X	X	X	X	X
ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	X	X	X		X	X		X		X	X	
Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X
Chiến tranh Việt Nam thời hiện đại: Lý luận và thực tiễn	X	X	X	X	X	X		X	X	X		X
Lịch sử các học thuyết kinh tế	X	X	X		X	X	X		X	X		
Những vấn đề toàn cầu	X	X	X		X	X	X		X	X	X	
Con đường phát triển của các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ La - tinh từ sau 1945	X	X	X		X	X	X		X	X		

Vương quốc Champa và những mối quan hệ trong khu vực	X	X	X		X	X	X		X	X	X	

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2 gồm: môn triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (chuyên đề nghiên cứu) 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **4** tín chỉ
  + Triết học;
  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ
  + Các học phần bắt buộc: 9 tín chỉ
  + Các học phần lựa chọn: 20 tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I		**II**	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**4**			
1	MC04		Triết học	4			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4			60
II			**Khối kiến thức cơ sở và ngành**	**29**			
			Các học phần bắt buộc	**9**			
3	LT6001	1	Phương pháp nghiên cứu	3			45

			khoa học chuyên ngành				
4	LT6030	1	Những trường phái sử học đương đại	2			30
5	LT6018	2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2			30
6	LT6009	3	Công xã nông thôn: Những vấn đề lý luận và lịch sử	2			30
7			***Các học phần lựa chọn***	**20**			
8	LT6023	2	Văn hóa Đông Nam Á: Lịch sử và quá trình hội nhập	2			30
9	LT6032	2	Vương quốc Champa và những mối quan hệ trong khu vực	2			30
10	KC6023	2	Con đường tơ lụa châu Á và thế giới qua lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam	2			30
11	LT6033	3	Những thành tựu mới về nghiên cứu khảo cổ học ở Đông Nam Á	2			30
12	KC6020	2	Những thành tựu mới về nghiên cứu khảo cổ học ở Trung Quốc	2			30
13	KC6021	3	Những thành tựu mới về nghiên cứu khảo cổ học ở Ấn Độ	2			30
14	LT6007	2	Cải cách và cách mạng: Các con đường phát triển của châu Á	2			30
15	LT6034	3	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	2			30
16	LT6017	2	Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại	2			30
17	LD6019	3	Hệ thống đảng chính trị thế giới hiện đại - lý luận và thực tiễn	2			30

19	LV6019		Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam - Lịch sử và hiện tại	2			30
20	LT6019	2	Chiến tranh Việt Nam thời hiện đại: Lý luận và thực tiễn	2			30
21	LT6029	2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam: Những vấn đề lý luận và lịch sử	2			30
22	LT6028	1	Đồng minh trong Chiến tranh Việt Nam	2			30
23	LT6004	1	Những vấn đề toàn cầu	2			30
24	LD6021	2	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	2			30
III			**Khối lượng nghiên cứu khoa học**	**12**			
25	LT6020	3	Văn hóa chính trị châu Á và Việt Nam: Truyền thống và hiện đại	2			30
26	LT6005	2	Lịch sử chủ nghĩa thực dân	2			30
27	LT6026	2	Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam	2			30
28	LT6003	2	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2			30
29	LT6024	3	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945)	2			30
30	LT6006	3	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	2			30
IV	LTLV1	**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: **Lịch sử Việt Nam**
  + Tiếng Anh: **Vietnamese History**
+ Mã ngành đào tạo:
+ Loại hình đào tạo: Chính quy
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: Thạc sĩ sử học
  + Tiếng Anh: Master of Arts in Vietnamese History

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức: Trang bị bổ sung và nâng cao kiến thức khoa học bậc đại học về lịch sử Việt Nam, tăng cường kiến thức chuyên sâu về một số lĩnh vực chủ yếu trong tiến trình lịch sử dân tộc cũng như kiến thức liên ngành về những vấn đề liên quan đến lịch sử; tiếp cận và lý giải những vấn đề lịch sử đã và đang được đặt ra cho giới sử học trong và ngoài nước.

2.2. Về kỹ năng: Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về khoa học lịch sử, nhất là những vấn đề lịch sử Việt Nam, đáp ứng nhu cầu kinh tế-xã hội và khả năng hội nhập quốc tế.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Rèn luyện khả năng nghiên cứu độc lập và làm chủ lĩnh vực chuyên sâu đã lựa chọn, năng lực thực hiện công tác và hoạt động chuyên môn theo chuyên ngành đào tạo.

3. Đối tượng tuyển sinh

d. Ngành đúng và ngành phù hợp: Lịch sử Việt Nam và các ngành: Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Chính trị học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử thế giới, Lịch sử PTCS, CNQT& PTGPDT, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và sử liệu học, Khảo cổ học, Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng, Văn hóa học, Nhân học, Đông phương học, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Bảo tàng học và Di sản, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà Nước.

e. Ngành gần: Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (60-22-01): 8 ngành (Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hóa dân gian), Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (60-22-02): 12 ngành (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ

học, Ngôn ngữ học so sánh, Văn học Nga, Văn học Trung Quốc, Văn học Anh, Văn học Pháp, Văn học Bắc Mỹ)

f. Ngành khác: Các ngành còn lại

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BỔ TÚC KIẾN THỨC

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I	**Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần**	**10 TC (4 học phần)**	
1	Tiến trình Lịch sử Việt Nam	4	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
3	Đại cương Lịch sử thế giới	2	
4	Phương pháp luận sử học	2	
II	**Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV**	**15 TC (6 học phần)**	
5	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	3	
6	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	
III	**Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXH&NV**	**20 TC (8 học phần)**	
7	Phương pháp nghiên cứu lịch sử địa phương và lịch sử ngành nghề	3	
8	Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- Nắm vững và làm chủ kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, và kiến thức chuyên môn của khoa học Lịch sử.

- Có kiến thức để tổ chức nghiên cứu khoa học độc lập chuyên ngành và liên ngành.

- Có kiến thức để tổ chức quản trị về công tác nghiên cứu và triển khai công tác nghiên cứu.

4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- Làm chủ các lý thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử.

- Có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, suy luận về dữ liệu khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách khoa học mang tính khai phóng.

- Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.

- Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học

4.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

- Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.

- Có tính thích ứng, tự định hướng và chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

- Chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu khoa học của mình, tham gia vào các công việc mang tính chuyên gia, học thuật và có khả năng học cao hơn.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- *Làm việc trong môi trường nghiên cứu:* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu; các nhà xuất bản và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực sử học, chính trị học, văn hoá-xã hội, ngoại giao.

- *Làm việc trong môi trường giảng dạy:* Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của lịch sử để đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong các trường Đại học, các trường Chính trị, các trường Cao Đẳng, trung học chuyên nghiệp, các trường THPT, THCS.

- *Làm việc trong các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp:* Trực tiếp đảm nhiệm các vị trí công chức, viên chức, quản lý, lãnh đạo ở các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống các địa phương; làm việc trong các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài thuộc các lĩnh vực (Du lịch, ngoại giao, phát thanh, truyền hình, báo chí, công an, quân đội, hải quan, truyền thống…); làm việc trong các tổ chức phi chính phủ

4.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giời, Khảo cổ học, Nhân học, Dân tộc học, Xã hội học, Quốc tế học, Việt Nam học, Văn hóa học vàc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ:

Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn đầu ra về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**

4.1.1 Nắm vững và làm chủ kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, và kiến thức chuyên môn của khoa học Lịch sử.	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu sử học.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Có kiến thức để tổ chức nghiên cứu khoa học độc lập chuyên ngành và liên ngành	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, suy luận về dữ liệu khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách khoa học mang tính khai phóng.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức để tổ chức quản trị về công tác nghiên cứu và triển khai công tác nghiên cứu	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
	4.2.4 Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học.	4.3.4. Chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu khoa học của mình, tham gia vào các công việc mang tính chuyên gia, học thuật và có khả năng học cao hơn.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp 4.4	- *Làm việc trong môi trường nghiên cứu:* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu; các nhà xuất bản và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực sử học, chính trị học, văn hoá-xã hội, ngoại giao. - *Làm việc trong môi trường giảng dạy:* Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của lịch sử để đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong các trường Đại học, các trường Chính trị, các trường Cao Đẳng, các trường THPT, THCS.	

	- Làm việc trong các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp: Trực tiếp đảm nhiệm các vị trí công chức, viên chức, quản lý, lãnh đạo ở các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống các địa phương; làm việc trong các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài thuộc các lĩnh vực (Du lịch, ngoại giao, phát thanh, truyền hình, báo chí, công an, quân đội, truyền thống…); làm việc trong các tổ chức phi chính phủ
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 4.5	Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Khảo cổ học, Nhân học, Dân tộc học, Xã hội học, Quốc tế học, Việt Nam học, Văn hóa học vàc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

5.2 Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
2	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại - lý luận và thực tiễn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Văn hóa Việt Nam - Truyền thống và hiện đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Việt Nam thế kỷ XVII – XIX- Những vấn đề lịch sử	x	x	x		x	x	x	x		x	x	

2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 đến nay)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	
3	Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ 1986 đến nay	x	x	x		x		x	x		x	x	x
1	Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc: Lịch sử và hiện tại	x	x	x		x	x		x		x	x	
3	Văn hoá Óc Eo và Vương quốc Phù Nam trong lịch sử	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam – Lịch sử và hiện tại	x	x	x	x		x	x		x	x		
1	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam		x	x	x	x	x	x		x	x	x	
2	Làng xã và vấn đề ruộng đất Việt Nam trong lịch sử	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Một số đặc điểm cơ bản của Lịch sử Việt Nam	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
1	Tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	x	x	x	x		x			x	x		
3	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x
1	Các tổ chức và đảng phái chính	x	x	x	x		x	x			x	x	

	trị ở Việt Nam trước 1945												
2	Trí thức Việt Nam trong lịch sử	x	x	x		x	x		x	x	x		x
3	Những vấn đề toàn cầu	x	x	x		x	x		x	x	x		
3	Địa chủ Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến năm 1945	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x
3	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x
3	Lịch sử đô thị Việt Nam	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x
3	Chiến tranh và hòa bình trong tiến trình lịch sử dân tộc: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2 gồm: môn triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (chuyên đề nghiên cứu) 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **4** tín chỉ
  + Triết học;
  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ
  + Các học phần bắt buộc: 9 tín chỉ
  + Các học phần lựa chọn: 20 tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I		**II**	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**4**			
1	MC04		Triết học	4			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4			60
II			**Khối kiến thức cơ sở và ngành**	**29**			
			Các học phần bắt buộc	9			
1	LV6001	I	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	03			45
2	KC6017	I	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	02			30
3	LV6003	II	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)	02			30
4	LT6008	II	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 đến nay)	02			30
			Các học phần lựa chọn	20			
5	LV6018	III	Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ 1986 đến nay	02			30
6	LD6026	I	Quan hệ Việt Nam –Trung Quốc: Lịch sử và hiện tại	02			30
7	KC6005	III	Văn hoá Óc Eo và Vương quốc Phù Nam trong lịch sử	02			30
8	LV6019	III	Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam – Lịch sử và hiện tại	02			30
9	KC6029	II	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam	02			30
10	LV6006	II	Làng xã và vấn đề ruộng đất Việt Nam trong lịch sử	02			30
11	LV6031	II	Một số đặc điểm cơ bản của Lịch sử Việt Nam	2			30

12	LV6029	I	Tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	02			30
13	LV6003	III	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	02			30
14	LV6032	I	Các tổ chức và đảng phái chính trị ở Việt Nam trước 1945	02			30
15	LD6010	II	Trí thức Việt Nam trong lịch sử	02			30
16	LV6014	III	Những vấn đề toàn cầu	02			30
17	LV6033	III	Địa chủ Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến năm 1945	02			30
18	LD6021	III	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	02			30
19	LV6034	III	Lịch sử đô thị Việt Nam	02			30
20	LV6035	III	Chiến tranh và hòa bình trong tiến trình lịch sử dân tộc: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn	02			30
III			**Khối lượng nghiên cứu khoa học**	**12**			
21	LV6004	II	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại - lý luận và thực tiễn	02			30
22	LV6005	I	Văn hóa Việt Nam - Truyền thống và hiện đại	02			30
23	LV6007	I	Việt Nam thế kỷ XVII – XIX- Những vấn đề lịch sử	02			30
24	LV6027	II	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	02			30
25	LV6028	III	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	02			30
26	LD6017	II	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	02			30

		IV	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ
NGÀNH: LƯU TRỮ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: **Lưu trữ học**

+ Tiếng Việt: Lưu trữ học

+ Tiếng Anh: Archival Studies

- Mã ngành đào tạo: 8320303

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.

- Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ Lưu trữ học

+ Tiếng Anh: Master of Arts in Archival Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Đào tạo thạc sĩ ngành Lưu trữ học có mục tiêu trang bị cho người học những kiến thức khoa học nâng cao, kỹ năng chuyên sâu trong nghiên cứu về lĩnh vực Lưu trữ học. Sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo Lưu trữ học, người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề về khoa học, nghiệp vụ và quản lý thuộc ngành Lưu trữ học.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Lưu trữ học, Bảo tàng học

- Ngành gần: Báo chí và Truyền thông, Thông tin-Thư viện, Xuất bản-Phát hành.

- Ngành khác (1): các ngành xã hội và nhân văn

- Ngành khác (2): ngoài các ngành xã hội và nhân văn

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I	**Danh mục môn học bổ sung kiến thức ngành gần**	**10**	
01	Quản trị văn phòng	02	
02	Tổng quan công tác văn thư	02	
03	Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản	02	
04	Lưu trữ học đại cương	02	
05	Phân loại, chỉnh lý tài liệu lưu trữ	02	
II	**Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV**	**15**	
01	Quản trị văn phòng	02	
02	Tổng quan công tác văn thư	02	
03	Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản	02	

04	Quản lý văn bản và con dấu	02	
05	Lưu trữ học đại cương	02	
06	Phân loại, chỉnh lý tài liệu lưu trữ	03	
07	Tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ	02	
III	**Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXH&NV**	**20**	
01	Quản trị văn phòng	02	
02	Tổng quan công tác văn thư	02	
03	Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản	02	
04	Quản lý văn bản và con dấu	02	
05	Lưu trữ học đại cương	02	
06	Thu thập tài liệu lưu trữ	03	
07	Phân loại, chỉnh lý tài liệu lưu trữ	03	
08	Xác định giá trị tài liệu lưu trữ	02	
09	Tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ	02	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn

Người học được trang bị và hướng dẫn rèn luyện để đạt được chuẩn về các khối kiến thức cơ bản sau đây:

- Trang bị và giúp người học rèn luyện để có khối kiến thức nâng cao về triết học Mác-Lênin.

- Trang bị và giúp người học rèn luyện để có kiến thức nâng cao về phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Lưu trữ học.

- Trang bị và giúp người học rèn luyện để có kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn tổ chức công tác văn thư, lưu trữ.

- Trang bị và giúp người học rèn luyện để có kiến thức chuyên sâu về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Trang bị và giúp người học rèn luyện để có kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn tổ chức quản trị văn phòng.

4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

Người học được hướng dẫn rèn luyện để đạt được chuẩn đầu ra về các kỹ năng cơ bản sau đây:

- Kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác văn thư, lưu trữ.

- Kỹ năng nghiên cứu độc lập hoặc, tổ chức một nhóm, một tập thể cùng triển khai tốt công tác nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực văn thư, lưu trữ học

- Kỹ năng vận dụng các phương pháp khoa học để tiếp cận và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong công tác quản lý hành chính, công tác xây dựng và ban hành văn bản quản lý nhà nước nói chung, văn bản quy phạm pháp luật nói riêng, công tác văn thư - lưu trữ

- Kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về quản trị văn phòng

- Kỹ năng tham mưu cho lãnh đạo các cơ quan của Đảng và nhà nước đề ra những chủ trương, chính sách về lưu trữ phù hợp với xu thế phát triển ở Việt Nam và thế giới

- Kỹ năng nghiên cứu các vấn đề mới về lưu trữ học, văn thư học, văn bản học, công bố học và quản trị hành chính văn phòng**.**

4.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

Người học được hướng dẫn rèn luyện để đạt được chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm sau đây:

- Nghiêm túc, chăm chỉ, nhiệt tình, tự chủ, trách nhiệm cao với bản thân

- Có trách nhiệm với công việc, làm việc độc lập và sáng tạo

- Có phương pháp làm việc chuyên nghiệp, kiên trì nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về chuyên môn; tiếp cận vấn đề chuyên môn trên cơ sở phương pháp nghiên cứu khoa học đã được rèn luyện.

- Trách nhiệm với cơ quan, với cộng đồng, tuân thủ các quy phạm pháp luật và quy phạm đạo đức; biết bảo vệ chân lý, ủng hộ đổi mới tiến bộ.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- Lưu trữ viên (Mã số: V.01.02.02) trong các lưu trữ lịch sử (trung ương, tỉnh) và các lưu trữ chuyên ngành (quân đội, công an, Điện lực, tài nguyên – môi trường… từ cấp tỉnh trở lên) và lưu trữ cơ quan của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

- Chuyên viên văn thư (Mã số ngạch: 02.007) trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, các tổ chức kinh tế và các cơ quan, tổ chức khác;

- Giám đốc/Phó Giám đốc; Trưởng phòng/Phó Trưởng phòng tại các Trung tâm Lưu trữ lịch sử quốc gia, Trung tâm Lưu trữ lịch sử Tỉnh;

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người có bằng Thạc sĩ Lưu trữ học có thể tiếp tục học lên ở các bậc cao hơn (tiến sĩ) và trở thành các nhà khoa học, làm việc tại các trung tâm/ viện/ cơ sở nghiên cứu/ giảng dạy về văn thư, lưu trữ.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ

Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022 (Ban hành kèm Quyết định số 830/QĐ-ĐHQG ngày 28/7/2022 về việc ban hành quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ.)

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1. Người học có kiến thức lý thuyết và thực tiễn sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực Lưu trữ học và Quản trị văn phòng.	4.2.1. Người học có khả năng và năng lực làm chủ kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo một cách khoa học.	4.3.1. Người học có mức độ độc lập trong nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực Lưu trữ học và Quản trị văn phòng.
4.1.2. Người học được vận dụng tốt kiến thức liên ngành có liên quan của Lưu trữ học là quản lý nhà nước, pháp luật, văn thư, quản trị văn phòng.	4.2.2. Người học có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng.	4.3.2. Người học có năng lực thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Lưu trữ học và Quản trị văn phòng
4.1.3. Người học nắm vững kiến thức chung về quản trị và quản lý; kiến thức chuyên sâu về quản trị văn phòng, quản trị trong văn thư và trong lưu trữ	4.2.3. Người học có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động chuyên môn thuộc Lưu trữ học và Quản trị văn phòng tiên tiến.	4.3.3. Người học có năng lực đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn Lưu trữ học và Quản trị văn phòng.
	4.2.4. Người học được làm chủ kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực Lưu trữ học và văn phòng.	4.3.4. Người học có năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn Lưu trữ học và Quản trị văn phòng

5.2. Ma trận giữa các môn học và chuẩn đầu ra

Tên môn học	Chuẩn đầu ra										
	Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
	4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
Khối kiến thức chung (bắt buộc) - Triết học	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Lịch sử văn hóa Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Phần kiến thức cơ sở và ngành											
Các học phần bắt buộc											
Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ trong các doanh nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Ứng dụng công nghệ trong công tác văn thư, lưu trữ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thực tập chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Các học phần lựa chọn											
Phương pháp sử liệu học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Pháp luật về văn thư, lưu trữ Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Quản trị công sở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thư viện học hiện đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Một số vấn đề trong nghiên cứu	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

lịch sử lưu trữ Việt Nam											
Lịch sử văn bản hành chính ở Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Quản trị tri thức	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Di sản văn hóa và bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Cải cách hành chính ở Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ nghe nhìn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Công bố học và công bố tài liệu lưu trữ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kỹ thuật bảo quản tài liệu lưu trữ hiện đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tiêu chuẩn hóa trong công tác văn thư, lưu trữ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Nghiên cứu khoa học											
Chuyên đề 1: Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chuyên đề 2: Lưu trữ tài liệu chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chuyên đề 3: Quản trị văn phòng hiện đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chuyên đề 3: Hiện đại hóa công tác văn thư và lưu trữ ở Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Luận văn thạc sĩ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp:

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu phương thức 2

Tổng số tín chỉnh phải tích lũy: **60 tín chỉ,** bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ

+ Triết học

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành **29** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ bao gồm:

+ Chuyên đề nghiên cứu 1: 3 tín chỉ

+ Chuyên đề nghiên cứu 2: 3 tín chỉ

+ Chuyên đề nghiên cứu 3: 3 tín chỉ

+ Chuyên đề nghiên cứu 4: 3 tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

b) Danh mục các môn học:

Stt	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I	MC04	**I**	**Khối kiến thức chung (bắt buộc)** - Triết học - Lịch sử văn hóa Việt Nam	**04**			60
II			**Phần kiến thức cơ sở và ngành**				
			Các học phần bắt buộc	***11***			
01	AR6001	I	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	03	45		45
02	AR6032	II	Quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ	02	30		30
03	AR6026	II	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ trong các doanh nghiệp	02	30		30
04	AR6015	III	Ứng dụng công nghệ trong công tác văn thư, lưu trữ	02	30		30

05	AR6031	III	Thực tập chuyên ngành	02	30		30
			Các học phần lựa chọn	***18***			
06	AR6023	I	Các nguồn sử liệu ở Việt Nam và phương pháp tiếp cận	02	30		30
07	AR6028	I	Pháp luật về văn thư, lưu trữ Việt Nam	02	30		30
08	AR6010	I	Quản trị công sở	02	30		30
09	AR6024	I	Lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam	02	30		30
10	AR6018	I	Thư viện học hiện đại	02	30		30
11	AR6007	I	Tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam	02	30		30
12	AR6009	II	Một số vấn đề trong nghiên cứu lịch sử lưu trữ Việt Nam	02	30		30
13	AR6008	II	Lịch sử văn bản hành chính ở Việt Nam	02	30		30
14	AR6020	II	Quản trị tri thức	02	30		30
15	AR6016	II	Di sản văn hóa và bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Việt Nam	02	30		30
16	AR6006	II	Cải cách hành chính ở Việt Nam	02	30		30
17	AR6011	III	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	02	30		30
18	AR6012	III	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ nghe nhìn	02	30		30
19	AR6014	III	Công bố học và công bố tài liệu lưu trữ	02	30		30
20	AR6013	III	Kỹ thuật bảo quản tài liệu lưu trữ hiện đại	02	30		30
21	AR6033	III	Tiêu chuẩn hóa trong công tác văn thư, lưu trữ	02	30		30
III			***Khối lượng nghiên cứu khoa học***	**12**			
22		II	**Chuyên đề 1: Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**	03	45		45
23		III	**Chuyên đề 2: Lưu trữ tài liệu chuyên ngành**	03	45		45
24		I	**Chuyên đề 3: Quản trị văn phòng hiện đại**	03	45		45
25		I	**Chuyên đề 3: Hiện đại hóa công tác văn thư và lưu trữ ở Việt Nam**	03	45		45

IV	ARLV	**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn
			Tổng cộng	**60**	

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI

TT	Môn học CTĐT 2020	Số tín chỉ	Môn học thay thế	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật	03	Chuyên đề 1: Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật	03	
2	Lưu trữ tài liệu chuyên ngành	02	Chuyên đề 2: Lưu trữ tài liệu chuyên ngành	03	
3	Quản trị văn phòng hiện đại	02	Chuyên đề 3: Quản trị văn phòng hiện đại	03	
4	Hiện đại hóa công tác văn thư và lưu trữ ở Việt Nam	03	Chuyên đề 3: Hiện đại hóa công tác văn thư và lưu trữ ở Việt Nam	03	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: **LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH**
    + Tiếng Anh: **TEACHING ENGLISH TO SPEAKERS OF OTHER LANGUAGES (TESOL)**
+ Mã ngành đào tạo: 60.14.01.11
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa 04 năm.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: **THẠC SĨ NGÀNH LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH**
    + Tiếng Anh: **MASTER OF ARTS IN TEACHING ENGLISH TO SPEAKERS OF OTHER LANGUAGES (MA in TESOL)**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

CTĐT nhằm giúp người học đạt được các nhóm mục tiêu sau:

- Trang bị kiến thức về lý thuyết và phương pháp giảng dạy tiếng Anh từ truyền thống đến hiện đại
- Trang bị kiến thức liên ngành về ngữ học, dịch thuật, văn hóa và văn học Anh-Mỹ
- Trang bị kỹ năng nghiên cứu khoa học và tư duy logic
- Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình
- Rèn luyện và phát huy đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu và tác phong sư phạm
- Rèn luyện và phát huy ý thức học tập và nghiên cứu suốt đời

3. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh chỉ tập trung vào những người đã tốt nghiệp đại học **đúng** chuyên ngành Ngữ văn Anh, Ngôn ngữ Anh, Sư Phạm Tiếng Anh của các trường đại học trong và ngoài nước thuộc tất cả các hệ đào tạo; **không** tuyển những đối tượng có văn bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngoại ngữ khác hoặc ngành gần.

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Khi hoàn thành chương trình học, người học cần đạt được/ có thể:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

(PLO1) Ứng dụng các lý thuyết và phương pháp giảng dạy tiếng Anh đã học vào giảng dạy, quản lý lớp, tổ chức điều phối các hoạt động dạy và học

(PLO2) Vận dụng tích hợp các kiến thức liên ngành về ngữ học, dịch thuật, văn hóa và văn học Anh- Mỹ trong giảng dạy và nghiên cứu

4.2. Chuẩn về kỹ năng

(PLO3) Có khả năng thực hiện tốt các công trình nghiên cứu khoa học, đánh giá chương trình giảng dạy, giáo trình và tài liệu học tập

(PLO4) Có khả năng làm việc nhóm, hợp tác hiệu quả trong môi trường giáo dục và các ngành có liên quan trong và ngoài nước, có khả năng hội nhập quốc tế cao

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

(PLO5) Có tác phong đúng mực và thái dộ trung thực trong nghiên cứu

(PLO6) Tích cực phát triển nghề nghiệp và thực hiện nghiên cứu khoa học

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- Học viên sau khi tốt nghiệp có thể tham gia giảng dạy tại các trường đại học cao đẳng, các trường phổ thông, các trường quốc tế và trung tâm ngoại ngữ

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp nghiên cứu sinh các ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ học ứng dụng, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Giáo dục, Quản lý giáo dục, Văn hóa, Văn học

4.6. Chuẩn ngoại ngữ

- Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn	*Chuẩn về kỹ năng*	*Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm*
PLO1. Ứng dụng các lý thuyết và phương pháp giảng dạy tiếng Anh đã học vào giảng dạy, quản lý lớp, tổ chức điều phối các hoạt động dạy và học	**PLO3**. Có khả năng thực hiện tốt các công trình nghiên cứu khoa học, đánh giá chương trình giảng dạy, giáo trình và tài liệu học tập	**PLO5**. Có tác phong đúng mực và thái độ trung thực trong nghiên cứu
PLO2. Vận dụng tích hợp các kiến thức liên ngành về ngữ học, dịch thuật, văn hóa và văn học Anh-Mỹ trong giảng dạy và nghiên cứu	**PLO4**. Có khả năng làm việc nhóm, hợp tác hiệu quả trong môi trường giáo dục và các ngành có liên quan trong và ngoài nước, có khả năng hội nhập quốc tế cao	**PLO6**. Tích cực phát triển nghề nghiệp và thực hiện nghiên cứu khoa học

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Bảng 1. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra (PLOs)**					
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn		***Chuẩn về kỹ năng***		***Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm***	
		PLO1	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**
1	Introduction to TESOL	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
1	Advanced Teaching Methodology	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
1	English Linguistics	**x**	**x**				**x**
1	Research Methods 1	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

1	Research Writing	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
1	Second Language Acquisition	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
1	Syllabus Design and Materials Development	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
2	Research Methods 2*	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
2	Proposal Writing*	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
2	Discourse Analysis in Language Teaching	**x**		**x**		**x**	
2	Intercultural Communication in Language Teaching		**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
2	Issues in Language Teaching and Learning	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
2	Language Assessment	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
2	Technology Assisted Language Learning	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
3	Practicum*	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
3	Language Awareness	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
3	Language Program Administration	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
3	Literature in Language Teaching	**x**	**x**	**x**	**x**		**x**
3	Sociolinguistics in Language Teaching	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
3	Techniques in TESOL	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
3	Translation in English Language Teaching	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

4	MA minor thesis (12TC)	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
4	MA thesis (15TC)	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Có 2 loại chương trình đào tạo:

- Chương trình nghiên cứu phương thức 2
- Chương trình ứng dụng phương thức 1

8. Nội dung chương trình đào tạo

8.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 61 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học;

  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 42 tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: 12 tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: 18 tín chỉ

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: 12 tín chỉ

- Luận văn: 15 tín chỉ

Chương trình này yêu cầu học viên phải đạt **điểm trung bình từ 7.5 trở lên** đối với **6 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở và ngành** (English linguistics, Research writing, Research methods 1, Advanced teaching methodology, Second language acquisition, Syllabus design and materials development).

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số	Học	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)	Tổng

	học phần/ môn học	kỳ		Tổng số	LT	TH, TN, TL	số tiết
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**12**			
1	TA6030	**I**	Introduction to TESOL	2	30		30
2	TA6028	**I**	Research Methods 1 (Phương pháp nghiên cứu 1, định lượng + thống kê)	4	30	30	60
3	TA6005	**I**	Second Language Acquisition (Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai)	3	45		45
4	TA6004	**I**	Syllabus Design and Materials Development (Thiết kế đề cương và biên soạn tài liệu giảng dạy)	3	45		45
			Các học phần lựa chọn	**18**			
8	TA6035	**II**	Research Methods 2* (Phương pháp nghiên cứu 2, định tính)	3	45		45
9	TA6039	**II**	Proposal Writing* (Viết đề cương nghiên cứu)	2	30		30
10	TA6014	**II**	Discourse Analysis in Language Teaching (Phân tích diễn ngôn trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
11	TA6037	**II**	Intercultural Communication in Language Teaching (Giao tiếp xuyên văn hóa trong giảng dạy ngôn ngữ)	3	45		45
12	TA6038	**II**	Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ)	3	45		45
13	TA6036	**II**	Technology Assisted Language Learning (Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngôn ngữ)	3	45		45
14	TA6033	**III**	Practicum* (Thực hành giảng dạy chuyên nghiệp)	2	30		30
15		**III**	Translation in English Language	2	30		30

			Teaching (Dịch thuật trong giảng dạy tiếng Anh)				
16		**III**	Literature in Language Teaching (Văn học trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
17	TA6015	**III**	Sociolinguistics in Language Teaching (Ngôn ngữ học xã hội trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
18	TA6041	**III**	Language Program Administration (Quản trị chương trình ngôn ngữ)	2	30		30
19	TA6016	**III**	Language Awareness (Nhận thức ngôn ngữ)	2	30		30
20	TA6017	**III**	Techniques in TESOL (Kỹ thuật dạy tiếng)	2	30		30
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	**12**			
	TA6003	I	English Linguistics (Ngôn ngữ học tiếng Anh)	3	30	15	45
	TA6001	I	Advanced Teaching Methodology (Giáo học pháp nâng cao)	3	45		45
	TA6002	I	Research Writing (Viết nghiên cứu khoa học)	3	15	30	45
		II	Issues in Language Teaching and Learning (Các vấn đề cơ bản trong dạy và học tiếng Anh)	3	45		45
	TALV2	**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng:	**61**			

8.2. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 61 tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học;

  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 45 tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: 21 tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: 24 tín chỉ

- Luận văn: 12 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**21**			
1	TA6030	**I**	Introduction to TESOL	2	30		30
2	TA6001	**I**	Advanced Teaching Methodology (Giáo học pháp nâng cao)	3	30	15	45
3	TA6003	**I**	English Linguistics (Ngôn ngữ học tiếng Anh)	3	30	15	45
4	TA6028	**I**	Research Methods 1 (Phương pháp nghiên cứu 1, định lượng + thống kê)	4	30	30	60
5	TA6002	**I**	Research Writing (Viết nghiên cứu khoa học)	3	15	30	45
6	TA6005	**I**	Second Language Acquisition (Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai)	3	45		45
7	TA6004	**I**	Syllabus Design and Materials Development (Thiết kế đề cương và biên soạn tài liệu giảng dạy)	3	45		45
			Các học phần lựa chọn	**21**			
8	TA6035	**II**	Research Methods 2* (Phương pháp nghiên cứu 2, định tính)	3	45		45
9	TA6039	**II**	Proposal Writing* (Viết đề cương nghiên cứu)	2	30		30

10	TA6014	**II**	Discourse Analysis in Language Teaching (Phân tích diễn ngôn trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
11	TA6037	**II**	Intercultural Communication in Language Teaching (Giao tiếp xuyên văn hóa trong giảng dạy ngôn ngữ)	3	45		45
12		**II**	Issues in Language Teaching and Learning (Các vấn đề cơ bản trong dạy và học tiếng Anh)	3	45		45
13	TA6038	**II**	Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ)	3	45		45
14	TA6036	**II**	Technology Assisted Language Learning (Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngôn ngữ)	3	45		45
15	TA6033	**III**	Practicum* (Thực hành giảng dạy chuyên nghiệp)	2	30		30
16		**III**	Translation in English Language Teaching (Dịch thuật trong giảng dạy tiếng Anh)	2	30		30
17		**III**	Literature in Language Teaching (Văn học trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
18	TA6015	**III**	Sociolinguistics in Language Teaching (Ngôn ngữ học xã hội trong giảng dạy ngôn ngữ)	2	30		30
19	TA6041	**III**	Language Program Administration (Quản trị chương trình ngôn ngữ)	2	30		30
20	TA6016	**III**	Language Awareness (Nhận thức ngôn ngữ)	2	30		30
21	TA6017	**III**	Techniques in TESOL (Kỹ thuật dạy tiếng)	2	30		30
		IV	**Luận văn thạc sĩ**	**12**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng:	**61**			

CHƯƠNG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: LÝ LUẬN VĂN HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
+ Tiếng Việt: **Lý luận văn học**
+ Tiếng Anh: **Literary Theory**

Mã ngành đào tạo: **8 22 01 20**

+ Loại hình đào tạo: chính quy tập trung
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
+ Tiếng Việt: **Thạc sĩ Lý luận văn học**
+ Tiếng Anh: **Master of Arts in Literary Theory**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Đào tạo các chuyên gia có trình độ cao, nắm vững các kiến thức sâu và rộng về lý luận văn học cũng như những vấn đề lý luận có liên quan đến thực tiễn văn học dân tộc và văn học thế giới. Trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về lý luận văn học dân tộc, kiến thức về lý luận văn học phương Đông và phương Tây, cổ điển và hiện đại. Đồng thời cung cấp những kiến thức về văn hóa, xã hội, nghệ thuật, lịch sử, tư tưởng, triết học... liên quan đến lý luận văn học để học viên có thể vận dụng vào nghiên cứu tác phẩm văn học từ cái nhìn có tính chất liên ngành. Như vậy, chương trình vừa tập trung bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu, mở rộng kiến thức liên ngành cho người học.

Nâng cao khả năng tự nghiên cứu đối với những vấn đề lý luận do thực tiễn văn học Việt Nam và văn học thế giới đặt ra. Cung cấp phương pháp xử lý các vấn đề về lý luận văn học, các kỹ năng thực hành phân tích văn bản nhằm rèn luyện nghiệp vụ nghiên cứu khoa học để học viên có khả năng thích nghi với công việc có liên quan đến nghiệp vụ lý luận văn học, có liên quan đến những khoa học khác nhau thuộc khối ngành xã hội - nhân văn.

Học viên Cao học tốt nghiệp Thạc sĩ lý luận văn học theo chương trình này có thể thực hiện các nghiên cứu lý luận văn học theo những quan điểm tiên tiến và hiện đại trên thế giới, có thể so sánh, đối chiếu, nghiên cứu, phân tích những nguồn ảnh hưởng, tiếp thu, hoặc giao thoa giữa các nền văn học và từ đó có những đề xuất cho nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học và sáng tác của Việt Nam. Nội dung chương trình được phổ trên một diện rộng, bao gồm nghiên cứu cả văn học phương Tây và phương Đông, trên cơ sở ưu tiên đúng mức những vấn đề quan trọng, có tính lý luận của những nền/hoặc vùng văn học lớn, có nhiều đóng góp đối với thành tựu chung của văn học thế giới.

Những học viên được đào tạo có khả năng làm công tác nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu văn học và nghệ thuật; tham gia giảng dạy trung học phổ thông, đại học, hoạt động ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn. Tạo cơ sở chuyên môn để học viên có thể tiếp tục chương trình Tiến sĩ về lý luận văn học. Các thạc sĩ lý luận văn học có thể làm công tác thẩm định và biên tập sách văn học ở các nhà xuất bản, công tác phê bình văn học ở báo và tạp chí, công tác bảo tồn và phát triển các di sản văn học ở những cơ quan văn hóa.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp:

+ Cử nhân khoa học ngành Văn học, Ngôn ngữ học, Ngữ văn (cử nhân/sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Hán Nôm, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Lý luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học.

+ Lý luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lý luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học.

- Ngành gần: Cử nhân khoa học các ngành:

+ Ngôn ngữ/Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả rập, Giáo dục ngôn ngữ/Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/Pháp/Nga/Hoa/Nhật/Hàn.

+ Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hóa học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học…

3.3. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức cho thí sinh các ngành gần

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn học tương đương	Ghi chú
1	Đại cương lý luận văn học	2	Nguyên lý lý luận văn học	HV, NCS liên hệ trực tiếp với Trưởng Bộ môn
2	Văn học dân gian Việt Nam	2	Tổng quan văn học dân gian	HV, NCS liên hệ trực tiếp với Trưởng Bộ môn
3	Văn học Việt Nam	2	Tổng quan văn học Việt Nam	HV, NCS liên hệ trực tiếp với Trưởng Bộ môn

4	Văn học phương Tây	2	Văn học Tây Âu 1 hoặc Văn học Tây Âu 2	HV, NCS liên hệ trực tiếp với Trưởng Bộ môn
5	Văn học phương Đông	2	Văn học Trung Quốc	HV, NCS liên hệ trực tiếp với Trưởng Bộ môn
6	Văn học Nga	2	Văn học Nga và Slav	HV, NCS liên hệ trực tiếp với Trưởng Bộ môn

3.4. Các môn thi tuyển:

Căn cứ vào quy chế tuyển sinh Sau Đại học của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, các môn thi tuyển bậc Cao học ngành Lý luận văn học gồm 3 môn sau đây:

- Môn cơ bản: **Lý luận văn học**

- Môn cơ sở: **Văn học Việt Nam**

- Ngoại ngữ: **một trong năm thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung**

4. Chuẩn đầu ra của chương trình

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

Học viên sau khi hoàn thành chương trình có thể hiểu và vận dụng các kiến thức sau đây trong các công tác và trong lĩnh vực nghiên cứu văn học, cụ thể là đạt được:

4.1.1. Hiểu và làm chủ các kiến thức tiên tiến, chuyên sâu về các lý thuyết văn học (K1)

4.1.2. Hiểu và làm chủ các kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (K2)

4.1.3. Vận dụng kiến thức lý luận văn học để nghiên cứu thực tiễn văn học dân tộc và thế giới (K3)

4.2. Chuẩn về kỹ năng

Sau khi hoàn thành chương trình, học viên có những kỹ năng sau:

4.2.1. Kỹ năng viết bài luận nghiên cứu về một vấn đề văn học (KN1)

4.2.2. Kỹ năng viết các bài điểm sách, phê bình, tranh luận văn học trên báo chí (KN2)

4.2.3. Kỹ năng tổng thuật và tóm tắt các công trình lý luận văn học bằng ngoại ngữ có liên quan (KN3)

4.2.4. Kỹ năng *truyền đạt* tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề về lý luận văn học với đồng nghiệp và cộng đồng (KN4)

4.2.5. Kỹ năng *tổ chức, quản trị* hoạt động nghiên cứu lý luận và phê bình văn học (KN5)

4.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

4.3.1. *Độc lập* trong nghiên cứu, đưa ra những *sáng kiến* quan trọng (T1)

4.3.2. Có năng lực *thích nghi, tự định hướng* và *hướng dẫn người khác*, say mê làm việc, phục vụ tích cực cho xã hội, cộng đồng, đồng thời biết trân quý di sản lý luận văn học dân tộc (T2)

4.3.3. Có năng lực đưa ra những *kết luận chuyên môn* dựa trên cơ sở sự trung thực trong khoa học và bản lĩnh bảo vệ chân lý (T3)

4.3.4. Có năng lực *quản trị, đánh giá* và *cải tiến* hoạt động chuyên môn (T4)

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Học viên có thể làm công việc nghiên cứu ở các viện nghiên cứu; giảng dạy văn học ở các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học cơ sở; các công việc liên quan đến biên tập xuất bản, truyền thông; biên kịch điện ảnh – truyền hình.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp bậc tiến sĩ ngành Văn học Việt Nam, Lý luận văn học, Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ:

Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Hiểu và làm chủ các kiến thức tiên tiến, chuyên sâu về các lý thuyết văn học	4.2.1. Kỹ năng viết bài luận nghiên cứu về một vấn đề văn học	4.3.1. *Độc lập* trong nghiên cứu, đưa ra những *sáng kiến* quan trọng
4.1.2 Hiểu và làm chủ các kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.	4.2.2. Kỹ năng viết các bài điểm sách, phê bình, tranh luận văn học trên báo chí.	4.3.2. Có năng lực *thích nghi, tự định hướng* và *hướng dẫn người khác,* say mê làm việc, phục vụ

		tích cực cho xã hội, cộng đồng, đồng thời biết trân quý di sản lý luận văn học dân tộc
4.1.3 Vận dụng kiến thức lý luận văn học để nghiên cứu thực tiễn văn học dân tộc và thế giới	4.2.3. Kỹ năng tổng thuật và tóm tắt các công trình lý luận văn học bằng ngoại ngữ có liên quan	4.3.3. Có năng lực đưa ra những *kết luận chuyên môn* dựa trên cơ sở sự trung thực trong khoa học và bản lĩnh bảo vệ chân lý
	4.2.4. Kỹ năng *truyền đạt* tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề về lý luận văn học với đồng nghiệp và cộng đồng	4.3.4 Có năng lực quản trị, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn.
	4.2.5. Kỹ năng *tổ chức, quản trị* hoạt động nghiên cứu lý luận và phê bình văn học	
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	Học viên có thể làm công việc nghiên cứu ở các viện nghiên cứu; giảng dạy văn học ở các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học cơ sở; các công việc liên quan đến biên tập xuất bản, truyền thông; biên kịch điện ảnh – truyền hình.	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp bậc tiến sĩ ngành Văn học Việt Nam, Lý luận văn học, Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.	

5.2. Bảng ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

STT	Học kỳ	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra											
				Kiến thức, năng lực chuyên môn			Kỹ năng, tư duy					Mức tự chủ và trách nhiệm			
				4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4

				1.1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
I		**Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)**	**4**												
1		Triết học	4												
2		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4												
II		**Khối kiến thức ngành bắt buộc**	***15***												
1	I,II	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	I,II	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	I,II	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	I,II	Phụ nữ, giới và văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	I,II	Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu về văn học di dân: Lý thuyết và ứng dụng	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III		**Khối kiến thức nghiên**	**12**												

		cứu bắt buộc													
6	II,III	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	II,III	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	II,III	Nguyên lý văn học so sánh	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	II,III	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
IV		**Khối kiến thức ngành tự chọn**	***18***												
10	II	Văn học miền Nam 1954 – 1975 và chủ nghĩa hiện sinh	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11	II	Phê bình sinh thái: Lý thuyết và thực tiễn	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12	II	Ngôn ngữ học, ký hiệu học và nghiên cứu văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
13	II	Thơ Việt Nam hiện đại: Tiến trình và thi pháp	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
14	II	Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ và Mỹ La-tinh	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
15	II	Tự sự học: Một số vấn	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

		đề lý thuyết và thực tiễn													
16	II	Huyền thoại và văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
17	II	Xã hội học văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
18	II	Văn học và các loại hình nghệ thuật	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
19	II	Sân khấu phương Tây thế kỷ XX: Kịch và phản kịch	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
20	II	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
21	II	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
22	II	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
23	II	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
24	II	Lý thuyết cải biên: Từ văn học đến điện ảnh	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
25	II	Phiên dịch học và các lý thuyết văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
26	II	Diaspora và văn học di dân	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
27	II	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

28	II	Một số lý thuyết nghiên cứu folklore đương đại	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
29	II	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
30	II	Những vấn đề văn học Trung Quốc hiện đại	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
31	II	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
32	II	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
33	II	Vấn đề con người trong văn học Trung đại Việt Nam	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
34	II	Văn học Trung đại Việt Nam: Những vấn đề thi pháp	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
35	II	Tiểu thuyết lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn sáng tác	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
36	II	Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn nghệ thuật	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
37	II	Tiếp biến văn hóa Trung Quốc ở Việt	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

		Nam thời trung đại													
38	II	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
39	II	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
40	II	Truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam hiện đại dưới góc nhìn tương tác thể loại	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
41	II	Tiếp nhận văn học	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
42	II	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
43	II	Giọng điệu trong thơ trữ tình	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
44	II	Hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V		**Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)**	**15**												
45	III,IV	Luận văn thạc sĩ	15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Tổng cộng	**64**												

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong

đào tạo trình độ thạc sĩ. (Thực hiện theo "Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ" của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo quyết định 1393/QĐ – ĐHQG, ngày 03/11/2021.)

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1 (Không áp dụng)

7.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2 (Áp dụng cho chuyên ngành Lý luận Văn học)

7.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1 (Không áp dụng)

7.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2 (Không áp dụng)

8. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: 04 tín chỉ.

  + Triết học;

  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 45 tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: 15 tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: 18 tín chỉ (chọn 6 môn học)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: 12 TC và tham gia Hội nghị khoa học do CSĐT tổ chức.

- Luận văn: 15 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Học kỳ	Mã mới	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
				Tổng	LT	TL	
I			**Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)**	**4**			
1		MC04	Triết học	4	4		
2		MC05	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4	4		
II			**Khối kiến thức ngành bắt buộc**	***15***			
1	I,II	LL6001	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3			45
2	I,II	LL6047	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học	3			45
3	I,II	LL6048	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3			45
4	I,II	LL6049	Phụ nữ, giới và văn học	3			45
5	I,II	LL6050	Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu về văn học di dân: Lý thuyết và ứng dụng	3			45
III			**Khối kiến thức nghiên cứu bắt buộc**	**12**			
6	II,III	LL6051	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3			45
7	II,III	LL6052	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học	3			45
8	II,III	LL6053	Nguyên lý văn học so sánh	3			45
9	II,III	LL6054	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3			45
IV			**Khối kiến thức ngành tự chọn**	***18***			
10	II	LL6055	Văn học miền Nam 1954 – 1975 và chủ nghĩa hiện sinh	3			45
11	II	LL6056	Phê bình sinh thái: Lý thuyết và thực tiễn	3			45
12	II	LL6057	Ngôn ngữ học, ký hiệu học và nghiên cứu văn học	3			45
13	II	LL6058	Thơ Việt Nam hiện đại: Tiến trình và thi pháp	3			45
14	II	LL6059	Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ và Mỹ La-tinh	3			45

15	II	LL6060	Tự sự học: Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	3			45
16	II	LL6061	Huyền thoại và văn học	3			45
17	II	LL6062	Xã hội học văn học	3			45
18	II	LL6063	Văn học và các loại hình nghệ thuật	3			45
19	II	LL6064	Sân khấu phương Tây thế kỷ XX: Kịch và phản kịch	3			45
20	II	LL6065	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	3			45
21	II	LL6066	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	3			45
22	II	LL6067	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	3			45
23	II	LL6068	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	3			45
24	II	LL6069	Lý thuyết cải biên: Từ văn học đến điện ảnh	3			45
25	II	LL6070	Phiên dịch học và các lý thuyết văn học	3			45
26	II	LL6071	Diaspora và văn học di dân	3			45
27	II	LL6072	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình	3			45
28	II	LL6073	Một số lý thuyết nghiên cứu folklore đương đại	3			45
29	II	LL6074	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	3			45
30	II	LL6075	Những vấn đề văn học Trung Quốc hiện đại	3			45
31	II	LL6076	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3			45
32	II	LL6077	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại	3			45
33	II	LL6078	Vấn đề con người trong văn học Trung đại Việt Nam	3			45
34	II	LL6079	Văn học Trung đại Việt Nam: Những vấn đề thi pháp	3			45
35	II	LL6080	Tiểu thuyết lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn sáng tác	3			45
36	II	LL6081	Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn nghệ thuật	3			45
37	II	LL6082	Tiếp biến văn hóa Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	3			45

38	II	LL6083	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	3			45
39	II	LL6084	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	3			45
40	II	LL6029	Truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam hiện đại dưới góc nhìn tương tác thể loại	2			45
41	II	LL6012	Tiếp nhận văn học	2			45
42	II	LL6021	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	2			45
43	II	LL6016	Giọng điệu trong thơ trữ tình	2			45
44	II	LL6013	Hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam	2			45
V			**Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)**	**15**			
45	III,IV	VVLV	Luận văn thạc sĩ	15			
			Tổng cộng	**64**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

STT	Chương trình cũ	TC	Chương trình mới	TC	Ghi chú
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Giữ nguyên
2	Trường phái hình thức Nga	2	**Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học**	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
3	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung quốc, Việt Nam, Nhật Bản	2	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3	Tăng số tín chỉ
4	Nguyên lý văn học so sánh	2	Nguyên lý văn học so sánh	3	Tăng số tín chỉ
5	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3	Tăng số tín chỉ
6	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	**Phụ nữ, giới và văn học**	3	Thay môn
7	Huyền thoại và văn học	2	**Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu về văn học di dân: Lý thuyết và ứng dụng**	3	Thay môn
8	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học phương Tây và những ảnh hưởng của nó	2	**Chủ nghĩa hiện đại trong văn học**	3	Thay môn
9	Tự sự học: Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	2	**Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học**	3	Thay môn
10	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2			Chuyển tự chọn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ học
    + Tiếng Việt: Ngôn ngữ học
    + Tiếng Anh: Linguistics
+ Mã ngành đào tạo: 8229020
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Thạc sĩ Ngôn ngữ học
    + Tiếng Anh: Master of Arts in Linguistics

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu:

2.1. Về kiến thức:

Cung cấp kiến thức toàn diện về các bình diện từ truyền thống đến hiện đại của ngôn ngữ học, kiến thức và hiểu biết chuyên sâu về đặc điểm cấu trúc của tiếng Việt và các ngôn ngữ khác nhằm phục vụ cho nghiên cứu lý thuyết hay nghiên cứu ứng dụng.

2.2. Về kỹ năng:

Trang bị kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học đối với vấn đề ngôn ngữ học, các vấn đề của tiếng Việt và của các ngôn ngữ khác trong đời sống xã hội.

Trang bị kỹ năng ứng dụng ngôn ngữ học vào nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên khác.

Trang bị kỹ năng dạy tiếng, thực hành tiếng vào giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; kỹ năng dịch thuật và biên phiên dịch.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

Sau khi nhận học vị, học viên có khả năng:

- Đảm nhiệm công tác đòi hỏi có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu chuyên ngành trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học và các viện nghiên cứu.

- Có khả năng làm công tác quản lý ở các cơ quan tổ chức có liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp:

  + Ngôn ngữ học;

  + Văn học; Sư phạm Ngữ văn;

  + Hán Nôm;

- Ngành gần:

  + Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam; Sáng tác văn học; Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam;

  + Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu; Biên kịch sân khấu; Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình; Biên kịch điện ảnh, truyền hình;

  + Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Tiếng Nga; Sư phạm Tiếng Pháp; Sư phạm Tiếng Trung Quốc; Sư phạm Tiếng Đức; Sư phạm Tiếng Nhật; Sư phạm Tiếng Hàn Quốc;

  + Sư phạm Tiếng Bana; Sư phạm Tiếng Ê đê; Sư phạm Tiếng Jrai; Sư phạm Tiếng Khmer; Sư phạm Tiếng H'mong; Sư phạm Tiếng Chăm; Sư phạm Tiếng M'nông; Sư phạm Tiếng Xê đăng;

  + Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Đức; Ngôn ngữ Tây Ban Nha; Ngôn ngữ Bồ Đào Nha; Ngôn ngữ Italia; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ Hàn Quốc; Ngôn ngữ Ả rập;

  + Ngôn ngữ Jrai; Ngôn ngữ Khmer; Ngôn ngữ H'mong; Ngôn ngữ Chăm;

+ Triết học; Văn hoá học; Nhân học;

+ Quốc tế học; Châu Á học; Thái Bình Dương học; Đông Phương học; Trung Quốc học; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Đông Nam Á học; Việt Nam học;

+ Báo chí; Truyền thông đa phương tiện; Truyền thông đại chúng; Truyền thông quốc tế; Quan hệ công chúng;

+ Luật;

+ Du lịch;

+ Quản trị văn phòng; Marketing; Xuất bản; Lưu trữ; Quản lý nhà nước;

- Ngành khác:

+ Tất cả các ngành khác.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *10 tín chỉ*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Ngôn ngữ học đại cương	2	
02	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
03	Từ vựng học tiếng Việt	2	
04	Ngữ pháp tiếng Việt	2	
05	Ngôn ngữ học văn bản	2	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *16 tín chỉ*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Ngôn ngữ học đại cương	2	
02	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
03	Từ vựng học tiếng Việt	2	
04	Ngữ pháp tiếng Việt	2	
05	Ngôn ngữ học văn bản	2	
06	Phong cách học tiếng Việt	2	
07	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	
08	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	2	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *20 tín chỉ*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Ngôn ngữ học đại cương	2	
02	Ngữ âm học tiếng Việt	2	

03	Từ vựng học tiếng Việt	2	
04	Ngữ pháp tiếng Việt	2	
05	Ngôn ngữ học văn bản	2	
06	Phong cách học tiếng Việt	2	
07	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	
08	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	2	
09	Loại hình học ngôn ngữ	2	
10	Việt ngữ học và lịch sử tiếng Việt	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

- Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành Ngôn ngữ học và Việt ngữ học, nắm vững vốn kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành.

- Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học. Có khả năng tư duy độc lập về các vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ và các lĩnh vực liên ngành, làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng của chuyên ngành.

- Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới. Có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học vào lý giải các vấn đề ngôn ngữ, xã hội, văn hóa, lịch sử...

- Có kiến thức về quản trị tổ chức, có năng lực tổ chức nghiên cứu khoa học.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

- Làm chủ các lý thuyết Ngôn ngữ học, nắm vững phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, công cụ phục vụ nghiên cứu để khảo sát, thu thập, xử lý các thông tin khoa học phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành Ngôn ngữ học.

- Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng truyền đạt tri thức, thảo luận các vấn đề chuyên môn Ngôn ngữ học; kỹ năng ứng dụng các tri thức về ngôn ngữ học trong các lĩnh vực công tác của đời sống xã hội.

- Có khả năng tham gia quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thuộc chuyên môn Ngôn ngữ học hoặc các hoạt động hữu quan ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.

- Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau. Biết vận dụng các kiến thức đã được trang bị để thực hiện một số đề tài, dự án thực tiễn phục vụ xã hội.

- Có khả năng thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra quyết định mang tính chuyên gia.

- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên môn, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

- Biết lắng nghe, chấp nhận sự khác biệt trong quan điểm.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- Đảm nhiệm công tác đòi hỏi có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu Có khả năng làm công tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu viên nghiên cứu về Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số; nghiên cứu xây dựng chính sách bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ, biên soạn từ điển, sách giáo khoa,v.v. trong các cơ quan nghiên cứu như Viện Ngôn ngữ học, Viện Từ điển và Bách khoa thư, Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Đông Nam Á, Viện Cơ yếu,v.v..

- Có khả năng tham gia giảng dạy Ngôn ngữ học, Việt ngữ học ở các bậc học như: cao đẳng, đại học hoặc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

- Có khả năng làm công tác quản lý ở các cơ quan tổ chức có liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng học tập, nâng cao trình độ, thi tuyển vào các chương trình đào tạo tiến sĩ Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng,… trong và ngoài nước.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành Ngôn ngữ học và Việt ngữ học, nắm vững vốn kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành.	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết Ngôn ngữ học, nắm vững phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, công cụ phục vụ nghiên cứu để khảo sát, thu thập, xử lý các thông tin khoa học phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành Ngôn ngữ học.	4.3.1 Có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau. Biết vận dụng các kiến thức đã được trang bị để thực hiện một số đề tài, dự án thực tiễn phục vụ xã hội.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học. Có khả năng tư duy độc lập về các vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ và các lĩnh vực liên ngành, làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng của	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng truyền đạt tri thức, thảo luận các vấn đề chuyên môn Ngôn ngữ học; kỹ năng ứng dụng các	4.3.2 Có khả năng thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra quyết định mang tính chuyên gia.

chuyên ngành.	tri thức về ngôn ngữ học trong các lĩnh vực công tác của đời sống xã hội.	
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới. Có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học vào lý giải các vấn đề ngôn ngữ, xã hội, văn hóa, lịch sử...	4.2.3 Có khả năng tham gia quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thuộc chuyên môn Ngôn ngữ học hoặc các hoạt động hữu quan ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên môn, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức, có năng lực tổ chức nghiên cứu khoa học.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4. Biết lắng nghe, chấp nhận sự khác biệt trong quan điểm.
4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp	Có khả năng làm công tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu viên nghiên cứu về Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số; nghiên cứu xây dựng chính sách bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ, biên soạn từ điển, sách giáo khoa,v.v. trong các cơ quan nghiên cứu như Viện Ngôn ngữ học, Viện Từ điển và Bách khoa thư, Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Đông Nam Á, Viện Cơ yếu,v.v.. Có khả năng tham gia giảng dạy Ngôn ngữ học, Việt ngữ học ở các bậc học như: cao đẳng, đại học hoặc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Có khả năng làm công tác quản lý ở các cơ quan tổ chức có liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục.	
4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	Có khả năng học tập, nâng cao trình độ, thi tuyển vào các chương trình đào tạo tiến sĩ Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng,… trong và ngoài nước.	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	*4.1.2*	*4.1.3*	*4.1.4.*	*4.2.1*	*4.2.2*	*4.2.3*	*4.2.4*	*4.3.1*	*4.3.2*	*4.3.3*	*4.3.4*
1	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
1	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	X	X			X	X			X	X		X
1	Các vấn đề của ngôn ngữ học đại cương	X	X			X	X	X		X	X	X	X
	Loại hình học ngôn ngữ	X	X			X	X			X	X		
1,2	Âm vị học thực hành và âm vị học tiếng Việt	X	X			X	X		X	X	X		X
1,2	Các bình diện của ngôn ngữ học đối	X	X	X		X	X	X	X	X	X		

	chiếu												
1,2	Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	X	X			X	X			X	X		
1,2	Lô gích và ngôn ngữ	X				X	X			X			
1,2	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	X	X			X	X			X	X		
1,2	Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ	X		X		X	X	X	X	X	X		X
1,2	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	X	X			X	X			X			X
1,2	Vấn đề từ trong tiếng Việt	X	X			X	X			X			X
2,3	Dụng học Việt ngữ	X	X	X		X	X			X	X	X	X
2,3	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	X	X			X	X			X			X
2,3	Ngữ pháp tạo sinh	X	X			X	X			X	X		X
2,3	Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hóa	X		X		X	X		X	X	X		

	giao tiếp												
2,3	Ngôn ngữ học tri nhận: từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt	X	X	X		X	X			X	X		X
2,3	Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	X	X		X	X	X	X		X	X	X	
2,3	Ngôn ngữ học văn hóa	X		X		X	X			X	X		
2,3	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	X		X		X	X		X	X	X	X	
2,3	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	X	X			X	X			X	X		X
2,3	Từ điển học ứng dụng	X				X	X	X	X	X	X	X	X
2,3	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	X		X		X	X	X	X	X		X	
2,3	Lý thuyết dịch	X		X		X	X		X	X			
2,3	Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản	X		X		X	X		X	X	X		X

	sinh ngôn ngữ												
2,3	Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	X	X			X	X			X			
2,3	Lịch sử ngôn ngữ học	X	X			X	X			X	X		X
2,3	Lịch sử Việt ngữ học	X	X			X	X			X	X		X
2,3	Ngôn ngữ và truyền thông	X		X		X	X		X	X			
2,3	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	X	X			X	X			X	X		X
2,3	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	X	X			X	X		X	X	X	X	
2,3	Các phương tiện tình thái tiếng Việt	X	X			X	X			X			
2,3	Ngôn ngữ học máy tính	X		X		X	X		X	X	X	X	
2,3	Ngôn ngữ học ngữ liệu	X	X	X		X	X		X	X	X	X	
2,3	Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại	X	X			X	X		X	X			X
2,3	Tiến trình	X	X			X	X			X	X	X	X

	nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt												
2,3	Đồng nghĩa cú pháp	X	X			X	X			X			
2,3	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	
2,3	Các hướng tiếp cận phân tích diễn ngôn	X	X	X		X	X			X	X	X	X
2,3	Ngữ pháp chức năng hệ thống	X	X	X		X	X			X	X	X	X
2,3	Kí hiệu học xã hội	X	X	X		X	X			X	X	X	X
2,3	Thực hành nghiên cứu ngôn ngữ học: tiếp cận định tính	X	X	X		X	X			X	X	X	X
2,3	Thực hành nghiên cứu ngôn ngữ học: tiếp cận định lượng	X	X	X		X	X			X	X	X	X
2,3	Những vấn đề chung trong thực hành nghiên cứu ngôn	X	X	X		X	X			X	X	X	X

	ngữ học												
1	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học (nâng cao)	X	X	X		X	X			X	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1

7.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

7.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1

Học viên sử dụng toàn thời gian nghiên cứu khoa học và thực hiện luận văn. Kết quả nghiên cứu là bài báo khoa học được chấp nhận công bố hoặc được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế.

Chương trình nghiên cứu phương thức 1: gồm Triết học; môn Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và luận văn tối thiểu là 53 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60 tín chỉ.** Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Môn Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao: ***03 tín chỉ***

- Luận văn: **53** tín chỉ

Điều kiện đăng ký Chương trình nghiên cứu phương thức 1:

Học viên phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thực hiện thủ tục đăng ký học chương trình thạc sĩ nghiên cứu theo phương thức 1 ngay từ ngày nhập học đầu khóa.

b) Có giấy chấp thuận hướng dẫn luận văn của người hướng dẫn, có xác nhận của Khoa đảm bảo điều kiện nghiên cứu cho học viên.

Quy định công bố của Chương trình nghiên cứu phương thức 1:

a) Học viên là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của tối thiểu 1 bài báo khoa học được chấp nhận công bố hoặc được công bố trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science (WoS)/Scopus trong quá trình đào tạo và liên quan đến nội dung luận văn.

b) Cách ghi công bố quốc tế theo quy định hiện hành của ĐHQG-HCM.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		II	**Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao**	**03**			
1		**1**	**Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học (nâng cao)**	**03**	02	01	60
		III	**Luận văn thạc sĩ**	**53**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

8.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60 tín chỉ.** Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **9** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

Yêu cầu nghiên cứu khoa học có thể được lựa chọn thực hiện bằng một trong các phương thức sau:

1) Công bố 02 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, có chỉ số ISSN theo danh sách Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học đã xuất bản có chỉ số ISBN.

2) Thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học Sau đại học của Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

3) Tham gia thực hiện đề tài cấp ĐHQG cùng với người hướng dẫn khoa học (có kết quả nghiệm thu).

4) Tích luỹ các môn liên quan đến phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ: 12 TC (như trong bảng Danh mục các môn học).

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	**28**			
			Các học phần bắt buộc	**09**			
1	NN6055	**1,2,3**	**Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ**	**03**	**03**		45
2	NN6044	1,2	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương	02	02		30

3	NN6014	1,2	**Loại hình học ngôn ngữ**	02	02		30
4	NN6042	1,2	**Các vấn đề của ngôn ngữ học đại cương**	02	02		30
			Các học phần lựa chọn	**20**			
5	NN6046	1,2, 3	Dụng học Việt ngữ	02	02		30
6	NN6007	**1,2, 3**	**Ngôn ngữ văn chương và phong cách học**	02	02		30
7	NN6045	**1,2, 3**	**Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ**	02	02		30
8	NN6035	**1,2, 3**	**Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt**	02	02		30
9	NN6002	**1,2, 3**	**Âm vị thực hành và âm vị học tiếng Việt**	02	02		30
10	NN6056	**1,2, 3**	Vấn đề từ trong tiếng Việt	02	02		30
11	NN6005	**1,2, 3**	**Logic và ngôn ngữ**	02	02		30
12	NN6017	**1,2, 3**	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	02	02		30
13		**1,2, 3**	**Ngữ pháp tạo sinh**	02	02		30
14		**1,2, 3**	**Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hóa giao tiếp**	02	02		30
15	NN6047	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học tri nhận: từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt	02	02		30
16	NN6040	**1,2, 3**	**Các bình diện của ngôn ngữ học đối chiếu**	02	02		30
17	NN6015	**1,2, 3**	Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	02	02		30
18	NN6016	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học văn hóa	02	02		30
19	NN6049	**1,2, 3**	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	02	02		30
20	NN6019	**1,2, 3**	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	02	02		30
21	NN6058	**1,2, 3**	Từ điển học ứng dụng	02	02		30
22	NN6022	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	02	02		30
23	NN6050	**1,2, 3**	Lý thuyết dịch	02	02		30
24	NN6051	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản sinh	02	02		30

			ngôn ngữ				
25	NN6052	**1,2, 3**	Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	02	02		30
26	NN6027	**1,2, 3**	Lịch sử ngôn ngữ học	02	02		30
27	NN6028	**1,2, 3**	Lịch sử Việt ngữ học	02	02		30
28	NN6029	**1,2, 3**	Ngôn ngữ và truyền thông	02	02		30
29	NN6030	**1,2, 3**	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	02	02		30
30	NN6031	**1,2, 3**	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	02	02		30
31	NN6033	**1,2, 3**	Các phương tiện tình thái tiếng Việt	02	02		30
32	NN6036	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học máy tính	02	02		30
33	NN6037	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học ngữ liệu	02	02		30
34		**1,2, 3**	**Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại**	02	02		30
35	NN6053	**1,2, 3**	Tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt	02	02		30
36	NN6054	**1,2, 3**	Đồng nghĩa cú pháp	02	02		30
37	NN6041	1,2,3	Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	02	02		30
38		**1,2,3**	**Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống**	02	02		30
40		**1,2,3**	**Các hướng tiếp cận phân tích diễn ngôn**	02	02		30
41		**1,2,3**	**Ngữ pháp chức năng hệ thống**	02	02		30
42		**1,2,3**	**Kí hiệu học xã hội**	02	02		30
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	**12**			
43		**2,3**	**Thực hành nghiên cứu ngôn ngữ học: tiếp cận định tính**	**04**	**02**	**02**	90
44		**2,3**	**Thực hành nghiên cứu ngôn ngữ học: tiếp cận định lượng**	**04**	**02**	**02**	90
45		**2,3**	**Những vấn đề chung trong thực hành nghiên cứu ngôn ngữ học**	**04**	**02**	**02**	90

	NNLV1	**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

8.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60 tín chỉ.** Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **43** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **23** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Luận văn: **13** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	**43**			
			Các học phần bắt buộc	**23**			
1	NN6055	**1,2**	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	03	03		45
2	NN6002	**1,2, 3**	Âm vị học thực hành và âm vị học tiếng Việt	02	02		30
3	NN6014	**1,2, 3**	**Loại hình học ngôn ngữ**	02	02		30
4	NN6041	**1,2, 3**	Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	02	02		30

5	NN6046	**1,2, 3**	**Dụng học Việt ngữ**	02	02		30
6	NN6044	**1,2, 3**	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	02	02		30
7	NN6007	**1,2, 3**	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	02	02		30
8	NN6045	**1,2, 3**	Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ	02	02		30
9	NN6035	**1,2, 3**	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	02	02		30
10	NN6042	**1,2, 3**	Các vấn đề của ngôn ngữ học đại cương	02	02		30
11	NN6056	**1,2, 3**	Vấn đề từ trong tiếng Việt	02	02		30
			Các học phần lựa chọn	**20**			
12	NN6005	**1,2, 3**	**Logic và ngôn ngữ**	02	02		30
13	NN6017	**1,2, 3**	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	02	02		30
14		**1,2, 3**	**Ngữ pháp tạo sinh**	02	02		30
15		**1,2, 3**	**Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hóa giao tiếp**	02	02		30
16	NN6047	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học tri nhận: từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt	02	02		30
17	NN6040	**1,2, 3**	**Các bình diện của ngôn ngữ học đối chiếu**	02	02		30
18	NN6015	**1,2, 3**	Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	02	02		30
19	NN6016	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học văn hóa	02	02		30
20	NN6049	**1,2, 3**	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	02	02		30
21	NN6019	**1,2, 3**	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	02	02		30
22	NN6058	**1,2, 3**	Từ điển học ứng dụng	02	02		30
23	NN6022	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	02	02		30
24	NN6050	**1,2, 3**	Lý thuyết dịch	02	02		30
25	NN6051	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản sinh	02	02		30

			ngôn ngữ				
26	NN6052	**1,2, 3**	Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	02	02		30
27	NN6027	**1,2, 3**	Lịch sử ngôn ngữ học	02	02		30
28	NN6028	**1,2, 3**	Lịch sử Việt ngữ học	02	02		30
29	NN6029	**1,2, 3**	Ngôn ngữ và truyền thông	02	02		30
30	NN6030	**1,2, 3**	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	02	02		30
31	NN6031	**1,2, 3**	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	02	02		30
32	NN6033	**1,2, 3**	Các phương tiện tình thái tiếng Việt	02	02		30
33	NN6036	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học máy tính	02	02		30
34	NN6037	**1,2, 3**	Ngôn ngữ học ngữ liệu	02	02		30
35		**1,2, 3**	**Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại**	02	02		30
36	NN6053	**1,2, 3**	Tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt	02	02		30
37	NN6054	**1,2, 3**	Đồng nghĩa cú pháp	02	02		30
38		**1,2,3**	**Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống**	02	02		30
39		**1,2,3**	**Các hướng tiếp cận phân tích diễn ngôn**	02	02		30
40		**1,2,3**	**Ngữ pháp chức năng hệ thống**	02	02		30
41		**1,2,3**	**Kí hiệu học xã hội**	02	02		30
		III	**Luận văn thạc sĩ**	**13**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: NGÔN NGỮ NGA

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo:

- Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: **Ngôn ngữ Nga**
  + Tiếng Anh: **Russian linguistics**
- Mã ngành đào tạo: 8220202
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo toàn khóa: 02 năm.
- Thời gian đào tạo tối đa: 04 năm.
- Số tín chỉ yêu cầu: 60 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Ngôn ngữ Nga**
  + Tiếng Anh: **Master of Russian linguistics**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao trong ngành Ngôn ngữ Nga, có năng lực nghiên cứu khoa học chuyên ngành và liên ngành.

2.1. Về kiến thức: Cung cấp kiến thức lý thuyết Ngôn ngữ Nga ở trình độ nâng cao.

2.2. Về kỹ năng: Trang bị cho người học kỹ năng nghiên cứu khoa học và làm việc độc lập, sáng tạo.

***2.3. Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm*:** Có năng lực tự nghiên cứu và có đạo đức khoa học.

3. Đối tượng tuyển sinh:

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Cử nhân ngành Ngữ văn Nga, Ngôn ngữ Nga, Sư phạm tiếng Nga.
- Ngành gần: Cử nhân chuyên ngành về Ngôn ngữ, Ngoại ngữ và phải có chứng chỉ tiếng Nga tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu.
- Ngành khác: Không có.
  + Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngữ âm học tiếng Nga	2	
2	Từ vựng học tiếng Nga	2	
3	Hình thái học tiếng Nga	2	
4	Cú pháp học tiếng Nga	2	

5	Ngôn ngữ học đại cương	2	(tiếng Nga hoặc tiếng Việt)

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- Tổng hợp kiến thức lý thuyết ngôn ngữ Nga theo hướng tiếp cận truyền thống và hiện đại. (PLO1) (TLGD Giáo dục Toàn diện)
- Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa Nga trong nghiên cứu các vấn đề liên quan. (PLO2) (TLGD Khai phóng)

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

- Thực hành thành thạo các kỹ năng, phương pháp và công cụ nghiên cứu trong lĩnh vực Ngôn ngữ Nga và liên ngành. (PLO3) (TLGD Giáo dục toàn diện)
- Trình bày các vấn đề nghiên cứu bằng văn bản và lời nói theo chuẩn mực khoa học. (PLO4)

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:

- Tổ chức nghiên cứu độc lập, làm việc khoa học, sáng tạo và học tập suốt đời. (PLO5) (TLGD Khai phóng)
- Hình thành năng lực tự định hướng, hướng dẫn NCKH và ý thức tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong NCKH. (PLO6)

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp:

- Giảng viên, nghiên cứu viên ngành Ngôn ngữ Nga tại các trường đại học, viện ngôn ngữ.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

- Người học có thể tiếp tục nâng cao trình độ ở bậc nghiên cứu sinh ngành Ngôn ngữ Nga, hoặc các ngành gần/ liên ngành.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ:

Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn đầu ra:

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**

4.1.1 Tổng hợp kiến thức lý thuyết ngôn ngữ Nga theo hướng tiếp cận truyền thống và hiện đại. (PLO1) (TLGD Giáo dục Toàn diện)	4.2.1 Thực hành thành thạo các kỹ năng, phương pháp và công cụ nghiên cứu trong lĩnh vực Ngôn ngữ Nga và liên ngành. (PLO3) (TLGD Giáo dục toàn diện)	4.3.1 Tổ chức nghiên cứu độc lập, làm việc khoa học, sáng tạo và học tập suốt đời. (PLO5) (TLGD Khai phóng)
4.1.2 Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa Nga trong nghiên cứu các vấn đề liên quan. (PLO2) (TLGD Khai phóng)	4.2.2 Trình bày các vấn đề nghiên cứu bằng văn bản và lời nói theo chuẩn mực khoa học. (PLO4)	4.3.2 Hình thành năng lực tự định hướng, hướng dẫn NCKH và ý thức tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong NCKH. (PLO6)
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp 4.4	Giảng viên, nghiên cứu viên ngành Ngôn ngữ Nga tại các trường đại học, viện ngôn ngữ.	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 4.5	Người học có thể tiếp tục nâng cao trình độ ở bậc nghiên cứu sinh ngành Ngôn ngữ Nga, hoặc các ngành gần/ liên ngành.	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra:

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**					
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1		**Chuẩn về kỹ năng 4.2**		**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**	
		4.1.1 (PLO1)	***4.1.2 (PLO2)***	***4.2.1 (PLO3)***	***4.2.2 (PLO4)***	***4.3.1 (PLO5)***	***4.3.2 (PLO6)***
I	Thực hành tiếng Nga nâng cao		T5	T5	T5	T5	
I	Âm vị học tiếng Nga	T5		T5	T5	T5	T5
I	Ngữ nghĩa cấu tạo từ	T5		T5	T5	T5	T5
I	Ngữ nghĩa cú pháp	T5		T5	T5	T5	T5
I	Thành ngữ học	T5		T5	T5	T5	T5

II	Lý thuyết trường nghĩa	T5		T5	T5	T5	T5
II	Ngôn ngữ - văn hóa		T5	T5	T5	T5	T5
II	Văn phong học	T5		T5	T5	T5	T5
II	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	T5		T5	T5	T5	T5
II	Ngữ nghĩa học	T5		T5	T5	T5	T5
II	Lý thuyết và thực hành giao tiếp liên văn hóa		T5	T5	T5	T5	T5
III	Ngữ dụng học	T5		U	U	U	U
III	Ngữ pháp lịch sử tiếng Nga	T5		U	U	U	U
III	Ngữ pháp chức năng	T5		U	U	U	U
III	Từ điển học	T5		U	U	U	U
III	Lịch sử các học thuyết ngôn ngữ Nga	T5		U	U	U	U
III	Những biến đổi chính trong tiếng Nga hiện đại	T5		U	U	U	U

5. Điều kiện tốt nghiệp:

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

6. Loại chương trình đào tạo:

Chương trình ứng dụng phương thức 1.

7. **Nội dung chương trình đào tạo**:

Chương trình ứng dụng phương thức 1:

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn Phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60 tín chỉ.** Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
  + Triết học;
  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ
  + Các học phần bắt buộc: 20 tín chỉ
  + Các học phần lựa chọn: 21 tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc):	**04**			
	MC04	II	Triết học	04	04		60
	MC05	II	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**20**			
1		I	Thực hành tiếng Nga nâng cao	03	02	01	60
2	NS6001	I	Âm vị học tiếng Nga	03	03		45
3	NS6012	I	Ngữ nghĩa cấu tạo từ	03	03		45
4	NS6011	I	Ngữ nghĩa cú pháp	03	03		45
5	NS6013	I	Thành ngữ học	03	03		45
6	NS6015	II	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	02	02		30
7		II	Ngôn ngữ - văn hóa	03	03		45
			Các học phần lựa chọn	**21**			
1	NS6014	II	Văn phong học	04	04		60
2	NS6006	II	Lý thuyết trường nghĩa	03	03		45
3	NS6016	II	Ngữ nghĩa học	04	04		60
4		II	Lý thuyết và thực hành giao tiếp liên văn hóa	04	04		60
5		III	Ngữ dụng học	04	04		60
6	NS6017	III	Ngữ pháp Nga lịch sử	04	04		60
7	NS6018	III	Ngữ pháp chức năng	04	04		60
8		III	Từ điển học	02	02		30
9	NS6007	III	Lịch sử các học thuyết ngôn ngữ Nga	02	02		30
10		III	Những biến đổi chính trong tiếng Nga hiện đại	04	04		60
		III	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		

			Tổng cộng	**60**			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: NGÔN NGỮ PHÁP

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: **Ngôn Ngữ Pháp**
    + Tiếng Anh: **French Linguistics**
+ Mã ngành đào tạo: 8 22 02 03
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Thạc sĩ Ngôn Ngữ Pháp
    + Tiếng Anh: Master of French Linguistics

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Chuyên môn hóa ngôn ngữ học Pháp dưới góc độ ngôn ngữ học tổng quát và miêu tả, lý thuyết diễn ngôn và ngôn ngữ học

-Trang bị cho người học kiến thức rộng và kiến thức chuyên ngành, các kỹ năng miêu tả, phân tích, diễn giải các dữ liệu và cứ liệu ngôn ngữ, kỹ năng nghiên cứu độc lập và ứng dụng lý thuyết, phương pháp tiếp cận liên ngành và xuyên ngành.

- Thực hiện mục tiêu đào tạo con người nhân văn hiện đại trong bối cảnh toàn cầu hoá: có trách nhiệm với bản thân và với cộng đồng.

2.1. Về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- Phân tích, đánh giá kiến thức cốt lõi, tiên tiến, chuyên sâu mang tính liên ngành và xuyên ngành về hệ thống lý thuyết ngôn ngữ học Pháp.(Giáo dục toàn diện)

- Vận dụng kiến thức trên trong lãnh vực của ngành học. (Giáo dục toàn diện)

- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)

2.2. Về kỹ năng:

- Kiểm soát, phối hợp các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học. (Giáo dục đa văn hóa)

- Tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.

(Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)

- Quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)

- Phối hợp làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu. (Giáo dục đa văn hóa)

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

- Thể hiện sự độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; nêu ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh đa dạng và khác biệt của môi trường đa văn hóa. (Giáo dục khai phóng, đa văn hóa) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)

- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Thể hiện sự chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : dẫn dắt)

- Có trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới. (Giáo dục đa văn hóa) (Giá trị cốt lõi : trách nhiệm)

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp:

Cử nhân khoa học chuyên ngành: Ngôn ngữ Pháp (7220203), Sư phạm Tiếng Pháp (7140233).

- Ngành gần:

Tuyển các thí sinh tốt nghiệp Đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi với điều kiện có chứng chỉ TCF (400 điểm trở lên) hoặc DELF trình độ B2 trở lên (xem mục a) và phải bổ túc kiến thức chuyên ngành theo quy định của Khoa (xem mục b).

Danh mục các ngành học gần với ngành Ngôn Ngữ Pháp:

Danh mục các ngành học gần với ngành Ngôn Ngữ Pháp	**Điều kiện đi kèm bắt buộc**
- Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (7220101)	và có chứng chỉ Tiếng Pháp TCF (400 điểm) hoặc DELF trình độ B2 trở lên.
- Ngôn ngữ học (7229020)	
- Lịch sử (7229010)	
- Địa lý học (7310501)	
- Việt Nam học (7310630)	
- Ngôn ngữ Anh (7220201)	
- Ngôn ngữ Tây Ban Nha (7220206)	
- Ngôn ngữ Ý (7220208)	
- Ngôn ngữ Nga (7220202)	

- Ngôn ngữ Đức (7220205)	
- Ngôn ngữ Bồ Đào Nha (7220207)	
- Ngôn ngữ Nhật (7220209)	
- Ngôn ngữ Hàn quốc (7220210)	
- Ngôn ngữ Ả rập (7220211)	

Danh mục các môn học bổ túc kiến thức dành cho ngành gần :

STT	Môn học	Tín chỉ
1	Cú pháp cơ bản tiếng Pháp (Syntaxe générale française)	4
2	Ngữ nghĩa học cơ bản tiếng Pháp (Sémantique générale française)	3
3	Ngữ dụng học cơ bản tiếng Pháp (Pragmatique générale française)	3

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

4.1.1 Phân tích, đánh giá kiến thức cốt lõi, tiên tiến, chuyên sâu mang tính liên ngành và xuyên ngành về hệ thống lý thuyết ngôn ngữ học Pháp.(Giáo dục toàn diện)

4.1.2.Vận dụng kiến thức trên trong lãnh vực của ngành học. (Giáo dục toàn diện)

4.1.3 Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)

4.2. Chuẩn về kỹ năng

4.2.1 Kiểm soát, phối hợp các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học. (Giáo dục đa văn hóa)

4.2.2 Tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)

4.2.3 Quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)

4.2.4 Phối hợp làm việc trong các nhóm nghiên cứu, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu. (Giáo dục đa văn hóa)

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

4.3.1 Thể hiện sự độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; nêu ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh đa dạng và khác biệt của môi trường đa văn hóa. (Giáo dục khai phóng, đa văn hóa) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)

4.3.2 Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Thể hiện sự chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : dẫn dắt)

4.3.3 Có trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới. (Giáo dục đa văn hóa) (Giá trị cốt lõi : trách nhiệm)

4.4 Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Học viên có thể hoạt động ở vị trí Đối ngoại tại các cơ quan ngoại giao như Sở Ngoại vụ, các Tổng lãnh sự quán, văn phòng ngoại giao; các tổ chức quốc tế hay phi chính phủ có sử dụng tiếng Pháp như AUF, DEP; các tổ chức hữu nghị; Đồng thời, học viên cũng có thể kinh doanh trong các khách sạn, các cơ sở du lịch, các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, nước ngoài, các công ty dịch thuật, các cơ quan thông tấn, báo chí; Hơn nữa, học viên có thể tham gia các hoạt động học thuật như nghiên cứu, giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, viện, trung tâm nghiên cứu, trung tâm ngoại ngữ, trung tâm tư vấn du học.

4.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học vie n sau khi tốt nghiệ p có thể tiếp tục na ng cao trình đọ , học tiến sĩ tại các co sở trong và ngoài nu ớc.

4.6 Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **5.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **5.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **5.3**
5.1.1 Phân tích, đánh giá kiến thức cốt lõi, tiên tiến, chuyên sâu mang tính liên ngành và xuyên ngành về	5.2.1 Kiểm soát, phối hợp các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát	5.3.1 Thể hiện sự độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; nêu ra các ý tưởng, kiến thức mới trong

hệ thống lý thuyết ngôn ngữ học Pháp.(Giáo dục toàn diện)	triển trong lĩnh vực của ngành học. (Giáo dục đa văn hóa)	những hoàn cảnh đa dạng và khác biệt của môi trường đa văn hóa. (Giáo dục khai phóng, đa văn hóa) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)
5.1.2.Vận dụng kiến thức trên trong lãnh vực của ngành học. (Giáo dục toàn diện)	5.2.2 Tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)	5.3.2 Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Thể hiện sự chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : dẫn dắt)
5.1.3 Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)	5.2.3 Quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển. (Giáo dục khai phóng) (Giá trị cốt lõi : sáng tạo)	5.3.3 Có trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới. (Giáo dục đa văn hóa) (Giá trị cốt lõi : trách nhiệm)
5.1.4 Thiết lập kế hoạch quản trị tổ chức.	5.2.4 Phối hợp làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu. (Giáo dục đa văn hóa)	
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **5.4**	Hoạt động ở vị trí Đối ngoại tại các cơ quan ngoại giao như Sở Ngoại vụ, các Tổng lãnh sự quán, văn phòng ngoại giao; các tổ chức quốc tế hay phi chính phủ có sử dụng tiếng Pháp như AUF, DEP; các tổ chức hữu nghị; Đồng thời, học viên cũng có thể kinh doanh trong các khách sạn, các cơ sở du lịch, các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, nước ngoài, các công ty dịch thuật, các cơ quan	

	thông tấn, báo chí; Hơn nữa, học viên có thể tham gia các hoạt động học thuật như nghiên cứu, giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, viện, trung tâm nghiên cứu, trung tâm ngoại ngữ, trung tâm tư vấn du học.
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **5.5**	Học viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục nâng cao trình độ, học tiến sĩ tại các cơ sở trong và ngoài nước.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

HỌC KỲ	**TÊN MÔN HỌC**	**CHUẨN ĐẦU RA**									
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**		
		4.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3
1	Các trào lưu lý thuyết ngôn ngữ học (Les grands courants de la linguistique)	x	x		x	x		x	x		x
2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong Khoa học ngôn ngữ (Méthodologie de la recherche en Sciences du langage)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Cú pháp (Syntaxe)	x	x		x	x		x	x		x
4	Ngữ dụng học nâng cao (Pragmatique approfondie)	x	x		x	x		x	x		x
5	Phân tích diễn ngôn (Analyse du discours)	x	x	x	x	x		x	x		x
6	Ngôn ngữ học đối chiếu (Linguistique contrastive)	x	x		x	x		x	x		x
7	Từ vựng học tiếng Pháp (Lexicologie du français)	x	x		x	x		x	x		x
8	Phong cách học (Stylistique)	x	x		x	x		x	x		x
9	Ngữ nghĩa học nâng cao (Sémantique approfondie)	x	x		x	x		x	x		x
10	Lịch sử tiếng Pháp và Cộng đồng Pháp ngữ (Histoire du français et la Francophonie)		x	x	x	x	x	x	x		x

11	Giao tiếp liên văn hóa (Communication interculturelle)		x	x	x	x	x	x	x		x
12	Ngữ nghĩa học văn học (Sémantique littéraire)	x	x		x	x		x	x		x
13	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistique)	x	x	x	x	x		x	x		x
14	Dịch thuật (Traductologie)	x	x		x	x		x	x	x	x
15	Dẫn luận ngôn ngữ Pháp (Introduction à la linguistique française)	x	x		x	x		x	x		x
16	Nước Pháp và Liên minh châu Âu (La France et l'Union européenne)		x		x	x		x	x		x
17	Ngôn ngữ học văn bản (Linguistique textuelle)	x	x	x	x	x		x	x		x
18	Các vấn đề văn học Pháp ngữ (Questions de littérature vietnamienne francophone)		x		x	x		x	x		x
19	Ngôn ngữ và văn hóa (Langue et culture)		x		x	x	x	x	x		x
20	Phiên dịch chuyên ngành (Interprétation spécialisée)		x	x	x	x		x	x	x	x
21	Luận văn	x	x	x	x	x		x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn Ngữ Pháp bao gồm 2 loại chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu phương thức 2 và Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng phương thức 1.

- **Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu phương thức 2 (*Chương trình nghiên cứu phương thức 2*) :** cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới, có khả năng thực hiện công việc ở vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo.
- **Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng phương thức 1 (*Chương trình ứng***

***dụng phương thức 1)*:** giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kĩ năng hoạt động nghề nghiệp, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm , ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế.

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 60 tín chỉ (chưa bao gồm 4 tín chỉ ngoại ngữ). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **27** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **9** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

- Luận văn: **17** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc):	**4**			**60**
	MC04		Triết học	4	4	0	60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**9**			**135**
1	NP6001	**I**	Các trào lưu lý thuyết ngôn ngữ học (Les grands	3	3	0	45

			courants de la linguistique)				
2	NP6002		Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong Khoa học ngôn ngữ (Méthodologie de la recherche en Sciences du langage)	3	3	0	45
3	NP6030		Ngữ dụng học nâng cao (Pragmatique approfondie)	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn	**18**			**270**
4	NP6006	**II**	Ngôn ngữ học đối chiếu (Linguistique contrastive)	3	3	0	45
5	NP6027		Từ vựng học tiếng Pháp (Lexicologie du français)	3	3	0	45
6	NP6028		Ngữ nghĩa học nâng cao (Sémantique approfondie)	3	3	0	45
8	NP6010		Lịch sử tiếng Pháp và Cộng đồng Pháp ngữ (Histoire du français et la Francophonie)	3	3	0	45
9	NP6012		Ngữ nghĩa học văn học (Sémantique littéraire)	3	3	0	45
10	NP6013		Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistique)	3	3	0	45
11	NP6026	**III**	Dịch thuật (Traductologie)	3	3	0	45
12	NP6015		Dẫn luận ngôn ngữ Pháp (Introduction à la linguistique française)	3	3	0	45
13	NP6016		Nước Pháp và Liên minh châu Âu (La France et l'Union européenne)	3	3	0	45
14	NP6025		Ngôn ngữ học văn bản (Linguistique textuelle)	3	3	0	45
16	NP6017		Các vấn đề văn học Pháp ngữ (Questions de littérature vietnamienne francophone)	3	3	0	45
17	NP6018		Ngôn ngữ và văn hóa (Langue et culture)	3	3	0	45
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	**12**	**12**	**0**	**180**

18	**Đợi cấp mã**		**Chuyên đề cú pháp (Syntaxe)**	3	3	0	45
19	**Đợi cấp mã**		**Chuyên đề phân tích diễn ngôn (Analyse du discours)**	3	3	0	45
20	**Đợi cấp mã**		**Chuyên đề phong cách học (Stylistique)**	3	3	0	45
21	**Đợi cấp mã**		**Chuyên đề giao tiếp liên văn hoá (Communication interculturelle)**	3	3	0	45
22	NPLV3	**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	**17**	Bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn		**255**
			Tổng cộng	**60**			**900**

8.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 60 tín chỉ (chưa bao gồm 4 tín chỉ ngoại ngữ). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ

  + Triết học;

  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **42** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: **27** tín

- Luận văn: **14** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	**Mã số học phần/ môn học**	**Học kỳ**	**Tên học phần/môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH, TN, TL**	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**4**			**60**
	MC04		Triết học	4	4	0	60
			Khối kiến thức cơ sở và				

			ngành				
			Các học phần bắt buộc	**15**			**225**
1	NP6001		Các trào lưu lý thuyết ngôn ngữ học (Les grands courants de la linguistique)	3	3	0	45
2	NP6002		Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong Khoa học ngôn ngữ (Méthodologie de la recherche en Sciences du langage)	3	3	0	45
3	NP6029		Cú pháp nâng cao (Syntaxe approfondie)	3	3	0	45
4	NP6030		Ngữ dụng học nâng cao (Pragmatique approfondie)	3	3	0	45
5	NP6005		Phân tích diễn ngôn (Analyse du discours)	3	3	0	45
			Các học phần lựa chọn	**27**			**405**
6	NP6006	**II**	Ngôn ngữ học đối chiếu (Linguistique contrastive)	3	3	0	45
7	NP6027		Từ vựng học tiếng Pháp (Lexicologie du français)	3	3	0	45
8	NP6008		Phong cách học (Stylistique)	3	3	0	45
9	NP6028		Ngữ nghĩa học nâng cao (Sémantique approfondie)	3	3	0	45
10	NP6010		Lịch sử tiếng Pháp và Cộng đồng Pháp ngữ (Histoire du français et la Francophonie)	3	3	0	45
11	NP6024		Giao tiếp liên văn hóa nâng cao (Communication interculturelle approfondie)	3	3	0	45
12	NP6012		Ngữ nghĩa học văn học (Sémantique littéraire)	3	3	0	45
13	NP6013		Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistique)	3	3	0	45
14	NP6026		Dịch thuật	3	3	0	45

			(Traductologie)				
15	NP6015	**III**	Dẫn luận ngôn ngữ Pháp (Introduction à la linguistique française)	3	3	0	45
16	NP6016		Nước Pháp và Liên minh châu Âu (La France et l'Union européenne)	3	3	0	45
17	NP6025		Ngôn ngữ học văn bản (Linguistique textuelle)	3	3	0	45
18	NP6017		Các vấn đề văn học Pháp ngữ (Questions de littérature vietnamienne francophone)	3	3	0	45
19	NP6018		Ngôn ngữ và văn hóa (Langue et culture)	3	3	0	45
20	**Đợi cấp mã**		**Phiên dịch chuyên ngành (Interprétation spécialisée)**	3	1	2	75
21	NPLV2	**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	**14**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		**210**
			Tổng cộng	**60**			**900**

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Cú pháp na ng cao (Syntaxe approfondie) – 03TC	Chuyên đề Cú pháp (Syntaxe) – 03TC	Chuyển từ môn học bắt buộc trong CTĐT Thạc sĩ định hướng nghiên cứu 2020 sang khối lượng nghiên cứu khoa học của chương trình nghiên cứu phương thức 2
2	Pha n tích diễn ngo n (Analyse du discours) – 03TC	Chuyên đề Pha n tích diễn ngo n (Analyse du discours) – 03TC	Chuyển từ môn học bắt buộc trong CTĐT Thạc sĩ định hướng nghiên cứu 2020 sang khối lượng nghiên cứu khoa học của

			chương trình nghiên cứu phương thức 2
3	Phong cách học (Stylistique) – 03TC	Chuyên đề Phong cách học (Stylistique) – 3TC	Chuyển từ môn học tự chọn trong CTĐT Thạc sĩ định hướng nghiên cứu 2020 sang khối lượng nghiên cứu khoa học của chương trình nghiên cứu phương thức 2
4	Giao tiếp Liên văn hóa nâng cao (Communication interculturelle approfondie) – 03TC	Chuyên đề Giao tiếp Liên văn hóa (Communication interculturelle) – 03TC	Chuyển từ môn học tự chọn trong CTĐT Thạc sĩ định hướng nghiên cứu 2020 sang khối lượng nghiên cứu khoa học của chương trình nghiên cứu phương thức 2

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: NHÂN HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: Nhân học
    + Tiếng Anh: Anthropology
+ Mã ngành đào tạo: **8320303**
+ Loại hình đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 2 năm (thời gian đào tạo tối đa được cộng thêm là 24 tháng)
+ Số tín chỉ yêu cầu: 60 tín chỉ
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Nhân học
    + Tiếng Anh: Anthropology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

Trang bị kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm cho người học về nghiên cứu nhân học, giúp người học phát triển về tư duy, kiến thức nhằm đáp ứng tốt công việc nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, thẩm định, đánh giá các dự án liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo của các tộc người ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước.

3. Đối tượng tuyển sinh

- ***Ngành đúng và ngành phù hợp***: Nhân học, Dân tộc học, Văn hóa học, Xã hội học, Công tác xã hội, Đô thị học
- ***Ngành gần***: Đông phương học, Du lịch, Tôn giáo học, Việt Nam học, Khoa học môi trường, Triết học, Địa lý học, Quan hệ quốc tế, Giáo dục học, Báo chí, Văn hóa dân tộc, Lịch sử, Văn học, Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Sáng tác văn học, Lý luận âm nhạc, Lý luận nghệ thuật, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế công cộng, Châu Á học, Đông Nam Á học, Chính sách công, Quản lí nhà nước, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Tâm lý học, Qui hoạch quản lý đô thị, Nông Lâm, Ấn Độ học.
- ***Ngành khác***: Các ngành khoa học còn lại

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử các trường phái lý thuyết Nhân học – Dân tộc học	3	
2	Các phương pháp nghiên cứu trong Nhân học - Dân tộc học	3	
3	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
4	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
	Tổng cộng	***10***	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhân học đại cương	3	
2	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
3	Lịch sử các trường phái lý thuyết Nhân học – Dân tộc học	3	
4	Các phương pháp nghiên cứu trong Nhân học - Dân tộc học	3	
5	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
6	Các hình thái tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam	2	
	Tổng cộng	***15***	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhân học đại cương	3	
2	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
3	Các dân tộc ở Bắc Bộ	2	
4	Các dân tộc ở Nam Bộ	2	
5	Các dân tộc ở Trường sơn - Tây Nguyên và Duyên hải	2	

	Trung Bộ		
6	Lịch sử các trường phái lý thuyết	3	
7	Các phương pháp nghiên cứu trong Nhân học - Dân tộc học	3	
8	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
9	Các hình thái tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam	2	
	Tổng cộng	***21***	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

- Nắm vững và làm chủ kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, và kiến thức chuyên môn của ngành Nhân học.

- Có kiến thức để tổ chức nghiên cứu khoa học độc lập

- Có kiến thức để tổ chức quản trị về công tác nghiên cứu và triển khai công tác nghiên cứu

4.2. Chuẩn về kỹ năng

- Làm chủ các lý thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu nhân học.

- Có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, suy luận về dữ liệu khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách khoa học mang tính khai phóng.

- Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.

- Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: Được thể hiện cụ thể qua các vấn đề như:

- Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.

- Có tính thích ứng, tự định hướng và chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

- Chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu khoa học của mình, tham gia vào các công việc mang tính chuyên gia, học thuật và có khả năng học cao hơn.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Tri thức nhân học làm sáng tỏ nhiều chiều cạnh về kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc hay cộng đồng cụ thể, nên học viên sau khi tốt nghiệp có vị trí việc làm như sau:

- *Về học thuật*: Cán bộ nghiên cứu KH, giảng dạy trong các trường ĐH, viện NC, các trung tâm đào tạo.

- *Về quản lý:* Trực tiếp đảm nhiệm các vị trí công chức, viên chức ở các cơ quan nhà nước để quản lý và thực thi chính sách văn hóa-xã hội, dân tộc, tôn giáo, kinh tế (các cơ quan này gồm: Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ủy Ban Dân tộc của Chính phủ, và các cơ quan văn hóa-xã hội, kinh tế, tôn giáo thuộc chính quyền cấp tỉnh, thành và các phòng chức năng thuộc chính quyền cấp quận, huyện, xã, phường).

- *Về tư vấn-phản biện*: Chuyên gia tư vấn, phân tích phản biện xây dựng chính sách, thực thi và giám sát chính sách dân tộc và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội; Phân tích đánh giá các dự án, chương trình hay môi giới văn hóa; chuyên gia xã hội hay các vai trò khác để hỗ trợ chính quyền trung ương hoặc địa phương xử lý các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội.

- *Về tập huấn-bồi dưỡng*: Chuyên gia nhân học tập huấn nâng cao năng lực, cập nhật trình độ và kỹ năng công tác văn hóa-xã hội, kinh tế, dân tộc, tôn giáo cho các đối tượng cụ thể: cán bộ nhà nước ở trung ương và địa phương; các cộng đồng dân tộc thiểu số để nâng cao nhận thức của họ và tăng cường cho họ kỹ năng nhận diện giá trị kinh tế, văn hóa-xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa hay biến các giá trị văn hóa của họ thành di sản để phát triển du lịch.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Nhân học, Dân tộc học, Xã hội học, Việt Nam học, Sử học, Văn hóa học và các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn đầu ra về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Nắm vững và làm chủ kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, và kiến thức chuyên môn của	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu nhân học.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.

ngành Nhân học.		
4.1.2 Có kiến thức để tổ chức nghiên cứu khoa học độc lập	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, suy luận về dữ liệu khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách khoa học mang tính khai phóng.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức để tổ chức quản trị về công tác nghiên cứu và triển khai công tác nghiên cứu	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
	4.2.4 Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học.	4.3.4. Chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu khoa học của mình, tham gia vào các công việc mang tính chuyên gia, học thuật và có khả năng học cao hơn.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	Làm công việc nghiên cứu, tư vấn, thẩm định, đánh giá các dự án, các chương trình đầu tư phát triển trong nước và quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, dân tộc, tôn giáo… trong các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Nhân học, Dân tộc học, Xã hội học, Việt Nam học, Sử học, Văn hóa học và nhân văn khác.	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra		
		Chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực chuyên	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

		môn 4.1			4.2				4.3			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***
1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học-Nhân học	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong nhân học	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*
1	Thiết kế dự án nghiên cứu trong nhân học	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*
2-3	Phân tầng xã hội và đô thị hóa ở Việt Nam	*x*	*x*		*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
2-3	Nhân học nghiên cứu về bảo tồn và phát triển văn hóa	*x*	*x*		*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
2-3	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	*x*	*x*		*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
2-3	Nhân học kinh tế trong bối cảnh Việt Nam đương đại	*x*	*x*		*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
2-3	Nhân học về nghiên cứu toàn cầu hóa	*x*	*x*		*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
2-3	Tộc người và những vấn đề nghiên cứu Nhân học về tộc người trong bối cảnh đương đại	*x*	*x*		*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
2-3	Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam	*x*	*x*		*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
2-3	Biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam	*x*	*x*		*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
1	Seminar về các vấn đề nghiên cứu đương đại	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
2	Tôn giáo và nghiên cứu Nhân học về tôn giáo trong bối cảnh Việt Nam đương đại	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
2	Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
2	Nhân học nghiên cứu về vấn đề giới	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*			*x*	*x*	*x*	*x*
3	Xây dựng và bảo vệ	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*

	đề cương luận văn											
4	Luận văn Thạc sĩ	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*	*x*

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học;

  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **27** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: ***9*** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: ***18*** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: ***12*** tín chỉ *(tối thiểu là 12 tín chỉ)*

- Luận văn: ***17*** tín chỉ *(tối thiểu là 15 tín chỉ)*

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận). Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2020 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04			60

	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
		II	**Khối kiến thức cơ sở và ngành**	**27**			
			Các học phần bắt buộc	***9***			
1	CHỜ CẤP MÃ MÔN HỌC	1	**Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học-Nhân học**	3	3	0	45
2	NA6003	1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong nhân học	3	3	0	45
3	NA6005	1	Thiết kế dự án nghiên cứu trong nhân học	3	2	1	60
			Các học phần lựa chọn (chọn 18/21 tín chỉ)	***18***			
4	NA6010	2-3	Phân tầng xã hội và đô thị hóa ở Việt Nam	3	3	0	45
5	NA6012	2-3	Nhân học nghiên cứu về bảo tồn và phát triển văn hóa	3	3	0	45
6	NA6014	2-3	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3	3	0	45
7	NA6009	2-3	Nhân học kinh tế trong bối cảnh Việt Nam đương đại	3	3	0	45
8	NA6006	2-3	Nhân học về nghiên cứu toàn cầu hóa	3	3	0	45
9	CHỜ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	**Tộc người và những vấn đề nghiên cứu Nhân học về tộc người trong bối cảnh đương đại**	3	3	0	45
10	CHỜ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	**Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam**	3	3	0	45
11	CHỜ CẤP MÃ MÔN HỌC	2-3	**Biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam**	3	3	0	45
		III	**Khối lượng nghiên cứu khoa học**	**12**			
12	NA6013	1	Seminar về các vấn đề nghiên cứu đương đại	3	3	0	45
13	NA6004	2	Tôn giáo và nghiên cứu Nhân học về tôn giáo trong bối cảnh Việt Nam đương đại	3	3	0	45
14	NA6011	2	Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững	3	3	0	45

15	NA6008	2	Nhân học nghiên cứu về vấn đề giới	3	3	0	45
		IV	**Luận văn thạc sĩ**	**17**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Tộc người và những vấn đề về tộc người trong bối cảnh đương đại	Tộc người và nghiên cứu Nhân học về tộc người trong bối Việt Nam cảnh đương đại	Điều chỉnh tên môn và chuyển từ tự chọn lên bắt buộc
2	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	Nhân học kinh tế trong bối cảnh Việt Nam đương đại	Điều chỉnh tên môn và chuyển từ tự chọn lên bắt buộc
3	Tôn giáo và nghiên cứu tôn giáo trong bối cảnh đương đại	Tôn giáo và nghiên cứu Nhân học về tôn giáo trong bối cảnh Việt Nam đương đại	Điều chỉnh tên môn và chuyển từ tự chọn lên bắt buộc
4	Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững		Chuyển từ tự chọn lên bắt buộc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo: Tiếng Việt: **QUAN HỆ QUỐC TẾ**
+ Tiếng Anh: **International Relations**

+ Mã ngành đào tạo: 60310206
+ Hình thức đào tạo: **CHÍNH QUY**
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Quan hệ quốc tế**
  + Tiếng Anh: **Master of Arts in International Relations**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế nhằm trang bị cho Học viên những kiến thức chuyên sâu về Quan hệ quốc tế, kỹ năng nghề nghiệp đối ngoại thuần thục, xác định hướng nghiên cứu chuyên sâu để có thể làm việc độc lập trong các công việc chuyên môn, có khả năng giải quyết vấn đề và khả năng quản trị những nhiệm vụ thực tiễn liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, hợp tác quốc tế, có khả năng thích ứng linh hoạt với các yêu cầu ngày càng cao trong một thế giới đa chiều, phức tạp gắn với cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật 4.0, nhằm phục vụ một cách có hiệu quả công cuộc hội nhập của đất nước.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Cử nhân quan hệ quốc tế, Cử nhân Quốc tế học
- Ngành gần: Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Chính trị học (Khoa học chính trị)
- Ngành khác: Tất cả các ngành thuộc khối ngành Nhân văn, khối ngành Xã hội, khối ngành Kinh tế, cử nhân Kinh doanh quốc tế, cử nhân Đông phương học, cử nhân các ngành ngoại ngữ, Cử nhân An ninh và Quốc phòng các ngành: Tình báo an ninh, Tình báo quân sự, Chiến lược quốc phòng.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức cho Đối tượng thuộc ngành gần: (tối thiểu 10 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử quan hệ quốc tế	03	
2	Nhập môn quan hệ quốc tế	02	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong QHQT	02	
4	Chính sách đối ngoại Việt Nam	03	
	TỔNG CỘNG	**10**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức cho Đối tượng ngành khác thuộc khoa học xã hội và nhân văn: (tối thiểu 15 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử quan hệ quốc tế	03	
2	Nhập môn quan hệ quốc tế	02	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong QHQT	02	
4	Chính sách đối ngoại Việt Nam	03	
5	Luật quốc tế	02	
6	Toàn cầu hóa	02	
7	Kinh tế Chính trị quốc tế	03	
	TỔNG CỘNG	**17**	

4. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn	4.2. Chuẩn về kỹ năng	4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm
4.1.1 Có kiến thức cập nhật mới, chuyên sâu về các trường phái ký thuyết và thực tiễn trong nghiên cứu quan hệ quốc tế	4.2.1 Làm chủ và vận dụng thuần thục các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ vào nghiên cứu quan hệ giữa các chủ thể và các vấn đề của quan hệ quốc tế.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau trong bối cảnh động phức tạp của chính trị thế giới.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng và toàn	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ	4.3.2 Có tính thích ứng, thích nghi và hội nhập

diện về quan hệ quốc tế	sung tri thức chuyên môn; có tư duy phản biện, kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề trong quan hệ quốc tế một cách sáng tạp, độc đáo.	trong những môi trường khác biệt; tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết. Quyết định trên cơ sở tôn trọng sự khác biệt.
4.1.3 Có kiến thức đủ để triển khai nghiên cứu khoa học và tổ chức nghiên cứu các vấn đề trong quan hệ quốc tế	4.2.3 Có năng lực quản lý, khả năng hướng dẫn, điều hành chuyên môn một cách khách quan.	4.3.3 Có ý thức tuân thủ pháp luật và chịu trách nhiệm trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạp ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản lý, quản trị và tổ chức	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu, thực hiện các dự án, đề tài, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế về quan hệ quốc tế, chính trị học và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4 Có ý thức tiên phong, dám thử thách và đổi mới.

4.4. *Vị trí, việc làm có khả năng đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp*

- Nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu, trường học trong nước và khu vực
- Giảng dạy trong các trường đại học ở Việt Nam và Trợ giảng cho các trường đại học trong khu vực và thế giới
- Chuyên viên trong các nhóm tư vấn ở các lĩnh vực quốc tế, chính sách, những vấn đề phát triển

4.5. *Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp*

- Đầy đủ khả năng để học lên Tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế hoặc những ngành chuyên sâu khác của những vấn đề quốc tế

4.6. Chuẩn ngoại ngữ : Theo Quy định của Quy chế Đào tạo trình độ Thạc sĩ của Đại học Quốc gia TPHCM số 1396/QĐ-ĐHQG ban hành ngày 03/11/2021.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra								
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn (4.1)			Chuẩn về kỹ năng (4.2)			Chuẩn về mức tự chủ và chịu trách nhiệm (4.3)		
		Chuyên sâu	Mở rộng	Liên ngành	Tư duy phản biện	Giải quyết vấn đề	Quản trị	Trách nhiệm	Tôn trọng sự khác biệt	Tiên phong
1.	**Môn chung**									
	Triết học									
	Lịch sử văn hóa Việt Nam									
2.	**Các môn cơ sở và chuyên ngành**									
	Các môn học/chuyên đề bắt buộc									
	1. Lý thuyết Quan hệ quốc tế chuyên sâu	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**			**x**	
	2. Phương pháp NCKH trong QHQT (chuyên sâu)	**x**		**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
	3. Kinh tế quốc tế: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	**x**			**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
	4. Hệ thống chính trị quốc tế hiện đại		**x**	**x**	**x**	**x**			**x**	
	Các chuyên đề nghiên cứu									
	5. Chính trị học so sánh (chuyên sâu)	**x**		**x**	**x**	**x**			**x**	
	6. Chính sách đối ngoại Việt Nam sau Đổi mới		**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	
	7. An ninh châu Á – Thái Bình		**x**							

	Dương thế kỷ 21									
	8. Quyền lực trong quan hệ quốc tế	**x**		**x**	**x**	**x**			**x**	
	Các học phần tự chọn									
	9. Hệ thống quốc tế trong lịch sử		**x**	**x**	**x**	**x**		**x**	**x**	
	10. Mạng lưới toàn cầu: những vấn đề lý luận và thực tiễn	**x**			**x**	**x**		**x**		
	11. Vai trò của Luật Biển trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông	**x**		**x**	**x**	**x**	**x**			
	12. Quan hệ Mỹ - Trung nhìn từ góc độ Kinh tế chính trị quốc tế		**x**	**x**	**x**	**x**		**x**	**x**	**x**
	13. Đầu tư quốc tế: Lý luận và thực tiễn		**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**		**x**
	14. Kinh tế phát triển và quan hệ các nước Đông Nam Á	**x**		**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	
	15. Phương pháp suy luận nhân quả trong nghiên cứu quốc tế	**x**		**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	
	16. ASEAN: Những vấn đề bản sắc trong thế kỷ 21		**x**	**x**	**x**	**x**		**x**	**x**	
	17. Địa chính trị sau Chiến tranh lạnh	**x**		**x**	**x**	**x**		**x**	**x**	
	18. Chính sách đối ngoại Mỹ từ thời kỳ Đặng Tiểu Bình	**x**			**x**	**x**	**x**		**x**	
	19. Chính sách đối ngoại Trung Quốc thời kỳ Đặng Tiểu Bình	**x**			**x**	**x**			**x**	
	20. Chính sách đối ngoại Nhật	**x**			**x**	**x**			**x**	

	Bản sau chiến tranh lạnh									
	21. Giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa		x	x	x	x	x	x	x	
	22. Vai trò của Đàm phán trong giải quyết xung đột quốc tế	x		x	x	x	x	x	x	x
	23. Vai trò của luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp quốc tế	x			x	x		x	x	
	24. Ngoại giao hiện đại: Một số trường hợp điển cứu	x		x	x	x	x	x	x	x
	25. Tôn giáo trong quan hệ quốc tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	26. Chủ nghĩa khu vực và quan hệ quốc tế ở châu Âu	x		x	x	x	x	x	x	x
	27. Quan hệ quốc tế ở châu Á-Thái Bình Dương	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	28. Nghiên cứu khu vực: những vấn đề lý luận và thực tiễn	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	29. Thực tập – Thực tế	x		x	x	x			x	
	30. Luận văn	x		x	x	x	x			

6. Điều kiện tốt nghiệp:

a. Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên);

b. Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định của *Quy chế Đào tạo trình độ Thạc sĩ của Đại học quốc gia TPHCM số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 3/11/2021*

Loại chương trình đào tạo

c. Chương trình nghiên cứu phương thức 1 (không đào tạo)

d. Chương trình nghiên cứu phương thức 2 (xem chi tiết bên dưới)

e. Chương trình ứng dụng phương thức 1(xem chi tiết)

f. Chương trình ứng dụng phương thức 2(không đào tạo)

7. *Thời gian đào tạo**: 2 năm*

8. Nội dung chương trình đào tạo:

a. Chương trình nghiên cứu phương thức 2:

- Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 64 tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **12** tín chỉ

+ Chuyên đề nghiên cứu: 12 tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **21** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Luận văn: **15** tín chỉ

Danh mục các môn học

STT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Khối kiến thức chung (bắt buộc):**	08			
1	MC04		Triết học	04			60

2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (học viên nước ngoài)	04			60
		II	**Phần kiến thức cơ sở và ngành**	**45**			
			Các học phần bắt buộc	***12***			180
1	QT6044		Phương pháp NCKH trong QHQT	03	03		45
2	QT01		Lý thuyết Quan hệ quốc tế chuyên sâu	03	03		45
3	QT6036		Kinh tế quốc tế: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
4			Hệ thống chính trị quốc tế hiện đại	03	03		45
Khối lượng nghiên cứu khoa học			***Các chuyên đề nghiên cứu***	***12***			180
5	QT6039		Chính sách đối ngoại Việt Nam sau Đổi mới	03	03		45
6	QT6043		Chính trị học so sánh (chuyên sâu)	03	03		45
7	QT6019		An ninh châu Á – TBD thế kỷ 21	03	03		45
8	QT6027		Quyền lực trong quan hệ quốc tế	03	03		45
			Các học phần tự chọn	**21**			
9	QT6024		Hệ thống quốc tế trong lịch sử	03	03		45
10	QT6037		Mạng lưới toàn cầu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
11	QT009		Vai trò của Luật Biển trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông	03	03		45
12	QT6054		Quan hệ Mỹ - Trung nhìn từ góc độ Kinh tế chính trị quốc tế	03	03		45
13	QT6045		Đầu tư quốc tế: Lý luận và thực tiễn	03	03		45
14	QT6047		Kinh tế phát triển và quan hệ các nước Đông Nam Á	03	03		45
15	QT013		Phương pháp suy luận nhân quả trong nghiên cứu quốc tế	03	02		45
16	QT6058		ASEAN: Những vấn đề bản sắc trong thế kỷ 21	03	03		45
17	QT6046		Địa chính trị sau Chiến tranh lạnh	03	03		45
18	QT6059		Chính sách đối ngoại Mỹ sau sự kiện 11/9	03	03		45
19	QT6048		Chính sách đối ngoại Trung Quốc từ thời kỳ Đặng Tiểu Bình	03	03		45
20	QT020		Chính sách đối ngoại Nhật Bản sau chiến tranh lạnh	03	03		45
21	QT6057		Giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa	03	03		45
22	QT6053		Vai trò của Đàm phán trong giải	03	03		45

			quyết xung đột quốc tế				
23	QT023		Vai trò của luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp quốc tế	03	03		45
24	QT6055		Ngoại giao hiện đại: Một số trường hợp điển cứu	03	03		45
25	QT025		Tôn giáo trong quan hệ quốc tế	03	03		45
26	QT6052		Chủ nghĩa khu vực và quan hệ quốc tế ở châu Âu	03	03		45
27	QT027		Quan hệ quốc tế ở châu Á-Thái Bình Dương	03	03		45
28	QT6038		Nghiên cứu khu vực: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
29	QT029		Thực tập – Thực tế	06	02	04	150
		III	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**64**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Nghiên cứu khu vực: những vấn đề lý luận và thực tiễn	Hệ thống chính trị quốc tế hiện đại	
2	Mạng lưới toàn cầu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	An ninh châu Á – TBD thế kỷ 21	

8.2. Chương trình ứng dụng theo phương thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 64 tín chỉ

Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

  + Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: **24** ín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

Danh mục các môn học

STT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Khối kiến thức chung (bắt buộc):**	08			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (học viên nước ngoài)	04			60
		II	**Phần kiến thức cơ sở và ngành**	**45**			
			Các học phần bắt buộc	***21***			180
1	QT6044		Phương pháp NCKH trong QHQT	03	03		45
2	QT01		Lý thuyết Quan hệ quốc tế chuyên sâu	03	03		45
3	QT6036		Kinh tế quốc tế: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
4			Hệ thống chính trị quốc tế hiện đại	03	03		45
5	QT6039		Chính sách đối ngoại Việt Nam sau Đổi mới	03	03		45
6	QT6043		Chính trị học so sánh (chuyên sâu)	03	03		45
7	QT6027		Quyền lực trong quan hệ quốc tế	03	03		45
			Các học phần tự chọn	***24***			
8	QT6019		An ninh châu Á – TBD thế kỷ 21	03	03		45
9	QT6024		Hệ thống quốc tế trong lịch sử	03	03		45
10	QT6037		Mạng lưới toàn cầu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
11	QT009		Vai trò của Luật Biển trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông	03	03		45
12	QT6054		Quan hệ Mỹ - Trung nhìn từ góc độ Kinh tế chính trị quốc tế	03	03		45
13	QT6045		Đầu tư quốc tế: Lý luận và thực tiễn	03	03		45
14	QT6047		Kinh tế phát triển và quan hệ các nước Đông Nam Á	03	03		45
15	QT013		Phương pháp suy luận nhân quả trong nghiên cứu quốc tế	03	02		45
16	QT6058		ASEAN: Những vấn đề bản sắc trong thế kỷ 21	03	03		45

17	QT6046		Địa chính trị sau Chiến tranh lạnh	03	03		45
18	QT6059		Chính sách đối ngoại Mỹ sau sự kiện 11/9	03	03		45
19	QT6048		Chính sách đối ngoại Trung Quốc từ thời kỳ Đặng Tiểu Bình	03	03		45
20	QT020		Chính sách đối ngoại Nhật Bản sau chiến tranh lạnh	03	03		45
21	QT6057		Giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa	03	03		45
22	QT6053		Vai trò của Đàm phán trong giải quyết xung đột quốc tế	03	03		45
23	QT023		Vai trò của luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp quốc tế	03	03		45
24	QT6055		Ngoại giao hiện đại: Một số trường hợp điển cứu	03	03		45
25	QT025		Tôn giáo trong quan hệ quốc tế	03	03		45
26	QT6052		Chủ nghĩa khu vực và quan hệ quốc tế ở châu Âu	03	03		45
27	QT027		Quan hệ quốc tế ở châu Á-Thái Bình Dương	03	03		45
28	QT6038		Nghiên cứu khu vực: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		45
29	QT029		Thực tập – Thực tế	06	02	04	150
		III	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**64**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Nghiên cứu khu vực: những vấn đề lý luận và thực tiễn	Hệ thống chính trị quốc tế hiện đại	
2	Mạng lưới toàn cầu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	Quyền lực trong quan hệ quốc tế	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ GIÁO DỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: Quản lý giáo dục
    + Tiếng Anh: Educational Management
+ Mã ngành đào tạo: 8140114
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục
    + Tiếng Anh: Master of Arts in Education Management

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức

Kiến thức ngành/chuyên ngành

- Hiểu và phân tích những vấn đề trong quản lý giáo dục dựa trên kiến thức khoa học
- Nhân diện được các vấn đề nghiên cứu và vận dụng được kiến thức phương pháp, công cụ trong nghiên cứu một đề tài nghiên cứu khoa học.

Kiến thức liên ngành

- Vận dụng các kiến thức liên ngành trong giải quyết các hoạt động quản lý giáo dục

2.2. Về kỹ năng

- Hình thành và phát triển kỹ năng Tổ chức, quản lý hoạt động tại cơ sở giáo dục.
- Phát triển kỹ năng lập kế hoạch cải tiến hoạt động quản lý giáo dục trong thực tiễn nghề nghiệp

- Kỹ năng hoàn thành một đề tài nghiên cứu khoa học về quản lý giáo dục
- Trang bị kỹ năng diễn đạt, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học

2.3. Về tính tự chủ và trách nhiệm

- Khả năng thích ứng trước những thay đổi
- Duy trì tính khách quan, khoa học và có trách nhiệm
- Sáng tạo, độc lập và linh hoạt trong giải quyết vấn đề

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Quản lý giáo dục, Giáo dục học
- Ngành gần: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Đặc biệt, Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hoá học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Các ngành sư phạm ngôn ngữ khác thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên
- Ngành khác: Các ngành còn lại

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	
2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo	3	
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	
Tổng cộng		**10**	

Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lý thuyết giáo dục	4	
2	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	3	
3	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	

4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo	3	
5	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	
Tổng cộng		**17**	

Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lý thuyết giáo dục	4	
2	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	3	
3	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục – đào tạo	3	
5	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	
6	Nhập môn Xã hội học giáo dục	3	
Tổng cộng		**20**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

4.1.1 Phân tích, phản biện những vấn đề trong quản lý giáo dục dựa trên kiến thức khoa học về tổ chức, quản lý, quản trị trong giáo dục.

4.1.2. Phát hiện được vấn đề nghiên cứu và vận dụng được kiến thức phương pháp, công cụ trong nghiên cứu một đề tài nghiên cứu khoa học.

4.1.3. Vận dụng các kiến thức liên ngành triết học, tâm lý học, văn hoá học, kinh tế học và xã hội học trong hoạt động quản lý giáo dục

4.2. Chuẩn về kỹ năng

4.2.1. Thể hiện tư duy hệ thống trong quá trình tổ chức, quản lý hoạt động tại cơ sở giáo dục;

4.2.2. Tiến hành đánh giá và phác thảo kế hoạch cải tiến hoạt động quản lý giáo dục trong thực tiễn nghề nghiệp trên nền tảng vận dụng kiến thức ngành, chuyên ngành, liên ngành;

4.2.3. Thực hiện thành công một đề tài nghiên cứu khoa học về quản lý giáo dục;

4.2.4. Biết cách thu thập các tri thức dựa trên kết quả nghiên cứu để làm sáng tỏ các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

4.3.1. Xác định rõ phương thức lãnh đạo và quản lý hoạt động giáo dục để thích ứng với sự thay đổi của môi trường;

4.3.2. Hình thành tính khách quan, công bằng; tôn trọng đạo đức, qui định, pháp luật; sự kín đáo, bảo mật; thể hiện thấu cảm; có trách nhiệm đối với công việc và người khác;

4.3.3. Ủng hộ, khích lệ, nuôi dưỡng, đẩy mạnh tinh thần làm việc độc lập, tính sáng tạo, tự định hướng và đổi mới trong trường học.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- Vị trí lãnh đạo và quản lý trong các tổ chức giáo dục công-tư
- Quản lý bộ phận chuyên trách trong các đơn vị trực thuộc cơ quản, tổ chức giáo dục (Sở, Phòng, trung tâm...)
- Quản lý các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân sự tại các doanh nghiệp
- Điều phối viên trong các tổ chức giáo dục quốc tế, NGOs
- Khởi nghiệp cung cấp các dịch vụ giáo dục hoặc tổ chức các hoạt động giáo dục
- Giảng viên

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cơ hội học tiếp lên chương trình tiến sĩ ngành Quản lý giáo dục

4.6. Chuẩn ngoại ngữ

Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Phân tích, phản biện những vấn đề trong quản lý giáo dục dựa trên kiến thức khoa học về tổ chức, quản lý, quản trị	4.2.1 Thể hiện tư duy hệ thống để tổ chức, quản lý hoạt động tại cơ sở giáo dục.	4.3.1 Định rõ cách thức lãnh đạo và quản lý hoạt động giáo dục để thích ứng với sự thay đổi của môi trường

trong giáo dục.		
4.1.2 Phát hiện được vấn đề nghiên cứu và vận dụng được kiến thức phương pháp, công cụ trong nghiên cứu một đề tài nghiên cứu khoa học.	4.2.2 Tiến hành đánh giá và phác thảo kế hoạch cải tiến hoạt động quản lý giáo dục trong thực tiễn nghề nghiệp trên nền tảng vận dụng kiến thức liên và chuyên ngành	4.3.2 Hình thành tính khách quan, công bằng; tôn trọng đạo đức, qui định, pháp luật; sự kín đáo, bảo mật; thể hiện thấu cảm; có trách nhiệm đối với công việc và người khác.
4.1.3 Vận dụng các kiến thức liên ngành triết học, tâm lý học, văn hoá học, kinh tế học và xã hội học trong hoạt động quản lý giáo dục	4.2.3 Thực hiện thành công một đề tài nghiên cứu khoa học về quản lý giáo dục 4.2.4 Thu thập các tri thức dựa trên nghiên cứu để làm sáng tỏ các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng	4.3.3 Ủng hộ, khích lệ, nuôi dưỡng, đẩy mạnh tinh thần làm việc độc lập, tính sáng tạo, tự định hướng và đổi mới trong trường học.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**									
		4.1			4.2				4.3		
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3
Các môn học bắt buộc											
1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục		**X**				**X**	**X**		**X**	
3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	**X**				**X**		**X**			
1	Lý luận tổ chức và quản lý	**X**						**X**			**X**
1	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục			**X**						**X**	**X**
2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	**X**				**X**		**X**			
3	Quản lý tài chính trong giáo dục	**X**				**X**		**X**		**X**	

3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	**X**				**X**		**X**		**X**	
2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	**X**				**X**		**X**			
3	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	**X**				**X**			**X**		**X**
2-3	Thực tế quản lý giáo dục				**X**	**X**			**X**		
Các môn học tự chọn											
2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	**X**				**X**		**X**			
2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	**X**				**X**		**X**			
2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	**X**				**X**		**X**		**X**	
1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục		**X**				**X**			**X**	
3	Quản trị trường học hiệu quả	**X**				**X**		**X**			**X**
2	Marketing trong Giáo dục			**X**		**X**			**X**		
2	Toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục	X			X			X	X		
3	Quản lý giáo dục mầm non	**X**			**X**	**X**					
3	Các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục		**X**			**X**			**X**		
3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	**X**			**X**	**X**			**X**	**X**	**X**
3	Quản lý giáo dục đại học	**X**			**X**	**X**			**X**	**X**	**X**

1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường			**X**					**X**	**X**	**X**
2	Kinh tế học giáo dục			**X**					**X**		**X**
3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	**X**				**X**					
1	Xã hội học giáo dục			**X**		**X**			**X**	**X**	**X**
3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	**X**					**X**				
3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	**X**			**X**						**X**
3	Lập kế hoạch chiến lược trong trường học		**X**	**X**		**X**			**X**		
2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	**X**				**X**			**X**		**X**
4	Luận văn	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình nghiên cứu theo phương thức 2

7.2. Chương trình ứng dụng theo phương thức 1

7.3. Chương trình ứng dụng theo phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo

8.1 Chương trình nghiên cứu theo phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **11** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)				**04**			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành							
Các môn học bắt buộc				**11**			
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03	3	0	45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02	2	0	30
3	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03	3	0	45
4	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
Các môn học lựa chọn				**18**			
5	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03	3	0	45
6	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02	2	0	30
7	GD6046	1	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02	2	0	30
8	GD6041	3	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03	3	0	45
9	GD6045	3	Quản lý tài chính trong giáo dục	03	3	0	45
10	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03	3	0	45

11	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03	3	0	45
12	GD6049	2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	03	3	0	45
13	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	03	2	1	60
14	GD6048	3	Quản trị trường học hiệu quả	03	3	0	45
15	GD6022	2	Marketing trong Giáo dục	03	3	0	45
16		2	**Toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục**	02	2	0	30
17		3	**Các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục**	03	3	0	45
18	GD6016	3	Quản lý giáo dục mầm non	03	3	0	
19	GD6016	3	Quản lý giáo dục phổ thông	03	3	0	45
20	GD6051	3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	03	3	0	45
21	GD6052	3	Quản lý giáo dục đại học	03	3	0	45
22	GD6033	1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	02	2	0	30
23	GD6008	2	Kinh tế học giáo dục	02	2	0	30
24	GD6053	3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	02	2	0	30
25	GD6009	1	Xã hội học giáo dục	03	3	0	45
26	GD6047	3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	03	3	0	45
27	GD6042	3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	03	3	0	45
28	GD6055	2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	02	2	0	30
29	GD6040	3	Thực tế quản lý giáo dục	02	2	0	30
30	GD6054	3	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong QLGD	02	2	0	30
III. Khối lượng nghiên cứu khoa học				**12**			

31		**1**	**Chuyên đề 1**	3	3	0	45
32		**2**	**Chuyên đề 2**	4	4	0	60
33		**3**	**Chuyên đề 3**	5	5	0	75
IV. Luận văn thạc sĩ				**15**			
34	**GDLV1**	**4**	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng				**60**			

8.2 Chương trình ứng dụng theo phương thức 1

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **23** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **21** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Luận văn: **12** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	**Mã số môn học**	**Học kỳ**	**Tên môn học**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Tổng số tiết**
				Tổng số	**LT**	**TH**	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)				**04**			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành							
Các môn học bắt buộc				**23**			
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03	3	0	45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02	2	0	30

3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03	3	0	45
4	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02	2	0	30
5	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03	3	0	45
6	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
7	GD6041	3	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03	3	0	45
8	GD6046	1	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02	2	0	30
9	GD6040	3	Thực tế quản lý giáo dục	02	2	0	30
Các môn học lựa chọn				**21**			
10	GD6045	3	Quản lý tài chính trong giáo dục	03	3	0	45
11	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
12	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03	3	0	45
13	GD6049	2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	03	3	0	45
14	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	03	2	1	60
15	GD6048	3	Quản trị trường học hiệu quả	03	3	0	45
16	GD6022	2	Marketing trong Giáo dục	03	3	0	45
17		2	**Toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục**	02	2	0	30
18		3	**Các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục**	03	3	0	45
19	GD6016	3	Quản lý giáo dục mầm non	03	3	0	45
20	GD6016	3	Quản lý giáo dục phổ thông	03	3	0	45
21	GD6051	3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	03	3	0	45
22	GD6052	3	Quản lý giáo dục đại học	03	3	0	45

23	GD6033	1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	02	2	0	30
24	GD6008	2	Kinh tế học giáo dục	02	2	0	30
25	GD6053	3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	02	2	0	30
26	GD6009	1	Xã hội học giáo dục	03	3	0	45
27	GD6047	3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	03	3	0	45
28	GD6042	3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	03	3	0	45
29	GD6055	2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	02	2	0	30
30	GD6054	3	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong QLGD	02	2	0	30
III. Luận văn thạc sĩ				**12**			
31	**GDLV1**	**4**	**Luận văn thạc sĩ**	**12**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng				**60**			

8.3. Chương trình ứng dụng theo phương thức 2

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **24** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Thực tập: **06** tín chỉ

- Đề án: **06** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)				**04**			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành							
Các môn học bắt buộc				**24**			
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03	3	0	45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02	2	0	30
3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03	3	0	45
4	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02	2	0	30
5	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03	3	0	45
6	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
7	GD6041	3	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03	3	0	45
8	GD6046	1	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02	2	0	30
9	GD6045	3	Quản lý tài chính trong giáo dục	03	3	0	45
Các môn học lựa chọn				**20**			
10	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03	3	0	45
11	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03	3	0	45
12	GD6049	2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	03	3	0	45
13	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa	03	2	1	60

			học giáo dục				
14	GD6048	3	Quản trị trường học hiệu quả	03	3	0	45
15	GD6022	2	Marketing trong Giáo dục	03	3	0	45
16		2	**Toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục**	02	2	0	30
17		3	**Các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục**	03	3	0	45
18	GD6016	3	Quản lý giáo dục mầm non	03	3	0	45
19	GD6016	3	Quản lý giáo dục phổ thông	03	3	0	45
20	GD6051	3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	03	3	0	45
21	GD6052	3	Quản lý giáo dục đại học	03	3	0	45
22	GD6033	1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	02	2	0	30
23	GD6008	2	Kinh tế học giáo dục	02	2	0	30
24	GD6053	3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	02	2	0	30
25	GD6009	1	Xã hội học giáo dục	03	3	0	45
26	GD6047	3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	03	3	0	45
27	GD6042	3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	03	3	0	45
28	GD6055	2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	02	2	0	30
29	GD6054	3	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong QLGD	02	2	0	30
III. Thực tập				**06**	6	0	90
IV. Đề án tốt nghiệp				**06**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng				**60**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Quản lý giáo dục trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá	Toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục	Đặt lại tên đáp ứng yêu cầu xu thế hội nhập

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: **QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
  + Tiếng Anh: **MANAGEMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT**
- Mã ngành đào tạo: **8850101**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm.
- Số tín chỉ yêu cầu: 61 tín chỉ.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: **QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
  + Tiếng Anh: **MANAGEMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Về kiến thức

Trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên (tự nhiên, xã hội và nhân văn) và bảo vệ môi trường bền vững; quản trị tài nguyên và môi trường; các vấn đề luật, chính sách và kinh tế tài nguyên môi trường, đánh giá tác động môi trường tại Việt nam và các nước đang phát triển.

2.2 Về kỹ năng

Trang bị cho học viên các phương pháp và công cụ nghiên cứu tiên tiến được áp dụng hiện nay trong trong các lãnh vực quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

2.3 Phẩm chất, mức tự chủ và trách nhiệm

Trang bị cho học viên có phẩm chất sáng tạo, dẫn dắt của người nghiên cứu, ý thức phục vụ có trách nhiệm đối với cộng đồng.

2.4 Vị trí việc làm

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể:

1- Thực hiện các đề tài nghiên cứu, dự án hoặc tham gia vào các nhóm nghiên cứu trong nước và quốc tế thuộc lãnh vực quản lý tài nguyên và

môi trường theo hướng tiếp cận liên ngành, vùng lãnh thổ và phát triển bền vững;

2- Làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các khu bảo tồn, vườn quốc gia, các khu công nghiệp, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp có các hoạt động liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;

3- Giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, phổ thông, trung tâm và các viện nghiên cứu.

2.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp chương trình đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi Trường của Khoa Địa Lý trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại Học Quốc Gia TP.HCM hay các trường, viện đào tạo tiến sĩ Khoa học môi trường trong nước và ngoài nước.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Địa lý học, Quản lý tài nguyên và môi trường, Sư phạm Địa Lý, Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý biển đảo và đới bờ, Lâm học (hay Lâm nghiệp), Địa lý tài nguyên và môi trường, Khí tượng học (hay Khí tượng và khí hậu học), Thuỷ văn học, Địa vật lý, Hải dương học, Sinh thái học, Địa chất học, Quản lý công, Quản lý xây dựng, Bản đồ, Viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
- Ngành gần: Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quy hoạch vùng và đô thị, Đô thị học, Xã hội học, Nhân học, Khoa học đất, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật địa vật lý.sẽ học chương trình bổ sung kiến thức với tổng số **10 tín chỉ**.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần (4 môn – 10 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Môi trường học đại cương	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	

- Ngành khác:

+ Cử nhân khoa học các ngành khác (thuộc lĩnh vực Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn): Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Chính sách công và các ngành còn lại thuộc lĩnh vực Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn sẽ học chương trình chuyển đổi kiến thức với tổng số 15 tín chỉ.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành khác (thuộc lĩnh vực Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn) (6 môn – 15 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Môi trường học đại cương	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	
05	Tài nguyên rừng	02	
06	Địa sinh vật đại cương	03	

+ Cử nhân khoa học các ngành khác (không thuộc lĩnh vực Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn): các ngành còn lại sẽ học chương trình chuyển đổi kiến thức với **tổng số 20 tín chỉ.**

Danh mục các môn học chuyển đổi cho ngành khác (khác lĩnh vực Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn) (8 môn – 20 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Môi trường học đại cương	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	
05	Tài nguyên rừng	02	
06	Địa sinh vật đại cương	03	
07	Cơ sở Địa lý nhân văn	03	
08	Dân số học và Địa lý dân cư	02	

4. Chuẩn đầu ra

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

4.1.1 Có kiến thức quản lý tài nguyên và môi trường tổng hợp, chuyên sâu để giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc lĩnh vực ngành học:

+ Quản trị tài nguyên và môi trường: quản trị môi trường đô thị - nông thôn - biển đảo.

+ Các vấn đề kinh tế môi trường, kinh tế phát triển, du lịch bền vững, du lịch sinh thái…

+ Các vấn đề xã hội liên quan đến môi trường: sinh thái nhân văn, sự tham gia của cộng đồng.

4.1.2 Có kiến thức và phương pháp để nghiên cứu trong lãnh vực quy hoạch, quản lý về tài nguyên và môi trường trong các lĩnh vực như: Đánh giá tác động môi trường; Quy hoạch sử dụng tài nguyên bền vững. Hiểu biết đầy đủ về các công ước quốc tế trong lãnh vực môi trường và biến đổi khí hậu mà Việt Nam có tham gia.

4.1.3 Có kiến thức để tư vấn, đề xuất các giải pháp và chính sách liên quan đến quản lý

tài nguyên và môi trường mang tính bền vững và phù hợp với thể chế và chính sách

của Việt Nam và Quốc tế

4.2. Chuẩn về kỹ năng

4.2.1 Có kiến thức sử dụng các phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, phương pháp đánh giá tác động môi trường và các công cụ như GIS, Viễn thám, thống kê ... vào nghiên cứu, giảng dạy và giải quyết các vấn đề quản lý tài nguyên và môi trường.

4.2.2 Có kiến thức suy luận, phân tích, tổng hợp các vấn đề khoa học và đưa ra các

hướng xử lý, giải pháp hiệu quả.

4.2.3 Có năng lực xây dựng, triển khai phối hợp, điều hành các hoạt động chuyên môn và đề xuất, triển khai đề tài dự án nghiên cứu.

4.3. Chuẩn mức tự chủ và trách nhiệm

4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.

4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng, dẫn dắt và sáng tạo ra ý tưởng mới. Chủ động đưa ra nhận định, quyết định mang tính chuyên gia.

4.3.3 Có ý thức phục vụ cộng đồng. bảo vệ môi trường, tư duy phát triển bền vững và trung thực trong nghiên cứu khoa học

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

- Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tham gia giảng dạy tại trường Đại học, Cao đẳng và trung học phổ thông. làm việc cho các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài hoạt động về lĩnh vực môi trường.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, học viên có thể học tiếp trình độ tiến sĩ ngành QLTN &MT hoặc các ngành gần tại các trường, viện trong và ngoài nước.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên ngành và công bố khoa học trên các tạp chí và hội thảo trong nước và quốc tế.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức quản lý tài nguyên & môi trường tổng hợp chuyên sâu giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc lĩnh vực ngành học: + Quản trị tài nguyên và môi trường: quản trị môi trường đô thị - nông thôn - biển đảo. + Các vấn đề kinh tế môi trường, kinh tế phát triển, du lịch bền vững, du lịch sinh thái… + Các vấn đề xã hội liên quan đến môi trường: sinh thái nhân văn, sự tham gia của cộng đồng.	4.2.1 Có kiến thức sử dụng các phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, phương pháp đánh giá tác động môi trường và các công cụ như GIS, Viễn thám, thống kê ... vào nghiên cứu, giảng dạy và giải quyết các vấn đề quản lý tài nguyên và môi trường.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Có kiến thức và phương pháp để nghiên cứu, quy hoạch, quản lý về tài nguyên và môi trường trong các lĩnh vực như: Đánh giá tác động môi trường; Quy hoạch sử dụng tài nguyên bền vững. Hiểu biết đầy đủ	4.2.2 Có kiến thức suy luận, phân tích, tổng hợp các vấn đề khoa học và đưa ra các hướng xử lý, giải pháp hiệu quả	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng, dẫn dắt và sáng tạo ra ý tưởng mới. Chủ động đưa ra nhận định, quyết định mang tính chuyên gia.

về các công ước quốc tế trong lãnh vực môi trường và biến đổi khí hậu mà Việt Nam có tham gia.		
4.1.3 Có kiến thức để tư vấn, đề xuất các giải pháp và chính sách liên quan đến quản lý tài nguyên và môi trường mang tính bền vững và phù hợp với thể chế và chính sách của Việt Nam và Quốc tế	4.2.3 Có năng lực xây dựng, triển khai phối hợp, điều hành các hoạt động chuyên môn và đề xuất, triển khai đề tài dự án nghiên cứu.	4.3.3 Có ý thức phục vụ cộng đồng. bảo vệ môi trường, tư duy phát triển bền vững và trung thực trong nghiên cứu khoa học.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	Có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý, các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tham gia giảng dạy tại trường Đại học, Cao đẳng và phổ thông. làm việc cho các doanh nghiệp/công ty nhà nước, tư nhân và nước ngoài hoạt động về lĩnh vực môi trường.	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	- Sau khi tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, học viên có thể học tiếp trình độ tiến sĩ ngành QLTN &MT hoặc các ngành gần tại các trường, viện trong và ngoài nước. - Thực hiện các nghiên cứu chuyên ngành và công bố khoa học trên các tạp chí và hội thảo trong nước và quốc tế.	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**									
		4.1			**4.2**			**4.3**			**4.4**	**4.5**
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***		
1	Quản trị tài nguyên môi trường	**x**	**x**		**x**	**x**		**x**	**x**		**x**	**x**
1	Sinh thái nhân văn:	**x**	**x**		**x**	**x**		**x**			**x**	**x**

	các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng											
1	Biến đổi khí hậu	**x**			**x**	**x**		**x**			**x**	**x**
1	Phân tích rủi ro	**x**	**x**		**x**			**x**			**x**	**x**
2	Kinh tế môi trường	**x**		**x**		**x**	**x**	**x**			**x**	**x**
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	**x**	**x**		**x**			**x**	**x**		**x**	**x**
3	Xã hội học môi trường	**x**		**x**			**x**	**x**		**x**	**x**	**x**
2	Phân tích chính sách	**x**			**x**			**x**			**x**	**x**
2	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường	**x**	**x**		**x**		**x**	**x**		**x**	**x**	**x**
2	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường	**x**	**x**		**x**			**x**			**x**	**x**
2	Nguyên tắc phòng ngừa trong khoa học môi trường	**x**	**x**	**x**		**x**		**x**			**x**	**x**
3	Quản trị môi trường đô thị	**x**	**x**		**x**	**x**		**x**			**x**	**x**
3	Quản trị môi trường nông thôn	**x**	**x**		**x**			**x**			**x**	**x**
3	Quản trị môi trường biển và ven biển	**x**	**x**	**x**				**x**	**x**		**x**	**x**
2	Đánh giá tác động môi trường	**x**	**x**	**x**	**x**		**x**	**x**			**x**	**x**
3	Kinh tế phát triển	**x**	**x**	**x**		**x**		**x**		**x**	**x**	**x**
3	Sinh thái cảnh quan ứng dụng	**x**	**x**		**x**	**x**		**x**	**x**		**x**	**x**
3	Đa dạng sinh học	x	**x**		**x**	**x**		**x**	**x**		**x**	**x**
3	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	**x**	**x**		**x**	**x**		**x**	**x**		**x**	**x**
3	Độc chất học môi trường	**x**	**x**			**x**	**x**	**x**	**x**		**x**	

3	Giới, môi trường và phát triển bền vững	**x**	**x**		**x**	**x**		**x**		**x**	**x**	**x**
3	Vệ sinh bệnh học môi trường	**x**		**x**	**x**			**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Lý thuyết)	**x**		**x**				**x**		**x**	**x**	
3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Thực hành)	**x**		**x**	**x**			**x**			**x**	**x**
3	Quản trị tài nguyên đất	**x**	**x**	**x**				**x**	**x**		**x**	**x**
4	Luận văn thạc sĩ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu phương thức 2:

8. Nội dung chương trình đào tạo (61 tín chỉ)

8.1 Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 61 tín chỉ . Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: 04 tín chỉ.

  + Triết học;

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: 12 tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: 18 tín chỉ

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: 12 tín chỉ

- Luận văn: 15 tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

Danh mục các môn học Thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên môi trường (61 tín chỉ)

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I.			**Khối kiến thức chung (bắt buộc)** - Triết học	**04**			
II.			**Phần kiến thức cơ sở và ngành**	**20**			
			Các học phần bắt buộc	**12**			
01	MT6001	1	Quản trị tài nguyên môi trường	03	03		45
02	MT6002	1	Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	03	03		45
03	MT6003	1	Kinh tế môi trường	03	03		45
04	Xin mã mới	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong môi trường	03	03		45
			Các học phần lựa chọn	**18**			
05	MT6005	2	Quản trị môi trường đô thị	03	03		45
06	MT6006	2	Quản trị môi trường nông thôn	03	03		45
07	MT6007	2	Quản trị môi trường biển và ven biển	03	03		45
08	MT6016	2	Xã hội học môi trường	02	02		30
09	MT6009	2	Kinh tế phát triển	03	03		45
10	MT6029	2	Phân tích chính sách	02	02		30
11	Xin mã mới	2	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường	03	02	01	60
12	Xin mã mới	2	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường	03	02	01	60

13	MT6013	2	Đa dạng sinh học	02	02		30
14	MT6014	2	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	02	02		30
15	MT6017	3	Độc chất học môi trường	02	02		30
16	MT6018	3	Giới, môi trường và phát triển bền vững	02	02		30
17	MT6020	3	Vệ sinh bệnh học môi trường	02	02		30
18	MT6026	3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Lý thuyết)	02	02		30
19	MT6028	3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Thực hành)	02	02		30
20	MT6008	2	Đánh giá tác động môi trường	03	03		45
21	Xin mã mới	3	Quản trị tài nguyên đất	02	02		30
III			**Khối lượng nghiên cứu khoa học**	**12**			
22	Xin mã mới	2	Nguyên tắc phòng ngừa trong khoa học môi trường	03	03		30
23	Xin mã mới	3	Sinh thái cảnh quan ứng dụng	03	03		45
24	MT6024	2	Biến đổi khí hậu	03	03		45
25	MT6027	3	Phân tích rủi ro	03	03		45
III.			**Luận văn thạc sĩ**	**15**			
01	MTLV1	4	Luận văn thạc sĩ	15	15		
			Tổng cộng:	**61**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Ứng dụng GIS trong quản lý tài	Ứng dụng GIS trong	Gộp phần lý

	nguyên môi trường (LT)	quản lý tài nguyên môi trường	thuyết và thực hành
2	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường (TH)		
3	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (LT)	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường	Gộp phần lý thuyết và thực hành
4	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (TH)		
5	Xã hội học môi trường	Xã hội học môi trường	Chuyển từ bắt buộc sang tự chọn
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong môi trường	Thay đổi tên môn
7	Đánh giá tác động môi trường	Đánh giá tác động môi trường	Chuyển từ tự chọn sang bắt buộc
8	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam (Chuyên ngành Dân tộc học)	Học viên không lựa chọn	Không đưa và chương trình
9	Khối ASEAN với vấn đề khu vực hóa và toàn cầu hóa (Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam)	Học viên không lựa chọn	Không đưa và chương trình
10	Nguyên tắc phòng ngừa trong môi trường		Bổ sung cho khối lượng nghiên cứu khoa học:
11	Sinh thái cảnh quan ứng dụng		Bổ sung
12	Quản trị tài nguyên đất		Bổ sung

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: Tâm lý học lâm sàng
    + Tiếng Anh: Clinical Psychology
+ Mã ngành đào tạo: 8.31.04.02
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng
    + Tiếng Anh: Master of Arts in Clinical Psychology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ ngành Tâm lý học lâm sàng được xây dựng nhằm mục đích đào tạo những nhà chuyên môn tâm lý học có khả năng hoạt động trong thực hành và nghiên cứu khoa học tâm lý học, đặc biệt là trong lĩnh vực tâm lý học lâm sàng. Chương trình hướng đến việc trang bị cho học viên một nền tảng kiến thức, lý luận tâm lý học lâm sàng vững vàng, đa chiều, chiết trung; một cái nhìn nhân văn, toàn diện về các yếu tố cấu thành, hoạt động tâm lý con người cũng như những khó khăn tâm lý của con người ở nhiều độ tuổi khác nhau (trẻ em, vị thành niên, người trưởng thành…) trong điều kiện sống của họ bằng việc giới thiệu và rèn luyện những phương pháp và hướng tiếp cận hiện đại. Hơn hết, mục tiêu chủ chốt của chương trình đó là việc duy trì, hun đúc đam mê với nghề nghiệp cho học viên và cung cấp cho học viên hành trang lý luận-thực hành cho việc lượng giá, đồng hành hỗ trợ tâm lý trong các trường hợp lâm sàng hoặc tiếp tục việc đào sâu nghiên cứu khoa học, học tập ở trình độ Tiến sĩ trong hoặc ngoài nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Học viên khi tham gia và hoàn thành chương trình được mong đợi sẽ:

- Tổng hợp được kiến thức về các triệu chứng lâm sàng và các hệ thống lý thuyết làm nền tảng cho tâm bệnh học và các vấn đề lâm sàng khác.
- Nắm vững lý thuyết và thực hiện công việc lượng giá các khía cạnh chính của cấu trúc và hoạt động tâm lý (các chức năng nhận thức, lượng giá mức độ triệu chứng, nhân cách, trí tuệ,…).
- Thiết lập mối quan hệ làm việc an toàn, đúng mực với mục đích đồng hành, hỗ trợ, can thiệp một cách chuyên nghiệp với thân chủ.

- Khái niệm hóa trường hợp tâm lý theo các lý thuyết tâm lý học lâm sàng, từ đó đưa ra chiến lược hỗ trợ phù hợp.
- Tiếp cận, xây dựng và triển khai một nghiên cứu khoa học tâm lý học lâm sàng theo phương pháp phù hợp.
- Tuân thủ chặt chẽ đạo đức nghề nghiệp và phân tích được các tình huống có liên quan đến khía cạnh đạo đức.
- Có thái độ làm việc chuyên nghiệp, nhân văn, nhìn nhận con người và các vấn đề khó khăn của tâm trí dưới góc nhìn trung tính và toàn vẹn nhất.
- Ý thức và vận dụng các nguồn lực hỗ trợ đến từ bản thân và bên ngoài.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Tâm lý học (7310401), Tâm lý học giáo dục (7310403) hoặc bằng Cử nhân Tâm lý học ở nước ngoài có giá trị tương đương.
- Ngành gần: các ngành Y khoa (77201), Y tế công cộng (77207) hoặc bằng Cử nhân các ngành trên ở nước ngoài có giá trị tương đương.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tâm lý học đại cương	03	
2	Tâm lý học phát triển	03	
3	Tâm lý học nhân cách	03	
4	Tâm bệnh học	03	
5	Các lý thuyết và kỹ thuật tham vấn tâm lý	03	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

A1 Giải thích được các hệ thống lý thuyết làm nền tảng cho tâm bệnh học và các vấn đề lâm sàng khác.
A1.1 Phân biệt được những rối nhiễu tâm lý thường gặp bằng cách sử dụng 01 bảng tiêu chuẩn chẩn đoán tâm bệnh quốc tế với mục tiêu hỗ trợ chẩn đoán.
A1.2 Mô tả và giải thích được đặc điểm, nhu cầu, khó khăn, đau khổ… đặc trưng của con người theo từng lứa tuổi, loại nhân cách, nhóm phụ thuộc… xét trong bối cảnh và những điều kiện sống đặc trưng của họ.
A1.3 Chỉ ra được triệu chứng và ý nghĩa triệu chứng, từ đó phân tích được ý nghĩa triệu chứng theo ít nhất một trường phái tâm lý học lớn.
A1.4 Giải thích làm sáng tỏ được tính bình thường – bất thường theo từng tiêu chí đánh giá khác nhau.
A2 Bàn luận được lý thuyết và thực hiện công việc lượng giá các khía cạnh chính của cấu trúc và hoạt động tâm lý.
A2.1 Phân tích được mục đích, cách sử dụng, nguy cơ, lợi ích… một số loại công cụ lượng giá tâm lý, trung gian trị liệu cơ bản và của bộ hồ sơ tâm lý.

A2.2 Hiểu được được ít nhất 01 bộ test trí tuệ, 01 loại thang lượng giá, 01 bộ test phóng chiếu theo đúng quy trình hướng dẫn.
A2.3 Hiểu được các dữ liệu định tính và định lượng và giá trị lâm sàng của các công cụ lượng giá tâm lý.
A2.4 Mô tả được một bộ hồ sơ tâm lý hoàn chỉnh và thực hiện báo cáo kết quả (dạng nói và dạng viết) cho một đối tác làm việc.
A3 Nắm vững kiến thức về lịch sử, bối cảnh hiện tại (khó khăn, cơ hội, vấn đề tồn đọng) và tiềm năng phát triển của ngành tâm lý họclâm sàng tại Việt Nam và trên thế giới.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

B1 Phân tích được trường hợp tâm lý theo các lý thuyết tâm lý học lâm sàng, từ đó xây dựng được chiến lược hỗ trợ phù hợp
B1.1 Phân tích được một ca tâm lý (Cá nhân, gia đình, nhóm…) theo trường phái lý thuyết phù hợp với bản thân học viên.
B1.2 Xây dựng chiến lược hỗ trợ ngắn hạn và dài hơi trong việc hỗ trợ, đồng hành cùng thân chủ.
B1.3 Đánh giá và phản biện một đề xuất hỗ trợ, can thiệp tâm lý.
B1.4 Phản biện cùng đồng nghiệp, ê kíp làm việc về việc hỗ trợ chẩn đoán hay vấn đề của đối tượng được chăm sóc.
B1.5 Đánh giá và kết thúc tiến trình
B2 Xây dựng và triển khai một nghiên cứu khoa học tâm lý học lâm sàng theo phương pháp phù hợp
B2.1 Xây dựng đề cương, xây dựng quy trình triển khai một nghiên cứu tâm lý lâm sàng định tính và/hoặc định lượng.
B2.2 Thu thập, trình bày, phân tích, phản biện và diễn giải kết quả nghiên cứu.
B2.3 Ứng dụng các công cụ thống kê để xử lý kết quả nghiên cứu.
B3 Xây dựng mối quan hệ làm việc an toàn, đúng mực với mục đích đồng hành, hỗ trợ, can thiệp một cách chuyên nghiệp với thân chủ.
B3.1 Ứng dụng được những kỹ năng tham vấn cơ bản (lắng nghe, thấu cảm, phản hồi, đặt câu hỏi…), thành thạo kỹ năng trấn an, nâng đỡ, ghi nhận đau khổ và nguồn lực của thân chủ.
B3.2 Ứng dụng được những kỹ thuật tham vấn, trị liệu tâm lý cơ bản đặc trưng theo (các) trường phái tâm lý lâm sàng mà học viên cảm thấy phù hợp.
B3.3 Phân tích được lời yêu cầu hỗ trợ.
B3.4 Thiết lập và duy trì mối quan hệ hỗ trợ đúng khoảng cách, trao đổi về giới hạn, khung làm việc với các đối tượng được hỗ trợ.
B4 Xây dựng và có khả năng làm việc cùng các đồng nghiệp cùng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần trong nhóm trị liệu, tham gia vào tiến trình giám sát trị liệu.
B4.1 Cởi mở với cái mới, phát huy tính sáng tạo.

B4.2 Xây dựng mối quan hệ cộng tác, thiện chí trong làm việc ê kíp đa ngành hoặc trong chuyển gửi, trao đổi xung quanh các nghiên cứu hay thực hành tâm lý.
B4.3 Xây dựng tính tích cực trong sự tự nhận thức và nhận thức về con người, thế giới.
B4.4 Xây dựng được dự án nghề nghiệp cụ thể, phù hợp với khả năng, nguyện vọng của bản thân, nhu cầu và điều kiện thực tế của xã hội.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

C1 Ứng dụng chặt chẽ đạo đức nghề nghiệp và phân tích được các tình huống có liên quan đến khía cạnh đạo đức.
C1.1 Có khả năng hiểu được giới hạn, tiềm năng và các hoạt động chuyên môn đặc trưng và khía cạnh liên quan đến đạo đức của ngành nghề.
C1.2 Tuân thủ sự tôn trọng và duy trì bí mật nghề nghiệp, bảo vệ nhân thân và quyền riêng tư của đối tượng được hỗ trợ, trừ trường hợp liên quan đến quy định pháp luật hiện hành.
C1.3 Xác định rõ ràng về giới hạn năng lực bản thân, phục vụ vì lợi ích, quyền lợi của thân chủ và không gây tổn hại đến họ.
C1.4 Tuân thủ được khía cạnh đạo đức trong các tình huống trong nghiên cứu và thực hành tâm lý lâm sàng
C2 Xác định thái độ làm việc chuyên nghiệp, nhân văn, nhìn nhận con người và các vấn đề khó khăn của tâm trí dưới góc nhìn trung tính và toàn vẹn nhất
C2.1 Xác định thái độ làm việc không dán nhãn, định kiến; không phán xét đạo đức phiến diện về các hành vi hay biểu hiện khó khăn, bất thường.
C2.2 Xác định thái độ làm việc tôn trọng sự khác biệt, đặc trưng giữa các cá thể.
C3 Ứng dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành trong góc nhìn khai phóng và bối cảnh hội nhập quốc tế
C3.1. Ứng dụng (nói và viết) một ngoại ngữ chuyên ngành theo khung đánh giá năng lực ngoại ngữ trình độ thạc sĩ trong công việc nghiên cứu và/hoặc ứng dụng tâm lý lâm sàng.
C3.2. Có cái nhìn khai phóng, cởi mở, đa văn hóa trong công việc.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình cao học Tâm lý học lâm sàng, học viên có thể ứng tuyển vào những vị trí việc làm sau:

- Nhà tâm lý lâm sàng tại các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa (tâm thần, nhi đồng, ung bướu…), các trung tâm hoặc công ty chăm sóc sức khỏe tinh thần công lập hoặc tư nhân.

- Nhà tâm lý lâm sàng làm việc trong các dự án chính phủ hoặc phi chính phủ về chăm sóc sức khỏe tinh thần, phúc lợi cho các đối tượng dễ bị tổn thương.

- Nhà tâm lý học làm việc trong lĩnh vực học đường.

- Giảng viên hoặc nghiên cứu viên trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu hoặc các cơ sở học thuật khác.

- Nhà tâm lý học tại các cơ sở khác phù hợp với chuyên môn.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học viên hoàn thành chương trình theo phương thức 1 có thể tiếp tục theo học bậc nghiên cứu sinh ngành Tâm lý học theo nguyện vọng. Học viên hoàn thành chương trình theo phương thức 2 cũng có cơ hội theo học bậc nghiên cứu sinh tùy theo yêu cầu bổ sung về luận văn của cơ sở đào tạo. Ngoài ra, cả hai phương thức đào tạo đều có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận những khóa đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn tại các cơ sở trong và ngoài nước.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
A1 Giải thích được các hệ thống lý thuyết làm nền tảng cho tâm bệnh học và các vấn đề lâm sàng khác. A1.1 Phân biệt được những rối nhiễu tâm lý thường gặp bằng cách sử dụng 01 bảng tiêu chuẩn chẩn đoán tâm bệnh quốc tế với mục tiêu hỗ trợ chẩn đoán. A1.2 Mô tả và giải thích được đặc điểm, nhu cầu, khó khăn, đau khổ… đặc trưng của con người theo từng lứa tuổi, loại nhân cách, nhóm phụ thuộc… xét trong bối cảnh và những điều kiện sống đặc trưng của họ.	B1 Phân tích được trường hợp tâm lý theo các lý thuyết tâm lý học lâm sàng, từ đó xây dựng được chiến lược hỗ trợ phù hợp B1.1 Phân tích được một ca tâm lý (Cá nhân, gia đình, nhóm…) theo trường phái lý thuyết phù hợp với bản thân học viên. B1.2 Xây dựng chiến lược hỗ trợ ngắn hạn và dài hơi trong việc hỗ trợ, đồng hành cùng thân chủ. B1.3 Đánh giá và phản biện một đề xuất hỗ trợ, can thiệp tâm lý. B1.4 Phản biện cùng	C1 Ứng dụng chặt chẽ đạo đức nghề nghiệp và phân tích được các tình huống có liên quan đến khía cạnh đạo đức. C1.1 Có khả năng hiểu được giới hạn, tiềm năng và các hoạt động chuyên môn đặc trưng và khía cạnh liên quan đến đạo đức của ngành nghề. C1.2 Tuân thủ sự tôn trọng và duy trì bí mật nghề nghiệp, bảo vệ nhân thân và quyền riêng tư của đối tượng được hỗ trợ, trừ trường hợp liên quan đến quy định pháp luật hiện hành. C1.3 Xác định rõ ràng về giới hạn năng lực bản

A1.3 Chỉ ra được triệu chứng và ý nghĩa triệu chứng, từ đó phân tích được ý nghĩa triệu chứng theo ít nhất một trường phái tâm lý học lớn. A1.4 Giải thích làm sáng tỏ được tính bình thường – bất thường theo từng tiêu chí đánh giá khác nhau.	đồng nghiệp, ê kíp làm việc về việc hỗ trợ chẩn đoán hay vấn đề của đối tượng được chăm sóc. B1.5 Đánh giá và kết thúc tiến trình	thân, phục vụ vì lợi ích, quyền lợi của thân chủ và không gây tổn hại đến họ. C1.4 Tuân thủ được khía cạnh đạo đức trong các tình huống trong nghiên cứu và thực hành tâm lý lâm sàng
A2 Bàn luận được lý thuyết và thực hiện công việc lượng giá các khía cạnh chính của cấu trúc và hoạt động tâm lý. A2.1 Phân tích được mục đích, cách sử dụng, nguy cơ, lợi ích… một số loại công cụ lượng giá tâm lý, trung gian trị liệu cơ bản và của bộ hồ sơ tâm lý. A2.2 Hiểu được được ít nhất 01 bộ test trí tuệ, 01 loại thang lượng giá, 01 bộ test phóng chiếu theo đúng quy trình hướng dẫn. A2.3 Hiểu được các dữ liệu định tính và định lượng và giá trị lâm sàng của các công cụ lượng giá tâm lý. A2.4 Mô tả được một bộ hồ sơ tâm lý hoàn chỉnh và thực hiện báo cáo kết quả (dạng nói và dạng viết) cho một đối tác làm việc.	B2 Xây dựng và triển khai một nghiên cứu khoa học tâm lý học lâm sàng theo phương pháp phù hợp B2.1 Xây dựng đề cương, xây dựng quy trình triển khai một nghiên cứu tâm lý lâm sàng định tính và/hoặc định lượng. B2.2 Thu thập, trình bày, phân tích, phản biện và diễn giải kết quả nghiên cứu. B2.3 Ứng dụng các công cụ thống kê để xử lý kết quả nghiên cứu.	C2 Xác định thái độ làm việc chuyên nghiệp, nhân văn, nhìn nhận con người và các vấn đề khó khăn của tâm trí dưới góc nhìn trung tính và toàn vẹn nhất C2.1 Xác định thái độ làm việc không dán nhãn, định kiến; không phán xét đạo đức phiến diện về các hành vi hay biểu hiện khó khăn, bất thường. C2.2 Xác định thái độ làm việc tôn trọng sự khác biệt, đặc trưng giữa các cá thể.
A3 Nắm vững kiến thức về lịch sử, bối cảnh hiện tại (khó khăn, cơ hội, vấn đề tồn đọng) và tiềm năng phát triển của ngành tâm lý họclâm	B3 Xây dựng mối quan hệ làm việc an toàn, đúng mực với mục đích đồng hành, hỗ trợ, can thiệp một cách chuyên nghiệp với thân chủ.	C3 Ứng dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành trong góc nhìn khai phóng và bối cảnh hội nhập quốc tế C3.1. Ứng dụng (nói và

sàng tại Việt Nam và trên thế giới.	B3.1 Ứng dụng được những kỹ năng tham vấn cơ bản (lắng nghe, thấu cảm, phản hồi, đặt câu hỏi…), thành thạo kỹ năng trấn an, nâng đỡ, ghi nhận đau khổ và nguồn lực của thân chủ. B3.2 Ứng dụng được những kỹ thuật tham vấn, trị liệu tâm lý cơ bản đặc trưng theo (các) trường phái tâm lý lâm sàng mà học viên cảm thấy phù hợp. B3.3 Phân tích được lời yêu cầu hỗ trợ. B3.4 Thiết lập và duy trì mối quan hệ hỗ trợ đúng khoảng cách, trao đổi về giới hạn, khung làm việc với các đối tượng được hỗ trợ.	viết) một ngoại ngữ chuyên ngành theo khung đánh giá năng lực ngoại ngữ trình độ thạc sĩ trong công việc nghiên cứu và/hoặc ứng dụng tâm lý lâm sàng. C3.2. Có cái nhìn khai phóng, cởi mở, đa văn hóa trong công việc.
	B4 Xây dựng và có khả năng làm việc cùng các đồng nghiệp cùng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần trong nhóm trị liệu, tham gia vào tiến trình giám sát trị liệu. B4.1 Cởi mở với cái mới, phát huy tính sáng tạo. B4.2 Xây dựng mối quan hệ cộng tác, thiện chí trong làm việc ê kíp đa ngành hoặc trong chuyển gửi, trao đổi xung quanh các nghiên cứu hay thực hành tâm lý. B4.3 Xây dựng tính tích cực trong sự tự nhận thức và nhận thức về con người, thế giới. B4.4 Xây dựng được dự	

	án nghề nghiệp cụ thể, phù hợp với khả năng, nguyện vọng của bản thân, nhu cầu và điều kiện thực tế của xã hội.	
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	Sau khi hoàn thành chương trình cao học Tâm lý học lâm sàng, học viên có thể ứng tuyển vào những vị trí việc làm sau: - Nhà tâm lý lâm sàng tại các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa (tâm thần, nhi đồng, ung bướu…), các trung tâm hoặc công ty chăm sóc sức khỏe tinh thần công lập hoặc tư nhân. - Nhà tâm lý lâm sàng làm việc trong các dự án chính phủ hoặc phi chính phủ về chăm sóc sức khỏe tinh thần, phúc lợi cho các đối tượng dễ bị tổn thương. - Nhà tâm lý học làm việc trong lĩnh vực học đường. - Giảng viên hoặc nghiên cứu viên trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu hoặc các cơ sở học thuật khác. - Nhà tâm lý học tại các cơ sở khác phù hợp với chuyên môn.	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Sau khi tốt nghiệp, học viên hoàn thành chương trình theo phương thức 1 có thể tiếp tục theo học bậc nghiên cứu sinh ngành Tâm lý học theo nguyện vọng. Học viên hoàn thành chương trình theo phương thức 2 cũng có cơ hội theo học bậc nghiên cứu sinh tùy theo yêu cầu bổ sung về luận văn của cơ sở đào tạo. Ngoài ra, cả hai phương thức đào tạo đều có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận những khóa đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn tại các cơ sở trong và ngoài nước.	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	***Chuẩn kiến thức 4.1***	***Chuẩn kỹ năng 4.2***	***Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm***

									4.3		
		A1	A 2	A3	B 1	B 2	B 3	B4	C 1	C2	C3
1	Tâm bệnh học lâm sàng	x	x	x							x
1	Lý thuyết và kỹ thuật tham vấn tâm lý lâm sàng	x			x		x	x	x	x	x
1	Thực tập tâm lý lâm sàng 1	x	x	x	x		x	x	x	x	x
1	Thống kê trong nghiên cứu tâm lý học					x			x	x	x
1	Thực hành đánh giá tâm lý 1		x	x					x	x	x
1	Dược học tâm thần		x						x	x	x
1	Anh văn chuyên ngành tâm lý học lâm sàng								x	x	x
2	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý học lâm sàng					x			x	x	x
2	Đạo đức trong nghiên cứu và thực hành tâm lý học lâm sàng					x	x	x	x	x	x
2	Seminar nghiên cứu					x			x	x	x
2	Bệnh học tâm thần	x	x						x	x	x
2	Tiếp cận trị liệu phân tâm				x		x	x	x	x	x
2	Can thiệp học đường				x		x	x	x	x	x
2	Dự án nghề nghiệp					x	x	x	x	x	x
3	Tiếp cận trị liệu nhận thức – hành vi				x			x	x	x	x
3	Tiếp cận trị liệu gia đình				x			x	x	x	x
3	Thực hành đánh giá tâm lý 2	x	x	x					x	x	x
3	Trị liệu nghệ thuật				x			x	x	x	x
4	Thực tập tâm lý lâm sàng 2	x	x	x	x		x	x	x	x	x
3	Luận văn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Loại chương trình đào tạo là Chương trình ứng dụng theo phương thức 1 hoặc 2 dựa trên nguyện vọng của học viên. Học viên đăng ký và thay đổi nguyện vọng theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Quốc gia năm 2022.

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học.

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: **25** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: **19** tín chỉ

- Luận văn: **12** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**25**			
1	TL6001	I	Tâm bệnh học lâm sàng	03	02	01	60
2	TL6003	I	Lý thuyết và kỹ thuật tham vấn tâm lý lâm sàng	04	03	01	75

3	TL6004	II	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý học lâm sàng	04	03	01	75
4	TL6005	II	Đạo đức trong nghiên cứu và thực hành tâm lý học lâm sàng	03	03		45
5	TL6006	I	Thực tập tâm lý lâm sàng 1	05	04	01	90
6	TL6011	I	Thống kê trong nghiên cứu tâm lý học	03	02	01	60
7	TL6019	II	Seminar nghiên cứu	03	03		45
			Các học phần lựa chọn	**19**			
1	TL6002	II	Bệnh học tâm thần	03	03		45
2	TL6007	I	Thực hành đánh giá tâm lý 1	03	02	01	60
3	TL6008	II	Tiếp cận trị liệu phân tâm	03	02	01	60
4	TL6009	III	Tiếp cận trị liệu nhận thức – hành vi	03	03		45
5	TL6010	III	Tiếp cận trị liệu gia đình	03	03		45
6	TL6012	III	Trị liệu nghệ thuật	03	02	01	60
7	TL6014	II	Can thiệp học đường	03	02	01	60
8	TL6015	III	Thực hành đánh giá tâm lý 2	03	02	01	60
9	TL6016	II	Dự án nghề nghiệp	03	02	01	60
10	TL6017	IV	Thực tập tâm lý lâm sàng 2	06		06	180
11	TL6020	I	Anh văn chuyên ngành tâm lý học lâm sàng	03	02	01	60
		III	**Luận văn thạc sĩ**	**12**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

8.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2

Chương trình ứng dụng phương thức 2: gồm Triết học; các môn học của chương trình đào tạo; thực tập tối thiểu 6 tín chỉ và thực hiện đề án tốt nghiệp tối thiểu là 6 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học.

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **43** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: **22** tín chỉ

- Thực tập: **06** tín chỉ

- Đề án: **07** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các học phần bắt buộc	**21**			
1	TL6001	I	Tâm bệnh học lâm sàng	03	02	01	60
2	TL6003	I	Lý thuyết và kỹ thuật tham vấn tâm lý lâm sàng	04	03	01	75
3	TL6005	II	Đạo đức trong nghiên cứu và thực hành tâm lý học lâm sàng	03	03		45
4	TL6006	II	Thực tập tâm lý lâm sàng 1	05	04	01	90
5	TL6007	I	Thực hành đánh giá tâm lý 1	03	02	01	60
6	TL6015	I	Thực hành đánh giá tâm lý 2	03	02	01	60
			Các học phần lựa chọn	**22**			
1	TL6002	II	Bệnh học tâm thần	03	03		45
2	TL6004	II	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý học lâm sàng	04	03	01	75
3	TL6008	II	Tiếp cận trị liệu phân tâm	03	02	01	60
4	TL6009	III	Tiếp cận trị liệu nhận thức – hành vi	03	03		45
5	TL6010	III	Tiếp cận trị liệu gia đình	03	03		45
6	TL6011	I	Thống kê trong nghiên cứu tâm lý học	03	02	01	60
7	TL6012	III	Trị liệu nghệ thuật	03	02	01	60
8	TL6014	II	Can thiệp học đường	03	02	01	60
9	TL6016	II	Dự án nghề nghiệp	03	02	01	60
10	TL6019	II	Seminar nghiên cứu	03	03		45
11	TL6020	I	Anh văn chuyên ngành	03	02	01	60

			tâm lý học lâm sàng				
12	**TL6017**	**IV**	**Thực tập tâm lý lâm sàng 2**	**06**		**06**	**180**
		IV	**Đề án**	**07**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm đề án		
			Tổng cộng	**60**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
1	Bệnh học tâm thần	Thực hành đánh giá tâm lý 2	Phương thức 2
2	Bệnh học tâm thần	Seminar nghiên cứu	Phương thức 1
3	Thực hành đánh giá tâm lý 1	Thống kê trong nghiên cứu tâm lý học	Phương thức 1

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: TRIẾT HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: TRIẾT HỌC
    + Tiếng Anh: PHILOSOPHY
+ Mã ngành đào tạo: 8229001
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Thạc sĩ chuyên ngành Triết học
    + Tiếng Anh: Master of Arts in Philosophy

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức: Hoàn thiện và nâng cao những kiến thức đã học ở đại học, hiện đại hóa những kiến thức chuyên ngành, tăng cường kiến thức liên ngành, từ đó trang bị cho học viên có kiến thức chuyên môn cơ bản, hệ thống và chuyên sâu về các khoa học triết học, về nội dung, đặc điểm, lịch sử các học thuyết triết học Việt Nam và thế giới qua từng giai đoạn phát triển, về vai trò của triết học đối với đời sống xã hội, đặc biệt là các nguyên lý triết học Mác, tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.2. Về kỹ năng: Giúp cho người học có phương pháp tư duy biện chứng trong quá trình vận dụng vào công tác nghiên cứu giảng dạy triết học và công tác thực tiễn; có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề nảy sinh thuộc chuyên ngành được đào tạo.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức chuyên môn vững vàng và năng lực thực hành chuyên môn nghiệp vụ cao, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập; có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.

3. Đối tượng tuyển sinh

- ***Ngành đúng và ngành phù hợp***: Những người có bằng cử nhân Triết học, và các chuyên ngành khác của ngành Triết học, Cử nhân chính trị và Cử nhân giáo dục chính trị.

- ***Ngành gần***: Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng, Sử - Chính trị, Tôn giáo học, giáo dục công dân; Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Văn học, Quản lý khoa học và công nghệ, Hành chính học, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Công tác xã hội, Nhân học, Dân tộc học, Hồ Chí Minh học, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước.

- ***Ngành khác:***

+Các nhóm ngành khác **thuộc** lĩnh vực KHXH&NV: Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên; Nghệ thuật, Nhân văn, Khoa học xã hội và Hành vi; Báo chí và Thông tin; Kinh doanh và Quản lý; Pháp luật (*Những nhóm ngành này được thực hiện theo quy định trong Danh mục thống kê các ngành đào tạo trình độ đại học theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

+Các nhóm ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên; Toán và Thống kê; Máy tính và Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm nghiệp và thủy sản, Sức khỏe, Dịch vụ xã hội, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh, Quốc phòng (*Những nhóm ngành này được thực hiện theo quy định trong Danh mục thống kê các ngành đào tạo trình độ đại học theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử triết học	4	60 tiết
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
3	Phân tích tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin	4	60 tiết

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử triết học	4	60 tiết

2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
3	Phân tích tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin	4	60 tiết
4	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	45 tiết

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử triết học	4	60 tiết
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
3	Phân tích tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin	4	60 tiết
4	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	45 tiết
5	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	3	45 tiết
6	Tư duy chính trị của ĐCSVN qua các thời kỳ	2	30 tiết

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn: Có kiến thức thực tế và chuyên sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu, nội dung, đặc điểm, lịch sử hình thành và phát triển của các học thuyết triết học. Có kiến thức về lý luận, thế giới quan và phương pháp luận triết học trong việc giải quyết những vấn đề cuộc sống đặt ra

4.2. Chuẩn về kỹ năng: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề thuộc chuyên ngành triết học; trình bày, giải thích tri thức về triết học dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và người khác; tiếp cận, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu những vấn đề mới từ góc độ triết học

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng nghiên cứu và đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và có khả năng hướng dẫn người khác nghiên cứu; thích ứng các với điều kiện trong nghiên cứu, giảng dạy hướng dẫn chuyên môn, tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp:

- Giảng viên tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trường chính trị.

- Giáo viên giảng dạy giáo dục chính trị và giáo dục công dân tại các trường trung học.

- Chuyên viên các cơ quan như: Ban tuyên huấn, Ban dân vận; Ban dân tộc; Ban tôn giáo; công tác Đảng tại các cơ quan; công tác thanh niên trong các cơ sở giáo dục, v.v.;

- Biên tập viên làm việc tại các cơ quan truyền thông, nhà xuất bản liên quan đến lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội; v.v…

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp: Sau khi học xong, học viên có khả năng: Tiếp tục học nghiên cứu sinh các ngành: Triết học; Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Khoa học chính trị, v.v...

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: *Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.*

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành học	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của của ngành học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị	4.2.4 Có kỹ năng làm việc	

tổ chức.	trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	- Giảng viên tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trường chính trị. - Giáo viên giảng dạy giáo dục chính trị và giáo dục công dân tại các trường trung học. - Chuyên viên các cơ quan như: Ban tuyên huấn, Ban dân vận; Ban dân tộc; Ban tôn giáo; công tác Đảng tại các cơ quan; công tác thanh niên trong các cơ sở giáo dục, v.v.; - Biên tập viên làm việc tại các cơ quan truyền thông, nhà xuất bản liên quan đến lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội; v.v…	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Sau khi học xong, học viên có khả năng: Tiếp tục học nghiên cứu sinh các ngành: Triết học; Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Khoa học chính trị, v.v...	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	*4.1.2*	*4.1.3*	*4.1...*	*4.2.1*	*4.2.2*	*4.2.3*	*4.2...*	*4.3.1*	*4.3.2*	*4.3.3*	*4.3...*
1	Lịch sử triết học phương Đông	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Triết học tôn giáo	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Phép biện chứng duy vật	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Chuyên đề nghiên cứu Lý luận nhận thức	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Chuyên đề nghiên cứu Lịch sử triết học phương Tây	x	x			x	x	x	x	x	x	x	

1	Lịch sử tư tưởng mỹ học	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Giới thiệu tác phẩm kinh điển trước Mác	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Chuyên đề nghiên cứu Thế giới quan	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Triết học phương Tây hiện đại	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Lịch sử học thuyết CT Mác – Lênin	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Triết học xã hội	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Lịch sử các học thuyết tôn giáo	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Triết học trong khoa học tự nhiên	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Xây dựng Đảng	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Triết học về con người	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Lịch sử tư tưởng triết học VN	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Chuyên đề nghiên cứu Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	x	x	X		x	x	x	x	x	x	x	
3	Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Triết học đạo đức	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của CNXHKH	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở VN	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Những vấn đề mới trong triết học phương Tây hiện đại	x	x			x	x	x	x	x	x	x	

3	Triết lý cộng đồng	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Chuyên đề nghiên cứu tác phẩm kinh điển của triết học Mác-Lênin	x	x	X		x	x	x	x	x	x	x	
4	Triết học văn hóa	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Lôgich biện chứng - Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgich học	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Triết học chính trị	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Hệ thống chính trị thế giới hiện đại	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Lịch sử tư tưởng đạo đức	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Tư duy chính trị của ĐCSVN qua các thời kỳ	x	x			x	x	x	x	x	x	x	

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình nghiên cứu theo phương thức 1: gồm Triết học (Miễn); môn phương pháp luận chuyên ngành (3 tín chỉ) và luận văn tối thiểu 57 tín chỉ.

Chương trình nghiên cứu theo phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; các chuyên đề nghiên cứu (tối thiểu là 12 tín chỉ) và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.1.Chương trình nghiên cứu theo phương thức 1: gồm Khối kiến thức chung (môn Triết học (4tín chỉ)– Cao học ngành Triết học được miễn); môn phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao 3 tín chỉ và luận văn tối thiểu 53 tín chỉ.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	4			
			Triết học	4			Miễn
		II	**Khối kiến thức cơ sở và ngành**				
1.	TH6034	2	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	45		45
	THLV1	**III**	**Luận văn thạc sĩ**	57	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	60			

8.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 60 tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ*. Bao gồm:

- Các chuyên đề nghiên cứu: **14** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **31** tín chỉ
  + Các học phần bắt buộc: **10** tín chỉ
  + Các học phần lựa chọn: **21** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**4**			
			Triết học	4			Miễn
		II	**Các chuyên đề nghiên cứu** (bắt buộc)	**14**			
2.	TH6010	1	Chuyên đề nghiên cứu Lịch sử triết học phương Tây	3	3		45
3.	TH6002	2	Chuyên đề nghiên cứu	2	2		30

			Thế giới quan				
4.	TH6004	1	Chuyên đề nghiên cứu Lý luận nhận thức	2	2		30
5.	TH6015	3	Chuyên đề nghiên cứu Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2	2		30
6.	TH6020	4	Chuyên đề nghiên cứu tác phẩm kinh điển của triết học Mác-Lênin	5	5		75
7.		**III**	**Khối kiến thức cơ sở và ngành**	**31**			
			Các học phần bắt buộc	***10***			
8.	TH6034	2	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	3		45
9.	TH6005	2	Triết học xã hội	2	2		30
10.	TH6009	1	Lịch sử triết học phương Đông	3	3		45
11.	TH6033	1	Phép biện chứng duy vật	2	2		30
			Các học phần lựa chọn	***21***			
12.	TH6037	2	Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	2	2		30
13.	TH6001	3	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	2	2		30
14.	TH6006	3	Triết học về con người	2	2		30
15.	TH6007	4	Triết học chính trị	2	2		30
16.	TH6008	4	Lôgich biện chứng - Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgich học	2	2		30
17.	TH6011	1	Lịch sử tư tưởng mỹ học	2	2		30
18.	TH6012		Lịch sử tư tưởng đạo đức	2	2		30
19.	TH6013	2	Lịch sử học thuyết chính trị Mác – Lênin	2	2		30
20.	TH6014	2	Lịch sử các học thuyết tôn giáo	2	2		30
21.	TH6016	1	Triết học tôn giáo	2	2		30
22.	TH6017	2	Triết học trong khoa học tự nhiên	2	2		30
23.	TH6018	2	Triết học phương Tây hiện đại	2	2		30

24.	TH6019	4	Triết học văn hóa	2	2		30
25.	TH6021	1	Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	2	2		30
26.	TH6022	1	Giới thiệu các tác phẩm kinh điển triết học trước Mác	2	2		30
27.	TH6023	4	Tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ	2	2		30
28.	TH6024	3	Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	2	2		30
29.	TH6025	4	Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	2	2		30
30.	TH6026	4	Hệ thống chính trị thế giới hiện đại	2	2		30
31.	TH6027	2	Xây dựng Đảng	2	2		30
32.	TH6028	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	2	2		30
33.	TH6030	3	Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30
34.	TH6032	3	Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	2	2		30
35.	TH6035	3	Triết học đạo đức	2	2		30
36.	TH6036	3	Những vấn đề mới trong triết học phương Tây hiện đại	2	2		30
37.	TH6038	3	Triết lý cộng đồng	2	2		30
	THLV1	**IV**	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng		

					chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: VĂN HÓA HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: VĂN HOÁ HỌC
  + Tiếng Anh: CULTURAL STUDIES
+ Mã ngành đào tạo: 8229040
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: Thạc sĩ Văn hoá học
  + Tiếng Anh: M.A. in Cultural Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức:

Cung cấp cho học viên kiến thức nâng cao về Lý luận văn hóa học và phương pháp nghiên cứu văn hóa; văn hóa lịch sử và văn hóa địa lý, các thành tố và các bình diện của văn hóa; Văn hóa thế giới, văn hóa khu vực, văn hóa Việt Nam và văn hóa học ứng dụng.

2.2. Về kỹ năng:

Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về một lĩnh vực cụ thể của văn hóa Việt Nam hoặc văn hóa thế giới.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

Có khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH, hội nhập quốc tế của học viên sau khi tốt nghiệp: có thể nghiên cứu văn hóa và văn hóa học tại các viện hoặc trung tâm nghiên cứu khoa học; có thể giảng dạy văn hóa học tại các trường đại học, cao đẳng, các trường nghiệp vụ về văn hóa - thông tin, chính trị - hành chính, và của các tổ chức xã hội; có thể quản lý nghiệp vụ tại các tổ chức, cơ quan thuộc ngành văn hóa - thông tin - du lịch và hoạt động hữu hiệu trong những ngành nghề đòi hỏi các tri thức về văn hóa học (truyền thông, ngoại giao, hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp...)

3. Đối tượng tuyển sinh

+ Ngành đúng: Văn hóa học, Văn hoá dân tộc, Văn hoá quần chúng, Văn hóa du lịch, Văn hóa nghệ thuật, Quản lý văn hóa, Nghệ thuật học.

+ Ngành gần:

- Khoa học chính trị, Chính trị học, Hồ Chí Minh học, Quan hệ quốc tế;

- Xã hội học, Nhân học, Dân tộc học, Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục,;
- Địa lý học, Bản đồ học, Địa lý du lịch, Địa lý kinh tế, Địa lý môi trường, Bản đồ viễn thám & GIS
- Ngữ văn, Ngữ văn Việt Nam, Văn học, Văn học Việt Nam
- Lý luận mỹ thuật, Lý luận nghệ thuật, Lý luận âm nhạc, Lý luận sân khấu, Lý luận điện ảnh, Sư phạm âm nhạc, Đạo diễn sân khấu
- Đông phương học, Ngôn ngữ và văn hoá Phương Đông, Châu Á học, Đông Nam Á học, Khu vực học, Việt Nam học, Hàn Quốc học, Nhật Bản học.
- Lịch sử, Sử - chính trị, Triết học, Du lịch.
- Bảo tồn - bảo tàng, Bảo tàng học và di sản văn hóa, Phát hành sách, Thư viện thông tin, Truyền thông đa phương tiện

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đại cương văn hóa học	3	
2	Tiếp xúc và tiếp biến văn hóa	3	
3	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
4	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	
	TỔNG	**12**	

+ Ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV

- Ngữ văn nước ngoài : Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Nga – Anh, Sư phạm Anh
- Ngôn ngữ học, Báo chí học, Hán Nôm
- Khảo cổ học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Giáo dục chính trị
- Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc dân;
- Luật, Luật thương mại, Quốc tế học, Tôn giáo học
- Quản trị du lịch, Quản trị du lịch khách sạn, Quản trị kinh doanh, Quản lý giáo dục, Quản lý hành chính công.
- Xây dựng Đảng, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Lưu trữ học – Quản trị văn phòng, Lưu trữ học, Luật kinh tế, Luật học, Hành chính học, Hành chính công.

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đại cương văn hóa học	3	
2	Tiếp xúc và tiếp biến văn hóa	3	
3	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
4	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	
5	Văn hóa giao tiếp	3	
	TỔNG	**15**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
2	Đại cương văn hóa học	3	
3	Tiếp xúc và tiếp biến văn hóa	3	
4	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
5	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	
6	Văn hóa dân gian Việt Nam	3	
7	Văn hoá giao tiếp	3	
	TỔNG	**21**	

1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1.Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu VHH;
- Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực VHH
- Nắm vững kiến thức liên ngành để có cách tiếp cận đa chiều, đa ngành đối tượng nghiên cứu;
- Có kiến thức sâu về văn hoá, về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới;
- Có kiến thức về quản trị tổ chức.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

- Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành VHH;
- Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo;
- Có khả năng vận dụng kiến thức liên ngành trong nghiên cứu; Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng;
- Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển tại các tổ chức, cơ quan thuộc ngành văn hóa - thông tin - du lịch và hoạt động hữu hiệu trong những ngành nghề đòi hỏi các tri thức về VHH (truyền thông, ngoại giao, hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp...);
- Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu VHH và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:

- Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới;đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau;
- Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia;
- Có năng lực thích nghi, tự định hướng; Có khả năng cùng làm việc và hướng dẫn người khác thực hiện công viêc chung; Có ý thức trách nhiệm phục vụ. Có năng lực giảng dạy VHH; nếu có khả năng, có thể học tiếp để nhận học vị tiến sĩ VHH;
- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới;
- Có năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; có khả năng chuyển đổi và thích ứng trong môi trường đa văn hoá.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể thích ứng nhiều vị trí việc làm không chỉ trong các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, các cơ sở giáo dục đào tạo (Đại học, cao đẳng, trung cấp) các học viện, viện nghiên cứu mà còn là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tập đoàn, các công ty trên mọi lĩnh vực liên quan.

1.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có khả năng trong việc tự nghiên cứu, cập nhật và thích nghi với những kiến thức mới, đủ chuẩn để tiếp tục học tập ở những bậc học cao hơn (DBTS,NCS)

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn (1)	**Chuẩn về kỹ năng (2)**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm (3)**
1.1. Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu VHH	2.1. Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành VHH	3.1. Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới;đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau

1.2. Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực VHH	2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
1.3. Nắm vững kiến thức liên ngành để có cách tiếp cận đa chiều, đa ngành đối tượng nghiên cứu.	2.3. Có khả năng vận dụng kiến thức liên ngành trong nghiên cứu; Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng.	3.3. Có năng lực thích nghi, tự định hướng; Có khả năng cùng làm việc và hướng dẫn người khác thực hiện công viêc chung; Có ý thức trách nhiệm phục vụ. Có năng lực giảng dạy VHH; nếu có khả năng, có thể học tiếp để nhận học vị tiến sĩ VHH.
1.4 Có kiến thức sâu về văn hoá, về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	2.4 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển tại các tổ chức, cơ quan thuộc ngành văn hóa - thông tin - du lịch và hoạt động hữu hiệu trong những ngành nghề đòi hỏi các tri thức về VHH (truyền thông, ngoại giao, hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp...)	3.4 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
1.5 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	2.5 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu VHH và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	3.5. Có năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; có khả năng chuyển đổi và thích ứng trong môi trường đa văn hoá.

4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp	Đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng cho các vị trí nhân lực chất lượng cao
5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	Đủ năng lực chuyên môn tiếp nhận kiến thức chuyên sâu và học tiếp chương trình DBTS, NCS
6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ	4.6.1. Văn bằng được công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ: Theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ hiện hành của Giám đốc ĐHQG-HCM

thạc sĩ ban hành năm 2022.	4.6.2. Chứng chỉ được công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam Chứng chỉ trong nước: Học viên có chứng chỉ ngoại ngữ đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B2 theo CEFR) của các CSĐT được Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQG-HCM công nhận. Các chứng chỉ này có hiệu lực tính từ ngày thi chứng chỉ đến thời điểm nộp cho CSĐT để xét chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ trong thời gian đào tạo tối đa của mỗi chương trình đào tạo.

1.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra														
		Kiến thức, năng lực CM (1)					Kỹ năng (2)					Tự chủ và chịu trách nhiệm (3)				
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5
1	Lý luận VHH	X	X		X		X					X		X	X	X
1	Các lý thuyết VHH	X	X		X		X		X			X		X		X
1	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	X	X				X					X		X		
1	Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam	X	X	X			X		X			X		X		
1	Văn hóa Trung Hoa	X	X	X					X		X			X		
1	Văn hóa quản trị kinh doanh	X	X	X		X			X	X	X		X	X		
2	Phương pháp nghiên cứu trong VHH	X	X	X			X	X	X		X	X	X	X		
2	Văn hóa so sánh	X	X	X	X		X	X	X					X	X	X
2	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	X	X	X					X						X	
2	Văn hóa Đông Nam Á	X	X										X		X	

2	Văn hóa dân gian Việt Nam	X	X	X					X					X		X
2	Giao lưu tiếp biến văn hóa và sự biến đổi văn hóa Việt Nam	X	X	X		X	X					X		X		
2	Quan hệ văn hoá giữa cư dân Bách Việt và khu vực ĐNÁ	X	X	X			X		X					X		
2	Truyền thông đại chúng và biến đổi văn hóa			X		X	X		X	X	X		X			
2	Quản lý văn hoá			X	X	X	X		X	X		X	X			
3	Văn hoá tôn giáo	X		X					X							
3	Văn hóa kinh tế			X	X				X	X						
3	Văn hóa - Nghệ thuật	X	X	X		X						X		X		
3	Văn hóa đô thị	X		X		X			X							
3	Văn hóa giới	X	X	X		X								X		
3	Văn hoá đại chúng	X		X	X	X	X		X	X		X	X			
3	Văn hóa Nam Bộ			X	X	X							X	X		X
3	Văn hóa biển Việt Nam			X	X		X		X					X		
4	Ngôn ngữ và văn hóa			X	X	X			X							
4	Văn học và văn hóa	X		X	X	X			X					X		
4	Huyền thoại học và VHH	X		X			X		X					X		
4	Toàn cầu hóa văn hóa	X		X			X		X		X	X				X

4	Ký hiệu VHH	X	X	X			X	X			X		X			
4	VHH những phương diện liên ngành	X	X	X	X			X	X		X		X		X	
4	Nền tảng triết học của phong thủy Đông Á	X		X					X					X		X
4	Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội	X	X	X	X		X	X	X				X			
4	Phạm trù cái đẹp trong mỹ học	X	X	X				X	X					X		
4	Tam giáo trong văn hóa Trung Hoa	X	X	X									X			
4	Phương phápnghiên cứu Xã hội học	X	X	X	X	X	X	X	X		X					
4	VHH học ứng dụng			X	X	X		X			X		X		X	
4	Chuyên đề trong năm	X	X	X	X		X	X				X		X		
3-4	Khối kiến thức luận văn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo của khoa ***(được quy định theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ do Giám đốc ĐHQG.HCM ban hành ngày 03 tháng 11 năm 2021)***

7.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1: Hiện tại khoa chưa đào tạo

7.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

7.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

7.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2: Hiện tại khoa chưa đào tạo

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 64 tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

  + Triết học;

  + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **38** tín chỉ

  + Các học phần bắt buộc: **20** tín chỉ

  + Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **.....** tín chỉ

- Luận văn: **18** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết	Ghi chú
				Tổng số	LT	TH, TN, TL		
		I	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**08**				
1	MC04	1	Triết học	04	04	0	60	
2	MC05	1	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04	0	60	
			Khối kiến thức cơ sở và ngành					
			Các học phần bắt buộc	**08**				
1	VH6001	1	Lý luận văn hóa học	03	03		45	
2	VH6003	2	Phương pháp nghiên cứu trong văn hóa học	03	03		45	
3		2	Văn hóa học ứng dụng	02	02		30	HPTC chuyển sang
			Chuyên đề nghiên cứu	**12**				
4	VH6004	1	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	03	03		45	
5	VH6002	1	Các lý thuyết văn hóa học	03	03		45	
6	VH6040	1	Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam	03	03		45	
7	VH6041	2	Văn hóa so sánh	03	03		45	
			Các học phần lựa chọn	**18**				
1	VH6008	**1**	Văn hóa Trung Hoa và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam và Đông Nam Á	02	02		30	Điều chỉnh tên
2	VH6009	**2**	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	02	02		30	
3	VH6010	**2**	Văn hóa Đông Nam Á	02	02		30	
4	VH6011	**3**	Văn hóa Nam Bộ	02	02		30	
5	VH6013	**3**	Văn hóa kinh tế	02	02		30	
6	VH6014	**2**	Quản lý văn hóa	02	02		30	
7	VH6016	**3**	Văn hóa đô thị	02	02		30	
8	VH6018	**3**	Văn hóa tôn giáo	02	02		30	
9	VH6020	**3**	Văn hóa giới	02	02		30	
10	VH6021	**4**	Ký hiệu học văn hóa	02	02		30	
11	VH6022	**4**	Ngôn ngữ và văn hóa	02	02		30	
12	VH6024	**4**	Huyền thoại học và văn hoá học	02	02		30	
13	VH6025	4	Toàn cầu hóa văn hóa và tác động của nó đến Việt Nam	02	02		30	Điều chỉnh tên

14	VH6029	**3**	Văn hóa biển Việt Nam	02	02		30	
15	VH6030	**3**	Văn hóa đại chúng	02	02		30	
16	VH6031	**4**	Văn hóa học những phương diện liên ngành	02	02		30	
17	VH6032	**4**	Phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong khoa học xã hội	02	02		30	
18	VH6034	2	Quan hệ văn hoá giữa cư dân Bách Việt và khu vực Đông Nam Á	02	02		30	
19	VH6035	**2**	Giao lưu tiếp biến văn hóa và sự biến đổi văn hoá Việt Nam	02	02		30	
20	VH6037	**4**	Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	02	02		30	
21	VH6038	**4**	Chuyên đề trong năm	02	02		30	
22	VH6045	3	Lý luận phê bình nghệ thuật.	02	02		30	Điều chỉnh tên
23	VH6046	**2**	Truyền thông đại chúng và biến đổi văn hóa	02	02		30	
24	VH6049	**4**	Tam giáo trong văn hóa Trung Hoa	02	02		30	
25	VH6050	**4**	Văn hoá và văn học	02	02		30	
26	VH6052	**4**	Nền tảng triết học của phong thủy Đông Á	02	02		30	
27	VH6053	**2**	Văn hóa quản trị kinh doanh	02	02		30	
29	VH6054	**3**	Phạm trù cái đẹp trong mỹ học	02	02		30	
30	VH6055	**3**	Văn hóa Việt Nam nhìn từ khảo cổ	02	02		30	Thêm mới
31	VH6056	**3**	Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ	02	02		30	Thêm mới
32	VH605	**4**	Công nghiệp văn hóa & công nghiệp văn hóa ở Việt Nam	02	02		30	Thêm mới
33	VH6057	**4**	Văn hóa du lịch & Văn hóa du lịch ở Việt Nam	02	02		30	Thêm mới
34	VH6058	**3**	Văn hóa tổ chức và quản lý nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật	02	02		30	Thêm mới
35	VH6059	**4**	Sáng tạo nội dung văn hóa (Writing cultural content)	02	02		30	Thêm mới
36	VH6060	**3**	Văn hóa quản lý di sản ở Việt Nam	02	02		30	Thêm mới
37	VHLV1	**III**	**Luận văn thạc sĩ**	**18**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn			

8.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 64 tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **20** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **24** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Luận văn: **12** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết	Ghi chú
				Tổng số	LT	TH, TN, TL		
		I	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**				
1	MC04	1	Triết học	04	04	0	60	
2	MC05	1	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04	0	60	
			Khối kiến thức cơ sở và ngành					
			Các học phần bắt buộc	**20**				
1	VH6001	1	Lý luận văn hóa học	03	03		45	
2	VH6002	1	Các lý thuyết văn hóa học	03	03		45	
3	VH6004	1	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	03	03		45	
4	VH6040	1	Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam	03	03		45	
5	VH6003	2	Phương pháp nghiên cứu trong văn hóa học	03	03		45	
6	VH6041	2	Văn hóa so sánh	03	03		45	
7		2	**Văn hóa học ứng dụng**	02	02		30	HPTC chuyển sang
			Các học phần lựa chọn	**18**				
1	VH6008	**1**	**Văn hóa Trung Hoa và**	02	02		30	Điều

			ảnh hưởng của nó ở Việt Nam và Đông Nam Á					chỉnh tên
2	VH6009	**2**	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	02	02		30	
3	VH6010	**2**	Văn hóa Đông Nam Á	02	02		30	
4	VH6011	**3**	Văn hóa Nam Bộ	02	02		30	
5	VH6013	**3**	Văn hóa kinh tế	02	02		30	
6	VH6014	**2**	Quản lý văn hóa	02	02		30	
7	VH6016	**3**	Văn hóa đô thị	02	02		30	
8	VH6018	**3**	Văn hóa tôn giáo	02	02		30	
9	VH6020	**3**	Văn hóa giới	02	02		30	
10	VH6021	**4**	Ký hiệu học văn hóa	02	02		30	
11	VH6022	**4**	Ngôn ngữ và văn hóa	02	02		30	
12	VH6024	**4**	Huyền thoại học và văn hoá học	02	02		30	
13	VH6025	4	**Toàn cầu hóa văn hóa và tác động của nó đến Việt Nam**	02	02		30	Điều chỉnh tên
14	VH6029	**3**	Văn hóa biển Việt Nam	02	02		30	
15	VH6030	**3**	Văn hóa đại chúng	02	02		30	
16	VH6031	**4**	Văn hóa học những phương diện liên ngành	02	02		30	
17	VH6032	**4**	**Phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong khoa học xã hội**	02	02		30	Điều chỉnh tên
18	VH6034	2	Quan hệ văn hoá giữa cư dân Bách Việt và khu vực Đông Nam Á	02	02		30	
19	VH6035	**2**	Giao lưu tiếp biến văn hóa và sự biến đổi văn hoá Việt Nam	02	02		30	
20	VH6037	**4**	Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	02	02		30	
21	VH6038	**4**	Chuyên đề trong năm	02	02		30	
22	VH6045	3	**Lý luận phê bình nghệ thuật.**	02	02		30	Điều chỉnh tên
23	VH6046	**2**	Truyền thông đại chúng và biến đổi văn hóa	02	02		30	
24	VH6049	**4**	Tam giáo trong văn hóa Trung Hoa	02	02		30	
25	VH6050	**4**	Văn hoá và văn học	02	02		30	

26	VH6052	**4**	Nền tảng triết học của phong thủy Đông Á?	02	02		30	
27	VH6053	**2**	Văn hóa quản trị kinh doanh	02	02		30	
29	VH6054	**3**	Phạm trù cái đẹp trong mỹ học	02	02		30	
30	VH6055	**3**	**Văn hóa Việt Nam nhìn từ khảo cổ**	02	02		30	Thêm mới
31	VH6056	**3**	**Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ**	02	02		30	Thêm mới
32	VH605	**4**	**Công nghiệp văn hóa & công nghiệp văn hóa ở Việt Nam**	02	02		30	Thêm mới
33	VH6057	**4**	**Văn hóa du lịch & Văn hóa du lịch ở Việt Nam**	02	02		30	Thêm mới
34	VH6058	**3**	**Văn hóa tổ chức và quản lý nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật**	02	02		30	Thêm mới
35	VH6059	**4**	**Sáng tạo nội dung văn hóa**	02	02		30	Thêm mới
36	VH6060	**3**	**Văn hóa quản lý di sản ở Việt Nam**	02	02		30	Thêm mới
37	VHLV1	**III**	**Luận văn thạc sĩ**	**18**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
01	Chưa có	Văn hóa học ứng dụng (02TC)	Chuyển từ học phần tự chọn

DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học thay thế	Ghi chú
01	Chưa có	Văn hóa Việt Nam nhìn từ khảo cổ (02TC)	VH6055
02	Chưa có	Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ (02TC)	VH6056
03	Chưa có	Công nghiệp văn hóa & công nghiệp văn hóa ở Việt Nam (02TC)	VH605

04	Chưa có	Văn hóa du lịch & Văn hóa du lịch ở Việt Nam (02TC)	VH6057
05	Chưa có	Văn hóa tổ chức và quản lý nguồn nhân lực văn hóa - nghệ thuật (02TC)	VH6058
06	Chưa có	Sáng tạo nội dung văn hóa	VH6059
07	Chưa có	Văn hóa quản lý di sản ở Việt Nam (02TC)	VH6060

DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH TÊN MỚI

TT	Môn học CTĐT 2020	Môn học điều chỉnh tên mới	Ghi chú
01	Văn hóa – Nghệ thuật	Lý luận phê bình nghệ thuật (02TC)	VH6045
02	Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội	Phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong khoa học xã hội (02TC)	VH6032
03	Toàn cầu hóa văn hóa	Toàn cầu hóa văn hóa và tác động của nó đến Việt Nam (02TC)	VH6025
04	Văn hóa Trung Hoa	Văn hóa Trung Hoa và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam và Đông Nam Á (02TC)	VH6008

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẬC THẠC SĨ
NGÀNH: VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: **Văn học nước ngoài**
  + Tiếng Anh: **Foreign Literature**

Mã ngành đào tạo: **8 22 02 42**

+ Loại hình đào tạo: chính quy tập trung
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Văn học nước ngoài**
  + Tiếng Anh: **Master of Arts in Foreign Literature**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

(nêu khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.)

- Đào tạo các chuyên gia có tinh thần nhân văn cao cả, có phẩm chất đạo đức tốt đẹp của công dân Việt Nam và công dân toàn cầu trong thời đại mới.
- Đào tạo nâng cao cho học viên những kiến thức mang tính lý luận về lịch sử văn học, về các hiện tượng văn học quan trọng của phương Đông và phương Tây, cũng như định hướng những cách thức tiếp cận mới đối với văn học;
- Nghiên cứu sâu về các hiện tượng văn học có tác động mạnh mẽ tới tư duy văn học từng thời đại, đặc biệt là văn học thế giới hiện đại (trong đó có Việt Nam);
- Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về các lĩnh vực: lý thuyết văn học, các hướng tiếp cận và phê bình văn học, các khuynh hướng nghiên cứu của văn học so sánh;
- Học viên sau khi tốt nghiệp được nâng cao trình độ nghề nghiệp, khả năng độc lập nghiên cứu; có thể làm công tác nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu; tham gia giảng dạy trung học phổ thông, đại học và có thể hoạt động ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn;
- Học viên có khả năng ứng dụng các tri thức về văn học trong mọi lĩnh vực công tác của xã hội.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp:

+ Cử nhân khoa học ngành Ngôn ngữ học, Văn học, Ngữ văn (cử nhân/sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Hán Nôm, Lý luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lý luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học.

- Ngành gần:

+ Ngôn ngữ/Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả rập, Giáo dục ngôn ngữ/Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/Pháp/Nga/Hoa/Nhật/Hàn.

+ Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hóa học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học.

3.3. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức đối với ngành gần

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nguyên lý lý luận văn học	03	Học cùng với SV ngành Văn học (hệ đại học)
2	Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam	03	Học cùng với SV ngành Hán Nôm (hệ đại học)
3	Văn học phương Tây	03	Yêu cầu tích lũy đủ 3 tín chỉ, bằng cách tùy chọn theo học 01 trong các môn thuộc chương trình đại học ngành Văn học, như: - Văn học Tây Âu 1 (cổ đại - thế kỷ XVII) (4 tín chỉ), - Văn học Tây Âu 2 (thế kỷ XVIII - thế kỷ XX) (4 tín chỉ)
4	Văn học phương Đông	03	Yêu cầu tích lũy đủ 3 tín chỉ, bằng cách tùy chọn theo học 01 trong các môn thuộc chương trình đại học ngành Văn học, như: - Văn học Trung Quốc (4 tín chỉ) - Văn học Nhật Bản và Triều Tiên (3 tín chỉ) - Văn học Ấn Độ và văn học Đông Nam Á (3 tín chỉ)

3.4. Các môn thi tuyển

Căn cứ vào quy chế tuyển sinh Sau Đại học của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, các môn thi tuyển bậc Cao học ngành Văn học nước ngoài gồm 3 môn sau đây:

- Môn cơ bản: **Lý luận văn học**
- Môn cơ sở: **Văn học nước ngoài**
- Ngoại ngữ: một trong năm thứ tiếng **Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung**

4. Chuẩn đầu ra

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

Học viên sau khi hoàn thành chương trình có thể hiểu và vận dụng các kiến thức sau đây trong các công tác và trong lĩnh vực nghiên cứu văn học:

4.1.1 Hiểu, nắm vững kiến thức tiên tiến và chuyên sâu về văn học nước ngoài và văn học so sánh

4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng về văn học nước ngoài và văn học so sánh

4.1.3 Hiểu và làm chủ kiến thức lý luận văn học trong nghiên cứu văn học nước ngoài;

4.1.4 Hiểu và vận dụng kiến thức liên ngành để nghiên cứu các vấn đề văn học nước ngoài.

4.2. Chuẩn về kỹ năng, tư duy

4.2.1 Kỹ năng đọc các văn bản tác phẩm và tư liệu nghiên cứu.

4.2.2 Kỹ năng phân tích tác phẩm và hệ thống tư liệu nghiên cứu.

4.2.3 Kỹ năng viết bài luận, trình bày ý tưởng mới và công bố khoa học.

4.2.4 Kỹ năng tổ chức, quản trị hoạt động nghiên cứu văn học.

4.3. Chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm

4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.

4.3.2 Có năng lực thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác, say mê làm việc, phục vụ tích cực cho xã hội, cộng đồng, đồng thời biết trân quý di sản văn học dân tộc và thế giới.

4.3.3 Có năng lực đưa ra những kết luận chuyên môn dựa trên cơ sở sự trung thực trong khoa học và bản lĩnh bảo vệ chân lý.

4.3.4 Có năng lực quản trị, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Học viên có thể làm công việc nghiên cứu ở các viện nghiên cứu; giảng dạy văn học ở các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học cơ sở; các công việc liên quan đến biên tập xuất bản, truyền thông; biên kịch điện ảnh – truyền hình.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp bậc tiến sĩ ngành Văn học Việt Nam, Lý luận văn học, Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ:

Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Hiểu, nắm vững kiến thức tiên tiến và chuyên sâu về văn học nước ngoài và văn học so sánh	4.2.1 Kỹ năng đọc các văn bản tác phẩm và tư liệu nghiên cứu.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng về văn học nước ngoài và văn học so sánh	4.2.2 Kỹ năng phân tích tác phẩm và hệ thống tư liệu nghiên cứu.	4.3.2 Có năng lực thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác, say mê làm việc, phục vụ tích cực cho xã hội, cộng đồng, đồng thời biết trân quý di sản văn học dân tộc và thế giới.
4.1.3 Hiểu và làm chủ kiến thức lý luận văn học trong nghiên cứu văn học nước ngoài	4.2.3 Kỹ năng viết bài luận, trình bày ý tưởng mới và công bố khoa học.	4.3.3 Có năng lực đưa ra những kết luận chuyên môn dựa trên cơ sở sự trung thực trong khoa học và bản lĩnh bảo vệ chân lý.
4.1.4 Hiểu và vận dụng kiến thức liên ngành để nghiên cứu các vấn đề văn học nước ngoài	4.2.4 Kỹ năng tổ chức, quản trị hoạt động nghiên cứu văn học.	4.3.4 Có năng lực quản trị, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	Học viên có thể làm công việc nghiên cứu ở các viện nghiên cứu; giảng dạy văn học ở các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học cơ sở; các công việc liên quan đến biên tập xuất bản, truyền thông; biên kịch điện ảnh – truyền hình.	

Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp bậc tiến sĩ ngành Văn học Việt Nam, Lý luận văn học, Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

STT	Học kỳ	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra											
				Kiến thức, năng lực chuyên môn				Kỹ năng, tư duy				Mức tự chủ và trách nhiệm			
				4.1.1	4.1.2.	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1.	4.3.2	4.3.3	4.3.4
I	**Khối kiến thức bắt buộc**		**15**												
1	**I**	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	**I**	Tư tưởng lý luận văn học cổ Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
3	**I**	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Phục hưng	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
4	**I**	Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ và Mỹ Latin	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
5	**I**	Lý thuyết cải biên: Từ văn học đến điện ảnh	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	**Khối kiến thức nghiên cứu bắt buộc**		**12**												
6	**II,III**	Nguyên lý văn học so sánh	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	**II,III**	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
8	**II,III**	Nghiên cứu các vấn đề văn học nước ngoài	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

9	**II,III**	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỷ XX	3	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	
III	**Khối kiến thức tự chọn**		**18**												
10	**II**	Diaspora và văn học di dân	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
11	**II**	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học	3	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
12	**II**	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	3	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
13	**II**	Những tìm tòi đổi mới trong tiểu thuyết Pháp thế kỷ XX	3	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
14	**II**	Huyền thoại và văn học	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
15	**II**	Chủ nghĩa hiện sinh trong văn học	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
16	**II**	Sân khấu phương Tây thế kỷ XX: Kịch và phản kịch	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
17	**II**	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
18	**II**	Tự sự học: Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
19	**II**	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	3	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
20	**II**	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
21	**II**	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3	x	x	x		x	x	x		x	x	x	

22	**II**	Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc: Những vấn đề thi pháp	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
23	**II**	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
24	**II**	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
25	**II**	Xã hội học văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
26	**II**	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	3	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
27	**II**	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
28	**II**	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học	3	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
29	**II**	Tiếp nhận văn học	3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
IV	**Khối kiến thức luận văn**		**15**												
30	**III, IV**	Luận văn thạc sĩ	15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1 (Không áp dụng)

7.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2 (Áp dụng cho chuyên ngành Văn học nước ngoài)

7.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1 (Không áp dụng)

7.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2 (Không áp dụng)

8. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (chọn 6 môn học)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12 TC** và tham gia Hội nghị khoa học do CSĐT tổ chức.

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

STT	Học kỳ	Mã mới	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Số tiết
				Tổng	LT	TL	
I	**Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)**			**4**			
1		MC04	Triết học	4			
2		MC05	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4			
II	**Khối kiến thức ngành bắt buộc**			**15**			
1	**I**	VN6001	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3			45
2	**I**	VN6037	Tư tưởng lý luận văn học cổ Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3			45
3	**I**	VN6038	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Phục hưng	3			45
4	**I**	VN6039	Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ và Mỹ Latin	3			45
5	**I**	VN6040	Lý thuyết cải biên: Từ văn học đến điện ảnh	3			45
III	**Kiến thức nghiên cứu bắt buộc**			**12**			
6	**II,III**	VN6041	Nguyên lý văn học so sánh	3			45
7	**II,III**	VN6042	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3			45
8	**II,III**	VN6043	Nghiên cứu các vấn đề văn học nước ngoài	3			45
9	**II,III**	VN6044	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỷ XX	3			45
IV	**Khối kiến thức ngành tự chọn**			***18***			
10	**II**	VN6045	Diaspora và văn học di dân	3			45
11	**II**	VN6046	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học	3			45
12	**II**	VN6047	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	3			45
13	**II**	VN6048	Những tìm tòi đổi mới	3			45

			trong tiểu thuyết Pháp thế kỷ XX				
14	**II**	VN6049	Huyền thoại và văn học	3			45
15	**II**	VN6050	Chủ nghĩa hiện sinh trong văn học	3			45
16	**II**	VN6051	Sân khấu phương Tây thế kỷ XX: Kịch và phản kịch	3			45
17	**II**	VN6052	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3			45
18	**II**	VN6053	Tự sự học: Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	3			45
19	**II**	VN6055	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	3			45
20	**II**	VN6056	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	3			45
21	**II**	VN6057	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3			45
22	**II**	VN6058	Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc: Những vấn đề thi pháp	3			45
23	**II**	VN6059	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	3			45
24	**II**	VN6060	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	3			45
25	**II**	VN6061	Xã hội học văn học	3			45
26	**II**	VN6062	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	3			45
27	**II**	VN6063	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	3			45
28	**II**	VN6064	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học	3			45
29	**II**	VN6065	Tiếp nhận văn học	3			45
V	**Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)**			**15**			
30	**III,IV**		Luận văn thạc sĩ	15			
			Tổng cộng	**64**			

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC

CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

STT	Chương trình cũ	TC	Chương trình mới	TC	Ghi chú
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Giữ nguyên
2	Tư tưởng lý luận văn học cổ Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	2	Tư tưởng lý luận văn học cổ Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3	Tăng số tín chỉ
3	Trường phái hình thức Nga	2	**Chủ nghĩa nhân văn và văn học Phục hưng**	3	Thêm mới
4	Nguyên lý văn học so sánh	2	**Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ và Mỹ Latin**	3	Thêm mới
5	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỷ XX	2	**Lý thuyết cải biên: Từ văn học đến điện ảnh**	3	Thêm mới
6	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học phương Tây và những ảnh hưởng của nó	2	Nguyên lý văn học so sánh	3	Chuyển thành chuyên đề nghiên cứu
7	Tự sự học: Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn	2	**Chủ nghĩa hiện đại trong văn học**	3	Điều chỉnh và chuyển thành chuyên đề nghiên cứu
8	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	2	**Nghiên cứu các vấn đề văn học nước ngoài**	3	Môn mới, chuyên đề nghiên cứu
9	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	2	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỷ XX	3	Chuyển thành chuyên đề nghiên cứu
10	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	2			Chuyển xuống tự chọn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: VĂN HỌC VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: **Văn học Việt Nam**

+ Tiếng Anh: **Vietnamese Literature**

- Mã ngành đào tạo: 60 22 01 21

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.

- Số tín chỉ yêu cầu: 60 tín chỉ.

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: **Thạc sĩ Văn học Việt Nam**

+ Tiếng Anh: **Master of Arts in Vietnamese Literature**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Đào tạo các chuyên gia có tinh thần nhân văn cao cả, có phẩm chất đạo đức tốt đẹp của công dân Việt Nam và công dân toàn cầu trong thời đại mới.

- Đào tạo học viên trở thành chuyên gia có trình độ cao, nắm vững các kiến thức sâu và rộng về lịch sử văn học Việt Nam cũng như những vấn đề lý luận có liên quan đến thực tiễn văn học dân tộc.

- Trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về lý luận văn học của phương Đông và phương Tây có liên quan với văn học dân tộc.

- Nâng cao khả năng tự nghiên cứu đối với những vấn đề xuất phát từ thực tiễn văn học Việt Nam đặt ra trên tinh thần tư duy hiện đại, sáng tạo.

- Những học viên được đào tạo có khả năng làm công tác nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu văn học; tham gia giảng dạy trung học phổ thông, đại học và có thể hoạt động ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Văn học; Ngữ văn (cử nhân/ sư phạm); Ngữ văn Việt Nam; Ngôn ngữ học; Hán Nôm; Sáng tác văn học, Lý luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lý luận và phê bình điện ảnh - truyền hình, Biên kịch điện ảnh - truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các

dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học.

- Ngành gần:

+ Ngôn ngữ/ Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập, Giáo dục ngôn ngữ/ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Hoa/ Nhật/ Hàn.

+ Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Văn hóa học, Nhân học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Báo chí và truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học.

- Ngành khác:

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: (*tối thiểu 10 tín chỉ*)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Văn học cổ điển Việt Nam I (X-XVII)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
2	Văn học cổ điển Việt Nam II (XVIII-XIX)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
3	Văn học hiện đại Việt Nam I (1900-1945)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
4	Văn học hiện đại Việt Nam II (1945 – nay)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
5	Đại cương lý luận văn học	03	Học chung với sinh viên ngành Hán Nôm
6	Các phương pháp phê bình văn học	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: (*tối thiểu 15 tín chỉ*)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Văn học cổ điển Việt Nam I (X-XVII)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học

2	Văn học cổ điển Việt Nam II (XVIII-XIX)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
3	Văn học hiện đại Việt Nam I (1900-1945)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
4	Văn học hiện đại Việt Nam II (1945 – nay)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
5	Đại cương lý luận văn học	03	Học chung với sinh viên ngành Hán Nôm
6	Các phương pháp phê bình văn học	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: (*tối thiểu 20 tín chỉ*)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	**Văn học dân gian Việt Nam**	04	Học chung với sinh viên ngành Văn học
2	Văn học cổ điển Việt Nam I (X-XVII)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
3	Văn học cổ điển Việt Nam II (XVIII-XIX)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
4	Văn học hiện đại Việt Nam I (1900-1945)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
5	Văn học hiện đại Việt Nam II (1945 – nay)	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học
6	Đại cương lý luận văn học	03	Học chung với sinh viên ngành Hán Nôm
7	Các phương pháp phê bình văn học	03	Học chung với sinh viên ngành Văn học

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

Học viên sau khi hoàn thành chương trình có thể hiểu và vận dụng các kiến thức sau đây trong các công tác và trong lĩnh vực nghiên cứu văn học:

4.1.1. Hiểu và vận dụng kiến thức liên ngành liên quan đến văn học Việt Nam và lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học chuyên sâu (K1)

4.1.2. Vận dụng các lý thuyết văn học vào việc phân tích những vấn đề văn học Việt Nam (K2)

4.1.3. Hiểu và vận dụng kiến thức văn học nước ngoài và văn học so sánh vào việc nghiên cứu văn học Việt Nam (K3)

4.1.4. Phân tích và đánh giá được những vấn đề cụ thể của văn học và lịch sử văn học Việt Nam (K4)

4.2. Chuẩn về kỹ năng

4.2.1. Kỹ năng đọc các văn bản tác phẩm và tư liệu nghiên cứu (KN1)

4.2.2. Kỹ năng phân tích tác phẩm và hệ thống tư liệu nghiên cứu (KN2)

4.2.3. Kỹ năng viết bài luận, trình bày ý tưởng mới và công bố khoa học (KN3)

4.2.4. Kỹ năng *tổ chức, quản trị* hoạt động nghiên cứu văn học (KN4)

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

4.3.1. *Độc lập* trong nghiên cứu, đưa ra những *sáng kiến* quan trọng (T1)

4.3.2. Có năng lực *thích nghi*, *tự định hướng* và *hướng dẫn người khác*, say mê làm việc, phục vụ tích cực cho xã hội, cộng đồng, đồng thời biết trân quý di sản văn học dân tộc (T2)

4.3.3. Có năng lực đưa ra những *kết luận chuyên môn* dựa trên cơ sở sự trung thực trong khoa học và bản lĩnh bảo vệ chân lý (T3)

4.3.4. Có năng lực *quản trị, đánh giá* và *cải tiến* hoạt động chuyên môn (T4)

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Học viên có thể làm công việc nghiên cứu ở các viện nghiên cứu; giảng dạy văn học ở các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học cơ sở; các công việc liên quan đến biên tập xuất bản, truyền thông; biên kịch điện ảnh – truyền hình.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp bậc tiến sĩ ngành Văn học Việt Nam, Lý luận văn học, Ngôn gữ và Văn hóa Việt Nam; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(*Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học*)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	**Chuẩn về kỹ năng 4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**
4.1.1 Hiểu và vận dụng kiến thức liên ngành liên quan đến văn học Việt Nam và lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học chuyên sâu.	4.2.1 Kỹ năng đọc các văn bản tác phẩm và tư liệu nghiên cứu.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.
4.1.2 Vận dụng các lý thuyết văn học vào việc phân tích những vấn đề văn học Việt Nam	4.2.2 Kỹ năng phân tích tác phẩm và hệ thống tư liệu nghiên cứu.	4.3.2 Có năng lực thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác, say mê làm việc, phục vụ tích cực cho xã hội, cộng đồng, đồng thời biết trân quý di sản văn học dân tộc.
4.1.3 Hiểu và vận dụng kiến thức văn học nước ngoài và văn học so sánh vào việc nghiên cứu văn học Việt Nam.	4.2.3 Kỹ năng viết bài luận, trình bày ý tưởng mới và công bố khoa học.	4.3.3 Có năng lực đưa ra những kết luận chuyên môn dựa trên cơ sở sự trung thực trong khoa học và bản lĩnh bảo vệ chân lý.
4.1.4 Phân tích và đánh giá được những vấn đề cụ thể của văn học và lịch sử văn học Việt Nam.	4.2.4 Kỹ năng tổ chức, quản trị hoạt động nghiên cứu văn học.	4.3.4 Có năng lực quản trị, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn.
Vị trí việc làm của học	Học viên có thể làm công việc nghiên cứu ở các viện nghiên cứu; giảng dạy văn học ở các cơ sở	

viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	giáo dục đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học cơ sở; các công việc liên quan đến biên tập xuất bản, truyền thông; biên kịch điện ảnh – truyền hình.
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp **4.5**	Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp bậc tiến sĩ ngành Văn học Việt Nam, Lý luận văn học, Ngôn gữ và Văn hóa Việt Nam; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				**Chuẩn về kỹ năng 4.2**				**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**			
		4.1.1	***4.1.2***	***4.1.3***	***4.1.4***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.2.3***	***4.2.4***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***	***4.3.4***
	I. Khối kiến thức bắt buộc												
I	Triết học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	II. Phần kiến thức cơ sở ngành bắt buộc												
I	Phương pháp luận nghiên cứu văn học		x		x	x	x	x	x			x	x
I	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	x		x	x		x			x	x		
I	Nguyên lý văn học so sánh	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
I	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học		x	x			x			x		x	x

I	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	x		x	x	x	x		x	x			
	III. Khối kiến thức nghiên cứu bắt buộc												
II	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	x			x		x	x	x	x		x	x
II	Lý thuyết tự sự học và văn học Việt Nam cận hiện đại	x	x	x	x			x		x	x		x
II	Văn học miền Nam 1954 – 1975 và chủ nghĩa hiện sinh	x	x	x	x		x	x	x		x		x
II	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình	x	x			x	x			x			x
	IV. Khối kiến thức tự chọn												
I	Thơ Việt Nam hiện đại: Tiến trình và thi pháp	x	x		x	x	x		x	x	x		
I	Ngôn ngữ học, ký hiệu học và nghiên cứu văn học	x				x	x		x	x	x	x	
I	Phê bình sinh thái: Lý thuyết và thực tiễn		x	x				x	x	x	x	x	
I	Một số lý thuyết nghiên cứu		x	x				x	x	x	x	x	

	folklore đương đại												
I	Tiểu thuyết lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn sáng tác	x	x		x	x	x	x		x	x		
II	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại		x	x	x	x	x	x		x	x		
II	Văn học trung đại Việt Nam: Những vấn đề thi pháp	x	x	x	x	x	x	x		x	x		x
II	Gia Định tam gia và văn học Hán Nôm Nam Bộ	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
II	Tiến trình hiện đại hóa và sự nghiệp đổi mới văn học Việt Nam thế kỷ XX	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
II	Lý luận phê bình văn học Việt Nam hiện đại	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
II	Các trường phái phê bình văn học phương Tây		x	x		x	x	x		x	x	x	
III	Huyền thoại và văn học		x	x		x	x	x		x	x		
II	Trường phái		x	x		x	x	x		x	x		

	hình thức Nga trong nghiên cứu văn học												
II	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học		x	x		x	x	x		x	x		
II	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	x	x	x				x	x	x	x		
III	Những vấn đề của văn học Nga hiện đại		x	x		x	x	x		x	x		
III	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại		x	x		x	x	x		x	x		
III	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	x	x	x		x	x	x		x	x		
III	Những vấn đề văn học Trung Quốc hiện đại		x	x		x	x	x		x	x		
III	Phụ nữ, giới và văn học	x	x	x		x	x	x		x	x		
III	Thời Trung đại trong văn học các nước khu vực Đông Á	x	x	x		x	x	x		x	x		
II	Vấn đề con người trong văn học trung đại	x	x	x	x	x	x	x		x	x		

	Việt Nam												
II	Những vấn đề về văn học đồng tính		x	x		x	x	x		x	x		
	V. Khối kiến thức luận văn												
III, IV	Luận văn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình nghiên cứu phương thức 1 (Không áp dụng cho chuyên ngành Văn học Việt Nam)

7.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2 (Áp dụng cho chuyên ngành Văn học Việt Nam)

7.3. Chương trình ứng dụng phương thức 1 (Không áp dụng cho chuyên ngành Văn học Việt Nam)

7.4. Chương trình ứng dụng phương thức 2 (Không áp dụng cho chuyên ngành Văn học Việt Nam)

8. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ

+ Khối lượng nghiên cứu bắt buộc: **12** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **18** tín chỉ (chọn 6 môn học)

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: Tham gia Hội nghị khoa học do CSĐT tổ chức.

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

STT	Mã số cũ	Mã số mới	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng	LT	TL
I	**Khối kiến thức chung bắt buộc (1 môn học)**			**4**		
1	MC04	MC04	Triết học	4		
2	MC05	MC05	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài, thay cho môn Triết học)	4		
II	**Khối kiến thức ngành bắt buộc**			***15***		
1	VV6001	VV6001	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3		
2	VV6002	VV6054	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	3		
3	VV6008	VV6055	Nguyên lý văn học so sánh	3		
4	VV6050	VV6056	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học	3		
5		VV6057	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	3		
III	**Khối kiến thức nghiên cứu bắt buộc**			**12**		
6	VV6004	VV6058	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	3		
7		VV6059	Lý thuyết tự sự học và văn học Việt Nam cận hiện đại	3		
8		VV6060	Văn học miền Nam 1954 – 1975 và chủ nghĩa hiện sinh	3		
9	VV6045	VV6061	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình	3		
IV	**Khối kiến thức ngành tự chọn**			***18***		
10		VV6062	Thơ Việt Nam hiện đại: Tiến trình và thi pháp	3		
11		VV6063	Ngôn ngữ học, ký hiệu học và nghiên cứu văn học	3		
12		VV6064	Phê bình sinh thái: Lý	3		

			thuyết và thực tiễn			
13		VV6065	Một số lý thuyết nghiên cứu folklore đương đại	3		
14	VV6052	VV6066	Tiểu thuyết lịch sử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn sáng tác	3		
15		VV6067	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại	3		
16	VV6032	VV6068	Văn học trung đại Việt Nam: Những vấn đề thi pháp	3		
17	VV6047	VV6069	Gia Định tam gia và văn học Hán Nôm Nam Bộ	3		
18	VV6043	VV6070	Tiến trình hiện đại hóa và sự nghiệp đổi mới văn học Việt Nam thế kỷ XX	3		
19	VV6036	VV6071	Lý luận phê bình văn học Việt Nam hiện đại	3		
20	VV6007	VV6072	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3		
21	VV6009	VV6073	Huyền thoại và văn học	3		
22		VV6074	Trường phái hình thức Nga trong nghiên cứu văn học	3		
23	VV6054	VV6075	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học	3		
24	VV6015	VV6076	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	3		
25	VV6029	VV6077	Những vấn đề của văn học Nga hiện đại	3		
26	VV6053	VV6078	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	3		
27	VV6016	VV6079	Thơ Đường: Những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	3		
28	VV6012	VV6080	Những vấn đề văn học	3		

			Trung Quốc hiện đại			
29		VV6081	Phụ nữ, giới và văn học	3		
30	VV6031	VV6082	Thời Trung đại trong văn học các nước khu vực Đông Á	3		
31	VV6020	VV6083	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	3		
32		VV6084	Những vấn đề về văn học đồng tính	3		
V	**Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)**			**15**		
33	VVLV	VVLV	Luận văn thạc sĩ	15		
	Tổng cộng			**64**		

DANH SÁCH MÔN HỌC BẮT BUỘC
CỦA CTĐT NĂM 2020 ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG MÔN HỌC MỚI (nếu có)

STT	Chương trình 2020	TC	Chương trình mới 2022	TC	Ghi chú
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	Giữ nguyên/ 3TC
2	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam	2	**Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản**	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
3	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	3	Tăng số tín chỉ
4	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	3	Tăng số tín chỉ
5	Chủ nghĩa hiện đại và văn học Việt Nam hiện đại	2	**Chủ nghĩa hiện đại trong văn học**	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
6	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2	**Văn học miền Nam 1954-1975 và chủ nghĩa hiện sinh**	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
7	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	3	Tăng số tín chỉ
8	Nguyên lý văn học so sánh	2	Nguyên lý văn học so sánh	3	Tăng số tín chỉ
9	Lý thuyết tự sự học	2	**Lý thuyết tự sự học và văn học Việt Nam cận hiện đại**	3	Điều chỉnh tên và tăng số tín chỉ
10	Huyền thoại và văn học	2		3	Chuyển tự chọn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH:VIỆT NAM HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
    + Tiếng Việt: Việt Nam học
    + Tiếng Anh: Vietnamese Studies
+ Mã ngành đào tạo: 8310630
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
    + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Việt Nam học
    + Tiếng Anh: Master Degree in Vietnamese Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1 Chương trình đào tạo Cao học Việt Nam học cung cấp cho học viên những kiến thức toàn diện về Việt Nam học, đào tạo học viên có năng lực nghiên cứu, thực hành; khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến Việt Nam học.

2.2 Thạc sĩ Việt Nam học có thể làm việc như một chuyên viên hoặc nhà quản lý tại các đơn vị văn hoá, giáo dục, khoa học, kinh tế, ngoại giao,… của Việt Nam hoặc các nước có mối quan hệ về văn hoá, giáo dục, khoa học, kinh tế, ngoại giao,… với Việt Nam.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp:
    + Việt Nam học (8220113)
    + Ngôn ngữ Việt Nam (8220102)
    + Hán Nôm (8220104)
    + Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam (8220109)
    + Lý luận văn học (8220120)
    + Văn học Việt Nam (8220121)
    + Văn học dân gian (8220125)

+ Văn hoá dân gian (8220130)
+ Văn hóa học (83106 40)
+ Lịch sử Việt Nam (8220313)

- Ngành gần:

+ Ngôn ngữ Anh (8220201)
+ Ngôn ngữ Nga (8220202)
+ Ngôn ngữ Pháp (8220203)
+ Ngôn ngữ Trung Quốc (8220204)
+ Ngôn ngữ Nhật (8220209)
+ Ngôn ngữ Đức (8220205)
+ Ngôn ngữ học (8220240)
+ Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu (8220241)
+ Văn học Nga (8220245)
+ Văn học Trung Quốc (8220246)
+ Văn học Anh (8220247)
+ Văn học Pháp (8220248)
+ Văn học Bắc Mỹ (8220249)
+ Triết học (8220301)
+ Chủ nghĩa xã hội khoa học (8220308)
+ Tôn giáo học (8220309)
+ Lịch sử thế giới (8220311)
+ Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc (8220312)
+ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (8220315)
+ Lịch sử sử học và sử liệu học (8220316)
+ Khảo cổ học (8220317)

- Ngành khác: Là những ngành học ngoài các ngành Đúng, phù hợp và gần.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: 12 tín chỉ

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	
2	Tiến trình lịch sử VN	3	
3	Ngữ âm tiếng Việt	3	
4	Lịch sử văn học VN	3	
Tổng cộng		**12 TC**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: 15 tín chỉ

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	
2	Tiến trình lịch sử VN	3	
3	Ngữ âm tiếng Việt	3	
4	Lịch sử văn học VN	3	
5	Ngữ pháp tiếng Việt	3	
Tổng cộng		**15 TC**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: 21 tín chỉ

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	
2	Tiến trình lịch sử VN	3	
3	Ngữ âm tiếng Việt	3	
4	Lịch sử văn học VN	3	
5	Ngữ pháp tiếng Việt	3	
6	Lịch sử văn minh thế giới	3	
7	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	
Tổng cộng		**21 TC**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

4.1.1. Khái quát và hệ thống hóa khối kiến thức về lý thuyết ngành, lý luận và phương pháp nghiên cứu Việt Nam học trong mối quan hệ với Khu vực học.

4.1.2. Liên hệ, so sánh và kết nối được những kiến thức chuyên ngành thuộc khối Khoa học Xã hội và Nhân văn về Việt Nam trong bối cảnh khu vực như Văn hoá học, Nhân học, Sử học, Ngôn ngữ học, Kinh tế - xã hội học để phát triển được một hệ thống kiến thức liên ngành có tính cập nhật, toàn diện, đa dạng.

4.1.3. Đề xuất được ý tưởng nghiên cứu và phát triển được những ý tưởng đó lên thành đề tài nghiên cứu Việt Nam học chuyên sâu, gắn liền với thực

tiễn và xu hướng nghiên cứu ở Việt Nam, khu vực và trên thế giới theo hướng tiếp cận liên ngành.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

4.2.1. Phân tích, đánh giá để lựa chọn những phương pháp nghiên cứu chuyên ngành phù hợp với đề tài nghiên cứu Việt Nam học và vận dụng hiệu quả theo hướng tiếp cận liên ngành trong quá trình nghiên cứu.

4.2.2. Phân tích, đánh giá ý nghĩa, giá trị, mức độ tin cậy của những số liệu, thông tin liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đề tài nghiên cứu; sử dụng một cách phù hợp theo mức độ liên quan đến đề tài.

4.2.3. Truyền đạt, chia sẻ được những kiến thức, kinh nghiệm nghiên cứu của bản thân với những nhà nghiên cứu trong cùng chuyên ngành, cùng lĩnh vực và những lĩnh vực gần ngành khác. Hướng đến những nghiên cứu Việt Nam học có tính ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

4.3.1 Thể hiện được tinh thần nghiên cứu độc lập, tự chủ, sáng tạo, có trách nhiệm của một nhà nghiên cứu Việt nam học đối với hoạt động nghiên cứu và với cộng đồng xã hội có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến nghiên cứu.

4.3.2 Đảm bảo những quy phạm đạo đức nghiên cứu và tính khách quan trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

4.3.3 Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; xây dựng cơ chế để tổ chức, quản lý các hoạt động nghề nghiệp đa dạng liên quan đến Việt Nam học và các chuyên ngành liên quan.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Công việc chuyên môn liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học liên quan đến Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt có ưu thế ở những công việc đòi hỏi khả năng nghiên cứu tổng hợp, liên ngành.

Giảng dạy hoặc nghiên cứu trong các cơ sở đào tạo, các cơ quan nghiên cứu Việt Nam học ở Việt Nam. Tham gia các chương trình và dự án nghiên cứu quốc tế về về Việt Nam học.

Nghiên cứu Việt Nam, làm việc tại các đơn vị hành chính thuộc các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, khoa học, kinh tế, ngoại giao,… của Việt Nam hoặc các nước có mối quan hệ về văn hoá, giáo dục, khoa học, kinh tế, ngoại giao,… với Việt Nam.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên hoàn thành chương trình và nhận bằng thạc sĩ Việt Nam học sẽ có thể học lên tiến sĩ cùng ngành tại Khoa VNH, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM hoặc các CSĐT khác tại Việt Nam có đào tạo tiến sĩ.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1. Khái quát và hệ thống hóa khối kiến thức về lý thuyết ngành, lý luận và phương pháp nghiên cứu Việt Nam học trong mối quan hệ với Khu vực học.	4.2.1.Phân tích, đánh giá để lựa chọn những phương pháp nghiên cứu chuyên ngành phù hợp với đề tài nghiên cứu Việt Nam học và vận dụng hiệu quả theo hướng tiếp cận liên ngành trong quá trình nghiên cứu.	4.3.1.Nêu cao tinh thần nghiên cứu độc lập, tự chủ, sáng tạo, có trách nhiệm của một nhà nghiên cứu Việt nam học đối với hoạt động nghiên cứu và với cộng đồng xã hội có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến nghiên cứu.
4.1.2. Liên hệ, so sánh và kết nối được những kiến thức chuyên ngành thuộc khối Khoa học Xã hội và Nhân văn về Việt Nam trong bối cảnh khu vực như Văn hoá học, Nhân học, Sử học, Ngôn ngữ học, Kinh tế - xã hội học để phát triển được một hệ thống kiến thức liên ngành có tính cập nhật, toàn diện, đa dạng.	4.2.2.Phân tích, đánh giá ý nghĩa, giá trị, mức độ tin cậy của những số liệu, thông tin liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đề tài nghiên cứu; sử dụng một cách phù hợp theo mức độ liên quan đến đề tài.	4.3.2.Đảm bảo giữ vững nghiêm ngặt những quy phạm đạo đức nghiên cứu và tính khách quan trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

4.1.3.Đề xuất được ý tưởng nghiên cứu và phát triển được những ý tưởng đó lên thành đề tài nghiên cứu Việt Nam học chuyên sâu, gắn liền với thực tiễn và xu hướng nghiên cứu ở Việt Nam, khu vực và trên thế giới theo hướng tiếp cận liên ngành.	4.2.3.Truyền đạt, chia sẻ được những kiến thức, kinh nghiệm nghiên cứu của bản thân với những nhà nghiên cứu trong cùng chuyên ngành, cùng lĩnh vực và những lĩnh vực gần ngành khác. Hướng đến những nghiên cứu Việt Nam học có tính ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực.	4.3.3.Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; xây dựng cơ chế để tổ chức, quản lý các hoạt động nghề nghiệp đa dạng liên quan đến Việt Nam học và các chuyên ngành liên quan.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Têm môn học**	**Chuẩn đầu ra**								
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			**Chuẩn về kỹ năng 4.2**			**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**		
		4.1.1	**4.1.2**	**4.1.3**	**4.2.1**	**4.2.2**	**4.2.3**	**4.3.1**	**4.3.2**	**4.3.3**
1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội *(Methodology of Scientific Research in Social Sciences)*	x			x	x			x	
1	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa (*Theories in Cultural studies)*	x	x		x	x			x	
1	Khu vực học và Việt Nam học *(Area studies and Vietnamese Studies)*	x		x	x	x		x	X	x
1	Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam (*Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam*)		x	x	x	x	x	x	X	

1	Văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam *(Literature in the Doi moi period in Vietnam)*		x	x			x		X	x
1	Lịch sử tư tưởng Việt Nam *(Ideological History of Vietnam)*		x				x		X	x
1	Đặc điểm lịch sử Việt Nam *(Some main characteristics of Vietnamese History)*		x	x			x		X	x
2	Lịch sử kinh tế Việt Nam *(The history of Vietnam Economy)*		x	x			x		X	x
2	Lịch sử vùng đất Nam Bộ		x	x			x		X	x
2	Dẫn nhập văn hóa so sánh (*Introduction to Comparative culture*)		x	x		x			x	x
2	Cơ cấu kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam *(Socio-Economic Structure in Vietnamese History)*		x	x			x		X	x
2	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á *(Vietnamese culture in the East Asian cultural area)*		x	x		x		x	X	
2	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Nam Á *(Vietnamese culture in the Southeast Asian cultural area)*		x	x		x		x	X	

3	Văn hoá các tộc người ở Việt Nam *(Ethnic Groups' Culture in Vietnam)*		x	x		x			X	x
3	Văn hóa Việt Nam giao lưu với văn hóa Trung Quốc *(Vietnamese culture - Exchanges with Chinese culture)*		x	x		x		x	x	
3	Những vấn đề quan hệ quốc tế Việt Nam hiện đại *(Issues of International relations in modern Vietnam)*		x	x		x			X	x
3	Các lý thuyết ngữ pháp tiếng Việt *(The Theories of Vietnamese Grammar)*		x				x		X	x
3	Bảo tồn và phát triển văn hoá ở Việt Nam *(Cultural Conservation and Development in Vietnam)*		x	x	x	x			X	x
3	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại *(Economic Anthropology in the Contemporary Context)*		x	x	x				X	x
3	Văn hoá biển Việt Nam *(Marine Culture in Vietnam)*		x	x	x	x			X	
3	Vấn đề thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam *(The Kinship, Marriage and Family in Vietnam)*		x			x			X	
3	Đô thị hoá ở Việt Nam *(Urbanization in Vietnam)*		x			x			X	
3	Văn hóa Phật giáo Việt Nam *(Vietnamese Buddhist culture)*		x	x		x			X	

3	Nghĩa học Việt ngữ *(Semantics in Vietnamese)*		x			x			X	x
3	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt (*Methods in teaching Vietnamese*)		x			x			X	

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình ứng dụng phương thức 1

8. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình ứng dụng phương thức 1

Chương trình ứng dụng phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học;

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

❖ Ngoại ngữ: là môn học điều kiện (không tính trong số tín chỉ của chương trình đào tạo).

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**04**			
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	41 TC			
			Các học phần bắt buộc	**21 TC**			
1	NH6036	I	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội *(Methodology of Scientific Research in Social Sciences)*	4	4		60
2	NH6001	I	Khu vực học và Việt Nam học *(Area and Vietnamese Studies)*	3	3		45
3	NH6037	I	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa *(Theories in Cultural studies)*	3	3		45
4	NH6002	I	Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam (*Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam*)	3	3		45
5	NH6004	I	Lịch sử tư tưởng Việt Nam *(Ideological History of Vietnam)*	2	2		30
6	NH6038	I	Đặc điểm lịch sử Việt Nam (*Some main characteristics of Vietnamese History*)	2	2		30
7	NH6039	II	Lịch sử kinh tế Việt Nam *(The history of Vietnam Economy)*	2	2		30
8	NH6040	II	Văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam *(Literature in the*	2	2		30

			Doi moi period in Vietnam)				
			Các học phần lựa chọn	20 TC			
9	NH6036	II	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Nam Á *(Vietnamese culture in the Southeast Asian cultural area)*	2	2		30
10	NH6041	II	Dẫn nhập văn hóa so sánh (*Introduction to Comparative culture*)	2	2		30
11	NH6001	II	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á *(Vietnamese culture in the East Asian cultural area)*	2	2		30
12	NH6044	II	Văn hóa Việt Nam giao lưu với văn hóa Trung Quốc *(Vietnamese culture - Exchanges with Chinese culture)*	2	2		30
13	NH6037	II	Những vấn đề quan hệ quốc tế Việt Nam hiện đại *(Issues of International relations in modern Vietnam)*	2	2		30
14	NH6002	II	Văn hoá biển Việt Nam *(Marine Culture in Vietnam)*	2	2		30
15	NH6004	II	Văn hoá các tộc người ở Việt Nam *(Ethnic Groups' Culture in Vietnam)*	2	2		30
16	NH6038	II	Bảo tồn và phát triển văn hoá ở Việt Nam *(Cultural Conservation and Development in Vietnam)*	2	2		30
17	NH6039	II	Văn hóa Phật giáo Việt Nam *(Vietnamese Buddhist culture)*	2	2		30
18	NH6040	II	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại *(Economic Anthropology in the*	2	2		30

			Contemporary Context)				
19	NH6013	II	Đô thị hoá ở Việt Nam *(Urbanization in Vietnam)*	2	2		30
20	NH6042	II	Vấn đề thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam *(The Kinship, Marriage and Family in Vietnam)*	2	2		30
21	NH6043	II	Lịch sử vùng đất Nam Bộ (*The history of the Southern area of Vietnam*)	2	2		30
22	NH6045	II	Cơ cấu kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam *(Socio-Economic Structure in Vietnamese History)*	2	2		30
23	NH6016	II	Nghĩa học Việt ngữ *(Semantics in Vietnamese)*	2	2		30
24	NH6046	II	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt (*Methods in teaching Vietnamese*)	2	2		30
25	NH6047	II	Các lý thuyết ngữ pháp tiếng Việt *(The Theories of Vietnamese Grammar)*	2	2		30
		III	**Luận văn thạc sĩ**	**15 TC**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60 TC**			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: XÃ HỘI HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

+ Tên ngành đào tạo:
  + Tiếng Việt: Xã hội học
  + Tiếng Anh: Sociology
+ Mã ngành đào tạo: 8310301
+ Hình thức đào tạo: Chính quy
+ Thời gian đào tạo: 02 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.
+ Số tín chỉ yêu cầu: Chương trình đào tạo thạc sĩ đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.
+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  + Tiếng Việt: Bằng Thạc sỹ Xã hội học
  + Tiếng Anh: Master of Arts in Sociology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Xã hội học hướng đến mục tiêu:

- Người học được trang bị kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực Xã hội học để có thể phát hiện, nghiên cứu và đưa ra các kiến nghị giải quyết các vấn đề xã hội;
- Người học có khả năng vận dụng thành thạo các lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu vào việc thực hiện các nghiên cứu xã hội cụ thể;
- Người học có trách nhiệm và tuân thủ các quy tắc đạo đức trong quá trình thực hành nghề nghiệp cũng như có thể dẫn dắt, định hướng xã hội thông qua tranh luận học thuật và công bố khoa học.

3. Đối tượng tuyển sinh

- ***Ngành đúng và ngành phù hợp***: Xã hội học và Nhân học
- ***Ngành gần***: Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử, Ngôn ngữ học, Văn học, Văn hoá học, Quản lý văn hoá, Gia đình học, Kinh tế chính trị, Kinh tế phát triển, Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục, Địa lý học, Quốc tế học, Châu Á học, Thái Bình Dương học, Đông phương học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Việt Nam học, Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông đại chúng, Quan hệ công chúng, Thông tin – Thư

viện, Quản lý thông tin, Quản trị kinh doanh, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Đô thị học, Công tác xã hội, Du lịch.

- ***Ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV***: Các ngành còn lại thuộc lĩnh vực KHXH&NV.
- ***Ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXH&NV***: Các ngành còn lại.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Xã hội học đại cương	4 TC	
2	Phương pháp nghiên cứu định lượng 1	2 TC	
3	Phương pháp nghiên cứu định lượng 2	2 TC	
4	Phương pháp nghiên cứu định tính 1	2 TC	
5	Phương pháp nghiên cứu định tính 2	2 TC	
	Tổng	**12 TC**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Xã hội học đại cương	4 TC	
2	Lý thuyết xã hội học hiện đại	3 TC	
3	Phương pháp nghiên cứu định lượng 1	2 TC	
4	Phương pháp nghiên cứu định lượng 2	2 TC	
5	Phương pháp nghiên cứu định tính 1	2 TC	
6	Phương pháp nghiên cứu định tính 2	2 TC	
	Tổng	**15 TC**	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Xã hội học đại cương	4 TC	
2	Lý thuyết xã hội học hiện đại	3 TC	
3	Phương pháp nghiên cứu định lượng 1	2 TC	
4	Phương pháp nghiên cứu định lượng 2	2 TC	
5	Phương pháp nghiên cứu định tính 1	2 TC	
6	Phương pháp nghiên cứu định tính 2	2 TC	
7	Xã hội học nông thôn	3 TC	
8	Xã hội học đô thị	2 TC	
	Tổng	**20 TC**	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: *chú ý đưa triết lý giáo dục của Trường vào chuẩn đầu ra.*

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

Nắm vững các kiến thức lý thuyết và thực hành nâng cao trong lĩnh vực xã hội học, các kiến thức liên ngành và các kiến thức quản lý để ứng dụng trong xã hội học và những lĩnh vực có liên quan.

- Diễn giải những nội dung chính của các lý thuyết xã hội học và phương pháp nghiên cứu xã hội học.
- Tranh luận và so sánh những vấn đề thuộc khoa học xã hội và ngành xã hội học.

4.2. Chuẩn về kỹ năng

Vận dụng thành thạo các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học để tổ chức và quản lý nghiên cứu cũng như tranh luận học thuật và công bố khoa học.

- Tích hợp thành thạo các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học vào nghiên cứu thực nghiệm, giải quyết các vấn đề xã hội và tư vấn chính sách.
- Thay đổi xã hội thông qua các tranh luận khoa học trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu; công bố khoa học.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

Có tinh thần trách nhiệm cao và đạo đức nghề nghiệp; có năng lực thực hiện nghiên cứu và dẫn dắt xã hội.

- Có ý thức trách nhiệm đối với với bản thân, cộng đồng và đóng góp cho xã hội; tôn trọng đạo đức nghiên cứu.
- Độc lập trong việc thực hiện nghiên cứu.
- Có khả năng thích ứng và hội nhập, tự định hướng và dẫn dắt những người khác.

4.4. Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Xã hội học, người học có thể làm ở những vị trí quản lý cấp trung hay làm các chuyên viên trong các lĩnh vực nghề nghiệp như: cung cấp dịch vụ con người, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu và tư vấn, hành chính công và các vị trí việc làm khác.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có đủ điều kiện và có thể tiếp tục theo học chương trình tiến sĩ Xã hội học hay các lĩnh vực khác, đặc biệt các lĩnh vực thuộc khối ngành khoa học Xã hội và Nhân văn vì được trang bị các kiến thức

sâu và rộng về các khía cạnh của đời sống xã hội cũng như nền tảng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu vững chắc.

4.6. Chuẩn ngoại ngữ: Quy định tại Phụ lục 3 của Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2022.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn **4.1**	**Chuẩn về kỹ năng** **4.2**	**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm** **4.3**
4.1.1 Diễn giải những nội dung chính của các lý thuyết xã hội học và phương pháp nghiên cứu xã hội học.	4.2.1 Tích hợp thành thạo các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học vào nghiên cứu thực nghiệm, giải quyết các vấn đề xã hội và tư vấn chính sách.	4.3.1 Có ý thức trách nhiệm đối với với bản thân, cộng đồng và đóng góp cho xã hội; tôn trọng đạo đức nghiên cứu.
4.1.2 Tranh luận và so sánh những vấn đề thuộc khoa học xã hội và ngành xã hội học.	4.2.2 Thay đổi xã hội thông qua các tranh luận khoa học trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu; công bố khoa học.	4.3.2 Độc lập trong việc thực hiện nghiên cứu.
		4.3.3 Có khả năng thích ứng và hội nhập, tự định hướng và dẫn dắt những người khác.
Vị trí việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp **4.4**	Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Xã hội học, người học có thể làm ở những vị trí quản lý cấp trung hay làm các chuyên viên trong các lĩnh vực nghề nghiệp như: cung cấp dịch vụ con người, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu và tư vấn, hành chính công và các vị trí việc làm khác.	
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	Sau khi tốt nghiệp, người học có đủ điều kiện và có thể tiếp tục theo học chương trình tiến sĩ Xã hội học hay các lĩnh vực khác, đặc biệt các lĩnh vực thuộc	

4.5	khối ngành khoa học Xã hội và Nhân văn vì được trang bị các kiến thức sâu và rộng về các khía cạnh của đời sống xã hội cũng như nền tảng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu vững chắc.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	**Tên môn học**	**Chuẩn đầu ra**						
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1		**Chuẩn về kỹ năng 4.2**		**Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3**		
		4.1.1	***4.1.2***	***4.2.1***	***4.2.2***	***4.3.1***	***4.3.2***	***4.3.3***
	Lý thuyết xã hội học	X		X				
	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	X		X		X		
	Thiết kế nghiên cứu	X		X		X	X	X
	Các vấn đề đô thị trong xã hội hiện đại		X	X				X
	Các vấn đề nông thôn trong xã hội hiện đại		X	X				X
	Lịch sử xã hội học	X		X				
	Phân tích dữ liệu định lượng nâng cao	X		X		X		
	Phân tích dữ liệu định tính nâng cao	X		X		X		
	Gia đình trong bối cảnh đương đại		X	X				X
	Giáo dục trong bối cảnh đương đại		X	X				X
	Môi trường và phát triển		X	X				X
	Dân số và phát triển		X	X				X
	Chính sách công		X	X				X
	Tôn giáo và tín ngưỡng trong xã hội hiện đại		X	X				X

	Giới và phát triển		X	X			X	X
	Các vấn đề xã hội trong phát triển		X	X			X	X
	Kinh tế và phát triển		X	X			X	X
	Toàn cầu hóa và hội nhập		X	X			X	X
	Du lịch và phát triển		X	X			X	X
	Truyền thông đại chúng trong xã hội hiện đại		X	X			X	X
	Các vấn đề xã hội trong quản lý		X	X			X	X
	Dư luận xã hội		X	X			X	X
	Phân tầng và bất bình đẳng xã hội		X	X			X	X
	Viết và công bố bài báo khoa học	X	X	X	X	X	X	X
	Luận văn thạc sĩ	X	X	X	X	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.2. Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: **60** tín chỉ *(tối thiểu 60 tín chỉ)*. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.

+ Triết học

+ Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **29** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **9** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ *(chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)*

- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

- Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận). Mã số học phần, môn học (tham khảo file do Phòng Sau đại học cung cấp).

- Lưu ý: **In đậm** những môn học mới so với CTĐT năm 2020 để tiện cập nhật vào phần mềm quản lý.

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		II	**Khối kiến thức chung** (bắt buộc):	**4/8**			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
		I	***Các học phần bắt buộc***	**9/9**			
	XH6001		Lý thuyết xã hội học	3			
	XH6002		Phương pháp nghiên cứu xã hội học	3			
	XH6003		Thiết kế nghiên cứu	3			
		II+III	***Các học phần lựa chọn***	**20/32**			
	XH6006		Lịch sử xã hội học	2			
	XH6032		Phân tích dữ liệu định lượng nâng cao	2			
	XH6031		Phân tích dữ liệu định tính nâng cao	2			
	XH6045		Gia đình trong bối cảnh	2			

			đương đại				
	XH6042		Giáo dục trong bối cảnh đương đại	2			
	XH6038		Môi trường và phát triển	2			
	XH6040		Chính sách công	2			
	XH6041		Tôn giáo và tín ngưỡng trong xã hội hiện đại	2			
	XH6014		Giới và phát triển	2			
	XH6046		Các vấn đề xã hội trong phát triển	2			
	XH6051		Toàn cầu hóa và hội nhập	2			
	XH6047		Du lịch và phát triển	2			
	XH6052		Truyền thông đại chúng trong xã hội hiện đại	2			
	XH6048		Các vấn đề xã hội trong quản lý	2			
	XH6053		Dư luận xã hội	2			
			Viết và công bố bài báo khoa học	2			
			Khối lượng nghiên cứu khoa học	**12/12**			
	XH6039		Các vấn đề đô thị trong xã hội hiện đại	3			
	XH6037		Các vấn đề nông thôn trong xã hội hiện đại	3			
	XH6049		Dân số và phát triển	2			
	XH6050		Kinh tế và phát triển	2			
	XH6054		Phân tầng và bất bình đẳng xã hội	2			
		IV	**Luận văn thạc sĩ**	**15**	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	**60**			